



XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO

PHÒNG THỦY

THIÊN VĂN

ĐỊA LÝ

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

Bùi Nguyên Hồng

XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO
Phong thủy - Thiên văn - Địa lý

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

Lời nói đầu

Phong thủy địa lý học đã có rất lâu ở Trung Quốc, là một phần của văn hóa thần bí phương Đông. Cùng với sự thay đổi của thời gian, kết cấu nhà ở cổ kim cũng có những thay đổi rất lớn. Vì nó mà người ta không ngớt bàn cãi và sự khen chê cho tới hiện tại vẫn chưa kết thúc.

Nhưng dù quan niệm có đôi chỗ khác nhau nhưng cả phương Tây lẫn phương Đông khi xây dựng nhà ở phố xá, đô thị... đều phải tính toán và phải đề cập tới phong thủy địa lý.

Xây dựng nhà ở theo phong thủy - địa lý là một cuốn sách có kết hợp với những điều kiện thực tế của nhà ở hiện nay để bạn đọc có thể tham khảo được vì sao phong thủy lại tồn tại hàng ngàn năm nay.

Cuốn sách này ngoài việc đưa vào rất nhiều quan niệm phong thủy truyền thống nó còn chỉ ra đâu là những quan niệm sai lệch không thực tế, đâu là quan điểm đúng đắn tin cậy giúp người đọc tham khảo để chọn lựa được điều lành tránh điều dữ.

Giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc, để kết luận

chúng tôi xin trích ra đây một câu trong bộ tổng tập văn hóa thần li Trung Hoa như sau:

Văn hóa thần bí là một kho biển ảo thần kỳ người theo nghiệp học nhìn thấy ở ánh hào quang của trí tuệ, nhà cầm quyền qua đây mà tổng kết mưu lược để giữ gìn chính quyền, người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải, kẻ mông muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình.

Phần I

CHƯƠNG I

Kinh dịch là cơ sở của khoa địa lý thiên văn

Nói đến địa lý là nói đến phương hướng, tức là bát quái, là nói đến mạch đất mạch nước, phối hợp với mệnh cung tức là năm sinh của mỗi người. Làm địa lý là phối hợp mệnh cung của con người với phương vị bát quái theo ngũ hành, sao cho sự phối hợp đó được sinh tránh khắc, tránh các kiêng kỵ như huỳnh tuyền, bát sát, long thủy sát, kim lâu, hoang ốc, được cát trạch chiếu đều dựa trên thuyết bát quái, âm dương ngũ hành...

I- Cửu cung bát quái và mệnh cung

a- Bản chất của cửu cung

Dem lồng hình phương vị hậu thiên bát quái của văn vương vào hình cửu cung của lục thư được hình cửu cung bát quái.

b. Cửu cung bát quái

4 Tốn	9 Ly	2 Khôn
3 Chấn	5 Cung trung	7 Đoài
8 Cấn	1 Khảm	8 Càn

c. Mệnh cung

- Dem phối cửu cung bát quái với năm sinh của nam giới thì người sinh năm Giáp Tý thượng nguyên (1864 – 2044) là năm thứ nhất phối hợp với cung số 1, bát quái của cung số 1 là Khảm. Người ta gọi khảm là mệnh cung của người sinh năm Giáp Tý thượng nguyên. Người sinh năm thứ hai (Ất Sửu) của thượng nguyên phối hợp với cung số 9, bát quái là Ly, Ly là mệnh cung của người sinh năm Ất Sửu thượng nguyên (1865 – 2045) rồi cứ năm sinh tiền được phối hợp với số cung lùi. Lùi hết 9 cung, người sinh năm thứ 10 thượng nguyên tức là năm Quý Dậu lại trở lại cung phối hợp với cung số 1 là mệnh Khảm. Chu kỳ 9 năm mệnh cung lại lặp lại tuần hoàn vô cùng tận.

Năm can chi có chu kỳ 60 năm, cửu cung bát quái có chu kỳ 9 cung. Bội số chung nhỏ nhất của 60 năm và 9 cung là 180 năm. Vậy cứ 180 năm thì năm can chi và mệnh cung lại lặp lại. Do đó nam giới sinh năm Giáp Tý thượng nguyên (1864 – 2004) có mệnh cung là Khảm, người sinh năm Giáp Tý trung nguyên (1924 – 2104) có mệnh cung là

Tốn, người sinh năm giáp Tý hạ nguyên (1984 – 2164) có mệnh cung là Đoài.

- Dem phối cửu cung bát quái với năm sinh của nữ giới thì người sinh năm Giáp Tý thượng nguyên (1864 – 2044) là năm thứ nhất phối với cung số 5 (cung trung) của cửu cung. Cung số 5 đối với nam giới là cung Khôn, đối với nữ giới là cung Cấn.

Vậy Cấn là mệnh cung của người nữ giới sinh năm Giáp tý thượng nguyên. Người sinh năm thứ 2 (Ất Sửu) của thượng nguyên phối hợp với cung số 6 bát quái là Càn, Càn là mệnh cung của người nữ giới sinh năm thứ 2 (Ất Sửu, thượng nguyên (1865 – 2045) rồi cứ năm sinh tiến được phối hợp với số cung tiến. Tiến hết 9 cung lại quay lại cung ban đầu tức là người sinh năm thứ 10 thượng nguyên (Quý Dậu) lại có mệnh cung là Cấn. Chu kỳ 9 năm mệnh cung lập lại tuần hoàn vô cùng tận.

Từ cách phối niên nói trên thì đến năm Giáp Tý trung nguyên (1924) nam giới có mệnh là Tốn ở cung 4, nữ giới có mệnh cung là Khôn ở cung số 2. Năm Giáp Tý hạ nguyên (1984) nam giới có mệnh cung là Đoài ở cung số 7, nữ giới có mệnh cung là Cấn ở cung số 8.

Muốn dễ nhớ và dễ tìm cung mệnh, chúng ta dùng năm dương lịch phối hợp với bát quái. Nhưng năm dương lịch và năm âm lịch không trùng nhau, thường thời gian cuối năm âm lịch năm trước đã là đầu năm dương lịch năm sau, nên tuy tính mệnh

cung theo năm dương lịch nhưng phải tính năm dương lịch mà năm âm lịch đang tồn tại.

Ví dụ: Người sinh tháng Chạp năm giáp Tuất là 1994, nhưng tháng chạp năm Giáp Tuất lại thuộc tháng 1-1995. Vậy mệnh cung của người Giáp Tuất 1994 phải tìm mệnh cung theo năm 1994. Cụ thể

- Giáp Tý thượng nguyên 1864

Mệnh cung nam là Khảm (1)

Mệnh cung nữ là Cấn (5)

1865 mệnh cung nam là Ly (9)

Mệnh cung nữ là Càn (6)

1866 mệnh cung nam là Cấn (8)

Mệnh cung nữ là Đoài (7)

- Giáp Tý trung nguyên

1924 mệnh cung nam là Tốn (4)

Mệnh cung nữ là Khôn (2)

1925 mệnh cung nam là Chấn (3)

Mệnh cung nữ là Chấn (3)

- Giáp Tý hạ nguyên

1984 mệnh cung nam là Đoài (7)

Mệnh cung nữ là Cấn (8)

1985 mệnh cung nam là Càn (6)

Mệnh cung nữ là Ly (9)

1986 mệnh cung nam là Khôn (5)

Mệnh cung nữ là Khảm (1)

II. Phương pháp tìm mệnh cung

a. Phương pháp toán học

Tính toán tìm mệnh cung dựa trên nguyên tắc chu kỳ của một cung là 9 và căn cứ vào cơ sở năm Giáp Tý thượng nguyên là cung Khảm. Năm Giáp Tý thượng nguyên đầu tiên được quy định là năm 2636 trước công nguyên đó tính chuyển sang năm thứ 1 dương lịch nam là cung khảm, nữ là cung Trung (5).

Bắt đầu năm 01 nam là cung khảm tính ngược theo chu kỳ 9, nữ cung trung 5 tính xuôi. Chu kỳ đó là: Khảm – Khôn – Chấn – Tốn – Cung – Trung – Càn - Đoài – Cấn – Ly. Gặp cung trung thì nam có mệnh Khôn, nữ có mệnh Cấn.

Như vậy số năm chia cho 9 dư 1 thì năm đó là cung Khảm, dư 2 thì năm đó là cung Ly... Ta có bảng sau:

Nam mệnh	1	9	8	7	6	5	4	3	2
	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Nữ mệnh	6	7	8	9	1	2	3	4	5

b. Cách tính nhâm – bính đốt ngón tay

Cộng các số hạng của năm sinh đến lớn hoặc lớn hơn 9 thì sự trừ đi 9, còn lại bao nhiêu lại cộng tiếp với số hạng tiếp theo lại trừ 9 như trên cho đến số hạng cuối cùng. Số dư cuối cùng đối chiếu với bảng trên sẽ được mệnh cung.

Ví dụ: Tìm mệnh cung của nam, nữ sinh năm 1984

Cách làm: $1 + 8 = 9$; $9 - 9 = 0$; $6 + 4 = 10$; $10 - 9 = 1$

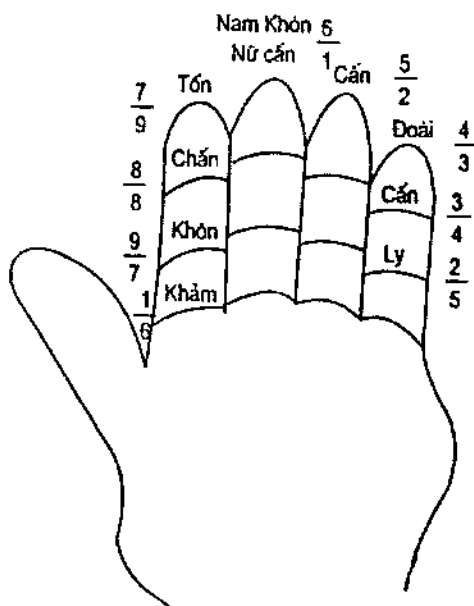
Số dư cuối cùng là 1. Vậy nam mệnh cung là Khâm, nữ mệnh cung là Cấn

Trong các số hạng của năm sinh có số 9 thì không cần cộng số 9 vì cộng 9 lại trừ 9 bằng 0

Ví dụ: Người sinh năm 1996 thì lấy $1 + 6 = 7$

7 là số dư cuối cùng. Nam mệnh Tốn, nữ mệnh Khôn.

Để dễ tính nhẩm ta dùng bàn tay cung mệnh như sau



Số trên dùng cho nam, số dưới cho nữ

Ví dụ: $4/3$ là năm sinh của nam. Số dư là 4 là mệnh Đoài – năm sinh của nữ số dư là 3 cung mệnh Đoài.
(h1)

III. Cách đổi năm dương lịch sang năm can chi

Dựa trên nguyên tắc chu kỳ của thiên can là 10 và chu kỳ của địa chi là 12, nếu biết một năm mốc nào đó là năm Giáp Tý rồi, tính từ năm đó đến năm định đổi, được bao nhiêu năm đem chia cho 12 số dư sẽ là số địa chi cần tìm.

Căn cứ vào năm giáp Tý của Thượng nguyên đầu tiên mà người xưa quy định năm 2636 trước công nguyên, tính chuyển sang năm 00 của công nguyên (Năm 00 tức là năm thứ nhất trước công nguyên) là năm canh thân và quy định năm 00 có địa chi là thân = 0. Nếu số dư là 0 thì đó là năm Thân, dư 1 năm thì là năm Dậu, dư 5 là năm Sửu...

Số	Trước CN	0	11	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Dư		Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
	Sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Về thiên can thì chu kỳ là 10 trùng với chu kỳ của số cuối của năm dương lịch sau công nguyên.

0 = Canh; Tân = 1; Nhâm = 2; Quý = 3; Giáp = 4; Ất = 5; Bính = 6; Đinh = 7; Mậu = 8; Kỷ = 9

- Ví dụ: Đổi năm 1965 sau CN ra năm can chi
1965 : 12 = 163 dư 9

Số dư là 9 năm Tỵ. Số cuối năm 1965 là 5 = Ất.
Vậy năm 1965 là năm Ất Tỵ

Nếu là năm trước công nguyên thì Canh = 0; Kỷ = 1; Mậu = 2; Đinh = 3; Bính = 4; ất = 5; Giáp = 6; Quý = 7; Nhâm = 8; Tân = 9

Ta có bảng thiên can sau:

Số cuối năm	Trước CN	0	9	8	7	6	5	4	3	2	1
		Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
	Sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Ví dụ: Đổi năm 604 ra năm Can chi

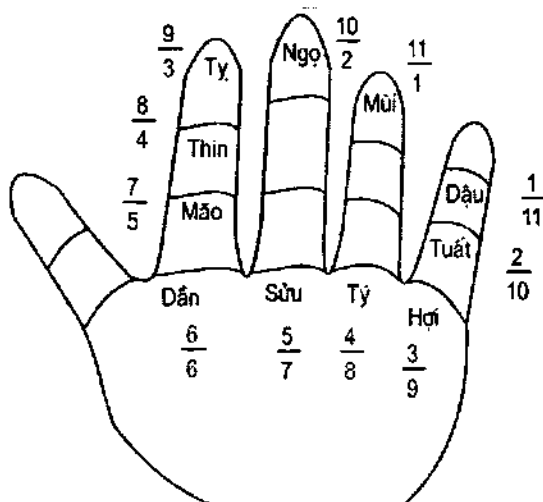
$$604 : 12 = 5 \text{ dư } 4$$

Số dư là 4. năm 604 sau CN là năm Tý, trước CN là năm Thìn.

Số cuối của năm 604 là 4, năm 604 trước CN là năm Bính, sau CN là năm Giáp.

Vậy năm 604 sau CN là năm Giáp Tý, năm 604 trước CN là năm Bính Thìn.

Để dễ tính nhẩm ta đưa bảng số dư vào bàn tay như sau.



Số trên gạch ngang là số dư sau CN, số dưới gạch ngang là số dư trước CN

Phương pháp đổi năm dương lịch sang năm can chi này có thể áp dụng cho bất kỳ năm nào, bao nhiêu năm trước CN hay bao nhiêu năm sau CN cũng được.

Phương pháp đơn giản không cần bất cứ tài liệu nào. Các phương pháp trước đây chỉ đổi được các năm sau CN và số năm có hạn. Muốn đổi những năm tiếp sau lại phải đổi chiếu tính toán tiếp.

IV. Cách đổi năm can chi sang năm dương lịch:

** Phương pháp tính toán:*

Chu kỳ của năm can chi là 60 năm từ Giáp Tý = 1 đến Quý Hợi = 60. Số thứ tự của các năm trong các hội 60 năm là không thay đổi, nên mẫu chốt là phải biết năm cần đổi nằm trong hội 60 năm cách đây bao nhiêu lần 60 năm.

** Các bước tính đổi:*

- Ước tính năm cần đổi cách đây khoảng bao nhiêu năm. Số ước tính này có thể sai số trước năm cần đổi là 59 năm và sau năm cần đổi là 59 năm. Ký hiệu số năm trước ước tính là X.

- Chọn năm Giáp Tý gần đây nhất là năm dương lịch nào. Thí dụ năm Giáp Tý gần đây nhất là 1984.

- Tìm năm Giáp Tý gần năm cần đổi nhất.

Muốn vậy lấy số năm ước tính X chia cho 60, lại

lấy thương số chẵn (bỏ số dư) của X: 60 nhân với 60. Lấy năm dương lịch Giáp Tý gần nhất trừ đi tích số chẵn/60 sẽ được năm Giáp Tý gần năm cần đổi nhất với số thứ tự của năm can chi cần đổi trong bảng 60 năm Giáp Tý sẽ được năm dương lịch cần đổi.

Ví dụ: Hưng Đạo Vương sinh năm Tân Mão đầu đời nhà Trần. Tính xem Hưng Đạo Vương sinh năm dương lịch nào (tức là đổi năm Tân Mão đầu đời nhà Trần sang năm dương lịch)

Cách tính đổi:

- Ước tính đầu nhà Trần đến nay khoảng gần 800 năm ($X=800$).

Năm Giáp Tý gần đây nhất là năm 1984

- Tìm năm Giáp Tý đầu đời nhà Trần gần năm Tân Mão.

$$800: 60 = 13 \text{ (bỏ số dư)}$$

$$13 \times 60 = 780 \text{ năm.}$$

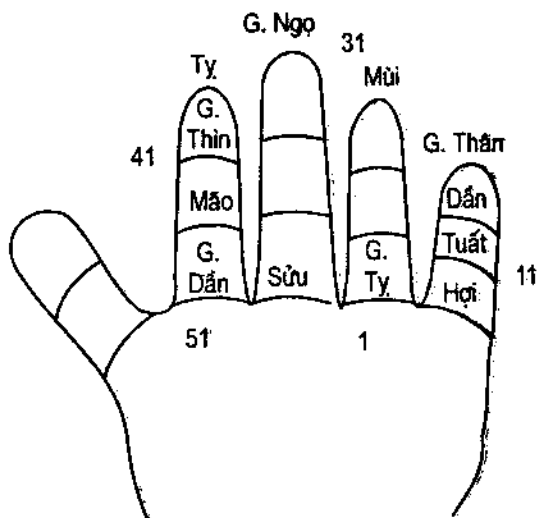
$$1984 - 780 = 1204 = \text{năm Giáp Tý.}$$

- Số thứ tự của năm Tân Mão trong 60 năm Giáp Tý là 28.

$$1203 + 28 = 1231.$$

Vậy Trần Hưng Đạo sinh năm dương lịch là 1231.

** Phương pháp tìm số thứ tự năm can chi trong 60 năm Giáp Tý bằng tay*



Trong 60 năm Giáp Tý có 6 tuần là : tuần Giáp Tý, tuần Giáp Tuất, tuần Giáp Thân, tuần Giáp Ngọ, tuần Giáp Thìn và tuần Giáp Dần.

- Tìm năm cần tìm nằm trong tuần nào.

Vi dụ: Tìm năm Tân Mão nằm trong tuần nào.

Gọi cung Mão là Giáp tính ngược lại chiều kim đồng hồ đến Ất ở Dần, Bính ở Sửu... đến Tân ở Thân. Vậy năm Tân Mão nằm trong tuần Giáp Thân.

- Lấy số thứ tự của cung đầu tuần đếm tiếp theo địa chi của năm cần tìm.

Ví dụ: Năm Tân Mão nằm trong tuần Giáp Thân. Cung Giáp Thân là cung đầu tuần có số 21.

Ta đếm tiếp đến cung Dậu là 22, Tuất là 23...đến Mão là 28. Vậy năm Tân Mão có số thứ tự là 28.

Ví dụ: Đổi năm Quý Tỵ là năm vua Lê Trang Tông khởi binh diệt nhà Mạc phục hưng nhà Lê là năm dương lịch nào?

Cách tính:

Nhà Lê trung hưng cách đây gần 500 năm, $X = 500$.

Năm Giáp Tý gần đây nhất là 1984.

Tìm năm Giáp Tý gần năm Quý Tỵ mà vua Lê Trang Tông khởi binh diệt Mạc.

$$500 : 60 = 8 \text{ (bỏ số dư)}$$

$$8 \times 60 = 480.$$

$$1984 - 480 = 1504.$$

Năm Giáp Tý gần năm Quý Tỵ cần đổi nhất là năm 1504. Năm Quý Tỵ có số thứ tự là 30.

$$1504 + 30 = 1534.$$

Vậy năm Quý Tỵ vua Lê Trang Tông khởi binh diệt Mạc là năm 1534.

V. Cách tính can chi của tháng âm lịch theo dương lịch

Mỗi tháng của năm mang tên một địa chi cố định.

Tháng giêng là Dần

Tháng hai là Mão

Tháng ba là Thìn
Tháng bốn là Ty
Tháng năm là Ngọ
Tháng sáu là Mùi
Tháng bảy là Thân
Tháng tám là Dậu
Tháng chín là Tuất
Tháng mười là Hợi
Tháng một là Tý
Tháng chạp là Sửu

Xuất phát từ đầu tiên người ta dùng lịch Kiến Tý, tức là tháng giêng là tháng Tý và năm Giáp Tý đầu tiên thì tháng giêng là Giáp Tý, tháng hai là Ất Sửu, tháng ba là Bính Dần... Hiện nay người ta dùng lịch Kiến Dần tức là tháng giêng là tháng Dần thì tháng Giáp Tý của năm Giáp Tý lại là tháng 11 của năm trước tức là năm Quý Hợi và tháng giêng năm Giáp Tý sẽ là tháng Bính Dần.

- Chu kỳ của địa chi của mỗi tháng là 6, chu kỳ thiên can của mỗi tháng là 5. Bội số chung của 5 và 6 là 30.

Vì địa chi của tháng không đổi nên ta chỉ cần tìm thiên can cho tháng giêng của mỗi năm rồi các tháng tiếp theo có thiên can tiếp theo thiên can của tháng giêng.

- Dần là tháng dương, các thiên can của dần

cũng là dương. Cứ 30 tháng dương thì thiên can của tháng giêng lại lặp lại. 30 tháng dương có 30 tháng âm là 60 tháng tức là cứ 5 năm thiên can của các tháng lại lặp lại.

Số cuối của năm dương lịch có chu kỳ là 10. Vậy 10 năm theo dương lịch thì thiên can của từng tháng lặp lại 2 lần.

- Bắt đầu năm Giáp Tý thì tháng giêng là Bính Dần, năm tiếp theo là Mậu Dần, rồi Canh Dần... Ta có bảng sau:

	Trước công nguyên	Sau công nguyên
Số cuối năm dương lịch	0987654321	1234567890
Số thiên can của tháng giêng	0246802468	0246802468

Canh = 0; 2 = Nhâm; 4 = Giáp; 6 = Bính; 8 = Mậu.

Ví dụ:

Tháng giêng âm lịch năm 1997 là tháng Nhâm Dần.

Tháng giêng âm lịch năm 604 là tháng Bính Dần.

Tháng giêng năm 1636 trước CN là tháng Mậu Dần.

VI. Phương pháp tính can chi của ngày dương lịch:

Số ngày dương lịch của từng tháng từng năm tính theo quy tắc nhất định nên ta có thể tính được số ngày từ một mốc cố định đến bất kỳ ngày tháng năm nào cũng chính xác.

Quy tắc tính số ngày của dương lịch là:

- Năm thường có 365 ngày.

- Năm nhuận có 366 ngày.

Trước từ 10-4-1582 cứ 4 năm lại có 1 năm nhuận.

Từ ngày 4-10-1582 trở đi người ta phát hiện đến năm 1882 số ngày đã chậm so với lịch thời tiết là 10 ngày nên sau ngày 4-10-1582 đến ngày 15-10-1582 bỏ 10 ngày từ 5-10 đến 14-10-1582.

- Từ 1582 thêm quy tắc những năm chia chẵn cho 4 nhưng không chia hết cho 100 thì không nhuận như các năm 1700, 1800, 1900, 2100, 2200, 2300...

Công thức tính:

Gọi X là số hiệu can chi của ngày cần tìm ta có công thức sau:

$$x = [(N_x - 1) \times 365,25 + m - n] \cdot \\ - \left[\frac{(N_x - 1) \times 365,25 + m - n}{60} \right] \text{ bỏ lẻ} \times 60$$

Trong đó

- N_x là năm dương lịch đang tính

- m là số ngày từ tháng 1 năm N_x đến ngày tính
- n là 47 trước tháng 10-1582
- = 57 sau tháng 10-1582

Sau ngày 28-2 các năm chẵn trăm mà không chia hết cho 400 thì đến mỗi năm đó n lại tăng thêm 1

Ví dụ:

sau 28-2-2900 thì $n = 6$, sau 28-2-23 thì $n = 62...$

- Ví dụ 1: Tính ngày can chi của ngày 7-9-1997

ở đây $N_x = 1997$

$$n = 60$$

$$m = 31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 + 7 \\ = 250$$

Thay vào công thức ta được

$$x = [(1997 - 1) \times 365,25 + 250 - 60] - \left[\frac{(1997 - 1) \times 365,25 + 250 - 60}{60} \right] \times 60$$

$$x = 49$$

49 là số hiệu can chi của ngày Nhâm Tý

Vậy ngày 7-9-1997 là ngày Nhâm Tý

- Ví dụ 2: Tính ngày can chi của ngày 11-1-2101

ở đây $N_x = 2101$

$$n = 60 \text{ (sau } 28 = 2 - 2102 \text{ thì } n = 61)$$

$$x = [(2101 - 1) \times 365,25 + 110 - 69]$$

$$- \left[\frac{(1997 - 1) \times 365,25 + 250 - 60}{60} \right] \times 60 = 56$$

56 là số hiệu can chi của ngày Kỷ mùi

Vậy ngày 11-1-2101 là ngày Kỷ mùi

- Ví dụ 3: Tính can chi của ngày 10-2-1570

ở đây $N_x = 1570$

$$n = 47$$

$$m = 31 + 10 = 41$$

Thay vào công thức ta được

$$x = [(1570 - 1) \times 365,25 + 41 - 47] -$$

$$- \left[\frac{(1570 - 1) \times 365,25 + 41 - 47}{60} \right] \times 60 = 11$$

11 là số hiệu can chi của ngày Giáp tuất

Vậy ngày 10-2-1570 là ngày Giáp tuất.

VII. Phương pháp đổi thay can chi ra ngày dương lịch.

Công thức:

Gọi X là ngày dương lịch cần tìm ta có công thức sau:

$$X = A + C - a (N_x - 1) \times 365,25 + n - d_1 - d_2 \dots < 31$$

Trong đó

$$A = [(N_x - 1) \times 12 + \frac{(N_x - 1) \times 7}{19} \text{ bỏ lẻ} + (T_x - 1) \times 29,5306 - 5$$

$$a = A \cdot \frac{A}{60} \quad \text{bỏ lẻ } \times 60$$

$C =$ số hiệu ngày can chi cần đổi; $c > a$

Nếu $c < a$ thì lấy $60 + c - a$

T_x là tháng âm lịch đang tính. Nếu T_x là tháng nhuận lấy từ T_x thay $(T_x - 1)$

N_x là năm dương lịch cần đổi

$N = 47$ hoặc 57 hoặc $60\dots$

$d_1 - d_2 - d_3\dots$ là số ngày của các tháng 1, 2, 3... dương lịch. Trừ đến d nào thì tháng cần tìm lớn hơn d đó một đơn vị. Ví dụ trừ đến d_6 thì tháng cần tìm là tháng 7.

Ví dụ 1: Đổi ngày Giáp Tuất tháng giêng năm Canh Ngọ (1570) ra ngày dương lịch

ở đây: $N_x = 1570$

$n = 47$

$c = 11$

$$A = \left[(1570 - 1) \times 12 + \frac{(1570 - 1) \times 7 + 1 - 1 (T_x - 1)}{19} \right] \times 29,5306 - 5$$

$$= (1569 \times 12 + 578) \times 29,5360 - 5 = 573.065$$

$$a = 573065 - \frac{573065}{60} \times 60 = 5$$

$$X = 573065 + 11 - 5 (1570 - 1)$$

$$\times 365,25 + 47 - 31 = 10$$

Vậy ngày Giáp Tuất tháng giêng năm Canh Ngọ 1570 là ngày 10-2-1570 (tháng 2 vì trừ đi d = 31)

- Ví dụ 2: Đổi ngày Nhâm Tý tháng 8 năm Đinh Sửu 1997 ra ngày dương lịch

ở đây: $N_x = 1997$

$n = 60$

$c = 49$

$$A = [(1997 - 1) \times 12 + \frac{(1997 - 1) + 8 - 1}{19}]$$

$$\times \frac{29,5306}{60} - 5 = 729.223$$

Vậy ngày Nhâm Tý tháng 8 năm Đinh Sửu 1997 là ngày 7-9-1997 (là tháng 9 vì trừ đến d8)

VIII. Phương pháp tính can chi của giờ

Vì số chi là 12, số giờ trong một ngày cũng là 12 nên chi của giờ trong ngày là số cố định như sau:

Đổi chiếu giờ đồng hồ với giờ can chi ta có:

23 giờ hôm trước đến 1 giờ là giờ Tý; 1-3 giờ là giờ Sửu; 3-5 giờ là giờ Dần; 5-7 giờ là giờ Mão; 7-9 giờ là giờ Thìn; 9-11 giờ là giờ Ty; 11-13 giờ là giờ Ngọ ; 13-15 giờ là giờ Mùi; 15-17 giờ là giờ Thân; 17-19 giờ là giờ Dậu; 19-21 giờ là giờ Tuất; 21-23 giờ là giờ Hợi.

Can của giờ tính như sau:

Chỉ cần tìm ra can của giờ tý còn các giờ sau tính tiếp theo.

- Can của ngày tính liên tục từ Giáp Ất, Bính, Đinh, đến Quý.

- Can của giờ tính cách quãng từ Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Ta có bảng như sau.

Bảng tìm can của giờ

Can của ngày	Giáp Kỳ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
Can của giờ Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm

Ví dụ: Ngày Giáp Tuất thì giờ Tý là Giáp Tý rồi đến Ất Sửu, Bính Dần...

Ngày Mậu Thìn thì giờ Tý là Nhâm Tý rồi đến giờ Quý Sửu, Giáp Dần.

IX. Nhị thập bát tú (28 sao)

1. Tính chất của 28 sao

Nhị thập bát là 28 chòm sao trên trời mà người xưa đặt cho các tên như sau:

* Bảy sao ở phương Đông gọi là Thanh long (Rồng xanh)

1- Giác có hành mộc tượng trưng cho con giao (cá sấu) chiếm khoảng 14° của vòng Hoàng đạo.

2- Cang có hành Kim tượng trưng cho con long (rồng) chiếm khoảng 11°

3- Đê có hành thổ tượng trưng cho con lạc (cua ly) chiếm khoảng 17°

4- Phòng có hành nhật tượng trưng cho con thỏ (thỏ) chiếm khoảng 8°

5- Tôm có hành nguyệt tượng trưng cho con hồ (cáo) chiếm khoảng 9°

6- Vĩ có hành hỏa tượng trưng cho con hổ chiếm khoảng 20°

7- Cơ có hành thủy tượng trưng cho con báo chiếm khoảng 11°

* Bảy sao ở phương Bắc gọi là Huyền Vũ (rùa đen)

8- Đẩu có hành mộc tượng trưng cho con Giải (cua) chiếm khoảng 21°

9- Ngưu có hành kim tượng trưng cho con ngưu (trâu) chiếm khoảng 7°

10- Nữ có hành thổ tượng trưng cho con búc (dơi) chiếm khoảng 11°

11- Hư có hành nhật tượng trưng cho con thử (chuột) chiếm khoảng 16°

12- Nguy có hành nguyệt tượng trưng cho con yển (én) chiếm khoảng 16°

13- Thất có hành hỏa tượng trưng cho con trư (lợn) chiếm khoảng 17°

14- Bích có hành thủy tượng trưng cho con thâu (dím) chiếm khoảng 9°

* Bảy sao ở phương Tây gọi là Bạch hổ (Hổ trắng)

15- Lâu có hành kim tượng trưng cho con cẩu (chó) chiếm khoảng 13°

16- Khuê có hành mộc tượng trưng cho con song (sói) chiếm khoảng 19°

17- Vị có hành thổ tượng trưng cho con trī chiếm khoảng 16°

18- Mão có hành nhật tượng trưng cho con kê (gà) chiếm khoảng 12° .

19- Tất có hành nguyệt tượng trưng cho con ô (quạ) chiếm khoảng 17°

20- Chủy có hành hỏa tượng trưng cho con hầu (khỉ) chiếm khoảng 30°

21- Sâm có hành thủy tượng trưng cho con vượn chiếm khoảng 10°

* Bảy sao ở phương Nam gọi là chu tước (chim sẻ đỏ)

22- Tỉnh có hành mộc tượng trưng cho con hàn (cây) chiếm khoảng 16°

23- Quý có hành kim tượng trưng cho con dương (dê) chiếm khoảng 4°

24- Liễu có hành thổ tượng trưng cho con chương (hoẵng) chiếm khoảng 15°

25- Tinh có hành nhật tượng trưng cho con mã (ngựa) chiếm khoảng 7°

26- Trương có hành nguyệt tượng trưng cho con lộc (nai) chiếm khoảng 17°

27- Dục có hành hỏa tượng trưng cho con xà (rắn) chiếm khoảng 12°

28- Chấn có hành thủy tượng trưng cho con dẫ (giun) chiếm khoảng 19°

Ngày xưa các nhà thiên văn quan sát nhị thập bát tú để dự báo thời tiết, các nhà phong thủy, địa lý quan niệm các ngôi sao trên trời có thể giáng phúc gieo họa cho xã hội và cá nhân con người. Khi các cát tinh chiếu vào đầu thì mang phúc đến, các hung tinh chiếu vào đầu thì mang họa đến.

Vì vậy, khi làm nhà, khi chôn cất người chết người ta phải xác định sao cho cát tinh chiếu vào cửa chính của nhà, và chiếu vào huyết tránh các hung tinh chiếu. Người ta sinh vào năm nào có sao nào trong nhị thập bát tú xuất hiện năm đó thì người đó cầm tinh con vật tượng trưng sau đó, rồi căn cứ vào tính chất của con vật tượng trưng cho sao để luận đoán cát hung.

2. Phương pháp xác định năm sao

Bằng phương pháp thống kê xác định được năm 00 là sao Khuê, chu kỳ của 28 sao là 28 năm lại trở lại sao ban đầu.

Vậy bắt đầu từ sao Khuê thì lấy số năm chia cho 28 nếu số dư bằng 0 thì năm đó là sao Khuê, dư 1 là sao tiếp theo sao Khuê... Do đó là chỉ cần lấy năm dương lịch chia cho 28 theo phương pháp chia cổ điển để lấy số dư.

Ví dụ: Tìm sao năm 1996

$$1996 : 28 = 71 \text{ dư } 8$$

1996 chia cho 28 dư 8. Tính từ Sao Khuê = 0 thì sao Quý = 8. vậy sao của năm 1996 là sao Quý.

Ta có bảng sau:

Số dư sau CN	0	1	2	3	4	5	6	7
Năm sao	Khue	Lâu	Vĩ	Mão	Tất	Quý	Sâm	Tinh
Số dư trước CN	0	27	26	25	24	23	22	21

Số dư sau CN	8	9	10	11	12	13
Năm sao	Quý	Liêu	Tinh	Trương	Dực	Chấn
Số dư trước CN	20	19	18	17	16	15

Số dư sau CN	14	15	16	17	18	19	20
Năm sao	Giác	Cung	Đê	Phong	Tâm	Vĩ	Cơ
Số dư trước CN	14	13	12	11	10	9	8

Số dư sau CN	21	22	23	24	25	26	27
Năm sao	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích
Số dư trước CN	7	6	5	4	3	2	1

- Ví dụ: tìm sao năm 1802

$$1802 : 28 = 64 \text{ dư } 10$$

Số dư là 10

Vậy sao năm 1802 sau CN là sao Tinh

Sao năm 1802 trước CN là sao Tâm

3. Phương pháp xác định tháng sao

Các tài liệu cũ cho biết thì năm sao Giác có tháng giêng là sao Tâm, chu kỳ của tháng là 12, chu kỳ của sao là 28. Bội số chung nhỏ nhất của 12 và 28 là 84. Vậy cứ 17 năm bằng 84 tháng thì tháng giêng và sao Tâm lại trùng nhau. Ta chỉ cần tìm sao tháng giêng mỗi năm còn các tháng sau là sao tiếp theo.

Ở đây năm tính theo dương lịch còn tháng giêng tính theo âm lịch.

Ta lấy số năm chia cho 7 xem được bao nhiêu lần tháng giêng và sao trở lại trùng nhau. Số dư nhân với 12 được số tháng dư là A

- Nếu $A + 5 > 28$ thì lấy $A + 5 - 28 = B$ số dư B là số sao tháng giêng cần tìm.

- Nếu $A + 5 < 28$ thì chính $A + 5$ là số của sao tháng giêng cần tìm (tính từ sao giác = 1)

- Ví dụ: Tìm sao tháng giêng năm 1996

$$1996 : 7 = 285 \text{ dư } 1$$

$$D = 1 \quad D \times 12 + 5 = 17$$

Sao của tháng giêng năm 1996 là sao vị có số 17

- Ví dụ: Tìm sao tháng giêng của năm 1980

$$1980 : 7 = 282 \text{ dư } 6$$

$$D = 6 \quad ; \quad 6 \times 12 + 5 = 77$$

$$77 - (2 \times 28) = 77 - 56 = 21 = B$$

Sao của tháng giêng năm 1980 là sao Sâm số 21.
Muốn tìm sao của tháng giêng những năm trước CN thì lấy sao Tâm là số 0 đếm ngược A + 5 số gặp sao nào thì sao đó là sao của tháng Giêng năm cần tìm.

Ví dụ: Tìm sao tháng giêng năm thứ 2 trước CN

$$2 : 7 = 0 \text{ dư } 2$$

$$\text{Số dư} = 2$$

$$2 \times 12 + 5 = 29; 29 - 28 = 1$$

Tháng giêng năm thứ 2 trước CN là sao phòng số 1.

CHƯƠNG II

Trạch mệnh tương phối

1. Thế nào là trạch mệnh tương phối

Quan niệm truyền thống của Trung Quốc cho rằng quan hệ giữa người và nhà ở vô cùng mật thiết, vì vậy 2 yếu tố này phải phối hợp với nhau, nếu không phối hợp được với nhau thì khó có thể an cư được.

- Quan niệm câu “trạch mệnh tương phối” đã nói rõ rằng: “Sinh mạng của mỗi người mỗi lúc, nhà ở kiêng kỵ khác nhau vì vậy tổ tông hoặc thịnh hoặc suy, phu tử hoặc hưng hoặc phế, vợ chồng trước sau rũi may, anh em lành dữ mỗi người mỗi phận.

Sự khác biệt:

Hoặc ở chỗ này nhiều trắc trở hoặc ở chỗ kia được bình an. Thực tế đều do mệnh có hợp hay không quyết định.

Thế thì mệnh và trạch, người và nhà ở như thế nào mới được coi là phối hợp được với nhau.

“Bát trạch minh kính” dựa vào bát quái ngũ

hành để phân loại “mệnh” và “trạch”, nếu mệnh và trạch cùng loại thì là tương phối, nếu không cùng một loại thì không tốt.

Bát quái phân thành: Càn – Khảm – Cấn – Chấn – Tốn – Ly – Khôn – Đoài.

Trong đó quẻ: Chấn – Tốn – Khảm – Ly thuộc “quẻ Đông tứ”.

Để các bạn có được quan niệm rõ ràng xem bảng sau

Khôn	Cấn	Đoài	Càn	Ly	Khảm	Tốn	Chấn	Mệnh phong
Thổ	Thổ	Kim	Kim	Hỏa	Thủy	Mộc	Mộc	Ngũ hành
Tây nam	Đông Bắc	Tây	Tây bắc	Nam	Bắc	Đông Nam	Đông	Phương vị
Quả tây tứ				Quả Đông tứ				Loại

Từ bảng trên ta thấy ngũ hành của một người (tính theo năm sinh) thuộc Thủy, Mộc hoặc Hỏa thì người đó thuộc mệnh “Đông tứ”

Nếu ngũ hành của một người thuộc thổ hoặc kim thì người đó thuộc mệnh “Tây tứ”.

Trên đây là phân loại “quẻ mệnh” sau đây nói về phân loại “quẻ trạch của nhà ở”.

“Quẻ trạch” của nhà ở được phân loại theo hướng vị. Tất cả các nhà ở hướng Đông, Đông Nam, Nam hoặc Bắc đều thuộc “Đông tứ trạch”.

Nếu nhà ở hướng Tây, Tây Bắc, Đông Bắc, hoặc Tây Nam đều thuộc “Tây tứ trạch”.

Biết được thế nào là “Đông tây tứ mệnh” và “Đông tây tứ trạch” thì có thể phân biệt được trạch và mệnh có tương phối tức là có phối hợp với nhau được không một cách dễ dàng.

Ví dụ: Người mệnh đông tứ nay gọi là đông tứ mệnh ở vào đông tứ trạch hoặc là người thuộc tây tứ mệnh ở vào tây tứ trạch thì là đồng loại tương phối. Như vậy là sinh cát là tốt.

Ngược lại người thuộc loại đông tứ mệnh ở vào tây tứ trạch hoặc là người thuộc tây tứ mệnh ở vào đông tứ trạch, như vậy là “mệnh” và “trạch” (tức là người và nhà ở) không cùng loại, không thể có trạch mệnh tương phối, như vậy là không tốt.

Hiểu được định nghĩa của trạch mệnh tương phối rồi thì sẽ dễ dàng tìm được quẻ mệnh và quẻ trạch.

2. Tìm quẻ mệnh

Phong thủy học tính quẻ mệnh lấy năm sinh làm chuẩn, hay nói cách khác là những người sinh ra trong cùng một năm thì quẻ mệnh của họ giống nhau, nhưng giữa nam và nữ thì khác nhau.

Lấy ví dụ: Nam sinh năm 1962 thuộc mệnh “Khôn” còn nữ sinh năm đó lại thuộc mệnh “Tốn”.

Quẻ mệnh có thể tính bằng công thức, cần chú ý công thức tính quẻ của nam và nữ cũng khác nhau. Sau đây mời các bạn tham khảo.

- Công thức của nữ: (Năm sinh - 4) : 9

Tìm số dư không chia hết

Ví dụ: Nữ sinh năm 1962 thì $(62-4) : 8 = 58 : 9$.

Kết quả được 6 còn dư 4. Vì 4 thuộc Tốn, vì vậy nữ sinh năm 1962 thuộc mệnh Tốn.

Bây giờ liệt kê quả mệnh của các số dư tìm thấy

Số dư	Mệnh
1	Khảm
2	Khôn
3	Chấn
4	Tốn
5	Khảm (nam)/ Cấn (nữ)
6	Càn
7	Đoài
8	Cấn
9	Ly

Ở đây cần phải nói điều mà nhiều người còn lúng túng đó là việc một số người sinh vào năm hết tết đến, không biết tính năm sinh vào năm cũ hay năm mới.

Sau đây là cách tính để các bạn dễ nhớ

Lấy ngày 5 hoặc ngày 6 tháng 2 năm dương lịch làm mốc, sinh ra trước các mốc này thì tính theo năm cũ, sinh ra sau các mốc này thì tính theo năm mới.

Ví dụ: Người sinh ra vào ngày 3 tháng 2 dương lịch năm 1987 thì sẽ tính năm sinh là năm 1986,

nhưng nếu sinh vào ngày 6 tháng 2 thì tính người đó sinh vào năm 1987.

Như vậy cuối cùng lấy gì làm căn cứ cho cách tính này. Chủ yếu là ở Trung Quốc lấy ngày lập xuân là ngày bắt đầu của năm mới, mà lập xuân nhất định là 2 ngày, 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch, không bao giờ sai lệch.

3. Tìm quẻ trạch

“Phái bát trạch” của phong thủy học chia nhà ở thành “Đông tứ trạch và Tây tứ trạch”.

- Đông tứ trạch là:

“Chấn” trạch tọa Đông

“Tốn” trạch tọa Đông Nam

“Ly” trạch tọa Nam

“Khảm” trạch tọa Bắc

- Tây tứ trạch:

“Khôn” trạch tọa Tây Nam

“Đoài” trạch tọa Tây

“Càn” trạch tọa Tây Bắc

“Cấn” trạch tọa Đông Bắc

“Bát trạch minh kính” có cách nói như sau.

Tuy vậy mỗi người mỗi mệnh mỗi khác. Đông tứ mệnh ở nhà Đông tứ trạch, Tây tứ mệnh ở nhà Tây tứ trạch như vậy thì có phúc.

Nếu Tây tứ mệnh ở nhà Đông tứ trạch hoặc Đông tứ mệnh ở nhà Tây tứ trạch thì không tốt.

Người thuộc Đông tứ mệnh thì nên chọn Đông tứ trạch có “Chấn”, “Tốn”, “Khảm”, “Ly” để ở.

Còn người thuộc Tây tứ mệnh thì nên chọn Tây tứ trạch có “Càn”, “Đoài”, “Cấn”, “Khôn” để ở.

* Hãy xem “tọa” và hướng là gì?

Chủ thể của nửa phần sau của căn nhà gọi là “tọa” còn phía trước mặt của cửa chính nhà hướng tới chính là “hướng”. Cần chú ý tọa hướng của căn nhà phải là một đường thẳng 180° , vì vậy tọa bắc thì nhất định phải là hướng nam, mà tọa nam thì nhất định phải là hướng bắc.

4. Quả mệnh dựa vào ai?

Khi nói đến trạch mệnh tương phối rất nhiều người gặp phải vấn đề rắc rối, đó là quả mệnh của người trong nhà không giống nhau. Có một số người thuộc Đông tứ mệnh nhưng lại có một số người là Tây tứ mệnh không biết nên lấy ai làm chuẩn, tức là cuối cùng dựa vào ai đây.

Thật là đơn giản là lấy quả mệnh của người là chủ trong gia đình.

- Lý lẽ thật rõ ràng rằng người chủ trong một gia đình là trụ cột cho cả nhà, nếu như phong thủy của nhà ở đó có lợi đối với người ấy, làm cho sự nghiệp của người ấy phát triển thuận lợi, nhiều tài lộc như vậy là cả nhà được nhờ.

Ngược lại nếu như phong thủy của nhà ở đó không có lợi cho chủ nhà, nó làm cho chủ nhà

không gặp nhiều may mắn, cả nhà sẽ liên lụy theo

Vì vậy quẻ mệnh của trạch mệnh tương phối phải là chủ nhà.

Ngoài ra có một điểm cần phải chú ý tránh lẫn lộn, đó là có một số nhà phong thủy học có ý kiến khác về trạch mệnh tương phối, họ cho rằng không nên chỉ dựa vào ngũ hành quẻ mệnh của năm sinh để tính phương vị bình dũ tức là tính điều lành dữ của hướng nhà mà phải phối hợp với “quý tiết” (mùa trong năm) của ngày sinh của người đó để xem xét.

Ví dụ: Nam giới sinh năm 1952 đều thuộc “chấn mộc” nhưng vì họ sinh ra trong các mùa khác nhau, cho nên điều bình điều dữ cũng khác nhau, không thể hoàn toàn giống nhau được.

Ví dụ: “Mộc” của mùa hạ có hỏa khí nặng cho nên được coi là không nên để vào hướng nam “hỏa vượng” nhưng “mộc” của mùa đông lại là “hàn mộc” cần có hỏa để làm ấm, vì vậy nên để vào hướng nam của hỏa vượng.

Từ đây có thể thấy tuy rằng công thức “chấn mộc” sinh năm 1952 nhưng do có mùa sinh khác nhau mà phương vị nhà ở cũng khác nhau.

Loại lý luận “quẻ mệnh có phối hợp với mùa” chắc chắn phân loại sẽ chú tiết mà diễn giải nghe hợp tình hợp lý. Tuy nhiên vẫn có ý kiến tạm thời chưa chấp nhận cách lý luận này.

Tại sao lại như vậy? Vì các sách xưa về phong

thủy như “Dương trạch thập thư”. “Dương trạch đại toàn”, “Dương trạch tam yếu”; “Bát trạch minh kính” đều dựa vào “du niêm bát quái” để tính quẻ mệnh ở đây thuần túy tính toán dựa vào “năm sinh” chứ không tính đến yếu tố mùa sinh.

Việc kết hợp giữa năm sinh với mùa sinh để xem xét, đây có lẽ là chịu ảnh hưởng của lý luận “ngũ hành các mùa khác nhau thì có các thần khác nhau” của thuyết tính mệnh.

Tóm lại: Tính toán phương vị lành dữ nên thuần túy lấy ngũ hành quẻ mệnh năm sinh làm chuẩn tắc.

5. Xác định phương vị

Phương vị và phong thủy học có quan hệ mật thiết với nhau, nếu không làm rõ được các hướng: Đông – Tây – Nam – Bắc thì có thể biết được nhà hướng nào là hướng lành, hướng nào là hướng dữ, để biết mà chọn lành dữ.

Các tiên sinh xem phong thủy dùng la bàn để xác định phương vị, nhưng la bàn vừa phức tạp lại vừa đắt nên đã phải tìm cách khác, thường là dùng la bàn đơn giản có kim chỉ nam để thay thế.

CHƯƠNG III

Những khái niệm về địa lý cổ truyền

1. Khái niệm:

Là con người ai ai cũng muốn biết bản chất của các hiện tượng thiên nhiên xã hội xảy ra hằng ngày, luôn luôn muốn tìm ra nguyên nhân gây ra điều dữ để triệt đi, tìm ra nguyên nhân điều lành để tạo điều kiện cho nó phát triển.

Trong thiên văn đã tìm ra nguyên nhân của mất mùa vì không làm đúng thời vụ nên đã phát minh ra lịch. Trong y học đã thấy nguyên nhân gây ra bệnh đã tìm ra phương pháp và thuốc chữa bệnh. Riêng trong địa lý – phong thủy có những vấn đề đã tìm thấy nguyên nhân gây hại như nhà ở trong hang đá ẩm ướt, thiếu ánh sáng, thiếu gió lành... Các nhà địa lý đã xây dựng nên môn địa lý chọn vị trí và hướng làm nhà để tạo được môi trường tốt nhất và tạo được phong cảnh, thẩm mỹ làm cho thư thái tâm hồn nhất.

Còn về mô mã, so sánh lứa tuổi vợ chồng, lục

thân thì phúc họa đầy rẫy. Người ta đã thấy nhiều nguyên nhân xã hội gây ra, không có cách nào trừ diệt, dựa vào các cơn ác mộng và điềm lành người ta suy đoán ra các nguyên nhân thần bí, cho rằng các sao trên trời, các mạch đất mạch nước có thể tạo phúc gây họa cho con người. Họ suy đoán nếu người chết được chôn cất đúng nơi có điều kiện tiêu chuẩn về thế núi, thế đất, chiều nước chảy, vị trí nước tụ (minh đường) phương vị, lý khí mà lý luận địa lý đã lập nên thì linh hồn của người chết sẽ phù hộ cho con cháu.

Đặc điểm của địa lý phong thủy không phải cầu xin các lực lượng thần thánh siêu nhân ban phúc, mà lý luận địa lý phong thủy hoàn toàn dựa vào các suy lý từ các thực tế tồn tại trong vũ trụ như âm dương là bản chất của vật thể. Ngũ hành là năm chất cơ bản của vật chất trong vũ trụ là Kim – Mộc – Thủy – Hỏa – Thổ và nhật nguyệt, dựa vào hình thế của núi, của nước, của lý khí, phương vị đón gió, đón ánh sáng... mà lập nên các tiêu chuẩn địa lý.

Các tài liệu nghiên cứu về địa lý, phong thủy được tiến hành từ vài ngàn năm, có tới hàng ngàn hàng vạn quyển. Như người Trung Quốc nói: “Trâu kéo toát mồ hôi không hết”.

Một đặc điểm nữa của địa lý phong thủy là tuy nó chưa có cơ sở khoa học rõ ràng nhưng nó tạo cho người ta một tâm lý cầu lành tránh dữ. Trong xã hội học mình con người còn chịu những rủi ro,

người ta thấy lý luận và mục đích của địa lý phong thủy là hợp lý. Chính vì hợp lý cho nên đã tồn tại mấy ngàn năm. Nhà triết học cổ đại Hy Lạp Pescarte nói: “Tồn tại là hợp lý”.

2. Những đặc trưng của địa lý cổ truyền

Nói về trạch: Trạch là đất được dùng vào mục đích địa lý phong thủy, được chọn theo các tiêu chuẩn có vị trí địa thế thuận lợi về sông, núi, tụ khí, thoáng gió, dòng chảy, phương vị... và các cấm kỵ phong thủy.

Trạch trong phong thủy địa lý được chia làm dương trạch và âm trạch.

*** Dương trạch:**

Là đất dùng vào mục đích làm nhà ở, đình chùa miếu mạo, thôn xóm làng mạc, thị trấn thành thị...

Dương trạch phải hài hòa với thiên nhiên, có môi trường tốt khiến con người cảm thấy vui tươi hòa nhã, cơ thể sảng khoái, phải gần ao hồ sông nước, đất đai phải màu mỡ, nhưng phải cao ráo không ẩm thấp, có ánh sáng, có không khí trong lành, có ánh nắng, ánh trăng soi rọi... Có đường đi thuận tiện quanh nhà nên có cây cối xanh tươi, không có điều kiện vườn cây thì dùng cây cảnh.

Theo sách phong thủy thì nên kiêng kỵ như sau:

- Nhà không được làm trên nền giếng cũ, nhà không làm ở ngã ba đường mà một đường đâm thẳng vào nhà, nhà không làm ở ngõ cụt, không

làm nhà bên cạnh đền miếu, không làm nhà ở trước cửa có núi che khuất tầm nhìn trước nhà không nên có cầu bắc chắn cửa.

Trước nhà không trồng cây dâu (tang) trước cửa không trồng cây thù dương, không được trồng độc một cây (độc thụ), không làm nhà có cửa chính diện với rừng cây, không trồng 2 cây sồng đôi trước cửa. Không để cây khô trước nhà và nóc nhà, không để cây to áp cửa, không trồng cây ăn quả một nửa bên trái, không để ngọn cây nhúng xuống ao trước nhà, không trồng 2 cây kèm hai bên nhà. Trong sân không được có cây to.

- Trước nhà nên trồng 3 cây hòe. Nếu có điều kiện thì Đông trồng đào, Nam trồng mai táo, Tây trồng thị, Bắc trồng hạnh lý thì đại cát. Nếu như Đông hạnh, Tây đào, Bắc táo, Nam lý lại thất cách.

Phương Nhâm, Tý, Quý, Sửu hợp với trồng dâu
Phương Dần, Mão, Giáp, Ất hợp với trồng bách
Phương Thân, Canh, Dậu, Tân nên trồng thạch lựu
Phương Tị, Thìn, Tốn hợp với vườn cây lớn.
Phương Tuất, Càn, Hợi hợp với vườn cây thấp
Phương Tây Bắc nên có cây to.

- Dòng nước uốn khúc chảy ngang qua nhà, gia đình hòa thuận vui vẻ. Dòng nước đẹp châu về cửa phát tài. Dòng nước gần nhà mà cắt trước cửa thì người không yên ổn. Dòng nước chảy chộc thẳng vào trước cửa thì mất người.

Rãnh nước từ trong nhà ra ngoài phải ngầm không được lộ thiên, nên đào từ phương tý vòng vào rồi ra ngoài, không cho thoát nước ở chỗ đối diện với cửa.

Ao trước nhà phải vuông hoặc hình chảo, cân xứng với nhà không to quá không nhỏ quá. Giếng nước đào ở phương hung so với mệnh cung. Ao bán nguyệt trước nhà phần cung cong ở ngoài phần bờ thẳng ở trong.

- Các nhà xây dựng cùng trên một dãy phải cùng trên một đường thẳng, cao thấp bằng nhau, nhà nào nhô ra nhà đó bị độc. Nhà bên trái có thể cao hơn nhà bên phải, nhà bên phải không được cao hơn nhà bên trái, phòng bên không được cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau. Không được có nhà đổ nát trước cửa nhà mình. Không làm cổng đối diện với góc nhà.

* Âm trạch

Âm trạch là đất dùng để chôn người chết còn gọi là mồ mã.

Quan niệm của người xưa cho rằng nếu người chết được chôn vào một đất tốt về phong thủy thì truyền được phúc cho con cháu về hậu thế.

Âm trạch tốt về phong thủy nghĩa là đạt được các điều kiện núi sông long hổ dòng chảy, nước tụ, phương vị, tụ khí... theo các tiêu chuẩn do các nhà địa lý phong thủy nghiên cứu đề xuất ra.

* Long mạch

Mạch nguồn gốc là đường dẫn máu trong cơ thể người ta, long là con rồng. Nhưng trong địa lý phong thủy người ta gọi long mạch là những dải núi, dải đất, dòng sông, dòng nước uốn lượn nhấp nhô uốn khúc như con rồng nằm, rồng bay lượn lúc ẩn lúc hiện. Long mạch có thể ngắn cũng có thể dài hàng trăm dặm.

Long mạch chia ra sơn mạch và thủy mạch.

- Sơn mạch: là các dải núi, dải đất đi từ tổ sơn đến huyệt. Tổ sơn là núi cao nơi xuất phát sơn mạch, dải núi đi khỏi tổ sơn gọi là hành long. Hành long lại chia ra cán long là dải chính lớn đi từ tổ sơn và bàng long là các chi nhánh rẽ ra từ cán long. Sơn long đi có lúc nổi cao có lúc lại ẩn thấp qua dưới đáy sông.

- Thủy long là các mạch nước dòng sông bắt nguồn từ các tổ sơn chảy theo các sơn long. Thủy long cũng có cán long và chi long đổ vào mình đường rồi thoát ra ở thủy khẩu tiêu thủy.

Sơn long đi thuận theo dòng nước chảy gọi là thuận long, đi ngược chiều nước chảy gọi là hồi long, đi ngang qua chiều nước chảy gọi là hành long.

Theo cấu tạo địa chất của nước ta nói chung núi sông chạy từ Tây bắc xuống Đông nam nên Long xuất phát từ bắc, tây bắc châu về nam là chính, là bên vững. Long thuận thì nước châu xuống, ngược thì nước châu lên. Thuận nước châu lên là thế thuận, nước châu xuống là thế nghịch.

Các nhà địa lý phong thủy chia ra làm 9 loại long mạch.

- 1- Hồi long là long quay đầu lại châu tổ sơn
- 2- Xuất dương long là long chạy ra biển cả
- 3- Giáng Long là rồng xà xuống nơi tụ huyết
- 4- Sinh long là rồng như sống động, mạch, chi, cát, rõ ràng, đường nét sinh động.
- 5- Phi long là hình rồng bay uyển chuyển
- 6- Ngọc Long là hình rồng nằm im lìm thư thái.
- 7- Ẩn long là thế rồng ẩn, hình mờ mạch chìm
- 8- Đằng long là rồng bay lên, hình thế cao vợi
- 9- Linh quần long là nhóm rồng hình thế như đuổi nhau, quán quýt.

Thủy long cũng có tổ long là các con sông lớn, cán long và chi lo là các sông nhỏ rẽ từ sông lớn ra các mương rạch...

Thủy long có phân ra và hợp lại, thủy hợp hội tụ lại thành minh đường. Thủy hội tụ chia thành nhiều kiểu:

- Thái cực hỗn thủy là các dải nước nhìn xa thấy thấp thoáng ẩn hiện, nhìn gần không thấy.
- Thiệt tâm thủy là nơi chính giữa minh đường trước huyết, nước không bao giờ cạn.
- Chân ứng thủy là nước trước huyết do các thủy long tạo thành.
- Duyên trũ thủy là nước 4 phía quanh huyết.

- Triều hoài thủy là nước có tầng lớp đều hướng về tâm huyết.

- Tụ diện thủy là nước trên mặt

- Vệ thân thủy là nước bảo vệ thân

- Đãng hang thủy là nước lảng qua ngực

- Xuyên tí thủy là nước xuyên qua tay

- Cát cước thủy là nước cắt đứt chân

- Lâm đầu thủy là nước làm ướt đầu

- Quyên liêm thủy là nước cuốn rèm cửa

- Phản thân thủy là nước xối vào người

- Giao kiếm thủy là nước giao nhau như 2 lưỡi kiếm

- Lâm sai thủy là nước tạt vào má

- Lưu nê thủy là nước cuốn theo bùn đất

- Phân lưu thủy là nước chảy đi các ngã

- Cung bối thủy là nước phía sau lưng

- Yên đài thủy là nước ở chỗ dải lưng

- Phản khiên thủy là nước chảy trở lại

- Nhập khẩu thủy là nước chảy vào hang

- Cửu khúc thủy là nước chảy quanh co 9 khúc

- Xung tâm thủy là nước xối thẳng vào tim

- Ô kha thủy là nước màu đen như một loại ngọc

- Âm cung thủy là nước phù hộ ngầm

Nói chung hợp thủy thì tốt. Nước còn có thành nước là bờ giới hạn nước lại để long khí không tản

mát, thành nước có các hình thể kim – mộc – thủy – hỏa – thổ, mới thành nước có lành dữ khác nhau.

Kim thành là thành nước bao quanh thì vinh hoa phú quý và hòa thuận yên lành.

Thủy thành là thành nước quanh có uốn khúc thì danh chức rất cao đời đời sáng danh.

Mộc thành là thành có nước ào ào chảy xiết thì hậu thế lưu lạc phương xa hoặc chết sớm.

- Hỏa thành là thành nước vỡ vụn lô nhô thì đó là huyệt dữ.

Thổ thành là thành nước vuông vắn, bằng tròn thì có lành, có dữ. Nếu sâu êm dềm là tốt, dòng chảy chen nhau là tốt.

* Thủy khẩu

Thủy khẩu là nơi mà nước chảy vào mình đường hay chảy ra khỏi mình đường. Nơi nước chảy vào gọi là thiên môn, nơi nước chảy ra gọi là địa hộ.

Dòng nước chảy của thủy khẩu quanh co khúc khuỷu, dòng hẹp và dài là quý. Dòng nước chảy trong thủy khẩu mở rộng và chảy thẳng là đáng kỵ.

Phạm vi của thủy khẩu là từ chỗ nước chảy vào đến chỗ nước chảy ra. Phạm vi này có to có nhỏ, phạm vi thủy khẩu càng lớn trùng trùng lớp lớp, càng êm đẹp thì phúc càng lớn. Trong thủy khẩu lớn có thủy khẩu nhỏ, nhiều thủy khẩu nhỏ hợp thành thủy khẩu lớn

Nước chảy vào mình đường phải càng sâu vào

thiên tâm càng quý, nhưng dòng chảy qua nhiều thiên tâm phóng đi thì lại đáng kỵ. Nước chảy vào minh đường phải thông thả bằng phẳng quanh co. Trước huyệt có đầm nước sâu không nhìn thấy chỗ nước chảy đến và chảy đi là huyệt quý hiếm.

Nguồn nước vươn xa thì long khí vượng phúc lâu dài, nguồn nước gần thì phúc ngắn. Nước phải nhập minh đường.

Nguồn nếu là nước sông quanh có uốn khúc thì là cát, nếu là hồ đầm mặt nước phẳng như gương là tốt. Nói chung nước phải sâu không bao giờ cạn mới là tốt.

Nguồn nước chảy đến xông thẳng vào, ào ào chảy xiết là dữ, nước đến mà không nhập minh đường coi như không có nước. Nước bẩn có mùi hôi thối, bẩn như bùn, gặp mưa thì nổi lên, trời tạnh thì khô kiệt đều là không tốt.

** Minh đường:*

Ngày xưa minh đường là nơi vua chúa tiếp các bá quan văn võ triều bái, nhận quà tặng của thiên hạ lên hoàng đế. Các nhà địa lý gọi minh đường là nền đất trước huyệt có núi vây quanh có sông triều cúng sinh khí tụ họp.

Minh đường có nội minh đường, trung minh đường và ngoại minh đường. Gọi là tam đường.

Minh đường trước huyệt gọi là nội minh đường, minh đường ở trong long sơn và hổ sơn gọi là trung

minh đường, minh đường ở trong án sơn gọi là ngoại minh đường.

Minh đường phải vừa phải, cân đối với thể cục chung quanh huyệt, không được rộng quá, rộng quá thì không tàng phong, cũng không được hẹp quá, hẹp quá thì sẽ ít khí.

Minh đường nên vừa phải, vuông tròn hợp cách không được nghiêng lệch, không bị nước chảy thốc vào minh đường.

Nội minh đường phải nhỏ hơn trung minh đường, trung minh đường nhỏ hơn ngoại minh đường.

Người ta quý một số cách minh đường: Minh đường giao tỏa là minh đường mà hai bên có sao giao nhau như đường mà 4 phía đều có sa sơn vây kín. Minh đường đại hội là minh đường có các sông nước đều quy về minh đường. Minh đường khoan sương là trước huyệt phong quang rộng rãi. Minh đường triều tiến là trước minh đường có nước châu về. Minh đường quảng tụ là tất cả các núi sông đoàn tụ ở đấy. Minh đường dung tụ là chỉ nhiều nước dung kết. Minh đường bình viễn là phần giữa của minh đường mở rộng ra vuông vắn bằng phẳng. Minh đường nhiều bao là chân khí của minh đường bao quanh huyệt trạch tụ lại không phân tán ôm trước huyệt lại uốn cong về phía trong. Đó là các loại minh đường cát lợi.

Ngoài ra còn có các loại minh đường hung sát

nhu: Minh đường kiếp sát là có sa nhọn, khuyết khẩu, nước xôi thốc vào huyết. Minh đường bức trách là án sơn của minh đường quá bức thúc chật hẹp. Minh đường phản bối là minh đường quay lưng lại, không triều bái vào phía trong. Minh đường bất tác là trong minh đường có chỗ bị nhô cao hẳn lên làm cho địa thế không bằng phẳng bị tác nghẽn. Minh đường pháí toái là các minh đường nhọn đầu, khúc khuỷu, lồi lõm, mặt đất nham nhỏ. Minh đường khoáng dã là minh đường đứng trên huyết nhìn thấy có rậm không có rào giậu như đất bỏ hoang. Minh đường khuynh đảo là thủy lưu nghiêng lệch khuynh đảo, long sơn, hổ sơn thuận thế chạy đi. Minh đường đầu tả là địa thế trước huyết hiểm trở, dựng đứng... Các huyết có minh đường hung sát như trên chỗ nên dùng.

** Huyết*

Nghĩa gốc là nhà ở bằng đất, là hang ổ, là lỗ huyết, là các điểm để châm cứu trên thân thể con người. Thấy phong thủy cho rằng huyết là nơi tụ khí của long mạch thủy khẩu, minh đường... tạo ra, mà xây nhà cửa hoặc táng mộ ở đó thì cát lợi.

Huyết tốt nhất là nơi đáp ứng các tiêu chuẩn về long mạch, thủy khẩu, minh đường, chu tước huyền vũ và phương vị.

** Điểm huyết*

Sau khi đã tìm được địa thế có đủ các tiêu chuẩn của long mạch, thủy khẩu, minh đường, long hổ

sơn, chu tước huyền vũ... và phương vị sinh vương thì chọn vị trí tụ khí tức là đạt các tiêu chuẩn nói trên đó là các điểm huyệt.

Điểm huyệt là việc vô cùng khó khăn, đó là công việc tổng hợp tất cả các kiến thức về địa lý, kinh nghiệm, cảm giác hình dung tưởng tượng, kết hợp với la kinh để chọn được vị trí cát lợi nhất cho việc xây cất nhà cửa hoặc táng mộ.

Căn cứ vào địa hình địa thế có thể lấy đúng giữa huyệt, lấy huyệt ở nhánh, lấy huyệt ở bên cạnh.

Đất tại huyệt vị phải rắn chắc không được tơi vụn. Đất huyệt tốt nhất phải là đất có 3 lớp: Lớp đất mặt (phù thổ) đến lớp thực thổ rồi đến lớp huyệt thổ.

Những huyệt tốt nhất là những huyệt có hình như cổ rắn, như vai rùa, cánh hạc, cánh loan, cang cua như vú bò. Khi nằm như vò vò cuộn lại, như mang cá, như bướu lạc đà, như lấy nổ, như xoáy nước, như vết hằn trên thân cây, như bàn tay bịt miệng hổ, như bàn tay để ngựa...

Điểm huyệt phải rất coi trọng nông sâu, đáng nông mà sâu thì khí sẽ qua phía trên, đáng sâu mà nông thì khí sẽ qua phía dưới. Nghĩa là không để sâu quá nước sẽ thấm vào, nông quá khiến mối vào làm tổ. Tốt nhất đặt ở lớp huyệt thổ.

Ở miền núi thì điểm huyệt ở oa thấp, kiềm thấp. Oa là thế đất có núi hình trăng liềm, phần trăng khuyết thấp xuống đó là oa. Kiềm là thế đất thấp ở

dưới núi có hình hai nhũ nhô ra kẹp lấy huyết. Phải điểm huyết ở dưới thấp để cho gió không thổi tới được hay gọi là để được tụ khí.

Ở vùng đồng bằng thì huyết ở nơi nhũ và đột. Nhũ là phần đất cao nhô ra ở diện đất thấp hơn. Đột là chỗ đất nổi cao hơn xung quanh hay gọi là gò.

Huyết trường hình kim (tròn) thì huyết ở oa, hình mộc (dài) thì huyết ở chỗ đốt (mắt), hình thủy (vòng vèo, méo) thì huyết ở chỗ khúc, hình thổ (có các góc) thì huyết ở góc khác các góc kia, nếu các góc giống nhau thì huyết ở giữa. Hình hỏa nhọn đầu thường không có huyết.

Sơn mạch không được đi thẳng vào huyết. Đáng quý là mạch như rắn bò trên cỏ, như bóng hiện trên ruộng, đất như khom lưng xuống thì huyết ở chỗ khum.

Long, hổ dài thì huyết ở nam, ngấn thì huyết ở bắc, dài thì huyết ở xa, ngấn thì huyết ở gần.

Nơi rộng rãi thông thoáng thì huyết ở kín đáo bên trong, bức bách chật hẹp thì huyết ở ngoài. Minh đường hẹp thì huyết ở chỗ thấp, minh đường rộng thì huyết ở chỗ cao.

Thế đất hình cây đèn thì huyết ở tim đèn, hình hoa sen thì huyết ở trong bông hoa, hình con cá thì huyết ở bụng và mắt cá, hình con rắn thì huyết ở tai và rốn, hình con voi thì huyết ở lỗ mũi, hình con

trâu thì huyết ở bụng, huyết con gà ấp trứng thì huyết ở trứng, hình rồng vờn ngọc thì huyết ở viên ngọc, hình phượng bay thì huyết ở dưới chân, hình nguyệt ngậm sách thì huyết ở mỏ, hình rắn ngậm trai thì huyết ở tai, hình rồng uống nước thì huyết ở bụng, ở rốn, hình voi trắng cuốn nước trong hồ thì huyết ở hồ, hình hổ ra khỏi núi thì huyết ở núi, hình mèo bắt chuột thì huyết ở mắt mèo, hình ngựa trắng uống nước thì huyết ở bụng, hình gà vàng thấy rắn thì huyết ở mắt gà, hình rùa xuống nước thì huyết ở 2 mắt, hình đàn dê thấy chó thì huyết ở hình chó, hình đàn quạ thấy xác chết thì huyết ở xác, hình sư tử vờn trâu thì huyết ở trâu, hình con rết thì huyết ở 2 mắt, hình con thằn lằn thì huyết ở rốn, hình cô tiên thắt dây lưng thì huyết ở âm môn, hình cô gái đẹp dâng hoa thì huyết ở trên vú...

** Án sơn*

Án có nghĩa là bàn giấy (án thư) cũng có nghĩa là che chắn phía trước (án ngữ) án sơn là núi nhỏ chắn phía trước huyết như bàn giấy trước mặt người ngồi. Án sơn là núi nhỏ và gần nhưng ở ngoài mình đường, án sơn không nên to và cao, phải sao cho đứng ở huyết nhìn không cao quá tầm mắt. Với địa thế của kinh thành Huế thì núi Ngự Bình là án sơn vô cùng đẹp đẽ.

Án sơn chắn ngang huyết cân đối ngay ngắn,

tròn đẹp màu sắc rực rỡ bằng phẳng như ôm lấy huyết có tình cảm là án sơn quý. Nếu án sơn thô lậu nham nhở, đá lổn nhổn, hình dạng xấu xí, quay lưng lại huyết, quá cao hoặc quá gần tạo ra thế che lấp, bức bách, huyết trường là án sơn hung.

Huyết có án như chủ có khách như vua có tôi.

** Triều sơn*

Triều có nghĩa là đối diện như chủ với khách. Triều sơn là núi to lớn và xa hơn án sơn mà triều bái về huyết. Triều sơn hai bên có thủy lưu kèm theo triều vào huyết là triều sơn quý. Như vậy tính chất của triều và án sơn là giống nhau, nhưng khác nhau ở chỗ là thấp bé và to lớn, gần và xa.

** Sa sơn*

Là núi xung quanh huyết, sa là sơn, sơn là sa. Các nhà địa lý phân ra các loại sa như sau: Án sơn, triều sơn, thanh long, bạch hổ, tả phù, hữu bật, la thành viên cục, lạc sơn, hạ thư sa, thủy khẩu sa, cảm môn sơn, hoa biểu sơn, bắc thành tinh, la tinh sơn, quan tinh sơn, quý tinh sơn, diêu tinh sơn...

** Thanh long – Bạch hổ*

Thanh long là núi bên trái huyết, bạch hổ là núi bên phải huyết. Có khi sơn mạch chạy đến huyết rồi phân ra 2 nhánh như hai cánh tay ôm lấy huyết để tạo thành thanh long bạch hổ. Có khi sơn mạch, chạy đến huyết rồi trải ra như một cánh tay ôm lấy huyết, còn bên kia là sơn mạch từ bên ngoài chạy

tới ôm lấy huyết cũng tạo thành thanh long bạch hổ. Thanh long hoặc bạch hổ tự mình (sơn mạch tạo ra huyết) sinh ra gọi là chủ, thanh long hoặc bạch hổ sơn do mạch bên ngoài chạy đến mà tạo ra gọi là thúc. Thanh long, bạch hổ ôm chầm lấy huyết là huyết quý. Thanh long bạch hổ có thể bên dài bên ngắn, cốt sao phải hài hòa tình nghĩa.

** Tả phù hữu bật*

Là hai quả núi nằm ở 2 bên tả hữu của huyết. Tả phù hữu bật cân xứng về độ cao thấp, xa gần, lớn nhỏ, không so le cộc cách là huyết quý. Người ta gọi tả phù hữu bật là nhật nguyệt giáp chiếu, hay là văn võ thị vệ. Tả phù hữu bật dịch về phía sau huyết gọi là thiên át thái át. Dịch về phía trước một chút và châu đầu vào gọi là Kim ngô, chấp pháp, nằm ở 2 bên mình đường gọi là thiên quan, địa trực, nằm ở 2 bên thủy khẩu gọi là hoa biển, cảm môn.

** La thành viên cục*

Là thế núi bao bọc xung quanh địa huyết như tường thành bao quanh trùng trùng điệp điệp, lên xuống nhấp nhô bảo hộ lấy huyết, tựa như các cánh hoa sen ôm nhụy đó là huyết quý.

** Lạc sơn*

Là mạch ở phía sau địa huyết trường, lạc sơn cần đối xứng đằng sau huyết trường. Lạc sơn còn gọi là nhạc sơn dùng cho huyết gối đầu lên (châm huyết)

có 3 loại lạc sơn là: Đặc lạc là sơn mạch từ xa trường tới áp sát sau huyết. Tá lạc là sơn mạch chắn ngang sau huyết làm huyết không bị trống trải. Hư lạc là sơn mạch tán loạn như muốn chạy đi xa ở đằng sau huyết. Hư lạc là hung sa.

Đặc lạc và tá lạc là cát sa.

* *Hạ thủ sa hay còn gọi là Hạ quan, Hạ tý:*

Núi nằm ở bên cạnh dòng nước chảy ra bất kỳ ở hướng nào của huyết đều gọi là hạ thủ sa. Hễ có hạ thủ sa là có kết phải. Dòng chảy trước huyết rẽ trái thì bên trái là hạ thủ. Hạ thủ sa cản trùng trùng điệp điệp, dày đặc liên tiếp, tránh mỏng manh thông thoáng.

* *Bắc thần*

Là núi đá dựng đứng ở giữa thủy khẩu có hình thù kỳ quái. Núi Bắc thần này rất tôn quý, hiếm hoi, chủ đại huyết của vương hầu. Bắc thần càng hùng vĩ càng cát lợi.

* *La tinh:*

Là núi nhỏ hoặc gò nổi lên giữa thủy khẩu giống như Bắc thần. La tinh có thể là núi nhỏ, gò đá hoặc đất, nếu là đá tốt hơn là đất. La tinh tròn trặn hoặc nghiêng vát là tốt, nhàm nhỏ là xấu. La tinh có 4 bề mặt là nước thì tốt. Địa thế câu nguyệt có la tinh là địa thế của huyết quý.

* *Quan tinh*

Là núi nhỏ ở đằng trước huyệt, ở phía ngoài đôi diện với thanh long bạch hổ kéo sơn mạch ra đằng trước.

** Diệu tinh*

Là tảng đá lớn nhô lên ở 2 bên tả hữu của huyệt. Diệu tinh to lớn đẹp thì phú quý sẽ lâu dài.

** Quỷ tinh*

Là sơn mạch phía sau long huyệt mọc ra 2 cánh để cho huyệt trường gối lên, chỉ có hoành long kết huyệt mới có quỷ tinh. Quỷ sơn không nên quá cao lớn sẽ đoạt mất chân khí của long huyệt. Huyệt có quỷ tinh đẹp là huyệt quý.

** Cầm tinh*

Là sơn thạch (núi đá) ở trong giữa thủy khẩu còn gọi là hỏa tinh hà lạc. Hình dạng của cầm tinh giống như cái bút lông, hay con cá bơi, hay rùa rắn, có dài nhọn, vuông tròn, cao thấp, tụ họp hay phân tán. Huyệt có cầm tinh là huyệt quý.

** Huyền vũ*

Là sơn mạch đằng sau huyệt. Huyền vũ là nơi mà từ đó mạch rót vào huyệt. Huyền vũ cao đầy thì có nhiều khí mạch dự trữ. Huyền vũ cúi đầu, bằng phẳng vuông tròn là quý. Tôn nghiêm có bút nhọn, thanh tú thì quý. Thấp mỏng bị gió thổi, thô bạo lẫn át huyệt là kỵ.

** Chu tước*

Là các sa sơn ở trước huyết như đã nói trên là các gò đồng ở trước huyết, nó múa lượn, châu đón huyết, tươi tốt, sáng sủa, vòng cung ôm huyết là quý.

Sơn chạy tán loạn, lởm chởm âm u là đáng kỵ.

CHƯƠNG IV

Địa lý dân gian bàn về hình thể

Rất nhiều người chỉ chú ý đến âm trạch trong phong thủy mà xem nhẹ dương trạch. Thực ra lý luận dương trạch trong phong thủy rất phong phú. Sau đây trình bày từ 3 mặt.

1. Nhà ở dân gian

- Thuyết khí dương trạch

- Thuyết khí dương trạch chủ yếu có thuyết nạp khí và thuyết khí sắc.

Thuyết nạp khí gồm 2 mặt: Một là địa khí – hai là môn khí. Cả địa khí và môn khí đều vượng mới có thể phú quý được. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng môn khí vượng, địa khí suy thì không lành.

Theo quan điểm ngũ hành tương sinh tương khắc, phạm tà khí từ phương bắc tới thì trạch bị khắc người ở trong nhà cũng nhiễm khí dữ. Phạm là khí từ phương sinh tới thì trạch bị sinh người trong nhà cũng nhiễm khí lành. Khi được bàn luận

bằng thuyết con đường ngoài nhà, con đường trực tiếp hướng vào nhà gọi là mạch đến, đường ngang là giới thủy. Lại lấy phương vị bát quái để gọi tên khí, có càn khí, khôn khí... Nếu dương trạch vượng khí của trời, quý khí của đất, tất nhiên sẽ phú quý.

- Thuyết khí sắc tức là nhìn khí bàn luận cát hung.

Hoạ phúc của dương trạch phải xem khí sắc trước. Dù nhà của cũ kỹ nhưng khí sắc sáng sủa đẹp đẽ thì nhà ấy nhất định hưng thịnh phát đạt.

Nhà cửa tuy mới nhưng khí sắc âm đạm u ám thì nhà ấy nhất định lụn bại. Lại đi vào trong phòng, trong phòng dù không có người nhưng có khí tượng âm áp náo nhiệt thì nhà ấy nhất định thịnh vượng lớn. Nếu đi vào trong phòng có người nhưng quá u ám lại nếu không có người tụ tập trong nhà thì nhà ấy tất dần thất bại, mất hết. Vào cửa nếu như cảm thấy hình như có ánh sáng loé lên thì nhà ấy tất thành cự phú. Nếu ánh sáng đỏ có ngọn lửa mang khói thì chủ bị hỏa tai. Còn nếu hắc khí tràn đầy nhà như sương như khói thì chủ gặp họa.

Nếu bạch khí đầy nhà mà như khói mỏng thì trong nhà tất có người chết. Hỉ khí mà mỏng sắc khí vận thịnh sẽ suy, họa sẽ đến. Nếu mang bạch khí tất có việc hiếu. Trong sắc khí hơi lộ rõ màu sắc trong việc hiếu sẽ có việc vui. Đêm yên tĩnh trời sáng nhìn thấy trên nhà có ánh sáng đỏ của tử (tím) khí tất sinh quý tử. Khi đêm sang giờ tỵ,

trắng sáng sao thưa, nhìn thấy khí năm màu sau này tất sẽ có đại quý. Nếu khí dưới to trên nhọn hoặc ngang hoặc tan thì là ngụy khí.

Thuyết khí dương trạch là không có căn cứ khoa học. Những cái gọi là địa khí, môn khí đều không thể là vật thấy được. Cái gọi là phương sinh, phương khắc đều là từ miệng thầy địa lý nói ra. Cái gọi là khí sắc cũng không có, màu sắc bày biện trong nhà có thể tạo cho người ta cảm giác khác nhau. Đồ dùng màu đỏ khiến người ta cảm thấy ánh sáng đỏ, khói mù màu lam điều này không có liên quan gì đến cát hung. Màu sắc do người tạo nên.

2. Trạch

Bản thân tên gọi của trạch (nhà) đã có ý nghĩa phong thủy. Thích Danh nói: “Trạch là chọn vậy, nói chọn chỗ lành mà xây”. (chữ trạch là nhà ở và trạch là chọn đồng' âm)

Các bậc tiên triết rất chú tâm nghiên cứu môi trường bên ngoài của nhà. Tả truyện ghi: Tề Cảnh Công muốn đổi nhà mới cho án tử nói: “Nhà của Tử ở gần chợ, ẩm thấp, bụi bặm không thể ở”.

Từ đời Tấn đã có tướng trạch “Ngự Lỗm Cư xứ” dẫn Tấn Thư của Vương An nói: “họ Hình làm nhà, thầy tướng nói trong nhà đó có cái quý”. Bảo Ái người Thương Đảng mời người xem hướng nhà, nhà làm xong vẫn bị tai nạn, thuật sĩ liền phê bình người đã xem hướng nhà: “Người này làm nhà

không thích hợp, vừa hại bản thân vừa làm ngài thất lợi, phía đông bắc nhà ngài có cây dâu to”.

Nhà ở của các danh nhân trong lịch sử đều chọn ở nơi đất quý phong thủy. Như nhà ở của Bạch Lý Hồ, Phạm Lãi, Trịnh Huyền, Tạ Huyền, Kê Khang... đều được người ta truyền ở ngàn năm. Nghe nói nhà ở cũ của vua Quang Vũ ở huyện Lục An gồm Bạch Thủy lấy nghĩa là rồng hồ nước trắng. Thầy địa lý cho rằng dương trạch tốt nhất chỉ có 2 nơi một là ở nhà cũ của Khổng Tử đất ở dưới thúi Thái Sơn, nơi hai sông Mạt, Tứ giao lưu là quý cách đồng bằng được nước, nên cháu con hưởng phúc lâu dài, ngàn vạn năm không dứt.

Một nơi nữa là nhà ở cũ của Trương Đạo Lăng tại núi Long Hồ – Giang Tây, có thể rồng xanh hồ trắng chiếm cứ, chứa gió tụ khí. Trương Đạo Lăng luyện đan ở nơi này con cháu sau này càng thịnh vượng truyền được hơn 50 đời.

3. Cung thất

Trong quan niệm của người hiện đại, cung là một trường sở hoặc một kiến trúc tương đối cao quý. Thời thượng cổ, cung là một nhà ở nói chung, nhà cửa của trăm họ cũng có thể gọi là cung. Có thể gọi gộp cung thất vì cung và thất cùng nghĩa.

Khởi nguồn của cung thất trong “Mạc tử từ quá” có ghi “Thời cổ khi dân chưa biết làm cung thất thì ở đồi núi hang hốc. Trời ẩm ướt làm dân ốm đau chết chóc nên thánh vương làm cung thất. Về phép

làm cung thất nói: Nhà cao đủ để tránh ẩm ướt, bờ đủ để tránh gió lạnh, trên đủ để chịu sương tuyết mưa rơi”.

Thời Xuân Thu nói chung cung thất là đặt ở Bắc hướng về Nam, cung có tường sâu, trong cửa là sân, kiến trúc trong sân nghiêng về Bắc có đường thất, phòng.

Về cung xưa nay rất chú ý địa điểm. Sư Lý Tử kia chọn nơi chôn, dự báo 100 năm sau sẽ có cung Thiên tử ở 2 bên nền đất. Hán Vũ Đế tuần du Hà Đông thấy rất nhiều phương hoàng đổ lại ở một địa điểm liền hạ lệnh xây dựng Thọ cung ở nơi đó với ý lấy cát tường.

Nơi ở của Đường Cao Tôn vốn ẩm ướt mắc bệnh phong thấp, ông ta ra lệnh xây cung Đại Minh ở Cao Cương, phía Nam nối với Bắc kinh thành. Cuối đời Đường Cao Tôn ở tại cung Thượng Dương, đào được từ trong lòng đất hai cái chậu đồng có hình 2 con cá chép và khắc 4 chữ triện “Trường Nghi Tử Tôn”. Cao Tôn cho rằng ở cung này có thể trung hưng.

Người xưa cũng rất chú ý đến màu sắc và tác dụng của cung. Thâm Dị Kinh ghi “Phương đông có cung đường xây bằng đá xanh, cao khoảng 3 nhẫm, cửa khuyết cao 100 thước, vẽ làm cửa ngũ sắc, có bảng bằng bạc dùng lá xanh khắc đề “cung của trưởng nam trời đất”.

Phía tây có cung tường xây đá trắng, có cửa

hoàng huyền năm màu có bằng bằng vàng, dùng bạc khắc đề cung của con gái thiên hoàng. Phía nam có cung, tường xây đá đỏ, cửa khuyết có bằng bạc gọi là cung của trung nữ trong thiên địa. Phương bắc có cung, tường xây bằng đá đen đề là cung của trung nam trong thiên địa. Phía đông nam có cung tường xây bằng đá vàng dùng bằng màu vàng khắc đề cung của thiếu nam thiên địa. Hai bên dưới tây nam có ngôi âm dương. “Bài viết đề cập tới 6 phương vị (đông, tây, tây nam, nam, bắc, đông nam) còn có “cửa ngũ sắc” lại có sự phân biệt “trung nam”, “trung nữ”, những cái đó đều là sự phản ánh của quan niệm phong thủy.

. 4. Chọn địa điểm dương trạch

Các bậc tiên triết chủ trương công trình kiến trúc phải hài hòa với thiên nhiên, làm như vậy vừa có thể không làm phiền công trình của người đời lại có thể làm cho kiến trúc càng thêm nổi bật với thiên nhiên, khiến người ta cảm thấy mới mẻ mà còn có thể được “binh khí của sông núi, hưởng ánh sáng của nhật nguyệt”, đào luyện tinh thần tình cảm sâu sắc, di dưỡng khí trời mệnh mệnh. Đồng thời tố chất thân thể của người cũng tăng cường tương ứng.

Các bậc tiên triết chủ trương phải chọn dương trạch ở nơi gần núi cạnh sông, đất đai phì nhiêu, cây cỏ tươi đẹp. Quán Tử Thừa Mã nói: Phạm lập quốc đô, nếu không ở dưới núi lớn thì tất phải ở

trên sông rộng. Thượng vô gồm hạn mà nước đủ
dùng hạ vô gồm nước mà ngồi để phòng tiết kiệm.

“Quản Tử, Độ Địa” lại nói: Nơi đặt nước của
thánh nhân phải là nơi đất không nghiêng và chọn
địa hình phi nhiều vậy.

Các bậc tiên triết chủ trương khảo sát tổng hợp
nền móng của dương trạch.

Quan niệm phong thủy có một bộ tương pháp
phức tạp đối với nền móng dương trạch. Ở miền núi
xem thế núi long mạch. Mạch lớn, thế lớn, khí lớn.
Khí mạch là gốc, sa thủy để dùng. Khí, cục toàn
vẹn cả hai là đất phúc. Ở vùng gò đất chọn nền
móng cần rộng rãi lại vừa gió được khí. Xem
mạch ở vùng núi thì mạch khí được coi trọng hơn
nước. Ở đồng bằng xem ra dường như không có
long mạch nhưng thầy địa lý nói đất cao một tấc
tức là rồng, ruộng lớn nhỏ đều là rồng còn có thể
xem nước. Đất bằng xem nước, thủy thần thịnh
vượng hơn mạch.

Phong thủy cũng có nhiều cấm kỵ đối với nhà ở.

- Không được xây dựng nhà, ở cửa ra vào của
vườn núi hoặc khe núi. Làm như vậy có thể tránh
được lũ rừng và sấm sét.

- Phía Nam nhà ở nên có đất trống. Khi nhà của
ngồi Bắc hướng Nam, thì phương Nam là đường
thông đạo đi vào và trường sở hoạt động, có khoảng
đất trống tiện cho người ta nghỉ ngơi, chơi đùa, phơi
quần áo.

- Nhà ở không được xây dựng trên giếng đã bỏ không dùng vì giếng đã bỏ không dùng không được lấp chặt, dễ làm cho nhà cửa nghiêng ngả, thậm chí sập đổ. Giếng đã bỏ không dùng có khi có thể phun ra địa khí hoặc tràn ra địa thủy không có lợi cho người. Xung quanh giếng đã bỏ không dùng nói chung tương đối ẩm ướt, người ở lâu có thể mắc chứng phong thấp.

- Nhà ở không được xây cất ở nơi có ngã ba mặt hướng về công lộ. Vì nhà ở ngã ba đường thường dễ bị gặp phải tai họa bất ngờ. Ôtô chạy ban đêm, lái xe cầm lái sau khi uống rượu có thể đâm vào nhà bất kỳ lúc nào. Ngoài ra người đi đường đánh nhau cũng gây nguy hiểm cho những ngôi nhà như vậy.

- Nhà cửa không nên xây trong ngõ cụt, vì ra vào ngõ cụt không thuận tiện, không tiện trao đổi tin tức và người qua lại, có thể dẫn đến tính cách cô đơn, tâm thái hẹp hòi. Nếu xảy ra hỏa hoạn không có đường chạy.

- Bên cạnh nhà ở có miếu mạo không lành, vì miếu mạo gây cho nhà ở không khí âm u, lạnh lẽo, mờ nhạt... khiến người ta gia tăng quan niệm mê tín. Nhưng nếu như hương quả quá vượng lại sẽ quá huyền ảo, ban ngày không yên tĩnh, người qua lại nhiều khó tránh khỏi xảy ra trộm cắp.

Phía Nam nhà ở nếu có núi cao nhà ấy tất có kẻ

đọc sách hủ nho vì chữ “tất” quá tuyệt. Hơn nữa người đọc sách đó là hủ nho hay không là tại người. Trước cửa có núi che cản tầm nhìn. Phía Bắc thổi vào núi gió lại quay vào cửa không có lợi cho sức khoẻ.

- Trước cửa sau nhà phải có đường ngõ. Thầy địa lý cho rằng phạm đường ngõ mà chia 2 đường phải trái sát khí lôi kéo không quan hệ tới cát hung. Nếu quá hẹp mà dài thẳng nhà ở như bị tù. Người ở lâu trong ngõ cũng sẽ cô đơn khổ sở, người ở ngõ dài sẽ suy tàn. Ngõ không nên chiếu vào cửa nhà, không nên trong rộng ngoài hẹp, không nên đầu to đuôi to, đường ngõ nên lấy ra vào thuận tiện là hơn.

- Trước nhà không nên có cầu chắn ngang cửa, cầu nên đặt ở phương vượng của nhà. Cầu chắn ngang cửa khiến nhà ở không an toàn.

- Trước nhà có tảng đá người nhà dễ bị cảm mạo, người tốt tim đau. Vì trước nhà có đống đá không tiện ra vào, dễ vấp ngã...

Tây nam nhà có ngã tư, phụ nữ nhà này tình dục mạnh. Không có căn cứ thực sự, tình dục và ngã tư không có quan hệ với nhau.

Đông bắc nhà ở có ngã tư ảnh hưởng đến sinh dục. Tuy nhiên điều này không có căn cứ.

- Bốn xung quanh nhà toàn là đường, rơi vào chữ tù vì chỉ có nhà ở một hộ, không có láng giềng,

thiếu sự giúp đỡ lẫn nhau và cảm giác an toàn, quần cư tốt hơn độc cư.

Đường trước nhà hình cung, hình chữ S, nghiệp nhà không hưng thịnh. Nghiệp nhà hình dáng con đường không liên quan, phú quý là do người chăm chỉ làm ăn.

5. Môi trường của cây dương trạch

Cây cối ở xung quanh nhà có ảnh hưởng đến sinh hoạt của con người “Suu thâm ký” ghi: “Có một người tên là Bảo Ái trong nhà nghèo khó, hơn nữa còn nhiều lần bị bệnh liền mời thuật sĩ đến bói, thuật sỹ bảo môi trường nhà ở của ông ta có vấn đề, phía Đông bắc có cây dâu lớn”.

Cây dâu là cây có ích nuôi tằm nhả tơ, dệt gấm nhung, đều cần phải có cây dâu. Nhưng mấy ngàn năm nay dân gian kiêng cấm trồng dâu trước nhà. Tục ngữ nói: Trước nhà không trồng dâu sau nhà không trồng hoè. Cây dâu và việc tang là đồng âm, có dâu trước nhà gọi là tang đến, quan hệ nam nữ không chính đáng gọi là ước hẹn trong vườn dâu. Vì vậy nhà ở nên trồng dâu sau nhà, trồng hoè trước nhà. Cây hoè tượng trưng cho cát tường. Ngoài cửa triều đình cổ xưa thường trồng 3 cây hoè, tượng trưng cho 3 chữ Tư mã, Tư đồ, Tư không.

Thuật phong thủy có những quan điểm hoàn chỉnh đối với môi trường cây cho rằng: Nơi ở, cửa

hàng trong thành phố không yêu cầu nghiêm khắc về cây cối. Nhà ở tại thôn làng lấy cây cối làm quần áo.

Đường ruộng rộng rãi, cục bộ vụn vặt không có cây làm chướng ngại, không đủ bảo vệ sức sống. Ở khe núi gió mạnh, không có cây cối ngăn cách không đủ để ngừa khí lạnh, mà nơi ở nơi hương dã, cây cối tươi tốt thì nhà tất phát vượng, cây cối suy tàn thì nhà tất suy sụp. Cây cỏ phồn vinh thì sinh khí thịnh vượng, bảo vệ bóng mát mạch đất. Nếu phía Đông trồng cây đào, cây dương, phía Nam trồng cây mai, cây táo, phía Tây trồng cây dành dành, cây du, phía Bắc trồng cây mận, cây hạnh thì đại cát đại lợi.

Nhưng nếu Đông hạnh, Tây đào, Bắc táo, Nam mận, trồng cây không thích nghi gọi là tà dâm phương hướng trồng cây nên dựa vào la bàn.

Hướng Nhâm, Tý, Quý, Sửu nên trồng cây dâu. Hướng Dần, Giáp, Mão, Ất, nên trồng cây thạch lựu. Hướng Kỷ, Thìn, Tốn, nên có rừng lớn. Hướng Mậu, Càn, Hợi nên có rừng bằng phẳng.

Khi bàn luận về cát hung giữa cây cối và người thầy phong thủy có rất nhiều bài về:

“Cây cối uốn khúc, thanh nhân hưởng phúc. Hạnh đào trước cửa, tham hoa tiếc tửu. Cửa đối thùy dương, treo cổ đáng thương. Một cây trước cửa cháu cô, mẹ góa”.

Cửa đối với rừng, tạo họa nhiều hung. Một cây xơ xác vợ chồng rời rạc. Cây lớn cổ quái, khí đau danh bại. Cây lớn sát cửa, ít nam vô nữ. Ngọn cây sát nước, tất có chết đuối. Cây tựa chó gà, bệnh nhiều ở góa.

Phương Tây Bắc của nhà ở nhất là có cây lớn, Tây bắc là càn, cây có mộc tinh có thể bảo hộ chủ nhân nhà ở. Vì xem xét từ phương hướng gió, gió tây bắc mùa đông lạnh nhất và dữ nhất, có cây lớn cây có thể cản gió. Tuy nhiên lá cây rụng cuốn đến nhà cũng không làm cho người ta thích thú lắm.

Cửa lớn trước nhà không thể có cây lớn vì cây lớn có thể làm trở ngại không khí lưu thông, lại luôn có lá rơi sâu bọ rụng xuống. Nhưng cây lớn có lợi cho việc điều tiết nhiệt độ giúp cho con người sáng khoái.

Trong sân nhà không được có cây lớn, vì vào lúc xuân hạ giao nhau, sấm chớp nhiều, cây ẩm ướt sẽ dẫn điện, không an toàn cho nhà ở. Đồng thời rễ cây lớn cắm sâu vào nền đất, ảnh hưởng đến tính ổn định của nhà cửa.

Bốn xung quanh nhà có rừng tre là điềm lành, vì lá tre xanh tươi gây cho người ta cảm thụ thanh tân. Hơn nữa tre lại cung cấp tài nguyên cho con người.

6. Môi trường nước của dương trạch:

Nước ở bốn xung quanh dương trạch chia làm 6 loại:

- Thứ nhất là thủy triều
- Thứ hai là hoàn thủy
- Thứ ba là hoành thủy
- Thứ tư là lưu thủy
- Thứ năm là phản phi thủy
- Thứ sáu là khứ thủy

Ba loại đầu thì chủ cát, ba loại sau thì chủ hung

Theo thuật phong thủy, nước xung quanh dương trạch ảnh hưởng đến cát hung của người. Thủy tù chảy ngang qua trước nhà chủ nhân thanh nhàn vui lành. Thủy tù hướng về cửa chủ phát tiền của bất nghĩa. Nước gần cát môn chủ nhân không yên. Nước cứ như xông vào cửa chủ nhân ly tán. Ngoài ra đều có những cấm kỵ đối với rãnh nước, ao, giếng.

Rãnh nước là âm câu chảy nước từ nhà ở ra nên để ngầm không nên để lộ. Đào rãnh dẫn nước nên theo địa thế, nếu quanh co mà ra thì khí không lưu tán. Nếu chảy thẳng ra trước cửa thì không tụ, mở cửa cho nước chảy thì cửa tán. Nước chảy nhằm vào nhà đối diện cũng không tụ cửa. Nước ở 2 bên giàu mà lâu dài, phạm là hướng Bính Ngọ thì rãnh nước nên hồi lưu từ hướng Tây bên phải rãnh thoát nước mưa phía trước, hồi lưu từ hướng Canh rãnh thoát nước mưa phía giữa. Hồi lưu từ hướng Càn rãnh thoát nước mưa phía sau, Nếu mấy nhà

cùng xếp hàng lại ở một nơi, ngoài cửa nên đào ngang rãnh nước.

Ao nước là nơi nhà ở lấy nước thải nước. Thấy địa lý cho rằng nếu ao hình vuông thì hưng thịnh tinh tường. Ao giếng cái riu đồ phú quý vô cùng. Nhà lớn ao nhỏ nam cô nữ yếu. Nhà nhỏ ao to tiền của lưu tán. Trước cửa có ao lớn tuổi thọ không dài. Sau nhà có ao lớn, thiếu niên bị thương vong. Ngoài ra ao phía trước dài thẳng – ao phía sau nhỏ hẹp, ao lớn song song ao nhỏ, trong nhà có ao, giữa ao có thủy đình, trong ao có núi nhỏ, ao nước giếng như bùn... đều thuộc về cách hung.

Nước giếng là nước dùng, đào giếng nên chọn hướng vượng, kiêng hướng quan sát. Đào giếng ở hướng lành sinh con thông minh, vị thiên can thượng cát, vị địa chí rất không nên. Phạm là hướng Càn, Khảm, Sửu, Dần, Thìn, Ly, Thân có giếng đều không lành. Phạm là hướng Hợi, Quý, Ất, Tốn, Bính, Đinh, Khôn có giếng đều đại cát. Phạm hướng Nhâm, Cấn, Kỷ, Tân có giếng thì mọn, tuần tú, quan cao, nhiều con...

7. Quan hệ giữa nhà này với nhà kia:

Phong thủy rất chú ý nghiên cứu quan hệ giữa nhà này với nhà kia, có rất nhiều cấm kỵ. “Hải châu dân tộc chí” ghi chép tập tục dân gian viết: Máy hộ xây nhà song song thì phải trên một đường thẳng, lại phải cao thấp như nhau. Nếu có nhà nào

nhô ra trước, chủ nhà sẽ mất vợ, nếu nhô ra sau vợ chồng trẻ sẽ không yên. Nếu cao thấp khác nhau gọi là khí cao ép khí thấp. Nhà bên trái có thể cao hơn nhà bên phải nhưng quyết không cho nhà bên phải cao hơn nhà bên trái. Người xưa quy định trái là Thanh long, phải là Bạch hổ, thà để Thanh long cao vạn trượng chứ không để Bạch hổ góc đầu.

Trong một khu đất nếu tự mình xây nhà thì nhà phụ không được cao hơn và lớn hơn phòng của chủ nhân, phòng ở phía trước không được cao hơn phòng ở phía sau, nếu không thì gọi là nô khinh chủ.

Phong thủy cho rằng, trước nhà không nên có nhà nát không người ở. Vì trước nhà có nhà nát làm người ta mất hứng, nhà nát có thể sinh ra vi khuẩn, nhà nát dễ chứa người xấu, nhà nát dễ đổ, trẻ con chơi ở đó dễ nguy hiểm đến tính mạng. Ngoài ra nhà nát còn làm cho người ta mơ thấy quỷ thần, dễ gây ra ảo giác.

Cửa chính của nhà mà nằm vào góc nhà người khác là nhà ở hung. Tuy nhiên không thể tin điều này. Góc tường vây nhà người khác nhằm vào bên trái cửa nhà mình thì không có lợi cho đàn ông. Thế nhưng góc tường nhằm vào cửa không có cái gì lợi và không lợi. Tường và cửa không có quan hệ cát hung.

8. Kết cấu dương trạch

Ngay từ thời kỳ Tiên Tần kết cấu nhà cửa đã có quy mô nhất định. “Nghị Lễ” ghi chép, sân có tường sân trong cửa có đình, phía tây là nhà chính, hai bên trái phải nhà chính có trái nhà, sau nhà chính là nhà ngủ, bên phải bên trái sân nhà có nhà nhỏ để học. Trong “Khảo công ký” ghi chép rất tỉ mỉ về kết cấu của thành ấp và nhà ở, nói thợ thuyền xây nhà, chu vi chín dặm, mỗi bên có 3 cái cửa, đường trong thành có 9 đường dọc, có 9 đường ngang. Bên đường ở ngoài cửa vương cung lần lượt là tổ miếu và xã, mặt trước là triều, mặt sau là chợ. Đồi Hạ có thế thất, nhà (thất) chia làm nhà trung ương, nhà 4 góc quét vôi. Đồi Ân có nhà ốc, nam bắc nhà chính dài 7 tầm (8 thước) nền cao 3 thước. Ngoài đồi Chu có minh đường, trong cung lấy tầm làm độ, đất hoang lấy bọ làm độ.

Dương trạch thời xưa chủ yếu nhấn mạnh ngay ngắn, đối xứng, như thành Trường An Cố cung đều vuông vắn, ngay ngắn, có đường trục giữa, có điểm trung tâm, gây cho người ta cảm giác trang nghiêm.

Các thầy địa lý có nhiều danh từ dùng riêng cho kết cấu nhà cửa như nhà cũ mở quá nhiều cửa sổ gọi là phòng lọt sao, có nhà chính mà không có phòng gọi là cô dương phòng..

Nhà cửa lại chia thành 5 hình: Kim – Mộc –

Thủy – Hỏa – Thổ. Hình kim muốn cho phòng sáng sủa, tường vách nghiêm chỉnh, bốn mái hiên đầu chiếu sáng.

Hình Mộc, muốn nóc nhà nhô cao, tường nhấp nhô cao thấp, bốn hiên cung cấp ánh sáng.

Hình Thủy muốn nhà cửa to lớn ngay ngắn

Hình Hỏa nhà che gió, nóc nhà không nhô nhọn

Hình Thổ phòng nhà hình vuông, bốn phương bằng phẳng đều nhau, tường không chỗ lõm.

Nếu hình kim mà các bên khô, hình mộc mà đầu giường lên, hình thổ mà nghiêng xiên, hình hỏa mà nhọn dài, hình thủy mà rủ xuống thì không lành.

Kích thước của dương trạch có quy chế nhất định. Dương trạch thường lấy bộ thay thước làm đơn vị đo độ dài. Bốn thước năm tấc là một bộ. Một bộ là kiến, hai bộ là trừ, ba bộ là mẫn, bốn bộ là bình, năm bộ là đinh, sáu bộ là chấp, bảy bộ là phá, tám bộ là nguy, chín bộ là thành, mười bộ là thu, mười một bộ là khai, mười hai bộ là bế, mười ba bộ là kiếm, mười bốn bộ là trừ.

Những bộ này lại có cát hung. Hiếm là nguyên cát, trừ là minh đường, mẫn là thiên hình, bình là lưới cuộn, định là tũ vàng, chấp là thiên đức, phá là xung sát, nguy là ngọc đường, thành là tam hợp, thụ là giặc cướp, khai là sinh khí, bế là tai họa. Trong đó kiến, mẫn, bình, thu màu đen; Trừ, nguy,

định, chấp màu vàng; thành khai đều có thể dùng; bế phía không tương đương.

Vận dụng những bộ này như thế nào? Hễ nhà rộng thì không phạm phải mãn, bình, thu, bế, nhà dài thì phải theo trừ, định chấp, khai. Nếu số bộ của nhà ở hợp với trừ, đình, chấp, nguy, khai, biến thì có thể sẽ có quý tử sớm. Số bộ nha môn hợp với trừ, định, nguy, khai chấp, kiến thì thêm cung, tiến tước. Học đường, hội quán suy từ đó.

Hình nhà có quan hệ với lành dữ. Các nhà địa lý có tiêu chuẩn về nhà:

- Nhà làm hình chữ kim bằng, phú quý con trai cùng thuận lợi.

- Nhà làm hình chữ bát cô đơn nghèo nàn, nhiều bệnh.

- Nhà làm hình chữ hỏa đờm nhiều, bế kinh lâu

- Nhà làm hình cái quạt, mệt nhọc phải lên đênh

- Dầm nhỏ cột thô lớn, nô coi thường chủ

- Dầm lớn cốt nhỏ tinh vi thường bị người áp đảo.

- Cánh tay đòn dưới có phòng ngang, nhiều con, lục súc thịnh vượng.

- Vách dưới nối với phòng nhỏ, mua ruộng tích cốc

- Nhà chồng nhà mà không có chái ngang, nhiều bệnh

- Nhà lớn không che gió, bại tán, không có con trai

- Nhà xa thấy có hổ, cô quả, ít con trai
- Trong nhà nói chung bằng phẳng, phú quý có thanh danh.
- Phía trước cao, sau nhà thấp, già trẻ nhiều hôn mê
- Giữa cao, trước sau thấp thì vợ chồng không đứng đắn
- Giữa cao trái phải thấp cãi nhau liên tục
- Chân tường bị phá, tán tài chiụ tai họa.

Những trình bày và phân tích về phong thủy kết cấu dương trạch chủ yếu nặng về nhà ở dân gian. Như nền nhà phải trước cao sau thấp không nên sau cao trước thấp, nền nhà hẹp trước rộng sau thì phú mà quý. Nền nhà mà trước rộng sau hẹp, ít tiền của. Nền nhà hình tam giác tiền và người đều không. Bốn góc nền nhà đều thiếu khuyết tuyệt đối không thể ở. Nền nhà ở hình vuông, lành, vì nền nhà hình vuông tất nhiên là mỹ quan. Nhưng xây dựng phòng thì phải thích hợp với từng nơi.

Nhà ở quá lớn, nhân khẩu quá ít không lành. Nhà ở quá nhỏ nhân khẩu quá nhiều cũng không lành. Nhà ở lớn hay nhỏ phải tỉ lệ thuận với nhân khẩu. Nhà ở quá lớn nhiều chỗ để không vừa không an toàn còn dễ mê tín làm trò xấu xa. Nhà ở quá nhỏ rõ ràng là chật chội, ăn ở không tiện và cũng không vệ sinh.

Nhà ở của con cái không nên xây trong sân nhà cha mẹ. Trong xã hội đương đại, đất đai càng thẳng, con cái sau khi lập gia đình cùng ở một nơi với cha mẹ tuy có lợi cho việc chăm sóc nhau, nhưng hai vợ chồng trẻ, khó tránh khỏi tranh cãi cha mẹ nghe thấy trong lòng không vui.

Hợp 2 nhà vốn có lại làm một, móng nhà không nên nối lại vì làm như vậy có liên quan đến an toàn và mỹ quan.

Chiều sâu của nhà ở lớn hơn chiều rộng ngầm cho thấy phúc trạch lâu dài. Chiều rộng lớn hơn chiều sâu không lành.

Số phòng trong nhà ở bao gồm phòng ngủ, phòng khách, bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh... có liên quan đến cát hung. Một phòng là lành, hai phòng không có hại, 3-4 phòng là dữ, 5 phòng là lành, 6-7 phòng là lành, 8 phòng là dữ, 9 phòng là lành. Con số và sự cát hung nói trên không có quy luật. Số phòng cũng có tính linh hoạt. Song thực tế cách nói này không có căn cứ nào.

Số dầm ngang của nhà ở nên lấy số lẻ tránh số chẵn. Phong thủy có lúc lấy số lẻ là hung số chẵn là cát có lúc lại cho số lẻ là cát số chẵn là hung. Có lúc lại căn cứ vào bát quái cho 2 3-4 là cát, 6 là hung, 1-5 là không cát không hung.

Nhà ở nên dùng dương mộc như tùng mai, không nên dùng âm mộc như nam mộc, hoè. Nhìn từ ngoài

thấy các cột đỡ chủ yếu trong nhà có thể thấy nhà có thể có con trai bất hiếu.

Nhà sau khi xây dựng xong, hình dáng bên ngoài không nên có hình chữ đột hoặc hình chữ sơn. Vì nhà ở có hình như vậy trông không đẹp và cũng không an toàn lắm.

Tường vách nhà ở không nên nứt gãy sẽ dẫn đến sụp đổ, lúc bình thường có thể thấm nước lọt gió, sâu bọ vào nhà không có lợi cho việc nghỉ ngơi, khi ngủ nằm mê nhiều thậm chí dẫn đến tinh thần hoảng hốt sinh bệnh.

Trên nhà một tầng xây thêm tầng nữa sẽ nguy hiểm vì nền móng không vững.

Nhà kho là nơi cất giữ hạt ngũ cốc thuộc thổ nên làm ở nơi hướng thổ tức hướng sinh vượng, không nên xây ở hướng mộc. Đây là xây dựng nhà kho theo quan niệm sinh khắc ngũ hành, không thể tiếp thu.

Chái, hành lang là một phần của nhà ở. Thuật phong thủy coi chúng như chân tay. Chái, hành lang có nhiều quy chế không được ngộ sát, không thể không có hành lang ngang. Không thể rời tường, có hành lang phía sau tất có hành lang phía trước. Hai bên chái hành lang dài chung chung rộng chung chung. Tuy vậy xây chái và hành lang là vì nhà không phải câu nệ.

Thiên tĩnh là khoảng đất trống lộ thiên trong

nhà. Thiên tĩnh không được như hình chữ nhật và không được xây lầu trên thiên tĩnh. Trong thiên tĩnh không được tích nước, cũng không được vút gạch đá bừa bãi. Thiên tĩnh không nên quá sâu, quá dài, tốt nhất là vuông vắn như bàn cờ. Tuy vậy không nên quá câu nệ hình dạng, một mặt thiên tĩnh có thể cung cấp thuận lợi cho cuộc sống con người như phơi quần áo, thu gió, chỗ vui chơi. Mặt khác có thể tái tạo tự nhiên trồng hoa trồng cây... tạo nên thế giới tao nhã. Nên căn cứ vào độ to nhỏ của thiên tĩnh mà thiết kế bố cục thiên tĩnh.

Thầy địa lý cho rằng nhà xí kỵ các hướng Càn, Hối, Nhâm, Tý, Quý lại kỵ mạnh của nhà sau nhà chính. Những phương vị này không nên ô uest. Chỉ có hieu tù hướng mà tọa sơn khác có thể xây nhà xí. Như Mão sơn thì Canh, Thân là hữu tà. Nhâm sơn thì Cấn, khôn là hieu tù. Trước nhà có hố phân sinh sốt rét, mạch đến mà xây nhà xí thì chết bởi bệnh đậu mùa. Tuy vậy nhà xí cần sự sạch sẽ, không nên câu nệ phương hướng.

9. Tường vây quanh

Mỗi một ngôi nhà là một thế giới, tường vây quanh là giới hạn. Tường vây quanh phản ánh phong cách diện mạo và suy dung của ngôi nhà và cũng quan hệ đến sự an toàn thích hợp thoải mái của ngôi nhà.

Quan niệm phong thủy cho rằng nhà ở tốt nhất là hình vuông, tường bao quanh tốt nhất là đường gấp khúc hoặc hình tròn. Đây là theo thuyết “trời tròn đất vuông” để đạt được cái nghĩa trời người hòa hợp. Tuy nhiên trong quá trình xây dựng tường vây hình tròn chiếm đất nhiều nên không thực dụng.

Tường vây quanh nhà không nên có khe nứt, vì có chỗ nứt sẽ có cảm giác thiếu an toàn không phát huy được tác dụng cần có của lưỡng vây quanh.

Trên tường vây không nên để các loại dây leo bám đầy, tuy dây leo màu xanh làm đẹp môi trường nhưng dễ có sâu bọ làm ẩm ướt.

Trên tường vây quanh không nên mở cửa sổ lớn vì đó gọi là “Chim tước đỏ mở miệng” dễ gây ra cãi cọ. Tường vây quanh trước hẹp mà sau rộng gọi là “bát thoái điền”, tiền của không vào. Tường vây quanh không được quá cao hoặc quá thấp cũng không nên cách nhà quá gần. Góc đông bắc tường không nên để khuyết lỗ. Tường vây quanh ngoài tác dụng thực tế còn có tác dụng mỹ quan. Căn cứ vào tình hình cụ thể nên linh hoạt nắm vững không có phân biệt cát, hung.

Không thể xây tường vây quanh rồi mới xây nhà nếu không sẽ phạm vào chữ tù.

Phần mái trên của tường vây quanh không nên rộng quá 2 thước nếu không vọt bé sẽ làm chủ trong

nhà. Tuy vậy bây giờ chỉ có một vợ một chồng không có vợ bé, hơn nữa vợ bé và mái trên của tường không có quan hệ quyền mưu. Khuyết điểm của việc xây mái trên quá rộng là lãng phí vật liệu, chiếm không gian. Ưu điểm là để cho người qua đường có chỗ tránh mưa nắng tạm thời.

Tường ở 2 bên cửa lớn nhà ở nên bằng nhau, cao thấp rộng hẹp nên thích hợp. Tường bao sân chỉ cần mỹ quan, an toàn thực dụng là tốt.

10. Cửa - cửa sổ.

Cửa là phụ kiện quan trọng nhất của nhà ở, thuật phong thủy rất coi trọng cửa, bởi vì cửa là thể diện yết hầu của ngôi nhà, là tiêu chí cho thịnh suy, nó làm thông suốt hai không gian trong nhà và ngoài nhà, là đường khí của "khí khẩu". Thông qua cửa, phía trên tiếp với tiên khí, phía dưới tiếp với địa khí, đón lành tránh dữ. Cửa có sự phân biệt giữa cửa thịnh và cửa suy. Cửa coi việc thông với đường lớn là quan trọng, khí sinh ra ở trên đường hễ mở cửa là khí sẽ theo cửa vào. Cửa nếu quay lưng lại với vượng mà đón sát thì mọi hung đều kéo đến. Hai cửa lớn sẽ thắng. Các nha môn, cửa ngục, cửa thành đều đại hung. Cửa triều, cửa kho đều không yên. Dừng sửa chữa nhà bừa bãi, nếu cần sửa phải nghiên cứu cẩn thận.

Cửa lâu không được nghiêng trái nghiêng phải và cũng không được quá cao quá thấp. Cửa lâu nên

ngồi Bắc hướng về Nam. Đó là nhà Khảm, hướng Tốn (Đông Nam) là tốt nhất. Ly, Chấn (Nam và Đông) cũng tốt.

Cửa Tốn là cửa Thanh long rất nên ra vào. Trong cửa lớn là cửa thứ 2 còn gọi là trung môn. Trong trung môn có tổng môn, tổng môn ở trong phòng, chủ từ phòng ngủ của mình ra vào. Trong tổng môn có các cửa phòng ngoài ra còn có các cửa phụ.

Sửa chữa cửa là một nghệ thuật. Theo nguyên lý “Tụ khí” của luật phong thủy cửa vừa phải được khí lại tụ khí lại không thể bị khí. Vì vậy thầy phong thủy nói chung dùng la bàn từ hướng vượng dẫn khí xác định cửa lớn. Cửa ở trong cửa lớn phải dựa vào nguyên tắc ngũ hành tương sinh, không được khắc lẫn nhau. Thế nhưng các cửa lại không thể mở cùng một hướng nếu không “khí” sẽ lọt hết.

Người phương Tây chú trọng kiến trúc và cửa, cửa sổ đơn lẻ. Người phương Đông chú trọng kiến trúc và cảnh quan. Dựa vào cửa sổ ngoạn thưởng phong cảnh tự nhiên có thể di dưỡng tinh thần. Thuật phong thủy chú ý đến việc cửa sổ hướng về phương sinh khí có ý nghĩa tích cực.

Theo điều tra cho thấy cửa lớn cửa nhà của dân nông thôn thường mở về hướng Nam, Đông, Đông Nam, nói chung mặt hướng về đỉnh núi đẹp, sông ngòi quanh co. Trong cửa lớn thường có tường che khiến ngoài nhà không thấy trong nhà, cửa nhà

nếu có phương hướng đúng lại có tụ khí. Những điều này đều là phản ánh quan niệm phong thủy.

Thầy phong thủy cho rằng cửa lớn nhà mà nhỏ thì không lành, không thích hợp cho lưu thông không khí, không tiện ra vào cũng không mỹ quan. Nhưng nếu nhà nhỏ cửa to cũng không lành, không có lợi cho an toàn, cũng không thực dụng. Điều này có đạo lý nhất định.

Cửa lớn nhà ở rất kiêng kỵ có tấm đá dài ngang đường đối cửa, vì có tấm đá dài nằm trước cửa, người già trẻ con dễ vấp ngã cũng không tiện cho việc quét dọn.

· Phía Nam nhà ở có cửa hoặc cửa sổ, tốt nhất nên có mái nhà hoặc tấm che chắn nắng, nếu không sẽ xảy ra tranh cãi.

· Cửa sổ trên mái của nhà một tầng không nên mở ở góc Tây Nam hoặc góc Đông Bắc của nhà. Cửa sổ trên mái (thiên song) không nên quá nhiều, nếu không dưỡng khí quá thịnh. Cửa sổ trên mái dùng để đón ánh nắng, ánh sáng và điều hòa không khí, về phương hướng thì không nên có cấm kỵ gì, có lợi cho sinh hoạt thế nào thì nên mở cửa sổ trên mái như vậy.

Nhà ở mở cửa sổ về hướng bắc dẫn tới phụ nữ kinh nguyệt không đều. Ở lâu dài hướng Bắc ánh sáng mặt trời ít, âm khí nặng, nhiệt độ thấp, ảnh hưởng đối với bản thân người phụ nữ.

Tòa nhà đứng ở riêng lẻ không thể không có cửa sau, vì có cửa trước cửa sau mới tiện cho việc lưu thông không khí và người ra vào. Vạn nhất cháy ở cửa trước còn có cửa sau mà rời khỏi.

11. Bài trí trong nhà

Phong thủy không chỉ chú ý nghiên cứu “hướng đất” mà còn chú ý đến bài trí trong nhà.

Trong nhà nếu đặt thêm vị, tuyệt đối không được đối mặt với hướng thái tuế nếu không sẽ có tai họa. Năm Tý, Sửu, Dần, Hợi đặt thần vị phải tránh đặt ngòai nam hướng về bắc. Năm Mão, Thìn đặt thần vị cấm ngòai hướng đông. Năm Tỵ, Ngọ, Mùi đặt thần vị phải tránh ngòai hướng Bắc Nam.

Đặt thần vị vốn không có ý nghĩa, chú ý nghiên cứu phương vị càng không có ý nghĩa. Nhiều gia đình không đặt thần vị hoặc không chú ý phương hướng của thần vị vẫn cứ bình an. Một số gia đình rất chú ý đến phương vị nhưng chẳng phải nhà lúc nào cũng phát đạt.

Đặt giường không nên để đối diện với cửa phòng và gương lớn. Dưới giường không nên có vật rách nát, mặt giường không nên đối thẳng với dầm ngang. Đó là vì giường đối diện với cửa dễ bị lạnh, đối diện với gương lớn sẽ tạo thành ảo giác về tâm lý.

Bếp là quan trọng trong sinh hoạt của con người. Bếp có quan hệ tới sức khỏe thân thể và an toàn tài sản tính mệnh của con người. Các bậc tiên triết rất

coi trọng bếp. Một trong năm cuộc cúng tế thời cổ là cúng bếp. “Hoài Nam tử” nói: Hoàng đế làm bếp, chất làm thần bếp.

Phong thủy cho rằng xây bếp cần chú ý phương hướng không được đối diện với cửa phòng, không được để cho người ở đối diện với nhà mình nhìn thấy bếp, cũng không được để bếp đối diện với chuồng gà, nút đường.

Số miệng bếp là 3-5-7 là tốt nhất, 1-2-6-9 là không tốt. Bếp không nên đặt sát phòng ngủ có khí than không vệ sinh.

Phần II

Địa lý thực hành

CHƯƠNG I

Dương Trạch

Theo thuyết âm dương đối lập thì dương là người sống còn âm là người đã chết. Vì vậy dương trạch dùng để chỉ đất làm nhà, đình chùa, cung miếu, xây dựng thành thị, xóm làng. Ngoài ra dương trạch còn có ý nghĩa là chọn lựa đất để làm nhà, xây dựng các công trình.

Theo quan điểm của xã hội hiện đại thì ngôi nhà sang trọng là ngôi nhà có một địa thế rộng rãi thông thoáng, môi trường trong sạch có hoa lá cỏ cây xanh tươi quanh nhà và nhà ở vào vị trí trung tâm đô hội. Trang bị nội thất hiện đại sang trọng, có tranh ảnh đẹp... Theo quan điểm địa lý phong thủy thì các tiêu chuẩn trên chỉ là tiêu chuẩn vật chất không đủ điều kiện để bảo vệ đời sống hạnh phúc gia đình con cháu tương lai và không đủ điều

kiện tạo cho mệnh chủ và tương lai của gia chủ một cuộc sống phát triển tốt và lâu bền.

Theo quan điểm địa lý phong thủy một ngôi nhà tốt, một làng xóm tốt, một đô thị tốt có các tiêu chuẩn về địa lý phong thủy như phương hướng phải hợp với tuổi của mệnh chủ, thủy pháp trường sinh phải đúng cách, bố trí phương hướng của cửa chính tương đối với đường đi lối lại, nhà bếp, nhà vệ sinh, phương thoát nước, cổng ngõ phải hợp cách, bố trí các phòng ốc, nơi đặt bàn thờ phải theo các tiêu chuẩn phong thủy. Về trừu tượng mà nói ngôi nhà tốt là ngôi nhà có khí sắc sinh vượng.

Nếu ở vùng núi thì một dương cơ đẹp tốt là nơi có long mạch chạy từ tổ sơn tới núi vòng trở lại, có thủy bao quanh chứa đầy sinh khí có sa như Thanh long – Bạch hổ, triều án triều sơn, án sơn, có tả phù hữu bật... có thủy như thủy nguyên, thủy đến, thủy đi, có minh đường thủy khẩu... và tốt nhất là cư trú nơi gần sông.

Ở đồng bằng không có đồi núi thì coi nơi đất phẳng cao hơn xung quanh là long mạch, cũng cần có thủy đến thủy đi và minh đường.

Trong phong thủy để chọn được tuổi làm nhà, người ta phải tìm cung mệnh, mệnh cung, mệnh niên, mệnh can, phải tìm tuổi sao và cầm tinh con thú nào trong 28 con thú tượng trưng cho 28 sao (nhị thập bát tú).

I. PHỐI HỢP MỆNH CUNG VỚI 8 HƯỚNG.

Bát san và 8 hướng

Chúng ta đã biết mệnh cung được đặc trưng bằng 8 quẻ: Càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, càn, khôn và 8 hướng cũng được đặc trưng bằng 8 quẻ: Càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm, cấn, khôn.

Phối hợp mệnh cung với 8 hướng là mỗi người có một mệnh cung, người đó có thể làm nhà theo 8 hướng khác nhau thì được 8 san (bát san) khác nhau là sinh khí – ngũ quý – phúc đức – lục sát – họa hại – thiên y – tuyệt mạng – phục vị.

Mỗi san thuộc một sao. Có 9 sao gọi là cửu tinh và mỗi sao mang một hành. Sinh khí thuộc sao tham lang là dương mộc. Rất tốt.

- Ngũ quý thuộc sao Kiêm tinh là âm hỏa: rất xấu.

- Phúc đức (hay diên niên) thuộc sao Vũ khúc là dương kim: tốt

- Lục sát thuộc sao Lộc tốn là âm thổ: xấu

- Họa hại thuộc sao Lộc tốn là âm thổ: xấu

- Thiên y thuộc sao Cự môn là dương thổ: rất xấu

- Tuyệt mạng thuộc sao phá quân là âm kim: rất xấu

- Phục vị thuộc sao tả phụ là âm thủy: tốt

* *Thế nào là hướng nhà*

Như ta đã biết lấy một vị trí làm tâm điểm thì

xung quanh chia làm 8 phương hướng.

- Hướng đông bát quái là cung Chấn
- Đông Nam bát quái là cung Tốn
- Hướng Tây bát quái là cung Đoài
- Hướng Nam bát quái là cung Ly
- Hướng bắc bát quái là cung Khảm
- Hướng đông bắc bát quái là cung Cấn
- Hướng tây nam bát quái là cung Khôn
- Hướng tây bắc bát quái là cung Càn

Mỗi hướng hay mỗi quái lại chia làm 3 sơn vị, tổng cộng là 24 sơn vị.

- Hướng đông chấn gồm 3 sơn vị: Giáp, Ất, Mão
- Hướng đông nam tốn gồm 3 sơn vị: Thìn, Tốn, Ty
- Hướng nam ly gồm 3 sơn vị: Bính, Ngọ, Đinh
- Hướng tây nam khôn gồm 3 sơn vị: Mùi, Khôn,

Thân

- Hướng tây đoài gồm 3 sơn vị: Canh, Dậu, Tân
- Hướng tây bắc càn gồm 3 sơn vị: Tuất, Càn, Hợi
- Hướng bắc khảm gồm 3 sơn vị: Nhâm, Tý, Quý
- Hướng đông bắc cấn gồm 3 sơn vị: Sửu, Cấn, Dần

Hướng của nhà là đường thẳng góc với cửa chính của nhà, hướng từ trong nhà ra ngoài sân, đường thẳng này nằm đúng trong cung (góc) mang bát quái nào thì nhà mang tên hướng đó.

Ví dụ: Đường vuông góc với cửa chính nằm trong

cung chấn thì gọi là nhà hướng đông (chấn). Để chi tiết hơn đường thẳng góc với cửa chính nằm trong sơn vị nào thì gọi là nhà theo hướng sơn đó.

Ví dụ: Đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung (sơn) Canh thì gọi là nhà hướng canh, nằm trong cung (sơn) Dậu thì gọi là nhà hướng Dậu, nằm trong cung (sơn) Tân thì gọi là nhà hướng Tân. Dù nhà hướng canh, hướng dậu hay hướng tân vẫn gọi chung là hướng đoàn (Tây).

Đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung nào của 8 cung (quái) thì dùng tên của cung (quái) đó để đặt tên trạch.

Ví dụ: Đường thẳng góc với cửa chính nằm trong cung khảm thì nhà đó thuộc khảm trạch, trong cung chấn gọi là chấn trạch...

Tất cả có 8 trạch là: Càn trạch – Khảm trạch – Cấn trạch – Chấn trạch – Tốn trạch – Ly trạch – Khôn trạch và Đoài trạch.

Tám trạch này lại chia ra 2 loại là Đông tứ trạch và Tây tứ trạch. Đông tứ trạch gồm 4 trạch: Khảm – Chấn – Tốn – Ly. Tây tứ trạch gồm 4 trạch: Càn – Đoài – Khôn – Cấn.

Mệnh cung của con người cũng có 8 mệnh cung là càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài và cũng chia 8 mệnh cung thành Đông tứ mệnh và Tây tứ mệnh.

Những người có mệnh cung đông tứ mệnh phải ở nhà đông tứ trạch, những người có mệnh cung tây

tứ mệnh phải ở nhà tây tứ trạch mới cát lợi. Nếu người đông tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch hoặc người tây tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch thì bị hung hại. Song cũng có nhiều trường hợp người có mệnh đông tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch, người có mệnh tây tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch vẫn bị hung hại, phải kỵ và ngược lại người mệnh đông tứ mệnh ở nhà tây tứ trạch và người tây tứ mệnh ở nhà đông tứ trạch không bị hung hại. Các trường hợp này sẽ nói cụ thể sau.

Phối hợp mệnh cung của mỗi người với hướng nhà được bát san như sau:

- Phối hợp: Càn với đoài, khảm với tốn, cấn với khôn, chấn với ly (nghĩa là người mệnh càn ở nhà hướng đoài, người mệnh khảm ở nhà hướng tốn...) thì được: sinh khí, thuộc sao tham long, mộc tinh

- Phối hợp: Càn với Chấn, khảm với cấn, ly với đoài, khôn với tốn thì phạm ngũ quỷ thuộc sao liêm tinh, hỏa tinh.

- Phối hợp: Càn với khôn, khảm với ly, cấn với đoài, chấn với tốn, thì được phúc đức thuộc sao vũ khúc, kim tinh.

- Phối hợp càn với khảm, cấn với chấn, tốn với đoài, ly với khôn thì phạm họa hại thuộc sao văn khúc, thủy tinh.

- Phối hợp càn với tốn, khảm với chấn, tốn với ly, khôn với đoài, thì được thiên y thuộc sao cự môn, thổ tinh.

- Phối hợp cần với ly, khảm với khôn, cần với tổn, chấn với đoài thì phạm tuyệt mạng thuộc sao phá quân, kim tinh

- Phối hợp: Cần với cần, khảm với khảm, cần với cần, chấn với chấn, tổn với tổn, ly với ly, khôn với khôn, đoài với đoài thì được phục vị thuộc sao phụ bật, thủy tinh.

* Vị của cửa: Vị của cửa là đường thẳng nối từ tâm nhà đến tâm cửa. Đường thẳng này nằm trong cung nào thì cung đó là vị của cửa.

Ví dụ: Đường thẳng nối từ tâm nhà đến tâm cửa nằm ở cung Giáp thì gọi là cửa có vị giáp.

Tâm cửa là điểm giữa của cửa. Tâm nhà là nơi đặt la bàn để xác định phương hướng. Nếu nhà có nóc thì tâm nhà là điểm dọi từ giữa nóc xuống đất. Nếu nhà mái bằng có 1 dầm thì tâm nhà là điểm dọi từ giữa dầm xuống nền. Nếu nhà mái bằng và không có dầm hoặc có nhiều dầm thì lấy điểm cách đều 4 tường làm tâm nhà (giao điểm 2 đường chéo góc), nhà có nhiều phòng thì lấy phòng khách hoặc phòng đặt bàn thờ làm tâm nhà, nghĩa là nơi gia đình sum họp.

Như vậy mỗi cửa có 2 tiêu chí để xác định là hướng và vị. Một cửa có thể có cùng hướng cùng vị, có thể khác hướng khác vị.

Ví dụ: Có cửa hướng ngọ, vị ngọ, có cửa hướng ngọ vị khôn, có cửa hướng đinh vị ngọ...

Hướng của cửa chính, chính là hướng của nhà.

Muốn xác định hướng nhà thì đặt la bàn sao cho số 0 của la bàn vào chính giữa cung tý của la kinh, số 180° của la bàn vào chính giữa cung ngọ của la kinh rồi xoay cả la kinh và la bàn sao cho kim của la bàn chỉ số 0° (la bàn và la kinh đặt ở giữa tâm cửa) rồi xem đường thẳng góc với cửa nằm ở cung nào của la kinh. Cung đó chính là hướng nhà.

Muốn xác định vị trí của cửa thì cũng đặt la bàn cả la kinh và la bàn đặt ở tâm nhà. Đường thẳng nối từ tâm nhà đến cửa nằm trong cung nào của la kinh thì cung đó chính là vị của cửa.

II. TÍNH CHẤT LÀNH DỮ CỦA BÁT SAN VÀ CỬU TINH.

Khi phối hợp mệnh cung với bát quái sẽ được bát san. Mỗi san thuộc một sao trong cửu tinh. Tính chất lành dữ của chúng khác nhau và phụ thuộc vào hành của các cung và các sao, nếu tương sinh thì tốt và tương khắc thì xấu.

1. Sinh khí thuộc tham lang mộ tinh

Những người ở nhà hướng này nói chung được điền trong hưng vượng, giàu sang phú quý, có chức có quyền, con cháu đông đúc đê huê, gia đạo thuần phong, văn hóa cao vợ hiền con hiếu, an khang thịnh vượng, mọi điều thuận lợi.

Nhưng sao tham lang là mộ tinh, nếu nhập vào các cung có hành tương sinh mới được các điều tốt lành nói trên. Tức là hướng nhà có hành tương sinh sao tham lang thì được tốt lành. Nếu sao tham lang

nhập các cung có hành tương khắc tức là hướng nhà có hành tương khắc sao tham lang thì các điều tốt lành kém đi và dần dần biến thành hung họa.

- Sao tham lang nhập cung kim tức là người có mệnh càn ở nhà hướng đoài (kim) hoặc người có mệnh đoài ở nhà hướng cấn (kim) như vậy là cung khắc sao tức là hướng nhà khắc Kiết Tinh (khắc sao tốt). Gia đình có nhiều con, giàu sang nhưng gia đạo suy đồi, bệnh tật, hại nhân khẩu.

* Ứng nghiệm những năm Hợi, Mão, Mùi

- Sao tham lang nhập cung mộc tức là người có mệnh khảm ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người có mệnh ly ở nhà hướng chấn (mộc) là được sinh khí tham lang (mộc). Sau tham lang đắc vị tại khảm, ly, chấn, tốn. Nhân khẩu thịnh vượng, con cháu đông đúc, trai hiền thảo, nữ thì đoan trang, giàu sang phú quý có quyền có chức, an khang thịnh vượng con cháu thông minh.

* Ứng vào năm Tỵ, Dậu, Sửu: Hướng Tốn

* Ứng vào năm Hợi, Mão, Mùi: Hướng Chấn.

- Sao tham lang nhập cung thủy tức là người mệnh tốn ở nhà hướng khảm (thủy) cung (thủy) sinh sao mộc sao tham lang đắc vị. Con cái đông đúc, gia sản hưng vượng, phúc lộc dồi dào, vinh hoa phú quý, mọi việc hanh thông, trai hiếu thảo, gái đoan trang có chức có quyền, an khang thịnh vượng, con cháu thông minh.

* Ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi

- Sao tham lang nhập cung hỏa, tức là người có mệnh chấn ở nhà hướng ly (hỏa). Sao (mộc) sinh cung (hỏa). Gia tài hưng vượng thịnh nhân khẩu. Sao tham lang đắc vị, phúc lộc dồi dào, vinh hoa phú quý, trai hiếu thảo, gái đoan trang, có chức có quyền, con cháu thông minh, an khang thịnh vượng. Lợi cho trường nam, trung nữ ứng vào các năm Hợi, Mão, Mùi.

- Sao tham lang nhập cung thổ tức là người mệnh Cấn ở nhà hướng khôn (thổ) hoặc người mệnh khôn ở hướng nhà Cấn (thổ)..

- Sao (mộc) khắc cung hay khắc hướng (thổ). Gia tài ban đầu hưng vượng, nhân khẩu đông đúc nhưng khánh kiệt dần mắc bệnh tỷ vị, yếu kém,

2. Ngũ quỷ thuộc sao liêm trinh – hỏa tinh

Những người ở nhà hướng này thì rất xấu: Khắc con trưởng, con nhỏ bệnh hoạn, hại con thứ. Đoản thọ, thị phi hình ngục, bệnh tật, con cái cờ bạc trộm cướp, gian nghịch, bất hiếu, gia tài suy bại...

Nhưng Liêm trinh hỏa tinh nhập vào cung tức là hướng nhà có hành khắc hỏa, thì tai họa được giải tỏa dần.

- Sao Liêm Trinh (hỏa) nhập cung kim, tức là người mệnh chấn (mộc) ở nhà hướng càn (kim) hoặc người mệnh ly ở nhà hướng đoài (kim) là bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm Trinh. Sao (hỏa) khắc cung tức là khắc hướng (kim). Nhập cung đoài hại cho thiếu

nữ, nhập cung càn hại cho cha, gia đình lục đục, thị phi kiện tụng, trộm cướp, bệnh tật, nhất là bệnh tim phổi, vợ con ly tán.

* Ứng các năm Dần, Ngọ, Tuất với hướng Càn

* Ứng các năm Tỵ, Dậu, Sửu với hướng Đoài.

- Sao Liêm Trinh (hỏa) nhập cung mộc tức là người mệnh càn ở nhà hướng chấn (mộc) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng tốn là bị ngũ quỷ thuộc sao liêm trinh. Cung tức là hướng chấn, tổn thuộc mộc sinh sao (hỏa). Sao Liêm Trinh là hung tinh lại được hướng nhà sinh trợ càng làm cho hung ác hơn. Cha con ly tán, con nhỏ bị tổn hại, hao tài tổn của, thị phi kiện tụng cờ bạc trộm cướp, gia cư bất an.

Ứng nghiệm các năm Dần, Ngọ, Tuất đối với hướng tổn và hướng chấn.

- Sao Liêm Trinh (hoả) nhập cung thủy, tức là người mệnh cấn ở nhà hướng khảm (thủy) là bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm Trinh. Cung (thủy) tức là hướng thủy khắc sao (hỏa). Liêm Trinh là hung tinh gây tai họa như các hướng trên, hung tinh bị khắc hãm hạn chế khả năng các tác họa nên các hung họa được giải dần.

- Ứng nghiệm các năm Dần, Ngọ, Tuất

Sao Liêm Trinh (hỏa) nhập cung hỏa tức là người mệnh đoài ở nhà hướng ly (hỏa). Cung và sao Tỵ Hòa. Sao Liêm Trinh là hung tinh tác họa như các hướng trên.

- Ứng nghiệm các năm: Dần, Ngọ, Tuất

Sao Liêm Trinh (hỏa) nhập cung thổ, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng cấn (thổ) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng khôn (thổ). Sao sinh cung, tức là hướng nhà vào sao hung tinh tương sinh càng làm cho sao hung hãm tác hại mạnh hơn, tác hại cũng như các hướng trên.

* Ứng nghiệm các năm Thân, Tý, Thìn đối với hướng cấn.

* Ứng nghiệm các năm Dần, Ngọ, Tuất đối với hướng khôn

3. Phúc đức hay diên niên thuộc sao Vũ Khúc – kim tinh

Những người ở nhà hướng này nói chung là rất tốt. Gia tài hưng vượng phú quý song toàn. Con cháu đông đúc dễ huê, đại thọ, vợ hiền con hiếu, gia đạo thuận phong.

Nhưng sao Vũ Khúc là kim tinh nếu nhập vào cung tức là hướng nhà tương sinh thì mọi sự hanh thông tăng tài tiền lợi, nếu nhập vào cung tức là hướng nhà tương khắc mọi sự tốt lành bị giảm thiểu và dần biến cát thành hung.

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung thổ, tức là người mệnh càn ở nhà hướng khôn (thổ) hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng Cấn (thổ) là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc kim tinh. Cung tức là hướng nhà (thổ) sinh sao (kim) gia đạo thuận hòa phú quý song toàn, con cháu đông đúc, an khang thịnh vượng, vợ

hiền con thảo mọi sự hanh thông, đại thọ, văn hóa cao.

* Ứng nghiệm các năm Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập kim, tức là người mệnh cấn ở nhà hướng đoài (kim) hoặc người mệnh kim ở nhà hướng càn (kim) là được phúc đức thuộc sao vũ khúc kim tinh. Hành của cung tức là hướng nhà kim và hành của sao cũng là kim tương hòa. Dương khí (sao) nhập cung âm (hướng đoài), nhiều con trai, gia đạo an khang, gia đạo thuận hòa, phú quý song toàn, con cháu đông đúc, vợ hiền con thảo, đại thọ, quan vận hanh thông, an khang thịnh vượng.

* Ứng nghiệm các năm Ty, Dậu, Sửu:

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung mộc, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng chấn (mộc) là được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc kim tinh, nhưng bị sao (kim) khắc hướng (mộc) nên trước gặp sự tốt lành của sao Vũ Khúc tạo nên nhưng sao bị suy bại dần kỳ không nên ở.

* Ứng nghiệm các năm: Ty, Dậu, Sửu;

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung thủy, tức là người mệnh ly ở nhà hướng Khảm (thủy). Sao (kim) sinh hướng (thủy) là tương sinh. Nhân khẩu hưng vượng, gia đạo hanh thông, giàu sang phú quý, trường thọ, quan vận hanh thông.

* Ứng nghiệm các năm Ty, Dậu, Sửu;

- Sao Vũ Khúc (kim) nhập cung hỏa tức là người mệnh khảm ở nhà hướng ly (hỏa) là được phúc đức thuộc sao vũ khúc kim tinh. Nhưng cung tức là hướng (hỏa) khắc sao (kim) ban đầu thuận lợi nhưng sau tài sản khánh kiệt dần, con cháu suy bại, hại cho trung nam.

4. Lục sát thuộc sao Văn Khúc – thủy tinh

Những người ở hướng này nói chung là xấu. Nữ hay mắc bệnh phụ khoa, thị phi kiện tụng, mất cửa, bệnh tật, gia sản suy bại, tha hương, ly tán, gia đạo bất hòa, con cái tranh giành nhau, nữ khó sinh đẻ.

Nhưng nếu hướng nhà khắc sao thì tiền hung hậu cát.

- Sao Văn Khúc (thủy) nhập cung kim, tức là người mệnh khảm ở hướng nhà cân (kim) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng đoài. Kim văn khúc là hung tinh hành thủy lại được hướng nhà hành kim sinh trợ nên càng tác hại mạnh mẽ. Gia tài suy kiệt, bệnh tật liên miên, gia đạo bất hòa, nữ bị phụ khoa khó chứa, dâm dăng, bị thị phi kiện tụng, tổn hại cho cha già, con gái thứ.

* Ứng nghiệm các năm tháng Thân, Tý, Thìn

- Sao Văn Khúc (thủy) nhập cung mộc, tức là người mệnh Cấn ở nhà hướng chấn (mộc hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng tốn (mộc) là bị lục sát thuộc sao Văn Khúc Thủy tinh. Văn Khúc là thủy sinh

hướng tổn là mộc nên ban đầu bình yên, sau khẩu thiệt, bại điền sản.

* Ứng nghiệm các năm tháng: Thân, Tý, Thìn.

- Sao Văn Khúc nhập cung thủy tức là người mệnh Càn ở nhà hướng Khảm (thủy) là bị lục sát thuộc văn khúc. Thiệt nhân khẩu, bại gia sản, bệnh tật.

* Ứng nghiệm các năm tháng Thân, Tý, Thìn

- Sao Văn Khúc nhập cung hỏa tức là người mệnh càn ở nhà hướng ly (hỏa) bị lục sát thuộc sao Văn Khúc. Kiện tụng, thị phi, trộm cướp, bệnh tật.

* Ứng nghiệm các năm tháng Thân, Tý, Thìn.

- Sao Văn Khúc nhập cung thổ tức là người mệnh ly ở nhà hướng khôn, hoặc người mệnh chấn ở nhà hướng cấn là bị lục sát thuộc sao Văn Khúc, gia sản điền súc bại dần, gia đình ly tán. Hướng khôn hại cho nữ, hướng cấn hại cho nam.

Nhưng hướng khắc sao, kìm chế sự hung hãn của sao nên dần dần biến hung thành cát.

* Ứng nghiệm các năm tháng Thân, Tý, Thìn.

5. Họa hại thuộc sao Lộc Tồn - Thổ tinh - Âm tinh

Những người nói chung ở hướng nhà này là rất xấu. Con cái ngu si, gian nghịch bất lương, gia phong bại hoại, bệnh tật triển miên, tài sản lụi bại, hại nhân khẩu, rượu chè, gia đình ly tán, con cái bất hiếu bất nghĩa cờ bạc, ăn chơi đàng điếm.

Nhưng nếu sao Lộc Tồn bị hướng nhà xung khắc sẽ làm hạn chế sự hưng hãn của lộc tồn, các tai họa do lộc tồn gây ra sẽ giảm dần.

- Sao Lộc Tồn (thổ) nhập cung kim tức là người mệnh khảm ở nhà hướng đoài (kim) hoặc người mệnh tồn ở nhà hướng cấn (kim) là bị họa hại thuộc sao Lộc Tồn thổ sinh. Lộc Tồn là hung tinh, sao và hướng lại tương sinh càng trợ giúp cho hung tinh tác hại. Hại cho con gái nhỏ ăn chơi đàng điếm, gia phong suy bại, bị mất cửa, thị phi kiện tụng, con bất hiếu, trưởng nam trưởng nữ gặp hạn.

* Ứng nghiệm vào các tháng năm Thân, Tý, Thìn

- Sao Lộc Tồn (thổ) nhập cung mộc, tức là người mệnh càn ở hướng nhà tốn (mộc) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng chấn (mộc) là bị họa hại thuộc sao lộc tồn thổ tinh. Gia nghiệp suy bại, bệnh tật, gia đạo suy đồi, con cháu dốt nát, gian nghịch, cờ bạc bất hiếu. Hại cho mẹ nhưng hướng nhà mộc khắc sao thổ tinh hung ác của Lộc Tồn bị kiềm chế nên tác hại được giảm dần và giải tỏa.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân, Tý, Thìn

- Sao Lộc Tồn (thổ) nhập cung thủy, tức là người mệnh đoài ở nhà hướng khảm (thủy) là bị họa hại thuộc sao Lộc Tồn thổ tinh. Con cái ăn chơi đàng điếm, gia đạo hỗn loạn, bệnh tật, trộm cắp, gia sản suy bại, sao thổ khắc cung khảm Thủy hại cho trung nam.

* Ứng nghiệm vào các năm Dần, Ngọ, Tuất.

- Sao Lộc Tồn (thổ) nhập cung hỏa, tức là người mệnh坎 ở nhà hướng ly (hỏa) là bị hỏa hại thuộc sao Lộc Tồn thủy tinh. Con cháu chơi bời nghiện ngập. Lộc Tồn là âm tinh ly hướng là âm hướng nên âm thịnh dương suy, con gái lấn quyền, cha mẹ bất hòa. Bệnh tật, gia sản suy bại, Lộc Tồn là hung tinh lại được hướng nhà sinh trợ nên càng tác họa mạnh.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Thân, Tý, Thìn

- Sao Lộc Tồn (thổ) nhập cung thổ, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng khôn (thổ) hoặc người mệnh ly ở nhà hướng坎 (thổ). Sao và hướng tử hòa, tính chất hung ác của Lộc Tồn không thay đổi, bệnh tật triển miên, gia sản suy bại, nhân khẩu giảm.

Ứng nghiệm vào các năm tháng Dần, Ngọ, Tuất đối với hướng坎 và vào các năm tháng Thân, Tý, Thìn đối với hướng khôn.

6- Thiên y thuộc sao Cự Môn - Thổ Tinh - Dương Tinh.

Những người ở hướng nhà này nói chung là rất tốt. Con cháu đông đúc, giàu sang phú quý, quan lộc hưng vượng, gia đạo nhân từ, con cháu thông minh, hiếu thuận.

Nhưng nếu sao Cự Môn bị hướng nhà khác thì các điều tốt lành nói trên bị giảm thiểu và dần biến thành hung.

- Sao Cự Môn (thổ) nhập cung kim tức là người mệnh Cấn ở nhà hướng Càn (kim) hoặc người có mệnh khôn ở nhà hướng đoài (kim) là được thiên y thuộc sao Cự Môn thuộc thổ tinh.

Người mệnh Cấn ở nhà hướng Càn là sao sinh hướng: Con cháu hiền hiếu hoà thuận, nhân khẩu hưng vượng, gia sản hưng vượng, giàu sang phú quý, sao dương, hướng dương là dương thịnh âm suy có lợi cho nam.

Người mệnh khôn ở nhà hướng đoài là sao sinh hướng. Con cháu cũng hiền hoà hiếu thuận, gia tài hưng vượng, giàu sang phú quý. Dương tinh sinh âm hướng, lợi cho nữ đoài, là con gái út nên có lợi cho con gái út.

* Ứng nghiệm các năm Thân, Tý, Thìn.

- Sao Cự Môn (thổ) nhập cung mộc, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng chấn (mộc) hoặc người mệnh lý ở nhà hướng tốn (mộc) là được thiên y thuộc sao cự môn thổ tinh. Cung (mộc) khắc sao (thổ) ban đầu hanh thông về sau suy bại dần biến cát thành hung.

Mệnh khảm ở nhà hướng chấn là mệnh và hướng tương sinh là tốt lành, mệnh lý ở nhà hướng tốn là hướng sinh mệnh tương sinh cũng tốt lành nhưng cả hai hướng chấn tốn là mộc khắc sao cự môn là thổ nên biến cát thành hung nên kỵ không được dùng.

* Ứng dụng vào các năm Tân, Tý, Thìn.

- Sao Cự Môn (thổ) nhập cung thủy tức là người mệnh chân ở hướng nhà khảm (thủy) là được thiên y thuộc sao Cự Môn thổ tinh. Sao (thổ) khắc hướng (thủy). Mệnh chân là mộ được hướng khảm là thủy sinh, ban đầu hưng thịnh nhưng bị sao khắc hướng nên biến cát thành hung, gia tài suy bại bệnh tật. Dương tinh khắc dương hướng hại cho nam giới, khảm là trung nam hại cho trung nam.

* Ứng nghiệm vào các tháng Thân, Tý, Thìn.

- Sao Cự môn (thổ) nhập cung hỏa tức là người mệnh tón ở nhà hướng ly (hỏa) là được thiên y thuộc sao và hướng cũng tương sinh nên rất cát lợi. Nhân đinh hưng vượng, giàu sang phú quý, trường thọ.

* Ứng nghiệm vào các tháng Thân, Tý, Thìn.

- Sao Cự Môn (thổ) nhập cung thổ, tức là người mệnh càn ở nhà hướng càn (thổ) hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng khôn (thổ) là được thiên y thuộc sao Cự Môn thổ tinh. Sao và hướng đều là thổ tương hoà.

Người mệnh càn ở hướng cấn là hướng thổ sinh mệnh kim lại được sao thổ hướng thổ tỉ hoà. Gia tài hưng vượng, vinh hoa phú quý hướng sinh mệnh, mệnh kim là cha nên lợi cho cha.

Người mệnh đoài ở hướng khôn là hướng thổ

mệnh kim lại được sao và hướng cùng là thổ tử hoà. Gia tài hưng vượng, phú quý. Hướng sinh mệnh, mệnh đoài là con gái út nên lợi cho con gái út. Hướng là dương, mệnh là âm, dương hướng sinh âm mệnh là lợi cho nữ.

7. Tuyệt mệnh là thuộc sao Phá Quân – Kim Tinh - Âm Tinh.

Những người ở hướng nhà này nói chung rất xấu. Gia nghiệp suy vong tàn tật, bệnh tật liên miên, lục súc toi dịch, gia đình ly tán, thị phê kiện tụng, giảm nhân khẩu, mọi sự bất lợi.

Nhưng nếu hướng nhà là hoả khắc sao phá quân kim thì tai hoạ giảm dần.

- Sao Phá Quân (kim) nhập cung mộc, tức là người mệnh坎 ở nhà hướng tốn (mộc) hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng chấn (mộc) là bị tuyệt mạng thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng nhà khắc mệnh cung sao (kim) cũng khắc hướng nhà (mộc) nên hướng này hết sức xấu, người mệnh坎 ở hướng tốn bị hướng khắc mệnh, sao âm kim khắc hướng âm mộc.坎 là con trai út, tốn là con gái cả nên hại nhiều cho con gái cả và con trai út.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

_ Sao Phá Quân (kim) nhập cung thủy, tức là người mệnh khôn ở nhà hướng khảm (thủy) là bị

tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây mệnh thổ khắc hướng thủy, khảm là trung nam, phá quân là hung tinh lại tương sinh với hướng nên càng hung hãn. Người ở hướng này chịu tất cả các tai hoạ do sao phá quân gây ra.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Phá Quân (kim) nhập cung hỏa, tức là người mệnh cần ở nhà hướng ly (hoả) là bị tuyệt mạng thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng (hoả) khắc mệnh (kim), đồng thời hướng hoả, khắc sao (kim) tuy bị rất xấu, nhưng sao phá quân là hung tinh lại bị hướng tương khắc làm cho hung tinh mất hiệu lực tác hại. Do đó tai hoạ được giảm dần.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Phá Quân (kim) nhập cung thổ, tức là người mệnh khảm ở nhà hướng khôn (thổ) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng cần (thổ) bị tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây hướng nhà khắc mệnh cung rất xấu. Phá Quân là hung tinh lại được hướng nhà sinh trợ nên càng hung dữ gây tác hại càng mạnh. Người ở hướng này phải chịu tất cả những tai hoạ nặng nề do Phá Quân gây ra. Hướng nhà khác mệnh khảm là trung nam, hướng dương khắc dương nên hại cho nam và trung nam.

* Ứng nghiệm vào các năm tháng Ty, Dậu, Sửu.

- Sao Phá Quân (kim) nhập cung kim tức là người mệnh chấn ở nhà hướng đoài (kim) hoặc người mệnh ly ở nhà hướng càn (kim) là bị tuyệt mệnh thuộc sao phá quân kim tinh. Ở đây sao và hướng tử hoà không có gì ngăn cản sự hung hãn của sao phá quân nên người ở hướng này chịu toàn bộ tác hại do phá quân gây nên. Ứng nghiệm vào các năm Ty, Dậu, Sửu.

8. Phục vị thuộc Phụ Bát - Thủy Tinh - Âm Tinh.

Những người ở hướng này nói chung là tốt. Trung phú, trung thọ sinh nữ ít nam nhiều, gia đình an Khang.

Nhưng nếu sao Phụ Bát là thủy tinh mà nhập các cung (tức là hướng nhà) tương khắc như thổ và hoả thì biến cát thành hung nên kỵ không được dùng.

- Sao Phụ Bát (thủy) nhập cung kim tức là người mệnh càn ở nhà hướng càn (kim) hoặc người mệnh đoài ở nhà hướng đoài (kim) là được phục vị thuộc sao phụ sinh. Phục vị là lão dương, con cháu nhiều người thành đạt, con trưởng tài hoa, gia tài hưng vượng.

Về ứng nghiệm của tất cả các hướng phục vị sẽ trình bày sau.

- Sao Phụ Bát (thủy) nhập cung thủy, tức là

người mệnh khảm ở nhà hướng khảm (thủy) thì được phục vị. thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tử hoà, sao và hướng cũng tử hoà. Phục vị ở đây là sao trung dương là trung nam. Nam nữ thông minh tuấn tú, gia tài hưng vượng, an khang thịnh vượng.

- Sao Phụ Bát (thủy) nhập cung thổ, tức là người mệnh坎 ở nhà hướng坎 (thổ) hoặc người mệnh khôn ở nhà hướng khôn (thổ) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tử hoà nhưng hướng khắc sao. Phụ bát là kiết tinh nhưng khắc nên gây ra tai hoạ. Vì vậy không được ở hướng này (đối với người mệnh坎 và mệnh khôn).

- Sao Phụ Bát (thủy) nhập cung mộc, tức là người mệnh chấn ở nhà hướng chấn (mộc) hoặc người mệnh tốn ở nhà hướng tốn (mộc) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh là hướng tử hoà sao và hướng tương sinh. Gia sản tăng tiến, có chức có quyền con cháu thông minh. Âm thủy sinh dương mộc (Chấn) lợi cho nam và cho trưởng nam. Âm thủy sinh âm mộc (tốn) âm thịnh dương suy, lợi cho nữ và trưởng nữ.

- Sao Phụ Bát (thủy) nhập cung hỏa, tức là người mệnh ly ở nhà hướng ly (hỏa) là được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh. Ở đây mệnh và hướng tử hoà. Nhưng sao thủy khắc cung (hỏa) nên cát biến

thành hung. Ly là nữ nên hại cho nữ và trung nữ. Vì vậy người mệnh ly không được ở hướng ly.

III. TÍNH CHẤT LÀNH DỮ CỦA 24 SƠN VỊ: HỆ SAO PHÚC ĐỨC.

Mỗi vị trí trên mặt đất được xác định 8 phương hướng hay còn gọi là 8 quái. Đó là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc hay Chấn - Đoài - Ly - Khảm - Tốn - Cấn - Khôn - Càn.

Mỗi phương lại chia ra 3 sơn vị cộng lại là 24 sơn vị.

Đó là 12 địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cộng với bát sơn là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý và cộng với tứ duy là Càn, Khôn, Cấn, Tốn. Tùy theo hướng nhà 24 sơn vị này được an hệ sao phúc đức gồm 24 sao là: Phúc đức, Hoàng ôn, Tấn tài, Trường bệnh, Tố tụng, Quan tước, Quan quý, Tự ải, Vương tà. Tấn dâm, Thân hôn, Hoạn lạc, Tuyệt bại, Vương tài.

* Khởi hệ phúc đức theo thông tục vẫn làm theo 8 hướng:

- Nhà hướng Chấn (đông) khởi phúc đức tại sơn Tỵ.

- Nhà hướng Đoài (tây) khởi phúc đức tại sơn Hợi.

- Nhà hướng Khảm (bắc) khởi phúc đức tại sơn
Dần

- Nhà hướng Ly (nam) khởi phúc đức tại sơn
Thân

- Nhà hướng Càn (tây bắc) khởi phúc đức tại sơn
Thân

- Nhà hướng Khôn (tây nam) khởi phúc đức tại
sơn Hợi.

- Nhà hướng Tốn (đông nam) khởi phúc đức tại
sơn Ty

- Nhà hướng Cấn (đông bắc) khởi phúc đức tại
sơn Giáp.

Khi khởi phúc đức vào một trong các sơn vị nói
trên (Dần, Thân, Ty, Hợi, Giáp) rồi thì an các sao
tiếp theo thứ tự: Phúc đức, Ôn hoàng, Tấn tài...
theo chiều kim đồng hồ.

* Khởi phúc đức theo bát quái trường sinh:

Khởi phúc đức theo bát quái trường sinh nghĩa
là an hệ trường sinh trong thiên bàn 12 cung. Khởi
trường sinh phụ thuộc ngũ cục kim mộc thủy hỏa
thổ của long cục:

Long cục kim khởi tràng sinh tại Ty

Long cục mộc khởi tràng sinh tại Hợi

Long cục thủy khởi tràng sinh tại Thân

Long cục hỏa khởi tràng sinh tại Dần

Còn thổ cục khởi tràng sinh tại Dần và Thân.

Khi đã chọn được hướng nhà theo mệnh cung rồi cần xem thủy khẩu ở sơn nào để xác định long cục và hướng sinh thái. Nếu như hướng nhà chọn theo mệnh cung phù hợp với long cục và hướng sinh thái nào thì an cung phúc đức trùng với cung an trường sinh của long cục đó. Nếu là âm cục thì an hệ trường sinh theo chiều nghịch và hệ phúc đức cũng an nghịch. Nếu là dương cục thì an hệ tràng sinh theo chiều thuận và hệ phúc đức cũng an thuận.

Ví dụ: Một người có mệnh cung thuộc dương thủy long cục, hướng sinh thái là tự vượng hướng. Khởi tràng sinh ở Thân cũng an theo chiều thuận.

* Nhận xét

- Phương pháp khởi phúc đức theo thông tục từ trước đến nay vẫn làm là không có cơ sở lý luận về địa lý phong thủy, phương pháp khởi phúc đức theo bát quái trường sinh dựa trên cơ sở quan trọng trong địa lý phong thủy.

Trong thực tế ở thành phố và nông thôn điều kiện để thực hiện thủy pháp trường sinh là rất hiếm không có điều kiện để xác định hướng nhà thuộc long cục nào để khởi trường sinh và khởi phúc đức.

Vì vậy trong những trường hợp đủ điều kiện để xác định long cục, nghĩa là biết thủy khẩu ở sơn vị

nào (thìn, tuất, sừ, mùi) thì nên khởi phúc đức theo phương pháp bát quái trường sinh. Còn nói chung các điều kiện không có thủy khẩu đành phải khởi phúc đức theo thông tục dân gian vẫn làm.

* Tính chất các sao

1- Phúc đức: (Tốt: o) Đặt cửa vào sơn vị này là rất tốt. Sản xuất chăn nuôi đều thịnh đạt, giàu sang, con cái hiển đạt.

2- Ôn hoàng: (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, bệnh tật làm ăn thua lỗ, thị phi, quan sự bất lợi.

3- Tốn tài: (Tốt: o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt, tăng nhân khẩu, điềm trạch thịnh đạt, lợi công danh, sản xuất thịnh đạt.

4- Trường bệnh: (Hung ●). Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, nhiều bệnh tật, con cháu hư hỏng, làm ăn thua lỗ, thị phi. Gia trưởng bị thủ túc bất nhân.

5- Tố tụng : (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, gia tài bị tranh chấp, tiểu nhân hãm hại, sản xuất chăn nuôi thua thiệt, cuộc sống không được yên ổn.

6- Quan tước (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt, quan lộc tăng tiến, tăng nhân khẩu, sản xuất chăn nuôi phát đạt.

7- Quan quý: (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt sinh quý tử, chức vị cao, điềm trạch thịnh

vượng, chăn nuôi kinh doanh phát tài, giàu có.

8- Tự ái (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, thiệt nhân khẩu, quan sự bất lợi, nam ly hương, nữ bệnh tật, chăn nuôi thua thiệt.

9- Vương trang (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt, điền Trạch gia tăng, nhân khẩu thịnh đạt, sản xuất kinh doanh phát đạt. Lợi cho chủ mệnh.

10- Hưng phúc: (Kiết o) đặt cửa vào sơn vị này là tốt. Trường thọ, an khang thịnh vượng, trai gái thanh lịch, quan chức cao tăng, chăn nuôi thịnh vượng, lợi cho con thứ.

11- Pháp trường (Hung ●) Đặt cửa vào phương vị này là rất xấu, đoản thọ, kiện cáo tù đầy, tha phương cầu thực.

12- Điền cuồng (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, dâm loạn rượu chè, hao tổn tài sản, con cái bạo ngược, nhân khẩu bất an.

13- Khẩu thiệt (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, bị vu oan giáng họa, con cái ngỗ ngược, huynh đệ bất hòa, chăn nuôi thất bát.

14- Vượng tâm (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt. Gia đạo nghiêm túc, điền sản thịnh vượng, tiền của nhiều, nhiều con cháu, cần kiệm, chăn nuôi phát đạt.

15- Tồn điền (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là

tốt: Phúc lộc lâu dài, con cháu hiền tài, tiền bạc ruộng vườn sung túc.

16- Khốc khấp (hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, gia đình luôn luôn bị tai họa, đoán thọ, nhiều bệnh tật, tiền tài bị phá hại, chăn nuôi bất lợi.

17- Cô quả (hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu. Quả phụ, tha phương cầu thực, phá sản, chăn nuôi bất lợi.

18- Vinh phú (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt; Vượng nhân khẩu, gia đình vô tai họa, phú quý vinh hoa. Tốt nhất cho người có mệnh Hỏa.

19- Thiếu vong (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, hại nhân khẩu, rượu chè, háo sắc, nhiều bệnh tật.

20- Xướng dân (Hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu, dâm loạn nam nữ hại gia phong, hoài thai, chăn nuôi bất lợi.

21- Thâm hôn (kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt. Vượng nhân khẩu, chăn nuôi thịnh vượng, buôn bán phát tài. Lợi cho người mệnh Hỏa.

22- Hoan lạc (kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt, phát tài, điền Trạch, chăn nuôi hưng vượng. Lợi cho người có mệnh Thủy.

23- Tuyệt bại (hung ●) Đặt cửa vào sơn vị này là xấu: Gia tài phá bại, cha con không quan tâm đến nhau.

24- Vương tài (Kiết o) Đặt cửa vào sơn vị này là tốt. Kinh doanh buôn bán phát tài, phú quý, con cái hiếu thảo, lợi cho người có mạng Hỏa.

IV. HỆ NHỊ THẬP BÁT TÚ.

Nhị thập bát tú là 28 ngôi sao có thực trên bầu trời mà các nhà thiên văn cổ đại đã phát hiện ra. Các nhà thiên văn cổ đại một số nước như Trung Quốc, ấn Độ, Ả rập, Ai Cập... đều phát hiện ra hệ nhị thập bát tú giống nhau.

Nhị thập bát tú là 28 ngôi sao đứng yên một chỗ, các nhà thiên văn gọi đó là các định tinh và dùng nó làm mốc để tính toán vị trí chuyển dịch của mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. (Sao Kim còn gọi là sao Thái bạch, sao Mộc còn gọi là sao Thái tuế, sao Thủy gọi là sao Thìn, sao Hỏa còn gọi là sao Huỳnh hoặc sao Thổ còn gọi là sao Diên).

** Nhị thập bát tú 4 mùa*

Các nhà thiên văn cổ đại dùng nhị thập bát tú để phân chia 4 mùa như sau:

- Vào hoàng hôn của tháng 2 sao Tinh thấy ở chính Nam vào tiết xuân phân.

- Vào hoàng hôn của tháng 5 thấy sao Tâm ở chính Nam vào tiết hạ chí.

- Vào hoàng hôn của tháng 8 thấy sao Hư ở chính

Nam vào tiết thu phân

- Vào hoàng hôn của tháng 11 thấy sao Mão ở chính Nam vào tiết đông chí.

** Nhị thập bát tú và độ số chu thiên*

Các nhà thiên văn địa lý cổ đại còn chia vòm trời 360° ra làm 28 cung độ khác nhau gọi là “độ số chu thiên” mỗi sao trong hệ nhị thập bát tú quản một cung. Độ số chu thiên dùng để tìm huyệt vị, định phương hướng trong dương trạch và âm trạch. Căn cứ vào tính chất cát hung của từng sao quản từng cung, người ta phán đoán từng phương vị cát hung. Trong thiên văn người ta chia vòng Hoàng đạo làm 365°. Nói tương đối mỗi ngày mặt trời đi được 1,00068° gọi là độ số chu thiên (số độ của vòng trời).

Người ta chia 28 sao làm 4 nhóm, mỗi nhóm 7 sao ở 4 phương. Ở phương Đông có nhóm Thanh long gồm: Giác, Cang, Dê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ. Ở phương Bắc có nhóm Huyền Vũ gồm: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích. Ở phương Tây có nhóm Bạch hổ gồm: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm. Ở phương Nam có nhóm Chu tước gồm: Tinh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn.

Độ số chu thiên

Phương Đông	Phương Bắc	Phương Tây	Phương Nam
Giác 10	Đẩu 210	Khuê 190	Tinh 160
Cang 110	Ngưu 70	Lâu 130	Quý 40
Đê 170	Nữ 110	Vị 160	Liêu 150
Phóng 80	Hư 90	Mão 120	Tinh 70
Tâm 90	Nguy 160	Tất 170	Trương 170
Vị 200	Thất 170	Chủy 130	Dực 120
Cơ 110	Bích 90	Sâm 100	Chấn 190
90o	90o	90o	90o

* Tính chất của các sao trong nhị thập bát tú

1- Sao Giác là mộc tinh mang tên con giao (cá sấu) sao tốt (o)

Chủ về vinh hiển, thi đỗ đạt, gặp quý nhân, lợi cho việc hôn thú, con cái tốt lành

Kỵ mai táng và xây cất mộ phần.

2- Sao Cang là kim tinh mang tên con long (rồng) sao xấu (●)

Chủ mọi việc phải giữ mình, đừng làm liều, kỵ hôn thú.

3- Sao Đê là Thổ tinh mang tên con lạc (cây hương) sao xấu (●)

Chủ xấu phải đề phòng

Kỵ động thổ, kinh doanh, xuất hành.

4- Sao Phòng là thái dương mang tên con thỏ, sao tốt (o).

Chủ vượng về tài sản ruộng vườn, giàu sang, hài hòa vui vẻ, xây cất, cưới xin tốt.

5- Sao Tâm là Thái âm mang tên con hổ (cáo) sao xấu (●)

Chủ xấu về thủy chung, hôn thú bất lợi, kinh doanh thua lỗ, kiện tụng.

6- Sao Vĩ là hỏa tinh mang tên con hổ, sao tốt (o)

Chủ tốt về làm nhà, giá thú, xuất ngoại, kinh doanh đều tốt, thăng quan tiến chức, sự nghiệp hưng vượng.

7- Sao Cơ là thủy tinh mang tên con báo, sao tốt (o)

Chủ sự nghiệp, tương lai sáng sủa, nhà cửa khang trang, giàu sang.

8- Sao Đẩu là mộc tinh, mang tên con giải, sao tốt (o).

Chủ về hôn nhân, sinh đẻ tốt đẹp, chăn nuôi sản xuất tốt. Xây dựng nhà cửa tốt.

Chủ hao tổn sức lực tài sản, cưới xin, kinh doanh bất lợi, tăng gia sản xuất bất lợi, xa nhà phải thận trọng.

9- Sao Ngưu là kim tinh mang tên con ngưu (trâu). Sao xấu (●)

Chủ hao tổn sức lực, tài sản, cưới xin, kinh doanh bất lợi, tăng gia sản xuất bất lợi, xa nhà phải thận trọng.

10- Sao Nữ là thổ tinh mang tên con búc (dơi) sao xấu (●)

Chủ: nữ dễ bị mắc lừa, bất lợi khi sinh đẻ nên phải thận trọng hao tiền tốn của.

11- Sao Hư là nhật tinh mang tên con thỏ (chuột) sao xấu (●)

Chủ xấu về quan hệ vợ chồng.

12- Sao Nguy là nguyệt tinh mang tên con Yến (én) sao xấu (●)

Kỵ xây nhà cửa, kinh doanh bất lợi, dễ bại sản.

13- Sao Thất là hỏa tinh mang tên con trư (lợn) sao tốt (○)

Chủ tốt về công danh sự nghiệp, buôn bán, xây dựng, kinh doanh đều cát lợi.

14- Sao Khuê là mộc tinh mang tên con lang (sói) sao xấu (●) Sao Khuê là sao nửa tốt nửa xấu.

Tốt về quan hệ vợ chồng hòa thuận, phúc lộc

Xấu về khai trương, động thổ, an táng.

15- Sao Lâu là kim tinh mang tên con cẩu (chó) sao tốt (○).

Chủ tốt về hôn thú, sinh đẻ, con cái tốt, thăng quan tiến chức, người của hưng thịnh.

16- Sao vị là thổ tinh mang tên con Trĩ (chim trĩ) sao tốt (○).

Chủ về vinh hoa phú quý, buôn bán, hôn thú, xây dựng đều cát lợi.

18- Sao Mão là nhật tinh mang tên con kê (gà) sao xấu (●)

Chủ chăn nuôi, xây dựng đều xấu, hôn thú không cát lợi, bất lợi về công danh.

18- Sao Tất là nguyệt tinh, mang tên con ô (quạ) sao tốt (○).

Chủ được mùa, chăn nuôi phát đạt, nhà cửa khang trang, hôn thú và sinh đẻ cát lợi.

19- Sao Chủy là hỏa tinh mang tên con hầu (khí) sao xấu (●)

Chủ xấu về kiện tụng, mất cửa, bất lợi về công danh.

20- Sao Sâm là thủy tinh mang tên con viên (vượn) sao tốt (○).

Chủ vinh hoa phú quý, mưu cầu sự nghiệp cát lợi, buôn bán phát tài, xây dựng tốt, hôn thú cát lợi, an táng cát lợi.

21- Sao Tỉnh là mộc tinh, mang tên con hàn (hươu) sao tốt (○).

Chủ lợi cho việc thi cử, công danh, trồng trọt chăn nuôi được mùa. Hôn thú cát lợi. Kỵ an táng.

22- Sao Quỷ là kim tinh mang tên con dương (dê) sao xấu (●)

Chủ bất lợi cho xây cất nhà cửa, hôn thú không lợi. Riêng việc tang lễ tốt.

23- Sao Liễu là thổ tinh mang tên con chương (hoẵng) sao xấu (●)

Chủ hao tài tổn sức, tai nạn không được yên ổn.

24- Sao Tinh là nhật tinh mang tên con ngựa, sao xấu (●)

Chủ xấu về quan hệ vợ chồng, hôn thú. Riêng về xây dựng tốt.

25- Sao Trương là nguyệt tinh mang tên con lộc (hươu) sao xấu (●)

Chủ xấu về xây dựng, quan hệ nam nữ, tai nạn.

26- Sao Dục là hỏa tinh mang tên con xà (rắn) sao tốt (o).

Chủ vượng tài lộc, con cháu giàu sang, xây dựng, hôn thú cát lợi.

27- Sao Chấn là thủy tinh mang tên con dằm (giun) sao tốt (o).

Chủ về thăng quan tiến chức tăng tài lộc, kinh doanh phát tài, hôn thú và an táng đều tốt.

V. SƠ ĐỒ 24 HƯỚNG NHÀ

a- Cửa nhà

Cửa nhà trong địa lý phân ra 2 loại là cửa chính và cửa phụ. Cửa là khoảng không gian thông giữa trong nhà và ngoài nhà để người ra vào nhà.

Cửa chính là cửa ở phía trước nhà mà căn cứ vào cửa đó để xác định hướng nhà và từ đó đi ra ngoài xã hội.

Cửa phụ là các cửa các hướng khác hướng nhà và chủ yếu để giao thông trong nội bộ các phòng, các nhà chính nhà phụ, vườn và các công trình phụ.

Một ngôi nhà có thể có một, hai, ba cửa chính. Các cửa chính đều ở phía trước nhà và cùng một hướng.

Về địa lý có 2 tiêu chuẩn để xác định cửa là hướng cửa và vị trí của cửa (gọi tắt là hướng và vị). Hướng cửa là chiều thẳng góc với chiều ngang của cửa và hướng từ trong nhà ra ngoài. Hướng cửa lấy

bát quái để đặt tên như Đông – Tây – Nam – Bắc - Đông Nam - Đông Bắc – Tây Nam – Tây Bắc hay Càn – Khảm – Cấn – Chấn – Tốn – Ly – Khôn - Đoài.

Nhà ở theo hướng nào các nhà địa lý dùng tên hướng đó gọi là trạch.

Ví dụ nhà hướng Khảm (Bắc) gọi là Khảm trạch, nhà ở hướng Chấn (Đông) gọi là chấn trạch...

Chi tiết hơn một hướng bát quái có thể phân làm 3 hướng sơn vị.

Ví dụ: Hướng chấn có thể phân ra 3 hướng: Tuất – Càn – Hợi... Hướng của cửa không nhất thiết phải đi qua tâm nhà. Vị trí của cửa là vị trí của cửa ở tường nhà và nằm trên trục từ tâm nhà đến sơn vị được xác định trên la kinh.

Ví dụ nhà trạch mao thuộc trạch chấn có 3 cửa chính, cửa giữa có hướng mao, có vị ở sơn mao, cửa bên phải cũng có hướng mao thuộc chấn nhưng có sơn vị ở sơn tốn cửa bên trái cũng có hướng Mão nhưng lại có sơn vị ở sơn Cấn.

b. Hướng nhà

Hướng nhà là hướng đi từ tâm nhà đến thẳng góc với tường phía trước của nhà, tức là tường có cửa chính. Như vậy hướng của cửa chính là hướng của nhà.

Người ta dùng hướng nhà theo bát quái phối hợp với mệnh cung của chủ nhà cũng tính theo bát quái

(cần khảm cấn) để tính bát sơn (sinh – khí – ngũ quỷ – phục vị) và dùng vị của cửa chính để tính kiết hung theo hệ phúc đức 24 cung. Căn cứ vào hướng nhà tức là hướng cửa để xác định đại hung hay đại kiết. Căn cứ vào 24 cung của hệ phúc đức để xác định tiểu hung hay tiểu kiết.

c. Quan hệ giữa hướng nhà và vị của cửa

Các nhà địa lý cho rằng sự chuyển động của mặt trăng tạo ra sự hung bại cho chủ nhà khi hướng nhà và vị của cửa có quan hệ như sau gọi là phạm huỳnh tuyến và bát sát.

1- Bát sát

- Nếu hướng nhà là cấn mà vị của cửa chính vào cung Dần

- Nếu hướng nhà là chấn mà vị của cửa chính vào cung Thân

- Nếu hướng nhà là Tốn mà vị của cửa chính vào cung Dậu

- Nếu hướng nhà là Ly mà vị của cửa chính vào cung Hợi

- Nếu hướng nhà là Khôn mà vị của cửa chính vào cung Mão

- Nếu hướng nhà là Đoài mà vị của cửa chính vào cung Tỵ

- Nếu hướng nhà là Càn mà vị của cửa chính vào cung Ngọ

- Nếu hướng nhà là Khảm mà vị cửa cửa chính vào cung Thìn

Đó là quan hệ bát sát giữa các hướng nhà và vị cửa cửa.

Ngoài ra quan hệ bát sát như trên còn áp dụng cho quan hệ giữa hướng nhà và vị cửa cổng, vị cửa giếng nước, đường đi.

2- Huỳnh tuyền

- Nếu hướng nhà là Càn (riêng Sơn Càn) mà vị cửa cửa vào cung Nhâm hay cung Tân là phạm huỳnh tuyền.

- Nếu hướng nhà là Tân (thuộc hướng Đoài) hoặc hướng nhà là Nhâm (thuộc hướng Khảm) và vị cửa cửa vào sơn Càn.

- Nếu hướng nhà là Cấn (riêng Sơn cấn) mà vị cửa cửa (cả cửa chính và cửa phụ) vào cung Quý hay cung Giáp.

- Nếu hướng nhà là (riêng sơn Cấn) mà vị cửa cửa vào sơn Cấn.

- Nếu hướng nhà là Tốn (riêng sơn Tốn) mà vị cửa cửa chính hay phụ vào sơn Ất hoặc sơn Bính.

- Nếu hướng nhà là ất (thuộc hướng Chấn) hoặc hướng nhà là Bính (thuộc hướng ly) mà vị cửa cửa vào sơn Tốn.

- Nếu hướng nhà là Khôn (riêng sơn Khôn) mà vị cửa cửa vào sơn Đinh (thuộc hướng ly) hoặc sơn

Canh (thuộc hướng Đoài).

Nếu hướng nhà là Đinh hoặc Canh mà vị của cửa vào cung khôn.

Đó là quan hệ huỳnh tuyến giữa các hướng nhà và các vị trí của cửa chính hoặc cửa phụ.

Quan hệ bát sát và quan hệ huỳnh tuyến đều là quan hệ hung bại.

VI. CÁC HƯỚNG NHÀ

1. Nhà hướng Càn hay còn gọi là nhà Trạch càn

1- Hướng càn (Trạch càn) (hình 1)

Nhà có 3 cửa ở tường trước hướng về phương Càn. Cửa giữa hướng Càn, vị cũng là càn, cửa bên phải hướng càn vị tý, cửa bên trái hướng càn vị dậu.

** Phối hợp hướng với mệnh cung*

- Người mệnh Càn được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh là tốt.

- Người mệnh Đoài được sinh hí thuộc sao tham lang mộc tinh là tốt. Nhưng người mệnh đoài kỵ hướng càn vì càn là kim khắc sao Tham lang

- Người mệnh Khôn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là tốt.

- Người mệnh Khảm bị lục sát thuộc sao Văn Khúc thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Tốn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu.

- Người mệnh Cấn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là rất tốt.

- Người mệnh Ly bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

** Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức*

Mọi người có mệnh cung khác nhau ở hướng này đều được các sao trong hệ phúc đức chiếu như sau:

Cửa giữa được quan tước, cửa bên phải được vương trang, cửa bên trái được tấn tài.

Ba sao này đều là sao tốt.

** Cát hung của hệ nhị thập bát tú (28 sao)*

- Nhị thập bát tú đóng ở các vị trí trên 24 sơn vị của la kinh và chiếm các khoảng độ không đồng đều. Các vị trí của các cửa được 1 hoặc 2 sao trong nhị thập bát tú quản nên mỗi cửa chịu ảnh hưởng cát hung của sao đó.

- Cửa giữa do sao Bích và sao Khuê quản. Sao Bích là sao tốt, sao Khuê là sao xấu. Đến năm tháng ngày sao Bích xuất hiện thì cửa giữa được ảnh hưởng tốt. Đến năm tháng ngày giờ sao khuê xuất hiện thì cửa giữa bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao.

- Cửa bên trái do sao Vị và sao Mão quản. Sao Vị tốt, sao Mão xấu. Ngày tháng năm sao vị xuất hiện thì cửa trái được ảnh hưởng tốt theo tính chất của

sao. Ngày tháng năm sao Mão xuất hiện thì cửa bên trái chịu ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Mão.

- Cửa bên phải do sao Hư và sao Xử quản, cả 2 sao đều là sao xấu. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì cửa bên phải chịu ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

** Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh*

Cần trạch này điều kiện để lập thủy pháp trường sinh là:

Thủy khẩu ở Mùi được sinh và vượng hướng. Ở Tuất được tự vượng hướng và tự sinh hướng (hình 1)

HƯỚNG NHÀ SỐ 1

CẦN TRẠCH – HƯỚNG CẦN

Người mệnh Cần được phục vị (o)

Người mệnh Cấn được thiên y (o)

Người mệnh Khôn được phúc đức (o)

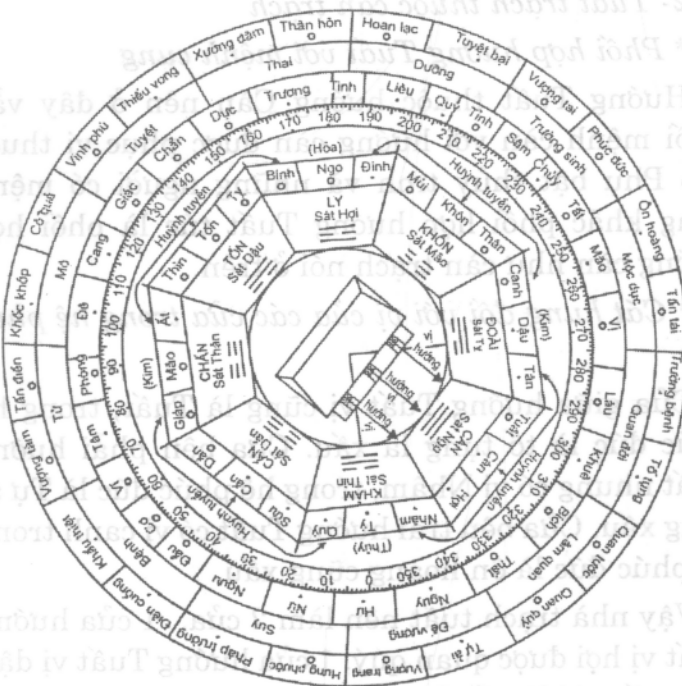
Người mệnh Đoài được sinh khí (Ky) (o)

Người mệnh Khảm bị lục sát (●)

Người mệnh Chấn bị ngũ quý (●)

Người mệnh Tốn bị họa hại (●)

Người mệnh Ly bị tuyệt mạng (●)



Hình 1

Các cửa chính hướng cần vị cần được phục vị (o) quan tước (o) vào sao Bích (o) là được 1 đại Kiết, 2 tiểu kiết. Hướng cần vị Tỵ được phục vị (o) vượng trang (o) vào sao Hư (●) là được 1 đại kiết, 1 tiểu kiết và 1 tiểu hung. Hướng Cấn vị dậu được phục vị (o) tổn tài (o) và sao vị (o) là được 1 đại kiết và 2 tiểu kiết.

2- Tuất trạch thuộc càn trạch

** Phối hợp hướng Tuất với mệnh cung*

Hướng Tuất thuộc hướng Càn nên ở đây vẫn phối mệnh càn với hướng càn được phục vị thuộc sao Phụ bật thủy tinh và những người có mệnh cung khác phối hợp hướng Tuất tức là phối hợp hướng càn như càn trạch nói ở trên.

** Cát hung đôi với vị của các cửa trong hệ phúc đức*

Cửa giữa hướng Tuất vị cũng là Tuất, trong hệ phúc đức là tổ tụng là xấu. Cửa bên phải hướng Tuất nhưng có vị Nhâm, trong hệ phúc đức là Tự ái cũng xấu. Cửa bên trái hướng Tuất có vị canh trong hệ phúc đức là ôn hoàng cũng xấu.

Vậy nhà trạch tuất nên làm 2 cửa, 1 cửa hướng Tuất vị hợi được quan quý, 1 cửa hướng Tuất vị dậu được tấn tài là tốt.

** Cát hung của hệ nhị thập bát tú*

- Nếu để 3 cửa thì cửa giữa bị sao Khuê xấu, cửa bên phải bị sao Nguy xấu, cửa bên trái bị sao Mão xấu.

- Nếu để 2 cửa thì cửa bên phải vào Hợi vị được sao Thất tốt, cửa bên trái được sao Vị tốt và một phần sao Mão xấu.

- Ngày tháng năm sao Vị xuất hiện thì cửa bên trái có vị Dậu được ảnh hưởng tốt theo tính chất

của sao Vị. Ngày tháng năm có sao Mão xuất hiện thì của bên trái có vị Dậu bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Mão.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Tuất trạch này điều kiện để lập thủy pháp trường sinh là có thủy khẩu tại càn Hợi thì được mộ hướng, có thủy khẩu ở Nhâm Tý, Khôn thân thì được dưỡng hướng. Ở Canh Dậu và Càn Hợi được mộ hướng. (Hình 2)

HƯỚNG NHÀ SỐ 2

CÀN TRẠCH – TUẤT HƯỚNG

Người mệnh Càn được phục vị (o)

Người mệnh Cấn được thiên y (o)

Người mệnh Khôn được phúc đức (o)

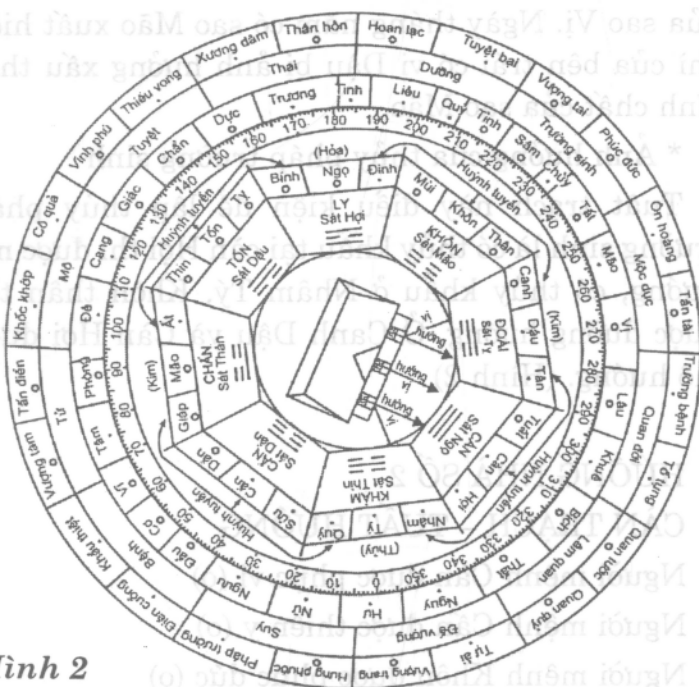
Người mệnh Đoài được sinh khí (ky) (●)

Người mệnh Khảm bị lục sát (●)

Người mệnh Chấn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Tốn bị họa hại (●)

Người mệnh Ly bị tuyệt mạng (●)



Hình 2

Cửa chính hướng Tuất vị Tuất bị tổ tụng (●) và sao Khuê (●) được phục vị (o) là được 1 đại kiết và 2 tiểu hung.

- Cửa chính hướng Tuất vị nhâm được phục vị (o) bị tự ải (●) và sao Ngụy (●) là được 1 đại kiết, 2 tiểu hung.

- Cửa chính hướng tuất vị canh được phục vị (o) bị ôn hoàng (●) vừa bị sao Mão (●) vừa được sao Tất (o) là được 1 đại kiết 1 tiểu hung và một vừa tiểu kiết và tiểu hung.

3- Hội trạch thuộc càn trạch

* Phối hợp hướng Hội với các mệnh cung

Hướng Hội thuộc hướng càn nên sự phối hợp của hướng hội với các mệnh cung cũng giống như sự phối hợp của càn trạch.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

Cửa giữa hướng hội vị Hội trong hệ phúc đức được quan quý là tốt. Cửa bên phải hướng hội vị quý trong hệ phúc đức được Hưng phúc là tốt. Cửa bên trái hướng hội vị Tân trong hệ phúc đức bị trường bệnh là xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa được sao thất tốt quản. Ngày tháng năm xuất hiện sao thất cứu giữa được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Thất.

- Cửa bên phải bị sao Hư và sao Nữ quản là sao xấu. Ngày tháng năm xuất hiện sao Hư và sao Nữ thì cửa bên phải chịu ảnh hưởng xấu của 2 sao đó.

- Cửa bên trái được sao Lâu và sao Vị tốt quản. Ngày tháng năm xuất hiện sao Lâu và sao Vị thì cửa bên trái được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Hội trạch này điều kiện để lập thủy pháp trường sinh; Có thủy khẩu ở Mùi thì được sinh hướng và vượng hướng. ở Tuất thì được tự sinh và tự vượng hướng (hình 3).

HƯỚNG NHÀ SỐ 3

CÀN TRẠCH – HƯỚNG HỘI

Người mệnh Càn được phục vị (o)

Người mệnh Cấn được thiên y (o)

Người mệnh Khôn được phúc đức (o)

Người mệnh Đoài được sinh khí (ky) (●)

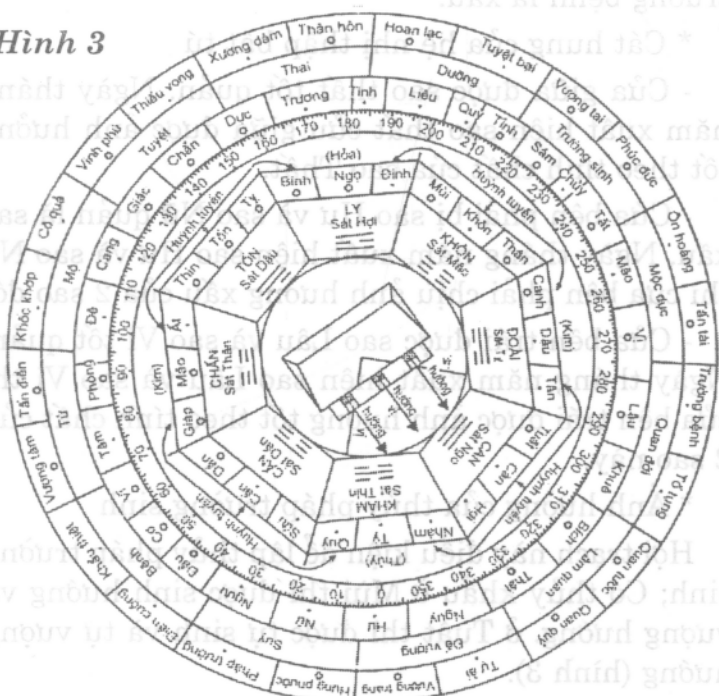
Người mệnh Khảm bị lục sát (●)

Người mệnh Chấn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Tốn bị họa hại (●)

Người mệnh Ly bị tuyệt mạng (●)

Hình 3



- Cửa chính hướng Hợi vị hội được phục vị (o) được quan quý (o) được sao Thất (o) là được 1 đại kiết, 2 tiểu kiết

- Cửa chính hướng hội vị quý được phục vị (o) được hưng phúc (o) bị sao nữ (o) là được 1 đại kiết (o) 1 tiểu kiết và 1 tiểu hung.

- Cửa chính hướng hội vị tân được phục vị (o) bị trường bệnh (●) được sao Lâu (o) là được 1 đại kiết, 1 tiểu kiết và 1 tiểu hung.

II. NHÀ HƯỚNG KHẨM (BẮC) HAY LÀ TRẠCH KHẨM:

1- Nhà Trạch Tý thuộc trạch khảm

Phối hợp trạch tý với các mệnh cung: Tý thuộc khảm nên phối hợp trường tý với các mệnh cung tức là phối hợp hướng khảm với các mệnh cung.

- Hướng Khảm phối hợp với người mệnh Tốn được sinh khí thuộc sao Tham lang là rất tốt.

- Hướng Khảm phối hợp với mệnh Ly được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

- Hướng Khảm phối hợp với mệnh Càn bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

- Hướng Khảm phối hợp với mệnh Chấn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt.

- Hướng Khảm phối hợp với mệnh Khôn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

- Hướng Khảm phối hợp với mệnh Khảm được phụ vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

Cửa giữa hướng Tý vị Tý được thâm hôn là tốt.
Cửa bên phải hướng Tý vị Cấn được vương tài là tốt.
Cửa bên trái hướng Tý vị Càn được vinh phú là tốt.

* Ảnh hưởng của nhị thập bát tú

- Cửa giữa bị sao Hư và sao Nữ quản là xấu. Các ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện của giữa bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải được sao Cơ và sao Đẩu là 2 sao tốt quản. Các ngày tháng năm sao Cơ và sao Đẩu xuất hiện thì cửa bên phải được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái vừa được sao Bích tốt quản vừa bị sao Khuê xấu quản. Các ngày tháng năm xuất hiện sao Bích thì cửa trái được ảnh hưởng tốt của sao Bích. Ngày tháng năm sau Khuê xuất hiện thì cửa trái bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Khuê.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh.

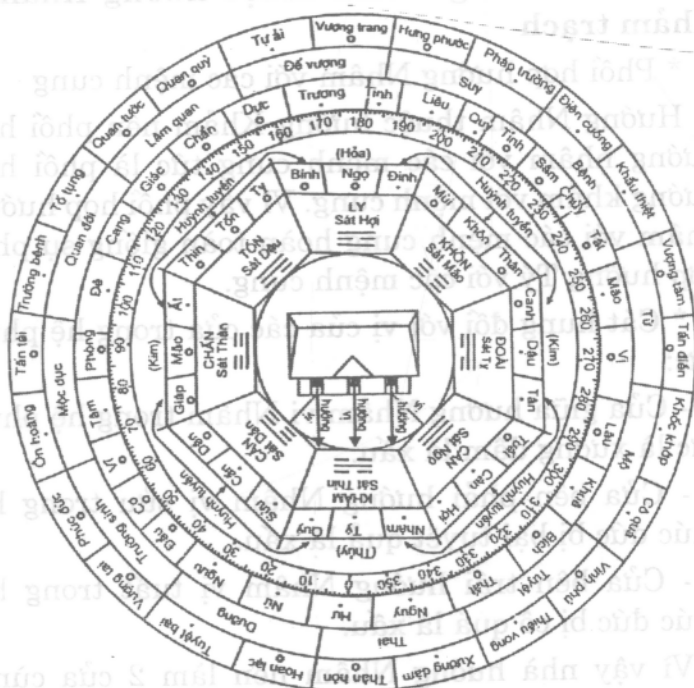
Trạch tý điều kiện lập thủy pháp trường sinh là: Thủy Khẩu ở Thìn thì được sinh hướng và vượng hướng, ở Sửu thì được tự sinh hướng và tự vượng hướng (Hình 4)

HƯỚNG NHÀ SỐ 4

KHẨM TRẠCH - TÝ HƯỚNG

Người mệnh Khâm được phục vị (o)

- Người mệnh Tốn được sinh khí (o)
- Người mệnh Chấn được thiên y (ky) (●)
- Người mệnh Ly được phúc đức (ky) (●)
- Người mệnh Cấn bị ngũ quỷ (●)
- Người mệnh Khôn bị tuyệt mạng (●)
- Người mệnh Càn bị lục sát (●)
- Người mệnh Đoài bị họa hại (●)



Hình 4

- Người mệnh Khảm và người mệnh Tốn mở cửa 3 hướng nhâm, tý, quý là đại kiết các mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Tý vị tý được thân hôn (o) bị sao Hu (●) là bị 1 tiểu hung và 1 tiểu kiết.

- Cửa chính hướng Tý vị càn được vinh phú (o) là tiểu kiết, được sao Bích (o) là tiểu kiết, bị sao Khuê là tiểu hung.

2- Nhà hướng Nhâm thuộc hướng Khảm – Khảm trạch

* Phối hợp hướng Nhâm với các mệnh cung

Hướng Nhâm thuộc hướng Khảm nên phối hợp hướng nhâm với các mệnh cung tức là phối hợp hướng khảm với mệnh cung. Vì vậy phối hợp hướng nhâm với các mệnh cung hoàn toàn giống sự phối hợp hướng Tý với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Nhâm vị Nhâm trong hệ phúc đức là xương dâm là xấu.

- Cửa bên phải hướng Nhâm vị sửu trong hệ phúc đức bị bại tuyệt quả là xấu.

- Cửa bên trái hướng Nhâm vị tuất trong hệ phúc đức bị cô quả là xấu.

Vì vậy nhà hướng Nhâm nên làm 2 cửa cùng hướng Nhâm nhưng cửa bên phải vào vị Quý sẽ được hoan lạc, cửa bên trái vào vị Càn sẽ được vinh phú.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa bị sao Ngụy quân là xấu. Ngày tháng năm sao Ngụy xuất hiện bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Ngụy.

- Cửa bên phải được sao Đẩu quân là tốt. Ngày tháng năm sao Đẩu xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu.

- Cửa bên trái bị sao Khuê quân là xấu. Ngày tháng năm sao Khuê xuất hiện sẽ bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Khuê.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nhà hướng Nhâm điều kiện để lập thủy pháp trường sinh là: Thủy khẩu ở Thìn thì được sinh hướng và vượng hướng. Ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 5

KHÂM TRẠCH – HƯỚNG NHÂM

Người mệnh Khâm được phục vị (o)

Người mệnh Tốn được sinh khí (o)

Người mệnh Chấn được thiên y nhưng kỵ (●)

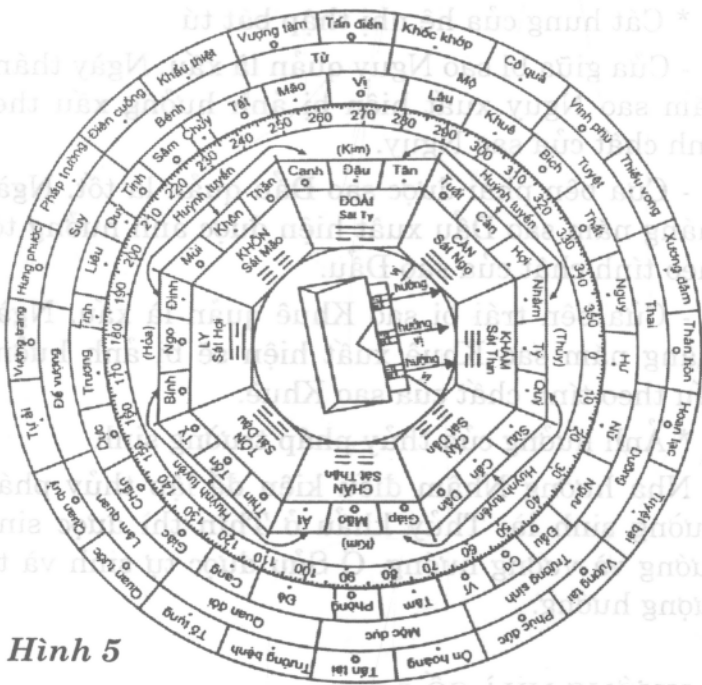
Người mệnh Ly được phúc đức nhưng kỵ (●)

Người mệnh Cấn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Khôn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Càn bị lục sát (●)

Người mệnh Đoài bị họa hại (●)



Hình 5

- Những người mệnh Khảm và mệnh Tốn được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa chính hướng Nhâm vị Nhâm bị xương dâm (●) là tiểu hung, được sao Thất (○) là tiểu cát, bị sao ngụy (●) là tiểu hung.
- Cửa chính hướng Nhâm vị Tuất bị cô quả (●) là tiểu hung, bị sao Khuê (●) là tiểu hung, được 1 phần sao lâu là tiểu kiết.

3- Nhà hướng Quý thuộc hướng Khảm - Khảm trạch

* Phối hợp hướng quý với các mệnh cung

Hướng quý thuộc hướng khảm nên phối hợp hướng quý với các mệnh cung tức là phối hướng khảm với các mệnh cung. Vì vậy phối hướng quý với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hướng tý với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa

- Cửa giữa hướng Quý vị Quý được hoan lạc là tốt.
- Cửa bên phải hướng Quý vị Dần, trong hệ phúc đức được phúc đức là tốt.
- Cửa bên trái hướng Quý, vị Hợi trong quan hệ phúc đức bị thiếu vong là xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú: Ngụy

- Cửa giữa bị sao Nữ và sao Ngụy quản là xấu. Ngày tháng năm sao Nữ và sao Ngụy xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải được 2 sao tốt là sao Văn và sao Cơ quản là tốt. Ngày, tháng, năm sao Văn và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái được sao Thất quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Thất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nếu nhà hướng quý này có thủy khẩu chảy ra ở

Cần Hợi và Giáp Mão thì lập được thủy pháp trường sinh là: Dưỡng hướng thủy khẩu ở Nhâm Tý và Cấn dần thì được mộ hướng

Nhà thuộc dương hỏa, long cục: Dưỡng hướng

Long quản cục: Bính long

Tam hợp cục: Dần, Ngọ, Tuất

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Mùi.

Hướng thiên bàn: Quý kiêm tý ở phân nghinh lộc. Bính long là âm long, quý hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Quý có lộc tại Tý, lập hướng Quý kiêm Tý 3 phân để nghinh lộc.

Thu nước đế vương ở bính ngọ chảy vào trước sân nhà rồi thu làm quán thủy tử tổn tý, thu mộc cục thủy tử giáp mão và thu trường sinh thủy tử cấn dần.

Cấm thu quan đới thủy tử át thìn vì hướng quý là hướng khảm, khảm bị thìn sát nên hướng khảm thu thủy thìn là bị bát sát.

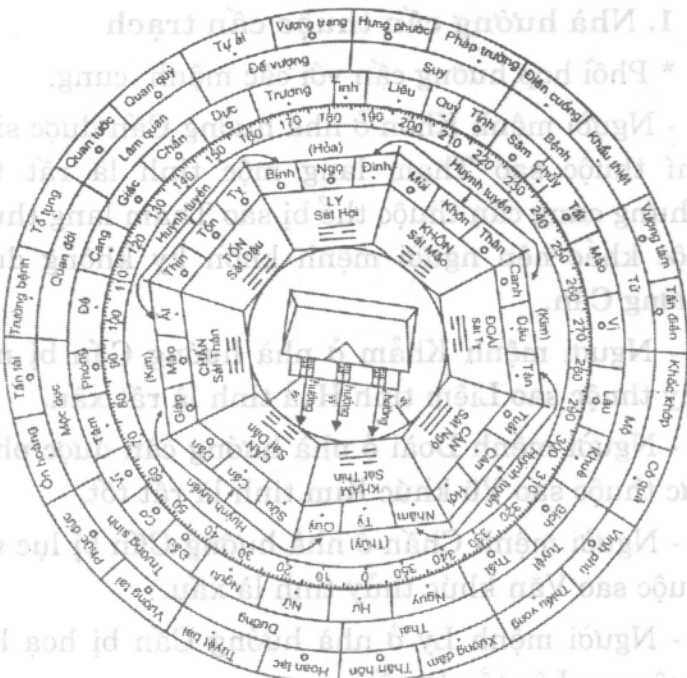
Thủy khẩu chảy ra ở cần Hợi là cung tuyệt – tuyệt khổ tiêu thủy.

HƯỚNG NHÀ SỐ 6

KHẨM TRẠCH - HƯỚNG QUÝ

Người mệnh Khảm được phục vị (o)

- Người mệnh Tốn được sinh khí (○)
- Người mệnh Chấn được thiên y nhưng kỵ (●)
- Người mệnh Ly được phúc đức nhưng kỵ (○)
- Người mệnh Cấn bị ngũ quỷ (●)
- Người mệnh Khôn bị tuyệt mạng (○)
- Người mệnh Càn bị lục sát (●)
- Người mệnh Đoài bị họa hại (○)



Hình 6

- Những người mệnh Khảm và mệnh Tốn được 1 đại cát, những người mệnh khác bị 1 đại hung.

- Cửa chính hướng quý vị Dần được phúc đức (o) và sao Vĩ (o) là tiểu kết.

- Cửa chính hướng Quý vị Hợi là Thiếu vong (●) là tiểu hung, được sao Thất (o) và sao Bích (o) là tiểu kết.

III. HƯỚNG NHÀ CẤN – CẤN TRẠCH.

1. Nhà hướng cấn thuộc cấn trạch

* Phối hợp hướng cấn với các mệnh cung.

- Người mệnh Khôn ở nhà hướng Cấn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng cung cấn thuộc thổ bị sao Tham lang thuộc mộc khắc nên người mệnh khôn kỵ không được hướng Cấn.

- Người mệnh Khảm ở nhà hướng Cấn bị ngũ quỷ thuộc sao Liêm tinh Hoả tinh là rất xấu.

- Người mệnh Đoài ở nhà hướng cấn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc Kim tinh là rất tốt.

- Người mệnh Chấn ở nhà hướng Cấn bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Ly ở nhà hướng Cấn bị họa hai thuộc sao Lộc tồn là xấu.

- Người mệnh Càn ở nhà hướng Cấn được thiên

y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt.

- Người mệnh Tốn ở nhà hướng Cấn bị tuyệt mạng thuộc sao phá quân Kim tinh là rất xấu.

- Người mệnh Cấn ở nhà hướng Cấn được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là rất tốt.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Cấn vị Cấn bị tuyệt bại là xấu.

- Cửa bên phải hướng Cấn vị Mão trong hệ phúc đức bị ôn hoàng là xấu.

- Cửa bên trái hướng Cấn vị Tỵ trong hệ phúc đức bị xương dâm là xấu. Vì vậy nên để một cửa bên trái vào vị Sửu, trong hệ phúc đức được hoan lạc.

- Cấm không được đặt cửa bên vào vị giáp trung được phúc đức là rất tốt nhưng bị huỳnh tuyền là rất xấu và cũng không được đặt cửa bên trái vào vị Quý. Tuy được thân hôn là rất tốt nhưng cũng bị huỳnh tuyền là rất xấu và cấm để cửa vào vị Dần sẽ bị bát sát (cấn sát dần) là rất xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa được sao Đẩu và sao Cơ là 2 sao tốt quản. Ngày tháng năm sao Đẩu và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải được sao Phòng quản là sao tốt và bị sao Đê quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Phòng. Ngày tháng năm sao Đê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê.

- Cửa bên trái bị sao Ngụy và sao Hư quản là 2 sao xấu. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh:

Thủy khẩu ở Tuất được sinh hướng và vượng hướng ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 7

CÁN TRẠCH – HƯỚNG CÁN

Người mệnh Cấn được phục vị (ky) (●)

Người mệnh Khôn được sinh khí (ky) (●)

Người mệnh Đoài được phúc đức (o)

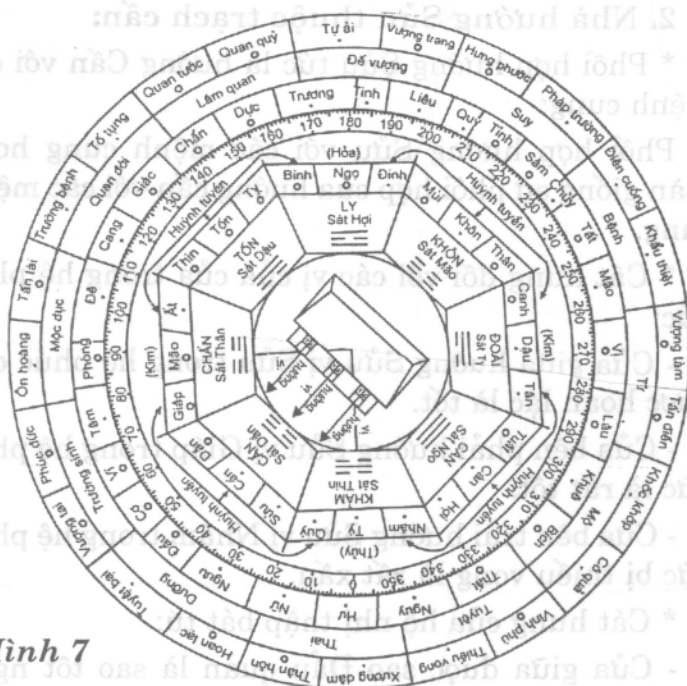
Người mệnh Càn được thiên y (o)

Người mệnh Chấn bị lục sát (●)

Người mệnh Tốn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Ly bị họa hại (●)

Người mệnh Khảm bị ngũ quý (●)



Hình 7

- Những người mệnh Càn và Đoài được đại kết, những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa chính hướng Càn vị Cấn bị tuyệt bại (●) tiểu hung, được sao Đẩu (o) và sao Cơ (o) là tiểu kết.
- Cửa chính hướng Cấn vị Mão bị ôn hoàng là tiểu hung, được sao phòng (o) là tiểu kết, bị sao Đê là (●) tiểu hung.
- Cửa chính hướng Cấn vị Tý bị xương dâm (●) là tiểu hung, bị sao Hư (●) và sao Ngụy (●) là tiểu hung.

2. Nhà hướng Sửu thuộc trạch căn:

* Phối hợp hướng Sửu tức là hướng Cấn với các mệnh cung:

Phối hợp hướng Sửu với các mệnh cung hoàn toàn giống sự phối hợp của hướng cấn với các mệnh cung.

* Cát hung đối với các vị của cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Sửu vị Sửu trong hệ phúc đức được hoan lạc là tốt.

- Cửa bên phải hướng Sửu vị Giáp trong hệ phúc đức là rất tốt.

- Cửa bên trái hướng Sửu vị Nhâm trong hệ phúc đức bị thiếu vong là rất xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

- Cửa giữa được sao Đẩu quân là sao tốt ngày tháng năm sao Đẩu xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao này.

- Cửa bên phải được sao Vi quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Vi xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vi. Đồng thời cửa bên phải bị sao Tâm quân là sao xấu, ngày tháng năm sao Tâm xuất hiện bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

- Cửa bên trái phần nhỏ được sao Thất quân là sao tốt, đồng thời bị sao Nguy quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Thất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt còn sao Nguy xuất hiện thì bị ảnh hưởng

xấu theo tính chất của sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

- Thủy khẩu ở Giáp Mão và cấn Hợi được dưỡng hướng ở cấn Dần và Nhâm Tý được mộ hướng.

- Nếu nhà hướng Sửu này có nước chảy đi (thủy khẩu) ở cung Hợi thì lập được thủy pháp trường sinh như sau.

* Dương hỏa long cục: Dưỡng hướng

Long quân cục: Bính Long

Tam hợp cục: Dần, Ngọ, Tuất

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Mùi

Hướng sinh thái: Dưỡng

Hướng thiên bàn: Sửu kiêm quý 3 phân.

Bính Long là âm long, Sửu hướng là âm hướng. Âm long lập âm hướng là Thuần âm nên phải lập Sửu kiêm quý 3 phân để tránh cô âm. Quý có lộc tài tỵ, lập hướng Sửu kiêm quý 3 phân để nhờ lộc của Quý.

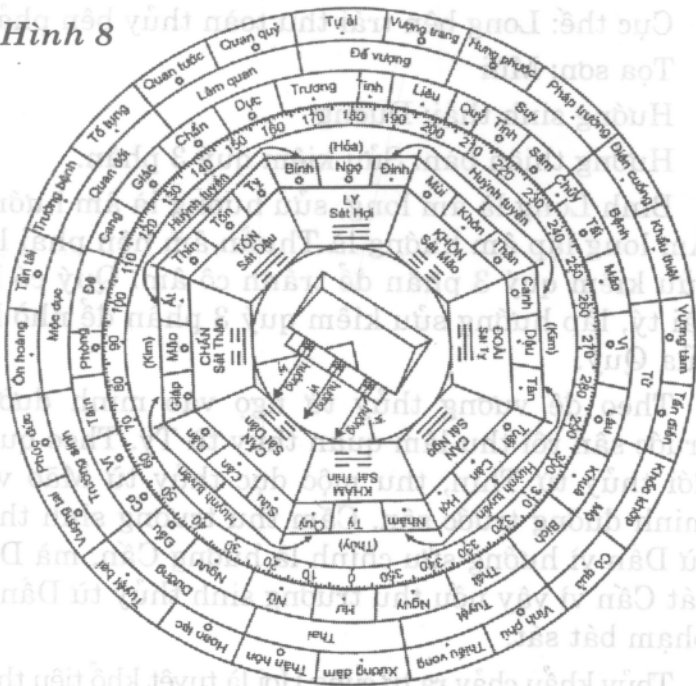
Theo đế vương thủy từ Ngọ vào mình đường trước sân rồi thu lâm quan thủy từ Tý. Theo quan đối thủy từ Thìn, thu mộc dục thủy từ Mão vào mình đường trước sân. Cấn thu trường sinh thủy từ Dần vì hướng Sửu chính là hướng Cấn, mà Dần sát Cấn vì vậy nếu thu trường sinh thủy từ Dần là phạm bát sát.

Thủy khẩu chảy ra từ cung Hợi là tuyệt khổ tiêu thủy

HƯỚNG NHÀ SỐ 8 CẤN TRẠCH – SỬU HƯỜNG

- Người mệnh Cấn được phục vị kỳ (●)
- Người mệnh Khôn được sinh ký kỳ (●)
- Người mệnh Đoài được phúc đức (o)
- Người mệnh Càn được thiên y (o)
- Người mệnh Chấn bị lục sát (●)
- Người mệnh Tốn bị tuyệt mạng (●)
- Người mệnh Ly bị họa hại (●)
- Người mệnh Khảm bị ngũ quỷ (●)

Hình 8



- Những người mệnh Càn và mệnh Đoài được đại kiết, những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Sửu vị Sửu được hoan lạc là tiểu tiết (o) được sao Đẩu là tiểu kiết (o)

- Cửa chính hướng Sửu vị nhâm bị thiếu vong (●) là tiểu hung, được sao thất là tiểu cát (o) bị sao Ngụy là tiểu hung (●)

- Cửa chính hướng Sửu vị giáp được phúc đức là tiểu cát (o) được sao Vĩ là tiểu cát (o)

3. Nhà hướng Dần thuộc cấn trạch

Phối hợp hướng Dần với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng Cấn với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của cửa trong hệ phúc đức

- Cửa giữa hướng Dần vị Dần được vượng tài là tốt

- Cửa bên phải hướng Dần vị Ất được tấn tài là tốt

- Cửa bên trái hướng Dần vị Quý trong hệ phúc đức được thân hôn là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa được sao Vĩ và một phần được sao Cơ là 2 sao tốt quản. Ngày tháng năm sao Vĩ và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải bị sao Đê là sao xấu quản. Ngày tháng năm sao Đê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê.

- Cửa bên trái bị sao Ngưu và sao Nữ quán là 2 sao xấu. Ngày tháng năm sao Ngưu và sao Nữ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của hai sao đó.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

- Nếu nhà hướng dẫn này có nước chảy ra (thủy khẩu) ở Tuất thì lập được thủy pháp trường sinh. Thủy khẩu ở Tuất được sinh hướng và vượng hướng. Ở Sửu được tự sinh và tự vượng hướng.

Dương hỏa long cục: Sinh hướng

Long quán cục: Bính Long

Tam hợp cục: Dần, Ngọ, Tuất

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Thân

Hướng sinh thái: Trường sinh

Hướng thiên bàn: Dần kiêm giáp 3 phân

Bính long là âm long, dẫn hướng là dương hướng. Thu để vượng thủy từ ngọ vào minh đường trước sân rồi thu lâm quan thủy từ tỵ, thu quan đối thủy từ thìn, thu mộc dục thủy từ mao vào minh đường.

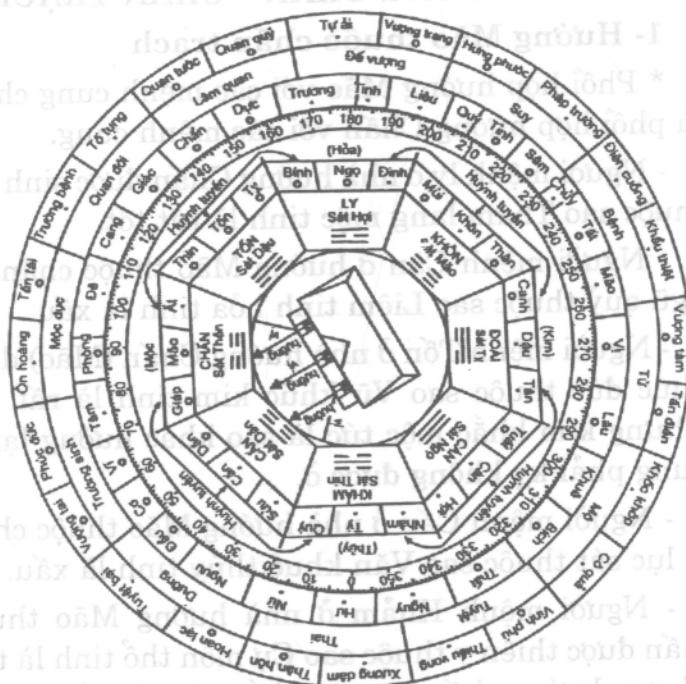
Thủy khẩu chảy ra ở Tuất là chính mộ khố.

HƯỚNG NHÀ SỐ 9

CÁN TRẠCH – HƯỚNG DẪN

Người mệnh Cấn được phục vị ky (☉)

- Người mệnh Khôn được sinh khí ky (●)
- Người mệnh Đoài được phúc đức (o)
- Người mệnh Càn được thiên y (o)
- Người mệnh Chấn bị lục sát (●)
- Người mệnh Tốn bị tuyệt mạng (●)
- Người mệnh Ly bị họa hại (●)
- Người mệnh Khảm bị ngũ quỷ (●)



Hình 9

- Những người mệnh Càn và mệnh Đoài được đại kết. Những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Dần vị Dần được vượng tài là tiểu kết (o) được sao Vĩ và sao Cơ là tiểu kết (o)

- Cửa chính hướng dần vị quý được thân hôn là tiểu kết (o) bị sao Ngưu và sao Nữ là tiểu hung (●)

- Cửa chính hướng Dần vị Ất được tấn tài là tiểu kết (o) bị sao Đê là tiểu hung.

IV. NHÀ HƯỚNG CHẤN – CHẤN TRẠCH

1- Hướng Mão thuộc chấn trạch

* Phối hợp hướng Mão với các mệnh cung chính là phối hợp hướng Chấn với các mệnh cung.

- Người mệnh ly ở nhà hướng Chấn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt.

- Người mệnh Càn ở hướng Mão thuộc chấn bị ngũ quý thuộc sao Liêm tinh hỏa tinh là xấu.

- Người mệnh Tốn ở nhà hướng Chấn (Mão) được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt. Nhưng kim khắc mộc tức là sao khắc hướng lại là hung phải kỵ không được ở.

- Người mệnh Cấn ở nhà hướng Mão thuộc chấn bị lục sát thuộc sao Văn khê thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Khảm ở nhà hướng Mão thuộc chấn được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là tốt. Nhưng hướng chấn là mộc khắc sao lộc tồn là thổ nên phải kỵ không được ở.

- Người mệnh Khôn ở nhà hướng Mão thuộc chấn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu, nhưng hướng khắc sao làm tác hại của sao giảm đi

- Người mệnh Đoài ở nhà hướng Mão thuộc chấn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

- Người mệnh chấn ở nhà hướng Mão thuộc Chấn được phục vị thuộc sao Phụ bát thủy tinh là tốt.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Mão vị mao trong hệ phúc đức được thân hôn là tốt.

- Cửa bên phải hướng mao vị tốn trong hệ phúc đức được vượng tài là tốt.

- Cửa bên trái hướng mao vị cấn trong hệ phúc đức được vinh phú là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa được sao Phòng quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Phòng. Đồng thời cửa giữa bị 2 sao xấu quân một phần đó là sao Tâm và sao Đê. Ngày tháng năm sao Đê và sao Tâm xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải được sao Chấn và sao Giác là 2 sao tốt quân. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện

thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái được sao Cơ và sao Đẩu quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Đẩu và sao Cơ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nhà hướng mao thuộc chấn trạch điều kiện lập thủy pháp trường sinh.

Thủy khẩu ở Mùi được sinh hướng và vượng hướng. Ở Thìn được tự sinh và tự vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 10

CHÂN TRẠCH – MÃO HƯỚNG

Người mệnh Chấn được phục vị ky (●)

Người mệnh Tốn được phúc đức ky (●)

Người mệnh Ly được sinh khí (o)

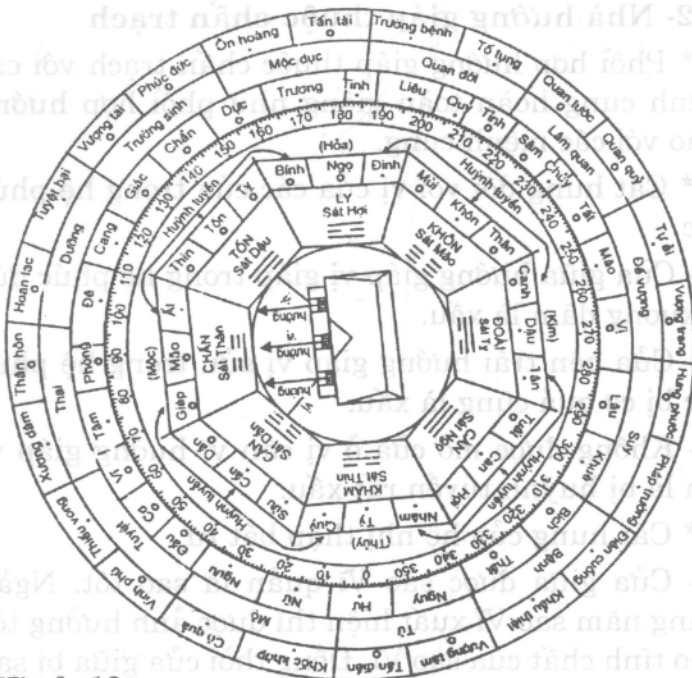
Người mệnh Khảm được thiên y (o)

Người mệnh Cấn bị ngũ quý (●)

Người mệnh Đoài bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Cấn bị lục sát (●)

Người mệnh Khôn bị họa hại (●)



Hình 10

Những người mệnh Chấn và mệnh Ly được đại kiết (o) những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Mão vị Mão được thân hôn là tiểu kiết (o) được sao Phòng là tiểu kiết (o)
- Cửa chính hướng Mão vị căn được vinh phú là tiểu cát (o) được sao Đẩu và sao Cơ là tiểu Cát (o)
- Cửa chính hướng Mão vị Tốn được vượng tài là tiểu cát (o) được sao Giác và sao Chấn là tiểu cát (o)

2- Nhà hướng giáp thuộc chân trạch

* Phối hợp hướng giáp thuộc chân trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng Mão với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức.

- Cửa giữa hướng giáp vị giáp trong hệ phúc đức bị xương đâm là xấu.

- Cửa bên trái hướng giáp vị sườn trong hệ phúc đức bị cơ quả cũng là xấu.

- Không được mở cửa ở vị cấn vì hướng giáp vị cấn là bị huỳnh tuyền rất xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa được sao Vĩ quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Vĩ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vĩ. Đồng thời cửa giữa bị sao Tâm quản là xấu. Ngày tháng năm sao Tâm xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

- Cửa bên phải được sao Giác quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Giác xuất hiện được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Giác. Đồng thời bị sao Cang quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Cang xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Cang.

- Cửa bên trái được sao Đẩu quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Đẩu xuất hiện thì được ảnh

hưởng tốt theo tính chất của sao Đẩu. Đồng thời của trái bị một phần nhỏ bị sao Ngưu quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Ngưu xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Ngưu.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nhà hướng giáp thuộc chấn trạch điều kiện để lập thủy pháp trường sinh:

Thủy khẩu ở Mùi được sinh và vượng hướng. Ở Thìn được tự sinh và tự vượng hướng.

Như vậy nhà hướng Giáp thuộc chấn trạch cả 3 cửa đều bị sao xấu trong hệ phúc đức chiếu. Cả 3 cửa đều có cả sao tốt và sao xấu chiếu. Song các sao của nhị thập bát tú 28 năm mới xuất hiện 1 năm, hoặc 28 tháng mới xuất hiện một tháng... Còn các sao trong hệ phúc đức thì chiếu liên tục, cho nên phải chọn các sao tốt trong hệ phúc đức hơn là chọn các sao trong hệ nhị thập bát tú.

Trường hợp hướng Giáp thuộc chấn trạch của bên phải nên chọn Ất vị thì được hoan lạc trong hệ phúc đức là tốt, đành chịu để sao trong hệ nhị thập bát tú là sao xấu quân còn hơn.

HƯỚNG NHÀ SỐ 11

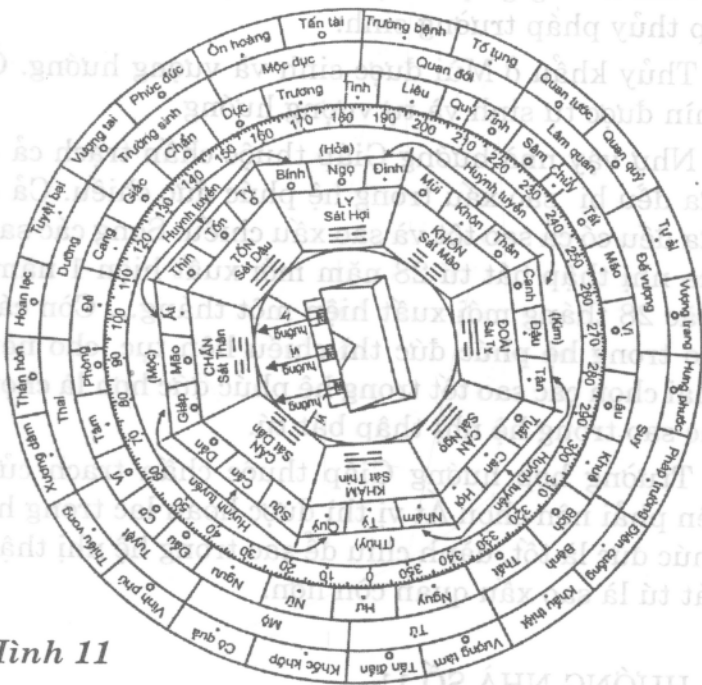
CHẤN TRẠCH – HƯỚNG GIÁP

Người mệnh Chấn được phục vị (o)

Người mệnh Tốn được phúc đức (ky) (●)

Người mệnh Ly được sinh khí (o)

- Người mệnh khảm được Thiên y (ky) (o)
- Người mệnh Càn bị ngũ quỷ (●)
- Người mệnh Đoài bị tuyệt mạng (●)
- Người mệnh Khôn bị họa hại (●)
- Người mệnh Càn bị lục sát (●)



Hình 11

Những người mệnh Chấn và mệnh Ly được đại kiết (o) những người mệnh khác bị đại hung (●)
 - Cửa chính hướng giáp vị giáp bị xương đâm là

tiểu hung (●) được sao Vĩ là tiểu cát (o) bị sao Tâm là tiểu hung (●)

- Cửa chính hướng giáp vị thìn bị tuyệt bại là tiểu hung (●) bị sao Cang là tiểu hung (●) được sao Giác là tiểu cát (o)

- Cửa chính hướng giáp vị sửu bị cô quả là tiểu hung (●) được sao Đẩu là tiểu cát (o)

3- Nhà hướng Ất thuộc chấn trạch

* Phối hợp hướng Ất thuộc chấn trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hợp hướng mao thuộc chấn trạch với các mệnh cung.

* Cát hung của vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Ất vị ất trong hệ phúc đức được hoan lạc là tốt.

- Cửa bên phải hướng Ất vị ty trong hệ phúc đức được phúc đức là rất tốt.

- Cửa bên trái hướng Ất vị dần trong hệ phúc đức bị thiếu vong là xấu.

Cấm không được mở cửa vị Tốn, tuy được vượng tài nhưng bị huỳnh tuyền.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa bị sao Đê và một phần nhỏ của sao Cang quản là 2 sao xấu. Ngày tháng năm xuất hiện sao Đê và sao Cang thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải hướng Thìn vị ty được sao Chấn

và sao Đực quân là 2 sao tốt. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa trên trái hướng Ất vị dẫn được sao Cơ và sao Vĩ quân là 2 sao tốt. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Thủy khẩu ở Giáp mao và Tốn ty được mộ hướng, ở Cấn dần và Bính Ngọ được dương hướng.

Nếu có nước chảy đi (thủy Khẩu) ở Cấn dần là cung tuyệt thì nhà hướng ất thuộc chấn trạch lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 11 phần thủy pháp trường sinh như sau:

Dương kim long cục: Dương hướng

Long quan cục: Canh long

Tam hợp cục: Ty, Dậu, Sửu

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Tân

Hướng sinh thái: Dương

Hướng thiên bàn: Ất kiêm mao ở phân nghinh lộ

Canh long là âm long, ất hướng là dương hướng. Âm long lập dương hướng là thuận âm dương.

Ất có lộc tại mao nên lập hướng ất kiêm mao 3 phân là để nghinh lộc.

Trước tiên thu để vượng thủy vào minh đường (nếu có minh đường trước nhà) rồi lâm quan thủy từ khôn thân, thu quan đối thủy từ đỉnh mũi, thu mộc dục thủy từ bính ngộ, thu dương thủy từ ất thìn vào minh đường.

Cấm thu trường sinh thủy từ tốn vào minh đường vì hướng ất thu tốn thủy là phạm huỳnh tuyền.

Cấm thu trường sinh thủy từ ty vào minh đường vì canh long thuộc đoái long, ty sát đoài nên thu nước từ ty là phạm bát sát. Thủy khẩu chảy đi ở cấn dần là tuyệt khố tiêu thủy.

HƯỚNG NHÀ SỐ 12

CHẤN TRẠCH – ẮT HƯỚNG

Người mệnh Chấn thuộc phục vị (o)

Người mệnh Ly được sinh khí (ô)

Người mệnh Tốn được phúc đức kỵ (●)

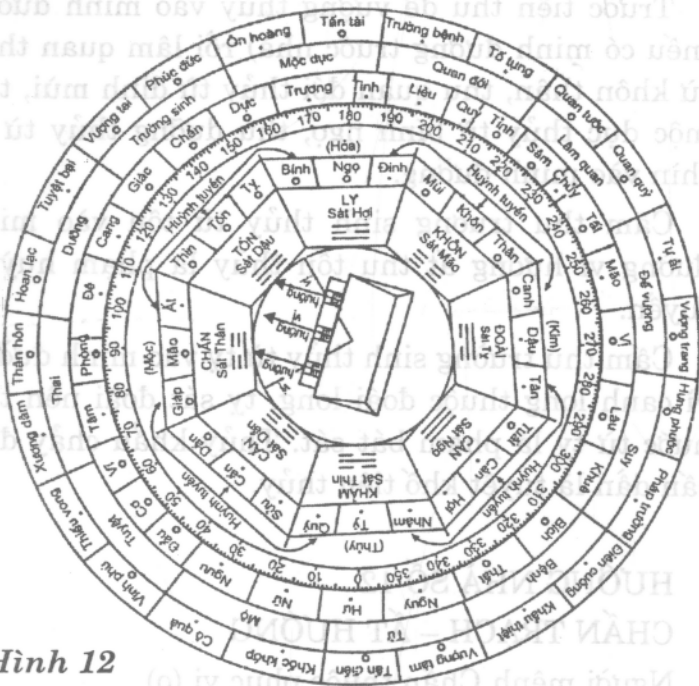
Người mệnh Khảm được thiên y (●)

Người mệnh Càn bị ngũ quý (●)

Người mệnh Đoài bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Khôn bị họa sát (●)

Người mệnh Cấn bị lục sát (●)



Hình 12

- Người mệnh Chấn và mệnh Ly được đại kiết (o) những người mệnh khác bị đại hung (●)
- Cửa chính hướng ất vị ất được hoan lạc là tiểu kiết (o) bị sao Đê chiếu là tiểu hung (●)
- Cửa chính hướng ất vị tỵ được phúc đức là tiểu kiết (o) được sao Đẩu và sao Dục chiếu là tiểu kiết (o)
- Cửa chính hướng ất vị dần bị thiếu vong là tiểu hung (●) được sao Cơ và sao Vĩ chiếu là tiểu cát (o)

V. HƯỚNG ĐÔNG NAM – TRẠCH TỐN

1- Hướng tớn thuộc trạch tớn

* Phối hợp hướng tớn với các cung mệnh

- Hướng tớn thuộc trạch tớn nên phối hợp hướng Tớn với các mệnh cung chính là phối trạch tớn với các mệnh cung.

- Người có mệnh cung là khảm ở nhà hướng tớn được sinh khí thuộc sao Tham lang thuộc Mộc tinh là rất tốt.

- Người có mệnh cung là khôn ở nhà hướng tớn bị ngũ quý thuộc sao Liêm trinh hỏa tinh là rất xấu

- Người có mệnh cung là chấn ở nhà hướng chấn được phúc đức thuộc sao Vũ Khúc kim tinh là rất tốt. Nhưng sao vũ khúc thuộc kim, khắc hướng tớn thuộc mộc nên trở thành xấu, kỵ không ở được.

- Người có mệnh cung là Đoài ở nhà hướng tớn bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

Người có mệnh cung là càn ở nhà hướng tớn bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thổ tinh là xấu. Nhưng hướng tớn thuộc mộc khắc sao Lộc tồn thuộc thổ làm giảm hiệu lực hung hại của Lộc tồn đi.

- Người có mệnh ly ở nhà hướng Tớn được thiên y thuộc sao cự môn thổ tinh là tốt. Nhưng hướng tớn thuộc mộc khắc sao Cự môn thuộc thổ trở nên xấu nên kỵ không được ở.

- Người có mệnh tớn ở nhà hướng tớn được phục

vị thuộc sao Phụ bật thủy tinh là tốt

* Cát hung của các vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng tốn vị tốn trong hệ phúc đức được vượng tài là tốt.

- Cửa bên phải hướng tốn vị ngộ trong hệ phúc đức được tấn tài là tốt.

- Cửa bên trái hướng tốn vị mao trong hệ phúc đức được thân hôn là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

- Cửa giữa hướng tốn vị tốn trong hệ nhị thập bát tú, được sao Giác và sao Chấn quản là 2 sao tốt ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải hướng Tốn vị ngộ bị sao Trương và sao Tinh quản là 2 sao xấu. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái hướng tốn vị mao được sao Phòng quản là sao tốt. Đồng thời 2 phần nhỏ bị sao Tâm và sao Đê quản là 2 sao xấu. Ngày tháng năm sao Phòng xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, còn sao Tâm và sao Đê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nếu ở 2 cung Quý và Sửu (mộ) có nước chảy đi

tức là có thủy khẩu thì lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 1 phân thủy pháp trường sinh như sau: Thủy khẩu ở sủu được sinh hướng và vượng hướng, ở thìn được tự sinh và tự vượng hướng.

Dương Kim long cục: Sinh hướng

Long quản cục: Canh long

Tam hợp cục: Tỵ, Dậu, Sửu

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Càn

Hướng sinh thái: Trường sinh

Hướng thiên bàn: Tốn kiêm thìn 3 phân

Canh long là âm long, tốn hướng là âm hướng. Âm long lập âm hướng là thuận âm nên phải lập tốn kiêm thìn 3 phân để tránh cô âm.

Trước tiên thu đề vượng thủy từ canh dậu vào minh đường rồi thu lâm quan thủy từ khôn thân theo quan đối thủy từ Đinh Mùi vào minh đường.

Cấm thu mộc dục thủy từ bính vì hướng tốn thu bính thủy là phạm huỳnh tuyến.

Cấm thu trường sinh thủy từ cung tỵ vì canh long thuộc đoài long tỵ sát đoài, canh long thu tỵ thủy là phạm bát sát.

Thủy khẩu chảy ra ở quý sủu chính là mộ khố tiêu thủy.

HƯỚNG NHÀ SỐ 13

TỐN TRẠCH – HƯỚNG TỐN

Người mệnh Tốn được phục vị (○)

Người mệnh Ly được thiên y ky (●)

Người mệnh Khảm được sinh khí (○)

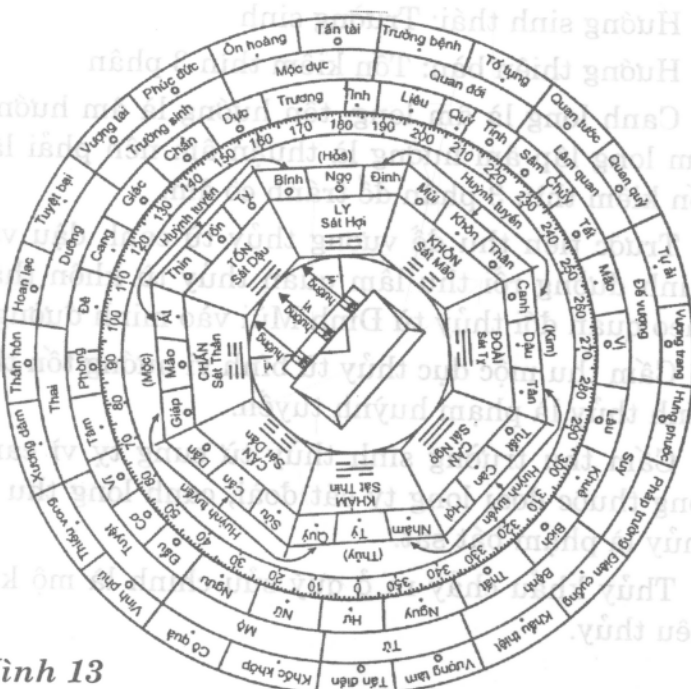
Người mệnh Chấn được phúc đức ky (●)

Người mệnh Cấn bị họa hại (●)

Người mệnh Đoài bị lục sát (●)

Người mệnh Khôn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Cấn bị tuyệt mạng (●)



Hình 13

- Những người mệnh Tốn và mệnh khảm được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Tốn vị tốn được vượng trong là tiểu cát (o) được sao chấn và sao Giác chiếu là tiểu Cát.

- Cửa chính hướng Tốn vị ngộ được tấn tài là tiểu cát (o) bị sao tinh và sao Trương chiếu là tiểu hung(.)

- Cửa chính hướng tốn vị mao được thân hôn là tiểu cát (o) được sao Phòng chiếu là tiểu cát (o)

2- Nhà hướng thìn thuộc tốn trạch

Phối hợp hướng thìn thuộc tốn trạch với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng tốn thuộc tốn trạch với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng thìn bị tuyệt bại là hung xấu

- Cửa bên phải hướng thìn vị bính bị ôn hoàng là hung xấu.

- Cửa bên trái hướng thìn vị giáp bị xương đâm cũng hung xấu. Có thể lập hướng thìn vị ty được phúc đức là tốt và một cửa hướng thìn vị mao được thân hôn là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa hướng thìn vị thìn được sao Giác quản là sao tốt. Đồng thời bị sao Cang quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Giác xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Giác. Ngày tháng năm sao Cang xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Cang.

- Cửa bên phải hướng thìn vị Bính được sao Dực quản là sao tốt. Đồng thời bị sao Trương quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Dực xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Dực. Ngày tháng năm sao Trương xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Trương.

- Cửa bên trái hướng thìn vị giáp được sao Vĩ quản là sao tốt, đồng thời bị sao Tâm quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Vĩ xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Vĩ. Ngày tháng năm sao Tâm xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Tâm.

Nếu lập 2 cửa vào vị Ty và vị Mão thì được cả các sao tốt trong hệ phúc đức, lại được cả các sao tốt của hệ nhị thập bát tú.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Thủy khẩu ở giáp mão và tốn ty được mộ hướng. Nếu có thủy khẩu ở bính ngọ và cần dần thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 12 là dưỡng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 14

TỐN TRẠCH – HƯỚNG THÌN

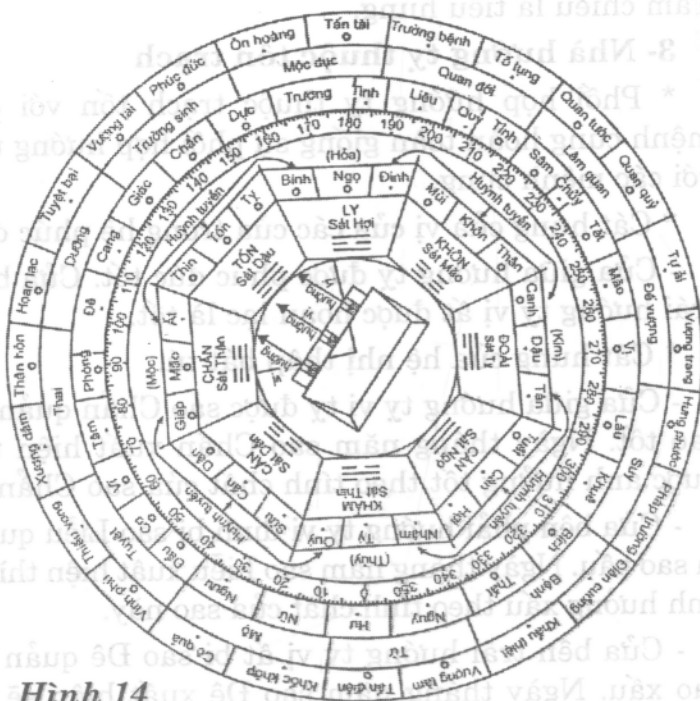
Người mệnh Tốn được phục vị (o)

Người mệnh Khảm được sinh khí (o)

Người mệnh Ly được thiên y ky (●)

Người mệnh Chấn được phúc đức ky (●)

- Người mệnh Càn bị họa hại (●)
- Người mệnh Đoài bị lục sát (●)
- Người mệnh Khôn bị ngũ quý (●)
- Người mệnh Cấn bị tuyệt mạng (●)



Hình 14

- Những người mệnh tốn và mệnh khảm được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa chính hướng thìn vị thìn bị tuyệt bại là tiểu hung (●) được sao Vĩ chiếu là tiểu cát (○) sao Cang chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng thìn vị bính bị ôn hoàng là tiểu hung (●) bị sao Trương chiếu là tiểu hung (●) được sao Dục chiếu là tiểu cát (o)

- Cửa chính hướng thìn vị giáp bị xương dâm là tiểu hung được sao Vĩ chiếu là tiểu cát (o) bị sao Tâm chiếu là tiểu hung.

3- Nhà hướng ty thuộc tổn trạch

* Phối hợp hướng ty thuộc tổn trạch tổn với các mệnh cung hoàn toàn giống sự phối hợp hướng tổn với các mệnh cung.

* Cát hung của vị của các cửa trong hệ phúc đức

- Cửa giữa hướng ty được phúc đức tốt. Cửa bên trái hướng ty vị át được hoan lạc là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

- Cửa giữa hướng ty vị ty được sao Chấn quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Chấn xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao Chấn.

- Cửa bên phải hướng ty vị đinh bị sao Liễu quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liễu xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao này.

- Cửa bên trái hướng ty vị át bị sao Đê quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Đê xuất hiện sẽ bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Đê

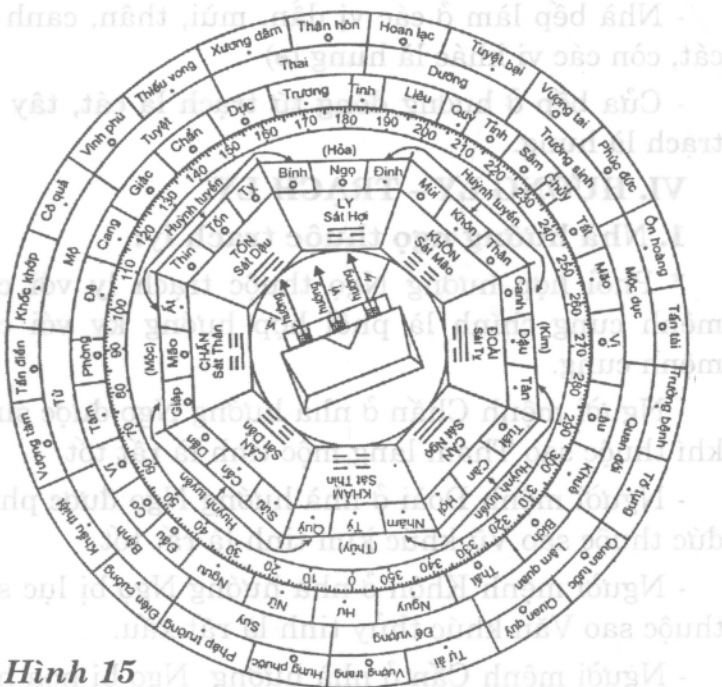
* Thủy pháp trường sinh

Nếu có thủy khẩu quý sửu thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 2 phân thủy pháp trường sinh

HƯỚNG NHÀ SỐ 15. T

TỐN TRẠCH – TỶ HƯỚNG

- Người mệnh Tốn được phục vị (o)
- Người mệnh Càn bị họa hại (●)
- Người mệnh Ly được thiên y kỳ (●)
- Người mệnh Đoài bị lục sát (●)
- Người mệnh Khảm được sinh khí (o)
- Người mệnh Khôn bị ngũ quý (●)
- Người mệnh Chấn được phúc đức kỳ (●)
- Người mệnh Cấn bị tuyệt mạng (●)



Hình 15

- Những người mệnh Tốn, mệnh khảm được đại kết (o).

Những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng ty vị ty được phúc đức là tiểu cát (o) được sao Chấn và sao Dục chiếu là tiểu cát (o).

- Cửa chính hướng ty vị đình bị trường mệnh là tiểu hung (●) bị sao Liễu chiếu là tiểu hung (●)

- Cửa chính hướng ty vị ất được hoan lạc là tiểu cát (o) bị sao Đê chiếu là tiểu hung (●)

- Nhà bếp làm ở các vị dần, mùi, thân, canh là cát, còn các vị khác là hung (●)

- Cửa bếp ở hướng đông tứ trạch là cát, tây tứ trạch là hung.

VI. HƯỚNG LY – TRẠCH LY.

1. Nhà hướng ngộ thuộc trạch ly:

* Phối hợp hướng Ngộ thuộc trạch ly với các mệnh cung chính là phối hợp hướng kỵ với các mệnh cung.

- Người mệnh Chấn ở nhà hướng Ngộ được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt.

- Người mệnh Đoài ở nhà hướng Ngộ được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là rất tốt.

- Người mệnh Khôn ở nhà hướng Ngộ bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là rất xấu.

- Người mệnh Cấn ở nhà hướng Ngộ bị họa hại

thuộc sao Lộc tồn thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Tốn ở nhà hướng Ngọ được thiên y thuộc sao Cự môn thổ tinh là rất tốt.

- Người mệnh Càn ở nhà hướng Ngọ bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu. Nhưng sao Phá quân rất xấu thuộc hành kim bị hướng ngọ thuộc ly thuộc hành hỏa khắc làm cho sự hung bại của sao Phá quân mất đi khả năng gây tai họa. Vì vậy người mệnh càn ở hướng ly dần dần biến hung thành cát.

- Người mệnh ly ở nhà hướng Ngọ được phục vị thuộc sao phụ bát thủy tinh là rất tốt. Nhưng sao thuộc thủy khắc hướng thuộc hỏa là cát biến thành hung nên người mệnh ly kỵ không được ở hướng ly.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Ngọ vị Ngọ được thân hôn là tốt.

- Cửa bên phải hướng ngọ vị khôn được vượng tài là tốt.

- Cửa bên trái hướng ngọ vị tốn được sinh phú là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

- Cửa giữa hướng ngọ vị ngọ bị sao Trương và sao Tinh quân là 2 sao xấu. Ngày tháng năm sao Trương và sao Tinh xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải hướng ngọ vị khôn được 2 sao Tinh và sao Sâm quân là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Tinh và sao Sâm xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của 2 sao này.

- Cửa bên trái hướng ngọ vị tốn được sao Giác và sao Chấn quân là 2 sao tốt. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh:

- Nhà hướng ngọ điều kiện để lập thủy pháp trường sinh.

- Thủy.khẩu ở thân được sinh và vượng hướng, ở mùi được tự sinh hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 16.

LY TRẠCH – NGỌ HƯỚNG

Người mệnh Ly được phục vị (o)

Người mệnh Chấn được sinh khí (o)

Người mệnh Tốn được thiên y (o)

Người mệnh Khảm được phúc đức (Ky) (●)

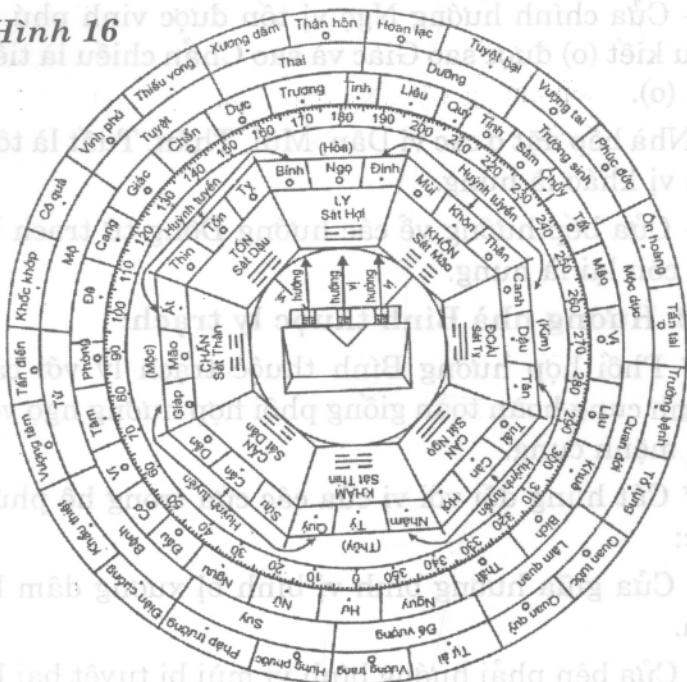
Người mệnh Càn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Đoài bị Ngũ quỷ (●)

Người mệnh Khôn bị lục sát (●)

Người mệnh Cấn bị hoạ hại (●)

Hình 16



- Những người mệnh ly mệnh chấn mệnh tốn được đại kiết (o) những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng ngọ vị ngọ được thân hôn là tiểu kiết (o) bị sao Tinh và sao Trương chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng ngọ vị khôn được vượng tài là tiểu kiết (o) được sao Tâm và sao Tỉnh chiếu là tiểu kiết (o).

- Cửa chính hướng Ngọ vị tổn được vinh phú là tiểu kiết (o) được sao Giác và sao Chẩn chiếu là tiểu cát (o).

Nhà bếp đặt ở các vị Dần, Mùi, Thân, Tuất là tốt, các vị khác là hung.

- Cửa bếp hướng về các hướng Đông tứ trạch là cát còn lại là hung.

2. Hướng nhà Bình thuộc ly trạch:

* Phối hợp hướng Bình thuộc trạch ly với các mệnh cung hoàn toàn giống phối hợp hướng ngộ với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng bình vị bình bị xương đâm là xấu.

- Cửa bên phải hướng bình vị mùi bị tuyệt bại là xấu.

- Cửa bên trái hướng bình vị Thìn bị cô quả là xấu.

Đối với hệ phúc đức cả 3 cửa đều bị xấu, vì vậy nên để 2 cửa hướng bình vị đình được hoan lạc và vị tổn được vinh phú đều tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

- Cửa giữa hướng bình vị bình được sao Dục quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Dục xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt của sao Dục. Đồng thời bị

sao Trương quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Trương xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Trương.

- Cửa bên phải hướng bính vị mùi được sao Tỉnh quản là sao tốt. Ngày tháng năm sao Tỉnh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của sao tỉnh. Đồng thời bị sao Quý quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Quý xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao Quý.

- Cửa bên trái hướng bính vị thìn được sao Giác quản là sao tốt. Đồng thời bị sao Cang quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Giác xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Cang xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

Nếu mở cửa hướng bính vị Đinh thì được hoan lạc trong hệ phúc đức tốt, nhưng bị sao Liễu trong hệ nhị thập bát tú là xấu. Song sao tốt của hệ phúc đức ảnh hưởng liên tục còn sao xấu trong hệ nhị thập bát tú 28 năm hay 28 tháng hoặc 28 ngày mới xuất hiện một lần. Nếu mở cửa hướng bính vị tốn thì được sao tốt của cả 2 hệ chiếu.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh:

Nhà hướng bính thuộc trạch ly điều kiện lập thủy pháp trường sinh:

Thủy khẩu ở tuất được sinh hướng và vượng hướng. Ở mùi được tự sinh và tự vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 17

LY TRẠCH - BÌNH HƯƠNG

Người mệnh Ly được phục vị (○)

Người mệnh Khảm được phúc đức ky (●)

Người mệnh Chấn được sinh khí (○)

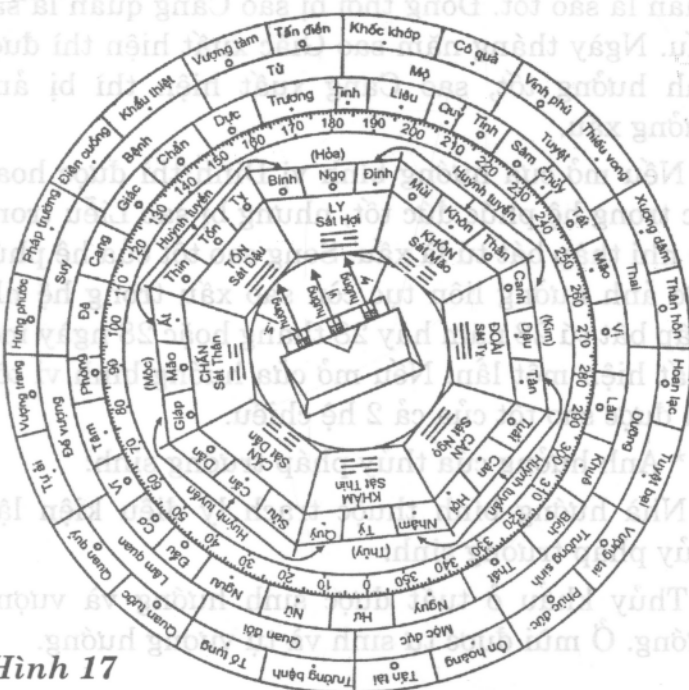
Người mệnh Tốn được thiên y (○)

Người mệnh Cấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Đoài bị ngũ quý (●)

Người mệnh Khôn bị lục sát (●)

Người mệnh Cấn bị hoạ hại.



Hình 17

- Người mệnh ly, mệnh chấn, mệnh tốn được đại cát (o)

những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng ngọ vị ngọ được thân hôn là tiểu kiết (o)

Bị sao tinh và sao Trương chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng ngọ vị khôn được vượng tài là tiểu kiết (o) được sao Tinh và sao Tâm chiếu là tiểu kiết (o)

- Cửa chính hướng ngọ vị tốn được vinh phú là tiểu kiết (o) được sao giác và sao chấn chiếu là tiểu kiết.

- Cửa chính hướng bính vị mùi bị tuyệt bại là tiểu hung (●) bị sao Quý chiếu là tiểu hung, được sao Tinh chiếu là tiểu cát.

- Nhà bếp ở vị trí dâm, mùi, thân, canh, tuất là tốt, còn lại là xấu.

- Cửa nhà bếp theo hướng đông tứ trạch là tốt, tây tứ trạch là xấu.

3. Nhà hướng Đinh thuộc trạch ly

Phối hợp hướng đinh với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng ngọ với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng Đinh vị đình được hoan lạc là tốt.

- Cửa bên phải hướng đình vị đình được phúc đức là tốt.

- Cửa bên trái hướng đình vị ty bị thiếu vong là xấu.

Nếu để một cửa thì nên để cửa hướng đình vị khôn được cả sao của hệ nhị thập bát tú và hệ phúc đức đều tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú:

- Cửa giữa hướng đình vị đình bị sao Liễu quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liễu xuất hiện bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao này.

- Cửa bên phải hướng đình vị thân được sao Tất quản là sao tốt, đồng thời bị sao Chuỷ quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Chuỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên trái hướng đình vị ty được sao Chấn và sao Dục quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Chấn và sao Dục xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh.

Nếu có nước chảy đi tức là có thủy khẩu ở tổn ty và canh Dậu thì có thể lập thủy pháp trường sinh

theo huyệt vị số 59 phân thủy pháp trường sinh như sau:

Dương thủy long cục: Dưỡng hướng.

Long quản cục: Nhâm long.

Tam hợp cục: Thân, Tý, Thìn.

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.

Toạ sơn: Quý

Hướng sinh thái: Dưỡng

Hướng thiên bàn: Đinh kiêm ngộ 3 phân nghinh lộc. Nếu thủy khẩu bính ngộ và khôn thân thì được mộ hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 18

LY – TRẠCH – ĐINH HƯỚNG.

Người mệnh Ly được phục vị (●)

Người mệnh Khảm được phúc đức ky (●)

Người mệnh Chấn được sinh khí (○)

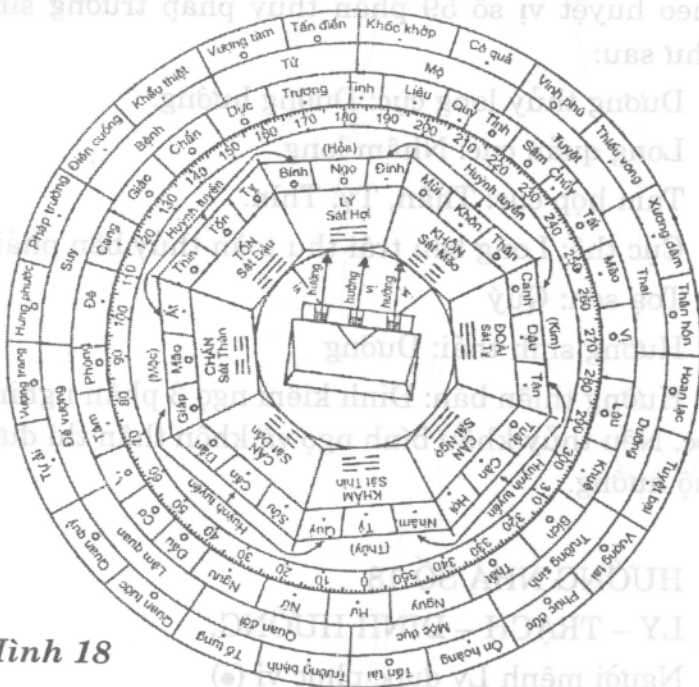
Người mệnh Tốn được thiên y (○)

Người mệnh Cấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Đoài bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Khôn bị lục sát (●)

Người mệnh Cấn bị hoạ hại (●)



Hình 18

- Những người mệnh ly, mệnh chân mệnh tốn được đại kiết những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa chính hướng Bính vị bính bị xương dâm là tiểu hung (●) bị sao Trương chiếu là tiểu hung (●) được sao Dục chiếu là tiểu kiết (○)
- Cửa chính hướng Bính vị thìn bị cô quả là tiểu hung (●) được sao Giác chiếu là tiểu cát (○) bị sao Cang chiếu là tiểu hung (●)
- Cửa chính hướng Đinh, vị ty bị thiếu vong là tiểu hung (●) được sao Chấn và sao Dục chiếu là tiểu cát.

- Nhà bếp làm ở các vị dần, mùi, thân, canh tuất là tốt, còn lại là xấu.

- Cửa bếp theo hướng đông tứ trạch là tốt, tây tứ trạch là xấu.

VII. NHÀ HƯỚNG KHÔN – TRẠCH KHÔN:

1. Nhà hướng khôn thuộc trạch khôn:

Phối hợp hướng khôn với các mệnh cung chính là phối hợp trạch khôn với các mệnh cung:

- Người mệnh chấn ở nhà hướng khôn được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng sao Tham lang hành mộc khắc hướng khôn hành thổ nên kỵ không được ở được vì biến cát thành hung.

- Người mệnh tốn ở nhà hướng khôn bị ngũ quý thuộc sao Liêm tinh hỏa tinh là rất xấu.

- Người mệnh Càn ở nhà hướng khôn được phúc đức thuộc sao Vũ khúc kim tinh là tốt.

- Người mệnh khảm ở nhà hướng khôn bị tuyệt mạng thuộc sao Phá quân kim tinh là rất xấu.

- Người mệnh khôn ở nhà hướng khôn được phục vị thuộc sao Phụ bật thủy tinh là tốt.

* Cát hung đối với các vị của cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng khôn vị khôn được vinh phú là tốt.

- Cửa bên phải hướng khôn vị Dậu được thân hôn là tốt.

- Cửa bên trái hướng khôn vị Ngọ được tấn điền là tốt.

* Cát hung của nhị thập bát tú:

- Cửa giữa khôn hướng khôn vị được sao Sâm và sao Tinh quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Sâm và sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải hướng khôn vị dậu được sao Vĩ và sao Mão quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái hướng khôn vị ngộ bị 2 sao Trương và sao Tinh quản là 2 sao xấu. Ngày tháng năm sao Trương và sao Tinh xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh:

Nếu có nước chảy đi tức là có thủy khẩu ở sơn mùi tức là cung mộ thì có thể lập được thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 29 phần thủy pháp trường sinh là tự sinh hướng và huyệt vị số 32 là tự vượng hướng.

Dương mộ long cục: Tự sinh hướng.

Long quản cục: Giáp long

Tam hợp cục: Hợi, mão, mùi.

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải.

Toạ sơn: Cấn

Hướng sinh thái: Cung tuyệt, tự khởi trường sinh, tuyệt sử phùng sinh.

Hướng thiên bàn: Khôn kiêm thân 3 phân.

Nếu thủy khẩu ở thìn thì được sinh hướng và vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 19

KHÔN TRẠCH – KHÔN HƯỚNG.

Người mệnh Khôn được phục vị ky (●)

Người mệnh Cấn được sinh khí ky (●)

Người mệnh Càn được phúc đức (o)

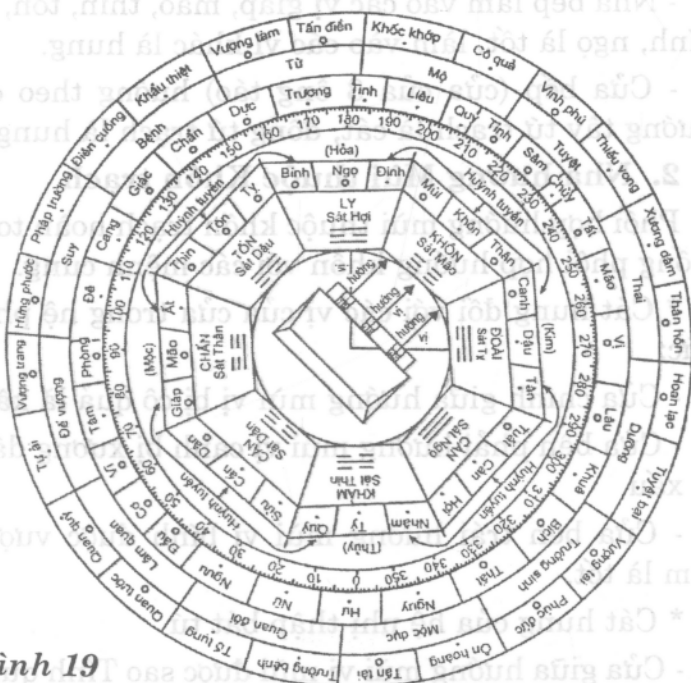
Người mệnh Đoài được thiên y (o)

Người mệnh Cấn bị họa hại (●)

Người mệnh Tốn bị ngũ quý (●)

Người mệnh Ly bị lục sát (●)

Người mệnh Khảm bị tuyệt mạng (●)



Hình 19

- Những người mệnh ly, mệnh chấn, mệnh tốn được đại cát, những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng đình vị đình được hoan lạc là tiểu kiết (o) bị sao Liễu chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng đình vị đình được phúc đức là tiểu cát (o) được sao Tất chiếu là tiểu cát (o) bị sao Chủ chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng đình vị ty bị thiếu vong là tiểu hung (●) được sao Chấn và sao Dục chiếu là tiểu cát (o).

- Nhà bếp làm vào các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là tốt, làm vào các vị khác là hung.

- Cửa bếp (cửa của 3 ông táo) hướng theo các hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

2. Nhà hướng Mùi thuộc Khôn trạch

Phối hợp hướng mùi thuộc khôn trạch hoàn toàn giống phối hợp hướng khôn với các mệnh cung.

* Cát hung đối với các vị cửa cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa chính giữa hướng mùi vị bị cô quả là xấu

- Cửa bên phải hướng mùi vị canh bị xương đâm là xấu

- Cửa bên trái hướng mùi vị bính được vượng tâm là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa hướng mùi vị mùi được sao Tỉnh quản

là sao tốt, đồng thời bị sao Quỷ quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tinh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt sao Quỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên phải hướng mùi vị canh được sao Tất quản là sao tốt đồng thời bị sao Mão quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên trái hướng mùi vị bính được sao Dục quản là sao tốt, đồng thời bị sao Trương quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Dục xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Trương xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

- Nếu có nước chảy ở Thân khôn và Bính ngộ là thủy khẩu thì có thể lập mộ hướng theo huyệt vị số 36 và số 34 phần thủy pháp trường sinh như sau:

Dương mộ long cục: Mộ hướng

Lang quản cục: Quý long

Tam hợp cục: Hợi, Mão, Mùi

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Sửu

Hướng sinh thái: Mộ

Hướng thiên bàn: Mùi kiêm đỉnh 3 phân

Nếu thủy khẩu ở Tốn ty và Canh dậu thì được dưỡng hướng

NHÀ HƯỚNG SỐ 20

KHÔN TRẠCH – MÙI HƯƠNG

Người mệnh Khôn được phục vị (●)

Người mệnh Cấn được sinh khí ky (●)

Người mệnh Càn được phúc đức (○)

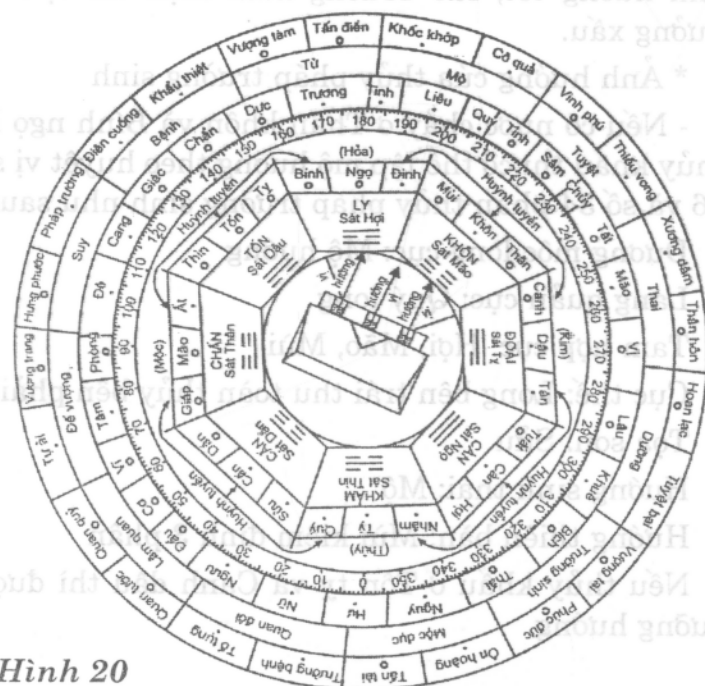
Người mệnh Đoài được thiên y (○)

Người mệnh Chấn bị họa hại (●)

Người mệnh Tốn bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Ly bị lục sát (●)

Người mệnh Khảm bị tuyệt mạng (●)



- Những người mệnh càn, mệnh đoài được đại kiết (o). Những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng mùi vị mùi bị cô quả là tiểu hung (●) sao Chủy chiếu là tiểu hung (●) Được sao Tinh chiếu là tiểu cát (o)

- Cửa chính hướng Mùi vị bính được vượng tâm là tiểu cát (o) được sao Dục chiếu là tiểu cát (o) bị sao Trương chiếu là tiểu hung (●).

- Cửa chính mùi hướng canh vị bị xương dâm là tiểu hung (●) bị sao Mão là tiểu hung (●) được sao Tất chiếu là tiểu cát.

- Nhà bếp làm ở vị trí giáp, mao, thìn, tốn, Bính ngộ là cát, làm ở vị trí khác là hung cửa bếp làm theo các hướng tây tứ trạch là cát, các hướng đông tứ trạch là hung.

3. Nhà hướng thân thuộc khôn Trạch

Phối hợp hướng thân với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp nhà hướng khôn với các mệnh cung.

* Cát hung của các cửa trong hệ phúc đức.

- Cửa giữa hướng thân vị thân bị thiếu vong là xấu

- Cửa bên phải hướng thân vị tân được hoan lạc là tốt

- Cửa bên trái hướng thân vị đinh bị khốc khớp là xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa hướng thân vị thân được sao Tất quản là sao tốt, đồng thời bị sao Chủy quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Chủy xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên phải hướng thân vị tân được sao Lâu và sao Vị quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Lâu và sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên trái hướng thân vị đình bị sao Liễu quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Liễu xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu theo tính chất của sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Nếu có thủy khẩu chảy ra ở sơn mùi là mộ khổ thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 30 phân thủy pháp trường sinh là tự sinh hướng và số 32 là tự vượng hướng.

Dương mộ long cục: Tự sinh hướng

Long quản cục: Giáp long

Tam hợp cục: Hợi, Mão, Mùi

Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

Tọa sơn: Dần

Hướng sinh thái: Cung tuyệt tự khởi trường sinh
- tuyệt xứ phòng sinh

Hướng thiên bàn: Thân kiêm khôn 3 phân. Nếu thủy khẩu ở thìn thì được sinh hướng và vượng hướng

HƯỚNG NHÀ SỐ 21

KHÔN TRẠCH – THÂN HƯỚNG

Người mệnh Khôn được phục vị kỵ (●)

Người mệnh Cấn được sinh khí kỵ (●)

Người mệnh Càn được phúc đức (o)

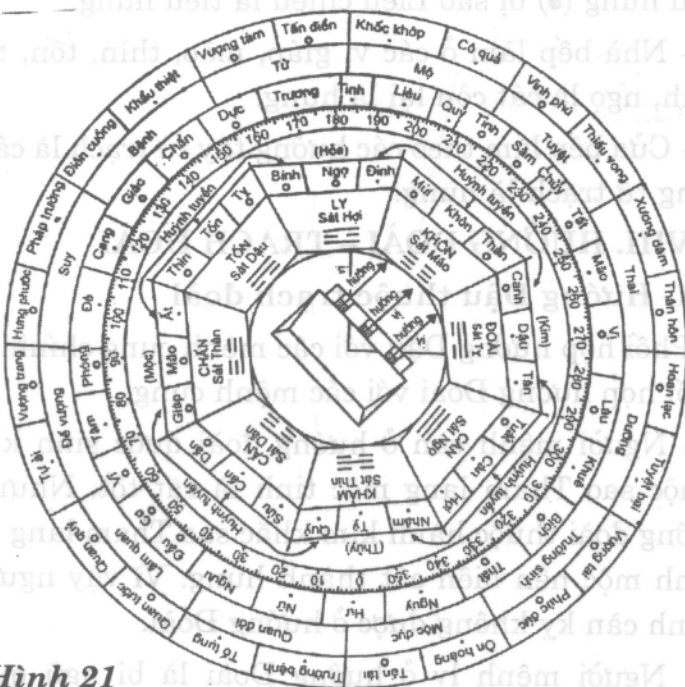
Người mệnh Đoài được thiên y (o)

Người mệnh Chấn bị họa hại (●)

Người mệnh Tốn bị ngũ quý (●)

Người mệnh Ly bị lục sát (●)

Người mệnh Khảm bị tuyệt mạng (●)



Hình 21

- Những người mệnh Càn mệnh Đoài được đại cát (●). những người mệnh khác bị đại hung.

- Cửa chính hướng Thân vị thân bị thiếu vong là tiểu hung (●) bị sao Chủ chiếu là tiểu hung (●) được sao Tất chiếu là tiểu cát (o)

- Cửa chính hướng thân vị tân được hoan lạc là tiểu cát (o) được sao Vị và sao Lâu chiếu là tiểu cát (o)

- Cửa chính hướng Thân vị đinh bị khốc khớp là tiểu hung (●) bị sao Liễu chiếu là tiểu hung.

- Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bính, ngọ là cát còn lại là hung.

- Cửa bếp làm theo các hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

VIII. HƯỚNG ĐOÀI – TRẠCH ĐOÀI

1- Hướng Dậu thuộc trạch đoài

Phôi hợp hướng Dậu với các mệnh cung chính là phôi hợp hướng Đoài với các mệnh cung.

- Người mệnh càn ở hướng đoài được sinh khí thuộc sao Tham lang mộc tinh là rất tốt. Nhưng hướng đoài thuộc hành kim khắc sao Tham lang là hành mộc nên biến cát thành hung. Vì vậy người mệnh càn kỵ không được ở hướng Đoài.

- Người mệnh ly ở hướng Đoài là bị ngũ quý

thuộc sao Liêm trình hỏa tinh là xấu.

- Người mệnh Cấn ở nhà hướng Đoài bị lục sát thuộc sao Văn khúc thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Khâm ở nhà hướng Đoài bị họa hại thuộc sao Lộc tồn thủy tinh là xấu.

- Người mệnh Khôn ở nhà hướng Đoài được thiên y thuộc sao cự môn thổ tinh là rất tốt.

- Người mệnh Chấn ở nhà hướng Đoài bị tuyệt mạng thuộc sao phá quân kim tinh là rất xấu.

- Người mệnh Đoài ở nhà hướng Đoài được phục vị thuộc sao phụ bất thủy tinh là tốt.

* Cát hung đối với vị của cửa trong hệ phúc đức

- Cửa giữa hướng Dậu vị Dậu được thân hôn là tốt.

- Cửa bên phải hướng Dậu vị càn được vượng tài là tốt

- Cửa bên trái hướng Dậu vị khôn được vinh phú là tốt.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa hướng Dậu vị Dậu được sao Vị quân là sao tốt, đồng thời một phần nhỏ bị sao Mão quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên phải hướng Dậu vị càn được sao Bích

quản là sao tốt. Đồng thời bị sao Khuê quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Bích xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Khuê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên trái hướng dậu vị Khôn được sao Tinh và sao Sâm quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm 2 sao này xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh

Điều kiện lập thủy pháp trường sinh:

Nếu thủy khẩu ở Sửu thì được sinh hướng và vượng hướng. Ở Tuất thì được tự sinh hướng và tự vượng hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 22

ĐOÀI TRẠCH – DẬU HƯỚNG

Người mệnh Đoài được phục vị (o)

Người mệnh Khôn được thiên y (o)

Người mệnh Cấn được phúc đức (o)

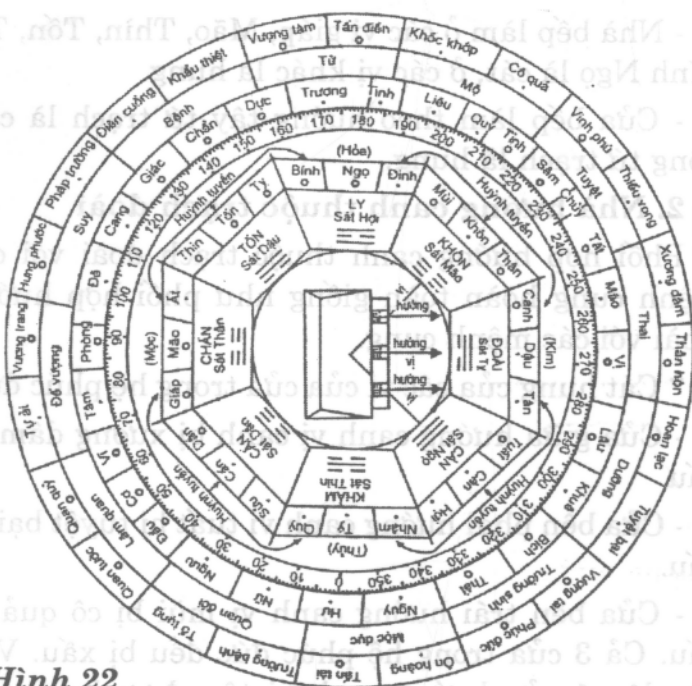
Người mệnh Càn được sinh khí kỳ (●)

Người mệnh Chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Tốn bị lục sát (●)

Người mệnh Ly bị ngũ quỷ (●)

Người mệnh Khảm bị họa hại (●)



Hình 22

- Những người mệnh Khôn, mệnh Đoài, mệnh Cấn được đại cát (o) những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa hướng Dậu vị Dậu được thân hôn là tiểu cát (o) được sao vị chiếu là tiểu kiết (o)
- Cửa chính hướng Dậu vị cấn được vượng tài là tiểu cát (o) được sao Bích chiếu là tiểu kiết (o) bị sao Khuê chiếu là tiểu hung (●)
- Cửa chính hướng Dậu vị khôn được vinh phú là tiểu cát (o) được sao Tinh và sao Sâm chiếu là tiểu cát

- Nhà bếp làm ở các vị giáp, Mão, Thìn, Tốn, Ty, Bính Ngọ là cát, ở các vị khác là hung

- Cửa bếp làm theo hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

2. Nhà hướng canh thuộc trạch đoàn

Phối hợp hướng canh thuộc trạch đoàn với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng Đoàn với các mệnh cung.

* Cát hung của các vị cửa cửa trong hệ phúc đức:

- Cửa giữa hướng canh vị canh bị xương đâm là xấu

- Cửa bên phải hướng canh vị tuất bị tuyệt bại là xấu.

- Cửa bên trái hướng canh vị mùi bị cô quả là xấu. Cả 3 cửa trong hệ phúc đức đều bị xấu. Vậy nên lập 1 cửa hướng canh vị tân được hoan lạc. Cấm mở cửa hướng canh vị khôn được vinh phú là tốt nhưng bị huỳnh tuyến.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú.

- Cửa giữa hướng canh vị canh được sao Tất quản là sao tốt, đồng thời bị sao Mão quản là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, còn sao Mão xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

- Cửa bên phải hướng canh vị tuất bị sao Khuê quản là sao xấu. Đồng thời một phần nhỏ được sao

Lâu quân là sao tốt. Ngày tháng năm sao Khuê xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu, sao Lâu xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt.

- Cửa bên trái hướng canh vị mùi được sao Tỉnh quân là sao tốt, đồng thời bị sao Quỷ quân là sao xấu. Ngày tháng năm sao Tỉnh xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Quỷ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

* Ảnh hưởng của thủy pháp trường sinh.

Nhà hướng canh điều kiện lập thủy pháp trường sinh như hướng dậu.

HƯỚNG NHÀ SỐ 23

ĐOÀI TRẠCH – CANH HƯỚNG

Người mệnh Đoài được phục vị (o)

Người mệnh Khôn được thiên y (o)

Người mệnh Cấn được phúc đức (o)

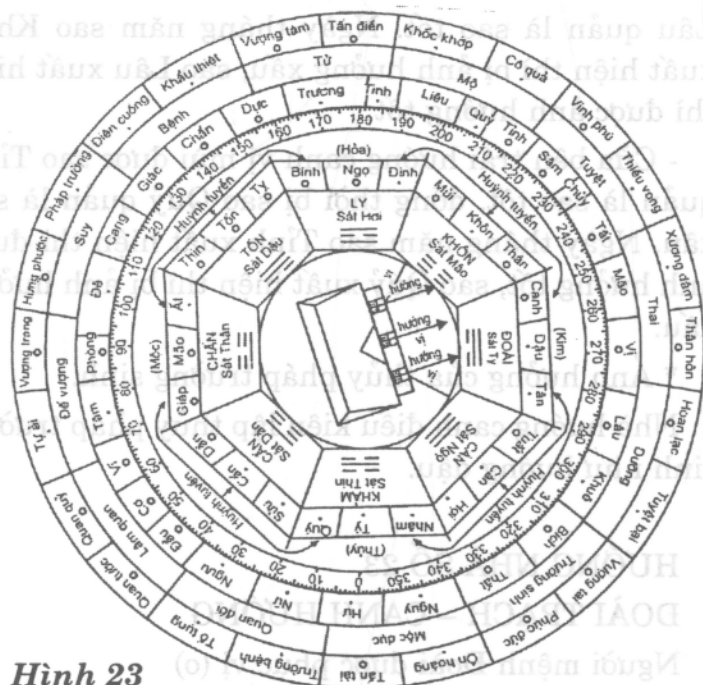
Người mệnh Càn được sinh khí ky (●)

Người mệnh Chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Tốn bị lục sát (●)

Người mệnh Ly bị ngũ quý (●)

Người mệnh Khảm bị họa hại (●)



Hình 23

- Những người mệnh Đẩu, mệnh Khôn, mệnh Cấn được đại cát (o). Những người mệnh khác bị đại hung (●)
- Cửa hướng Đẩu vị đẩu được thân hôn là tiểu cát (o) được sao Vị chiếu là tiểu cát (o)
- Cửa chính hướng Đẩu vị cấn được vượng tài là tiểu cát (o) được sao Bích chiếu là tiểu kiết (o) bị sao Khuê chiếu là tiểu hung.

- Cửa chính hướng canh vị mùi bị cô quả là tiểu hung (●) bị sao Chủ chiếu là tiểu hung (●) được sao Tỉnh chiếu là tiểu cát.

- Nhà bếp làm ở các vị giáp, mao, thìn, tốn, ty, bình ngọ là cát còn ở các vị khác là hung.

- Cửa bếp làm theo hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung

3. Những hướng tân thuộc trạch đoàn

* Phối hợp hướng tân thuộc trạch đoàn với các mệnh cung hoàn toàn giống như phối hợp hướng Đoàn với các mệnh cung.

* Cát hung đối với vị của các cửa trong hệ phúc đức

- Cửa giữa hướng Tân vị Tân được hoan lạc là tốt.

- Cửa bên phải hướng Tân vị Hợi được phúc đức là rất tốt.

- Cửa bên trái hướng Tân vị Thân bị thiếu vong là xấu.

* Cát hung của hệ nhị thập bát tú

- Cửa giữa hướng Tân vị Tân được sao Lâu và sao Vị quản là 2 sao tốt. Ngày tháng năm sao Lâu và sao Vị xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt theo tính chất của 2 sao này.

- Cửa bên phải hướng Tân vị Hợi được sao Thất quản là sao tốt, đồng thời được sao Bích quản phần nhỏ cũng là sao tốt. Ngày tháng năm xuất hiện sao Thất và sao Bích thì được ảnh hưởng tốt của 2 sao này.

- Cửa bên trái hướng Tân vị thân được sao Tất quản là sao tốt, đồng thời bị sao Chủ quản là sao xấu ngày tháng năm sao Tất xuất hiện thì được ảnh hưởng tốt, sao Chủ xuất hiện thì bị ảnh hưởng xấu.

* Ảnh hưởng của Thủy pháp trường sinh:

- Nếu có thủy khẩu chảy ra ở khôn Thân và nhâm Tý là cung tuyệt thì có thể lập thủy pháp trường sinh theo huyệt vị số 35 và số 37 phần thủy pháp trường sinh.

- Dục mộc long cục: Dương hướng

- Long quản cục: Giáp long

- Tam hợp cục: Hợi, Mão, Mùi

- Cục thế: Long bên trái thu toàn thủy bên phải

- Tọa sơn: Ất

- Hướng sinh thái: Dương

- Hướng thiên bàn: Tân Kiêm Dậu 3 phân nghinh lộc.

- Thủy khẩu: Khôn thân là tuyệt khổ tiêu thủy

- Nếu thủy khẩu ở canh Dậu và càn Hợi thì được mộ hướng.

HƯỚNG NHÀ SỐ 24

ĐOÀI TRẠCH – TÂN HƯỚNG

Người mệnh Đoài được phục vị (o)

Người mệnh Khôn được thiên y (o)

Người mệnh Cấn được phúc đức (o)

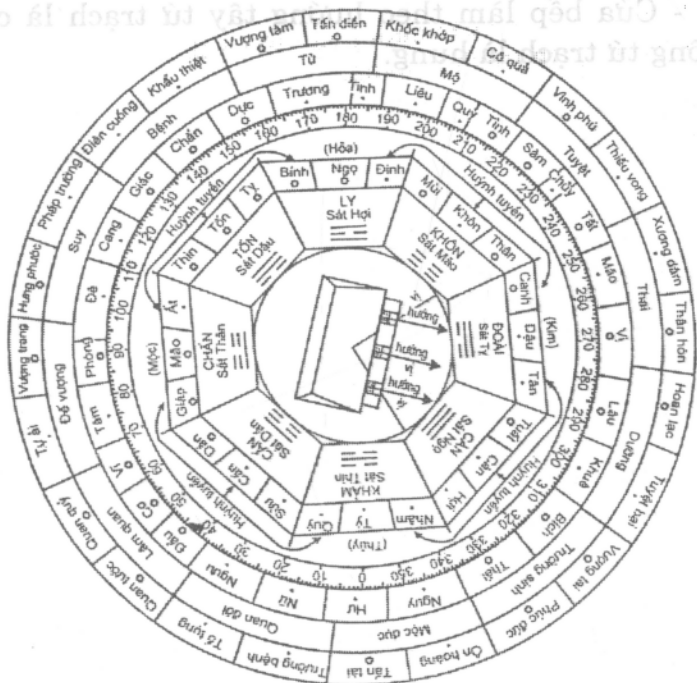
Người mệnh Càn được sinh khí kỳ (●)

Người mệnh Chấn bị tuyệt mạng (●)

Người mệnh Tốn bị lục sát (●)

Người mệnh Ly bị ngũ quý (●)

Người mệnh Khảm bị họa hại (●)



- Những người mệnh Đoài, mệnh Khôn, mệnh Cấn được đại kết, những người mệnh khác bị đại hung.
- Cửa chính hướng Tốn vị Hợi được phúc đức là tiểu cát (o) được sao Thất chiếu là tiểu cát (o)
- Cửa chính hướng tốn vị thân bị thiếu vong là tiểu hung (●) bị sao Chủy chiếu là tiểu hung, được sao Tất chiếu là tiểu cát (o)
- Nhà bếp làm ở các vị Giáp, Mão, Thìn, Tốn, Ty, Bính, Ngọ là cát còn các vị khác là hung.
- Cửa bếp làm theo hướng tây tứ trạch là cát, đông tứ trạch là hung.

CHƯƠNG II

Thủy pháp

I. HỢP CỤC

1. Ngũ hành sinh khắc

Khoa địa lý cổ truyền dựa vào nguyên lý ngũ hành sinh khắc để tìm hiểu giới tự nhiên và tìm hiểu quan hệ giữa thiên nhiên với thiên nhiên, quan hệ giữa thiên nhiên với con người và giữa con người với con người.

Nguyên lý đó là: Vạn vật trong vũ trụ được cấu tạo bằng 5 chất cơ bản gọi là ngũ hành: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Quan hệ giữa ngũ hành có 2 chiều sinh và khắc

- Chiều sinh: Kim sinh thủy – Thủy sinh mộc – Mộc sinh hỏa – Hỏa sinh thổ – Thổ sinh kim.

- Chiều khắc: Kim khắc mộc – Mộc khắc thổ – Thổ khắc thủy – Thủy khắc hỏa – Hỏa khắc kim.

Đó là quan hệ vòng tròn.

Quan hệ sinh khắc của ngũ hành vừa biểu kiến vừa vô hình.

Kim khắc mộc như ta thấy như dao (kim) chặt gỗ (mộc) hoặc nơi nào có kim loại thì cây cối không mọc được. Kim sinh thủy nghĩa là kim loại nóng chảy thành nước. Đó là quan hệ sinh khắc biểu kiến.

Người có mệnh kim khắc người có mệnh mộc. Nhà hướng Chấn (Đông) thuộc mộc khắc sao Lộc tốn là thổ tinh, hướng khảm (bắc) thuộc thủy tinh sao Tham lang mộc tinh.

Đó là quan hệ sinh khắc vô hình

Người xưa áp dụng quan hệ ngũ hành sinh khắc của vạn vật để tính cát hung cho quan hệ sinh khắc vô hình giữa thiên nhiên, tinh tú thời gian với con người, với xã hội.

Ví dụ: Người ốm sắp chết có mệnh thổ ta có thể đoán rằng người này sẽ chết vào ngày mộc tháng mộc, tức là ngày dần, ngày mão.

Ví dụ: Dự báo thời tiết giờ mao ngày tuất tháng tỵ đoán ngày nào có mưa. Gieo được quẻ “Lôi sơn tiểu quá” biến thành quẻ “Hỏa sơn Lữ” như sau:

LÔI SƠN TIỂU QUÁ	HỎA SƠN LỮ
Phụ mẫu tuất thổ	Quan tuỷ tị hỏa
Huynh đệ thân kim	Phụ mẫu mùi thổ
Quan quý ngọ hỏa	Huynh đệ dậu kim
Huynh đệ thân kim	Huynh đệ thân kim
Quan quý ngọ hỏa	Quan quý ngọ hỏa
Phụ mẫu thìn thổ	Phụ mẫu thìn thổ

Phụ mẫu tuất thổ là dung thần chủ về mưa, phụ mẫu làm nhật kiến mà đông lại hóa nguyệt kiến tị hỏa sinh trở lại tuất thổ. Nghĩa là ngày Tuất nhật kiến là vượng khí cho dung thần phụ mẫu, tháng tị hỏa lại sinh dụng thần phụ mẫu làm cho phụ mẫu có sức mạnh để làm ra mưa nên ngày tuất tháng tị này có mưa.

Trong thực tế, việc áp dụng quan hệ ngũ hành sinh khắc để dự đoán có hiệu quả rất cao.

2- Tam hợp

Tam hợp là 3 cung trong thiên bàn 12 địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất hội hợp nhau theo nguyên tắc từ cung nọ đến cung kia cách 3 cung khác.

Thí dụ: Tam hợp thân tý thìn thì cung thân cách cung tý 3 cung; Cung Tý cách cung Thìn 3 cung Sửu, Dần, Mão; cung Thìn lại cách cung Thân 3 cung Tỵ, Ngọ, Mùi.

Trong la kinh có 24 cung là: Giáp, Mão, Ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý.

Có 8 tam hợp là: Dần, Ngọ, Tuất, Cấn, Bính Tân

Tị Dậu, Sửu: Tốn, Canh Quý

Thân Lý, Thìn: Khôn Nhâm Ất

Hợi Mão, Mùi; Càn, Giáp, Đinh

3. Tam hợp cục

Mỗi cung trong tam hợp biểu thị một danh xưng nào đó thì gọi đó là tam hợp cục.

Ví dụ: Tam hợp Dần Ngọ Tuất, cung Dần biểu thị dòng nước chảy đến minh đường, cung Ngọ biểu thị hướng nhà, cung Tuất biểu thị dòng nước chảy đi (dòng nước chảy đến dòng nước chảy đi, hướng nhà là cách danh xưng) thì tam hợp gọi là tam hợp cục. Trong 1 quẻ 6 hào có 1 hào động hợp với 2 hào khác tạo thành một tam hợp. Mỗi cung trong tam hợp này biểu thị 1 hào thì tam hợp này gọi là “tam hợp hóa cục của hào”.

Trong 1 quẻ 6 hào có 1 hào động hợp với 2 hào khác tạo thành một tam hợp, mỗi cung trong tam hợp này biểu thị một hào thì tam hợp này gọi là “Tam hợp hóa cục của hào”.

Ví dụ:

Trong quả lô thiên đại tráng

Huynh đệ: Tuất thổ

Tử tôn: Thân kim

Phụ mẫu: Ngọ hỏa thế

Huynh đệ: Thìn thổ

Quan quý: Dần mộc

Thê tài: Tý thủy ứng.

Hào tử tôn, thân kim đông hợp với 2 hào thê tài tý thủy và huynh đệ Thìn thổ thành tam hợp thân

tý thìn. Các cung thân tý thìn biểu thị cho 3 hào tử tôn thê tài và huynh đệ là các danh xưng của các hào nên gọi tam hợp này là “tam hợp hóa cục của ba hào”.

4. Long cục

Các cung trong tam hợp biểu thị các danh sự về địa lý thì gọi tam hợp đó là “tam hợp long cục”.

Ví dụ: Một khoảng đất dùng để làm nhà, hướng nhà ở cung dân có hồ làm minh đường, có dòng nước chảy đến minh đường ở cung ngộ và có dòng nước từ minh đường chảy đi ở cung tuất, các danh xưng minh đường, hướng thủy khẩu, dòng nước chảy đi đều là các danh xưng về địa lý, nên gọi tam hợp này là “tam hợp long cục”.

5. Ngũ hành của long cục

Trong địa lý người ta sử dụng long cục để thực hiện thủy pháp. Nội dung cơ bản của thủy pháp là an 12 cung của hệ trường sinh vào thiên bàn 24 cung của la kinh.

12 cung của hệ trường sinh là: Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vương, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng.

Trong địa lý cổ truyền người ta sử dụng 4 cục thủy pháp là: Kim, mộc, thủy, hỏa.

- Để xác định ngũ hành của các cục người ta căn cứ vào tam hợp cục. Trong tam hợp cục được an một cung là trường sinh, một cung là đế vương và một

cung là mộ. Cung mộ của các tam hợp cục bao giờ cũng ở các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và Ất Đinh Tân Quý.

Nếu cung đế vượng được an vào cung địa chi nào thì tam hợp cục mang hành của địa chi đó.

Ví dụ: Đế vượng ở cung Mão thì tam hợp hội mao mùi là dương mộ cục. Đế vượng ở cung Dần thì tam hợp Ngọ dần, tuất là âm mộc cục. Đế vượng ở cung Tý thì tam hợp thân tý Thìn là dương thủy cục... Đế vượng ở Mão tam hợp là dương mộc vi hành của mao là dương mộc.

6. Song sơn và song sơn ngũ hành

Trong la kinh có 24 sơn vị gồm 12 địa chi, 8 can và 4 duy. Nhưng hệ trường sinh chỉ có 12 cung nên mỗi cung của hệ trường sinh chiếm 2 sơn của la kinh. Hai sơn đó một là địa chi một là thiên can hoặc tứ duy. Mỗi cung của hệ trường sinh chiếm 2 sơn, 2 sơn đó gọi là song sơn.

Hai sơn của song sơn phải ở trong hai tam hợp cục có cùng một hành.

Ví dụ: Cung đế vượng của kim long cục chiếm hai sơn canh và Dậu thì canh ở trong tam hợp: Tốn, canh quý thuộc kim cục; Dậu ở trong tam hợp: Tị Dậu Sửu cũng thuộc kim cục; vì đế vượng ở canh là Dậu canh Dậu đều thuộc kim. Cung đế vượng của thủy long cục chiếm hai sơn nhâm và Tý, tý trong tam hợp: Thân tý Thìn thuộc thủy cục, nhâm ở trong tam hợp khôn, nhâm ất cũng thuộc thủy cục vì tý và nhâm đều thuộc thủy.

Hai sơn của song sơn mang cùng một hành gọi là song sơn ngũ hành.

Người ta sử dụng song sơn và song sơn ngũ hành để xác định các cung của hệ trường sinh.

Ví dụ: Ở thủy cục thì trường sinh ở thân nhưng phải là khôn thân chứ không thể là thân canh được. Mộc ở thìn nhưng phải là ất thìn chứ không thể là thìn tốn được.

Vậy 24 sơn của la kinh được sắp xếp hợp với 12 cung của hệ trường sinh theo song sơn ngũ hành là:

Nhâm tý – Quý Sửu, cấn dần – giáp mão, ất thìn, tốn ty, bính ngọ, Đinh Mùi, Khôn Thân, Canh Dậu, Tân Tuất, Càn Hợi. Vì vậy ất, đinh, tân, quý hợp với thìn tuất Sửu, mùi thành tứ mộ.

7. Âm dương của cục

Sách phong thủy đang phổ biến đều lấy chiều của dòng nước chảy từ trái vào minh đường rồi sang phải chảy ra mộ hoặc từ phải chảy vào minh đường rồi sang trái chảy ra mộ để xác định dương cục hay âm cục.

Ở đây chỉ đúng trong trường hợp dương kim cục nước trường sinh chảy từ tốn ty vào minh đường ở canh Dậu rồi chảy ra mộ ở quý Sửu. Nhưng nước để vượng chảy từ canh Dậu vào minh đường ở tốn ty rồi chảy ra mộ ở quý Sửu, tức là nước chảy từ trái sang phải vẫn là dương kim cục. Ngược lại trong trường hợp âm kim cục nước trường sinh ở nhâm tý

chảy vào minh đường ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là chảy từ phải sang trái. Nhưng nếu nước đế vương chảy từ khôn thân vào minh đường ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là chảy từ trái sang phải vẫn là âm kim cục.

Trong địa lý toàn thư viết: “Nếu thủy khẩu là mộ thìn nội thủy uốn lượn sang mé tả thành dương thủy cục, uốn lượn sang mé trái là âm kim cục”. Ý ở đây là: Nếu nước đế vương từ nhâm tý chảy vào minh đường ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn là dương thủy cục. Nếu nước chảy từ cung trường sinh từ nhâm tý vào minh đường ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là nước chảy từ phải sang trái là âm kim cục. Nhưng nếu nước chảy từ cung trường sinh ở khôn thân vào minh đường ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là nước cũng chảy từ trái sang phải, vẫn là dương thủy cục mà không phải là âm kim cục.

Vậy muốn xác định âm, dương cục bằng chiều chảy của dòng nước phải căn cứ như sau:

- Nếu cùng một thủy khẩu mà dòng nước chảy đến từ cung trường sinh đến cung đế vương rồi chảy ra mộ theo chiều từ trái sang phải thì đó là dương cục, theo chiều từ phải sang trái là âm cục.

- Nếu cùng một thủy khẩu mà dòng nước chảy đến từ cung đế vương đến cung trường sinh rồi chảy ra mộ theo chiều từ phải sang trái thì đó

Hai sơn của song sơn mang cùng một hành gọi là song sơn ngũ hành.

Người ta sử dụng song sơn và song sơn ngũ hành để xác định các cung của hệ trường sinh.

Ví dụ: Ở thủy cục thì trường sinh ở thân nhưng phải là khôn thân chứ không thể là thân canh được. Mộc ở thìn nhưng phải là ất thìn chứ không thể là thìn tốn được.

Vậy 24 sơn của la kinh được sắp xếp hợp với 12 cung của hệ trường sinh theo song sơn ngũ hành là:

Nhâm tý – Quý sửu, cấn dần – giáp mao, ất thìn, tốn ty, bính ngọ, Đinh Mùi, Khôn Thân, Canh Dậu, Tân Tuất, Càn Hợi. Vì vậy ất, đinh, tân, quý hợp với thìn tuất sửu, mùi thành tứ mộ.

7. Âm dương của cục

Sách phong thủy đang phổ biến đều lấy chiều của dòng nước chảy từ trái vào minh đường rồi sang phải chảy ra mộ hoặc từ phải chảy vào minh đường rồi sang trái chảy ra mộ để xác định dương cục hay âm cục.

Ở đây chỉ đúng trong trường hợp dương kim cục nước trường sinh chảy từ tốn ty vào minh đường ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý sửu. Nhưng nước để vượng chảy từ canh dậu vào minh đường ở tốn ty rồi chảy ra mộ ở quý sửu, tức là nước chảy từ trái sang phải vẫn là dương kim cục. Ngược lại trong trường hợp âm kim cục nước trường sinh ở nhâm tý

là dương cục theo chiều từ trái sang phải thì đó là âm cục.

* Cụ thể

+ Thủy khẩu ở sủu

- Dòng nước trường sinh ở tốn ty chảy vào minh đường là đế vượng ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý sủu, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương kim cục.

- Dòng nước trường sinh ở canh dậu chảy vào minh đường là đế vượng ở tốn ty rồi chảy ra mộ ở quý sủu tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm hoả cục.

- Dòng nước đế vượng ở canh dậu chảy vào minh đường là trường sinh ở tốn ty rồi chảy ra mộ ở quý sủu, tức là chảy từ phải sang trái đây là dương kim cục.

- Dòng nước đế vượng ở tốn ty chảy vào minh đường là trường sinh ở canh dậu rồi chảy ra mộ ở quý sủu tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm hỏa cục.

+ Thủy khẩu ở thìn

- Dòng nước trường sinh ở khôn thân chảy vào minh đường là đế vượng ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở ất thìn tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương thủy cục.

- Dòng nước trường sinh ở nhâm tý chảy vào minh đường là đế vượng ở khôn thân rồi chảy ra mộ

ở át thìn, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm kim cục.

- Dòng nước đế vượng ở nhâm tý chảy vào minh đường là trường sinh ở khôn thân rồi chảy ra mộ ở át thìn, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương thủy cục.

- Dòng nước đế vượng ở khôn thân chảy vào minh đường là trường sinh ở nhâm tý rồi chảy ra mộ ở át thìn, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm kim cục.

+ Thủy khẩu ở Mùi

- Dòng nước trường sinh từ càn hội chảy vào minh đường là đế vượng ở giáp mão rồi chảy ra mộ ở đình mùi, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương mộc cục.

- Dòng nước trường sinh ở giáp mão chảy vào minh đường là đế vượng ở càn hội rồi chảy ra mộ đình mùi, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm thủy cục.

- Dòng nước đế vượng ở giáp mão chảy vào minh đường là trường sinh ở càn hội rồi chảy ra mộ ở đình mùi, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương mộc cục.

- Dòng nước đế vượng ở càn hội chảy vào minh đường là trường sinh ở giáp mão rồi chảy ra mộ ở đình mùi tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm thủy cục.

+ Thủy khẩu ở Tuất.

- Dòng nước trường sinh ở cấn dần chảy vào minh đường là đế vượng ở bính ngọ rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là dương hỏa cục.

- Dòng nước trường sinh ở bính ngọ chảy vào minh đường là đế vượng ở cấn dần rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là âm mộc cục.

- Dòng nước đế vượng ở bính ngọ chảy vào minh đường là trường sinh ở cấn dần rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ phải sang trái. Đây là dương hỏa cục.

- Dòng nước đế vượng ở cấn dần chảy vào minh đường là trường sinh ở bính ngọ rồi chảy ra mộ ở tân tuất, tức là chảy từ trái sang phải. Đây là âm mộc cục.

8- Huyền không pháp

Đây là phương pháp xác định long cục căn cứ vào các phương vị của các dòng nước chảy đến (thủy lai) minh đường (hướng) và dòng nước chảy đi (thủy khẩu) mà không cần để ý đến long mạch từ phương vị nào chảy đến.

Trong trường hợp thủy khẩu không chảy đi ở cung mộ mà chảy đi ở cung tuyệt thì huyền không pháp chỉ căn cứ vào thủy khẩu đã đủ để xác định long cục. Khi đó từ cung tuyệt tính ngược lại tìm

cung đế vượng. Nếu đế vượng ở tý – ngọ – mao –
dậu thì đó là dương cục. Nếu đế vượng ở dần – thân
– tỵ – hợi thì đó là âm cục.

Cụ thể

- Nếu cung tuyệt ở Cấn dần thì đế vượng ở Canh
Dậu. Đó là dương kim cục.

- Nếu cung tuyệt ở Giáp Mão thì đế vượng ở
Khôn thân, đó là âm kim cục.

- Nếu cung tuyệt ở tốn Tỵ thì đế vượng ở Nhâm
tý. Đó là dương thủy cục.

- Nếu cung tuyệt ở Bính Ngọ thì đế vượng ở càn
hợi. Đó là âm thủy cục.

- Nếu cung tuyệt ở khôn Thân thì đế vượng ở
Giáp Mão. Đó là dương mộc cục.

- Nếu cung tuyệt ở canh Dậu thì đế vượng ở cấn
Dần. Đó là âm mộc cục.

- Nếu cung tuyệt ở Càn Hợi thì đế vượng ở Bính
Ngọ. Đó là dương hỏa cục.

- Nếu cung tuyệt ở Nhâm Tý thì đế vượng ở Tốn
tỵ. Đó là âm hỏa cục.

Vậy huyền nghĩa là thủy, là các dòng nước đến
dòng nước đi, minh đường, là các bộ phận chủ yếu
để xác định long cục. Không nghĩa là không căn cứ
vào long mạch để xác định long cục.

9- 8 tam hợp bát can tứ duy

Tam hợp			Thuộc cung
Mộc dục	Suy	Tuyệt	
Giáp	Đinh	Càn	Dương hỏa
Bính	Tân	Cấn	Dương kim
Canh	Quý	Tốn	Dương thủy
Nhâm	Ất	Khôn	Dương mộc
Tốn	Quý	Canh	Âm mộc
Khôn	Ất	Nhâm	Âm hỏa
Càn	Đinh	Giáp	Âm kim
Cấn	Tân	Bính	Âm thủy

- Các tam hợp này nếu trong 3 cung mà một là hướng nhà, một là dòng nước đến (thủy lai), một là dòng nước chảy (thủy khẩu) thì không được phép lập cục, tức là không được phép đặt hướng nhà theo một trong ba cung đó.

- Trường hợp dòng nước chảy đi ở cung tuyệt thì tùy dòng nước chảy đến (thủy lai) ở cung để vượng này hay cung trường sinh mà lập mộ hướng hay dưỡng hướng và chỉ được lập mộ hướng hay hướng dưỡng thôi.

10- 8 tam hợp cục địa chi

Tam hợp			Thuộc cung
Thủy lai	Hương	Thủy khứ	
Dần	Ngọ	Tuất	Dương hỏa
Ty	Dậu	Sửu	Dương thủy
Thân	Tý	Thìn	Dương kim
Hợi	Mão	Mùi	Dương mộc
Tý	Thân	Thìn	Âm kim
Mão	Hợi	Mùi	Âm thủy
Ngọ	Dần	Tuất	Âm mộc
Dậu	Ty	Sửu	Âm hỏa

8 tam hợp này cho phép lập 8 long cục như trong bảng và cho phép lập 4 hướng sinh thái là vượng hướng – sinh hướng. Tự sinh hướng và tự vượng hướng.

11- 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung tuyệt

8 tam hợp cục song sơn này cũng giống như 8 tam hợp cục bát can tứ duy. Nếu trong 3 cung 1 là hướng nhà, 1 là dòng nước chảy đến và 1 là dòng nước chảy đi thì không cho phép lập long cục, nghĩa là không được phép đặt hướng nhà theo 1 trong 3 cung đó.

- Trường hợp dòng nước chảy đi ở cung tuyệt thì tùy dòng nước chảy đến ở cung để vượng hay cung trường sinh mà lập mộ hướng hay dưỡng hướng.

- Tam hợp bát can tứ duy và tam hợp song sơn

chỉ khác nhau ở chỗ trong tam hợp bát can tứ duy thì các cung sinh thái (mộc đục, suy, tuyệt) nằm trong một cung thiên bát can hay tứ duy, còn trong tam hợp song sơn thì các cung sinh thái nằm trong 2 cung thiên bàn, một là bát can hoặc tứ duy, một là địa chi.

Ví dụ: Trong tam hợp bát can tứ duy cung mộc đục nằm ở cung giáp, còn trong song sơn nằm trong 2 cung giáp mao.

Bảng 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung tuyệt

Tam hợp			Thuộc cục
Mộc Đục	Suy	Tuyệt	
Giáp Mão	Đinh Mùi	Cần Hợi	Dương hỏa
Bính Ngọ	Tân Tuất	Cấn Dần	Dương kim
Canh Dậu	Quý Sửu	Tốn Ty	Dương thủy
Nhâm Tý	Ất Thìn	Khôn Thân	Dương mộc
Tốn Ty	Quý Sửu	Canh Dậu	Âm mộc
Khôn Thân	Ất Thìn	Nhâm Tý	Âm hỏa
Cần Hợi	Đinh Mùi	Giáp Mão	Âm kim
Cấn Dần	Tân Tuất	Bính Ngọ	Âm thủy

12- 8 Tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ

8 tam hợp song sơn này giống như 8 tam hợp địa chi chỉ khác nhau ở chỗ trong tam hợp địa chi thì các cung sinh thái (thủy lai, hướng, thủy khứ) ở trong một cung địa chi, còn trong tam hợp song sơn

thì các cung sinh thái nằm trong 2 cung thiên bàn, một là bát can hoặc tứ duy một là địa chi.

Ví dụ: Trong tam hợp địa chi thủy lai chỉ nằm trong cung dần, còn trong tam hợp song sơn thì thủy lai nằm cả ở cung cấn và dần.

Bảng 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ

Tam hợp			Thuộc cục
Thủy lai	Hương	Thủy khứ	
Cấn Dần	Bính Ngọ	Tân Tuất	Dương Hỏa
Tốn Ty	Canh Dậu	Quý Sửu	Dương Kim
Khôn Thân	Nhâm Tý	Ất Thìn	Dương thủy
Càn Hợi	Giáp Mão	Đinh Mùi	Dương mộc
Nhâm Tý	Khôn Thân	Ất Thìn	Âm kim
Giáp Mão	Càn Hợi	Đinh Mùi	Âm thủy
Bính Ngọ	Cấn Dần	Tân Tuất	Âm mộc
Canh Dậu	Tốn Ty	Quý Sửu	Âm hỏa

Tất cả các loại tam hợp bát can tứ duy, tam hợp địa chi, tam hợp song sơn trên đây mà thủy khẩu ở cung tuyệt, muốn biết nó là cục gì thì từ cung tuyệt tính ngược hệ trường sinh đến cung đế vượng ở cung địa chi nào thì tam hợp có hành của địa chi đó và là dương cục nếu cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an thuận chiều kim đồng hồ, làm âm cục nếu cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an ngược chiều kim đồng hồ.

Ví dụ: Thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt ở canh dậu, cung tuyệt này thuộc hệ trường sinh an ngược chiều kim đồng hồ nên đây là âm cục đế vượng ở

cán dần, dần thuộc mộc nên tam hợp có hành mộc. Vậy tam hợp này là âm mộc cục.

Khi thủy khẩu ở cung tuyệt thì hướng buộc phải ở cung mộ hoặc cung dưỡng, dòng thủy lai, hướng và thủy khẩu không phải là tam hợp. Ngược lại khi chúng là tam hợp thì không được phép lập long cục vì hoặc hướng hoặc thủy lai vào cung tuyệt hoặc cung suy.

13- Phương hướng

Trong địa lý khái niệm về phương hướng là một đặc trưng quan trọng nhất. Trong địa lý phân ra phương và hướng.

- Hướng là chỉ chiều nhìn về phía trước mặt.
- Phương là chỉ không gian xung quanh của một vị trí.

Một người đứng im nhìn về phía nam thì hướng nhìn của người đó là hướng nam, còn sau lưng là phương bắc, bên phải là phương tây, bên trái là phương đông.

Một ngôi nhà có đường thẳng góc với cửa chính thì chiều của đường thẳng đó từ trong nhà ra ngoài là hướng của nhà. Đường thẳng này không nhất thiết phải đi qua tâm nhà. Cửa của nhà có thể có phương trùng với hướng có thể có phương khác hướng.

Ví dụ: Đường thẳng góc với cửa theo hướng nam là nhà hướng nam, nhưng cửa đặt trên đường

thẳng qua tâm nằm trong cung mùi thuộc Tây Nam tức là vị của cửa thuộc phương Tây Nam.

- Đường thẳng từ tâm nhà chính đến tâm bếp (táo) trong nhà bếp (táo tòa) gọi là phương của bếp hay là vị của táo. Đường thẳng đó nằm trong phương nào thì gọi phương đó là phương của bếp.

- Chiều đối diện với mặt người đứng nấu ăn là hướng của bếp (hướng táo).

Ví dụ: Người nấu ăn nhìn về hướng bắc thì hướng bếp là hướng nam.

Cả phương và hướng đều được đặc trưng bằng bát quái (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) đông, tây nam bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc hoặc 24 sơn.

Các phương hướng này được vẽ trên la kinh gọi là thiên bàn.

Trong thủy pháp trường sinh người ta chia 24 sơn thành 12 cung của hệ trường sinh là: Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt thái, dưỡng gọi là 12 cung sinh thái. Mỗi cung sinh thái chiếm 2 cung thiên bàn. Tùy theo tam hợp cục của dòng nước chảy đến hướng nhà, dòng nước chảy đi mà các cung sinh thái chiếm các cung thiên bàn khác nhau.

Nếu hướng nhà hướng vào cung trường sinh gọi là sinh hướng, hướng vào cung đế vượng gọi là vượng hướng, hướng vào cung tuyệt gọi là tự sinh hướng, hướng vào cung tử gọi là tự vượng hướng,

hướng vào cung mộ gọi là mộ hướng, hướng vào cung dưỡng gọi là dưỡng hướng.

Các cung trường sinh, đế vương, tuyệt, tử, mộ, dưỡng chiếm cung thiên bàn nào thì gọi hướng thiên bàn theo cung thiên bàn ấy.

Ví dụ: Trường sinh ở tốn ty, đặt hướng nhà ở tốn ty thì gọi hướng thiên bàn là hướng tốn (đông nam) gọi hướng sinh thái là sinh hướng.

Hướng sinh thái cũng theo đường thẳng góc với cửa chính nhưng phải đi qua tâm nhà.

II. THỦY PHÁP TRƯỜNG SINH

Trong địa lý cổ truyền phương pháp căn cứ vào các dòng nước chảy đến, tụ lại và chảy đi ở xung quanh nhà để xác định hướng và vị trí làm nhà gọi là thủy pháp. Phương pháp căn cứ vào các dòng nước chảy nước tụ và hướng nhà nằm trong các cung nào của hệ trường sinh thì gọi là thủy pháp trường sinh.

Vậy phương pháp kết hợp thủy pháp với các phương vị của thiên bàn và phương sinh thái của hệ trường sinh để xác định hướng nhà và vị trí của nhà đón cát tránh hung gọi là thủy pháp trường sinh.

Trong địa lý cổ truyền thủy pháp trường sinh là quan trọng nhất. Ở vùng đồng bằng các điều kiện sơn mạch, long mạch rất khó phát hiện nên thủy pháp trường sinh càng quan trọng. Khi làm đúng thủy pháp là đã đón được cát tránh được hung rồi.

Nội dung của thủy pháp trường sinh bao gồm:

** Xác định long cục*

Có 8 long cục là: Dương kim, âm kim, dương mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hỏa, âm hỏa.

Để xác định long cục có các phương pháp song sơn huyền không, tam hợp.

- Dương kim trường sinh ở tị, âm kim trường sinh ở Tý.

- Dương mộc trường sinh ở hợi, âm mộc trường sinh ở Ngọ.

- Dương thủy trường sinh ở thân, âm thủy trường sinh ở Mão.

- Dương hỏa trường sinh ở dần, âm hỏa trường sinh ở Dậu.

** Xác định tịnh âm – tịnh dương của 8 quẻ trong địa lý cổ truyền:*

- Xác định tịnh âm tịnh dương của 8 quẻ là sự kết hợp giữa tượng quẻ của tiên thiên bát quái với số quẻ của hậu thiên bát quái. Trong cùng một phương tên quẻ của tiên thiên khác tên quẻ của hậu thiên.

Ví dụ: Ở phương Nam tên quẻ tiên thiên là Càn, tên quẻ của hậu ly là Ly. Số của quẻ ly của hậu thiên là 9.

- Quẻ càn tiên thiên kết hợp với số của quẻ Ly hậu thiên là 9 là số lẻ, số lẻ là dương nên quẻ Càn là dương.

- Nếu số quẻ của hậu thiên là số lẻ thì quẻ tiên thiên cùng phương đó là dương. Nếu số quẻ của hậu thiên là số chẵn thì quẻ tiên thiên cùng phương đó là quẻ âm.

- Ở phương Nam tên quẻ tiên thiên là càn, tên quẻ hậu thiên là ly. Số của quẻ ly hậu thiên là số 9, là dương. Vậy càn là quẻ dương.

- Ở phương Bắc tên quẻ tiên thiên là khôn, tên quẻ hậu thiên là khảm. Số của quẻ khảm là 1, là số lẻ là dương, vậy khôn là quẻ dương.

- Ở phương Đông tên quẻ tiên thiên là ly, tên quẻ hậu thiên là chấn. Số quẻ của chấn hậu thiên là số lẻ là 3, là dương. Vậy ly là quẻ dương.

- Ở phương Tây tên quẻ tiên thiên là khảm, tên quẻ hậu thiên là đoài, số của quẻ đoài hậu thiên là 7 là số lẻ, là dương. Vậy khảm là quẻ dương.

- Ở phương đông Nam tên quẻ tiên thiên là đoài, tên quẻ hậu thiên là tốn. Số của quẻ tốn hậu thiên là 4 là số chẵn, là âm. Vậy đoài là quẻ âm.

- Ở phương đông Bắc tên quẻ tiên thiên là chấn, tên quẻ hậu thiên là Cấn. Số của quẻ tốn hậu thiên là 8 là số chẵn, là âm. Vậy Chấn là quẻ âm.

- Ở phương tây Nam tên quẻ tiên thiên là tốn, tên quẻ hậu thiên là khôn. Số quẻ khôn hậu thiên là 2 là số chẵn là âm. Vậy tốn là quẻ âm.

- Ở phương tây Bắc tên quẻ tiên thiên là cấn, tên quẻ hậu thiên là càn. Số của quẻ càn hậu thiên là

6 là số chẵn là âm. Vậy cần là quẻ âm.

+ Cần phân biệt tịnh âm, tịnh dương trong địa lý cổ truyền với âm dương của 8 quẻ trong thuyết quái và thuyết âm dương như sau:

Âm dương của 8 quẻ trong thuyết âm dương và thuyết quái là căn cứ vào âm dương đối lập của tiên thiên nghĩa là các phương đối lập nhau, một phương là dương thì phương đối lập là âm.

- Càn là dương thì khôn đối lập với càn là âm
- Khảm là dương thì Ly đối lập với khảm là âm
- Cấn là dương thì Đoài đối lập với cấn là âm
- Chấn là dương thì Tốn đối lập với chấn là âm

Nhưng tại sao càn khảm cấn chấn lại là dương?

Theo thuyết quái thì càn là cha, Khôn là mẹ. Cha dương mẹ âm. Quẻ khôn thuần âm được hào đầu của quẻ càn thành chấn là con trai trưởng. Khôn được hào hai của càn thành khảm là con trai giữa. Khôn được hào ba của càn thành cấn là con trai nhỏ. Vì vậy chấn, khảm, cấn là con trai là dương.

Từ đó ta phân biệt như sau:

- Trong địa lý cổ truyền: Càn, khôn, khảm, ly là dương.

Đoài, chấn, tốn là âm

- Trong thuyết quái: Càn, khảm, cấn, chấn là dương.

Tốn, ly, khôn, đoài là âm

* *Xác định âm dương của 8 can trong địa lý cổ truyền*

Việc xác định âm dương của 8 can trong địa lý cổ truyền căn cứ vào phương pháp nạp can cho 8 quẻ, cụ thể là nạp can cho 6 hào của mỗi quẻ.

Quẻ cần nạp giáp và nhâm. Quẻ khôn nạp ất và quý. Quẻ cần nạp bính. Quẻ đoài nạp đinh. Quẻ khảm nạp mậu. Quẻ ly nạp kỷ. Quẻ chấn nạp canh. Quẻ tốn nạp tân.

Cụ thể:

Quẻ cần	Quẻ khôn	Quẻ khảm	Quẻ cần
Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim	Mậu tý thủy	Bính dần mộc
Nhâm thân kim	Quý Hợi thủy	Mậu tuất thổ	Bính tý thủy
Nhâm ngọ hỏa	Quý Sửu thổ	Mậu thân kim	Bính tuất thổ
Giáp Thìn thổ	Ất Mão mộc	Mậu ngọ hỏa	Bính thân kim
Giáp dần mộc	Ất tị hỏa	Mậu Thìn thổ	Bính ngọ hỏa
Giáp tý thủy	Ất mùi thổ	Mậu dần mộc	Bính Thìn thổ

Quẻ đoài	Quý ly	Quẻ chấn	Quẻ tốn
Đinh mùi thổ	Kỷ tị hỏa	Canh tuất thổ	Tân Mão mộc
Đinh dậu kim	Kỷ mùi thổ	Canh thân kim	Tân tị hỏa
Đinh Hợi thủy	Kỷ dậu kim	Canh ngọ hỏa	Tân mùi thổ
Đinh Sửu thổ	Kỷ Hợi thủy	Canh Thìn thổ	Tân dậu kim
Đinh Mão mộc	Kỷ Sửu thổ	Canh dần mộc	Tân Hợi thủy
Đinh tị hỏa	Kỷ Mão mộc	Canh tý thủy	Tân Sửu thổ

- Cần là dương mà cần nạp giáp và nhâm nên giáp và nhâm cũng là dương.

- Khôn là dương mà khôn nạp ất và quý, nên quý và ất cũng là dương.

- Khảm là dương mà khảm nạp mậu nên mậu cũng là dương.

- Ly là dương mà ly nạp kỷ, nên kỷ cũng là dương

- Đoài là âm mà đoài nạp đinh, nên đinh cũng là âm

- Cấn là âm mà cấn nạp bính, nên bính cũng là âm

- Chấn là âm mà chấn nạp canh nên canh cũng là âm.

- Tốn là âm mà chấn nạp canh nên canh cũng là âm

+ Vậy ta có:

- Giáp, ất, nhâm, quý là dương (mậu không có trong la kinh).

- Bính, đinh, canh, tân là âm (kỷ không có trong la kinh).

** Xác định âm dương của 10 can trong thuyết can chi*

Xác định âm dương của 10 can căn cứ vào số lẻ là dương, số chẵn là âm của 10 thiên can căn cứ vào số lẻ là dương, số chẵn là âm của 10 thiên can. Theo thứ tự của 10 thiên can thì giáp = 1, ất = 2, bính = 3, đinh = 4, mậu = 5, kỷ = 6, canh = 7, tân = 8, nhâm = 9, quý = 10.

Vậy ta có:

- Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương.

- Ất đinh, kỷ, tân, quý là âm.

Không được lầm lẫn tịnh âm tịnh dương trong địa lý cổ truyền và âm dương của thiên can trong thuyết can chi.

** Xác định tịnh âm – tịnh dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền.*

Việc xác định tịnh âm tịnh dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền căn cứ vào tam hợp của các địa chi trong thiên bàn 12 cung.

Trong thiên bàn 12 cung là: Chấn là mao, đoài là dậu, khảm là tý, ly là ngọ.

- Chấn là âm thì mao cũng là âm, tam hợp của mao là hội, mao- mùi nên hội và mùi cũng là âm.

- Đoài là âm thì dậu cũng là âm, tam hợp của dậu là tý, dậu, Sửu nên tý và Sửu cũng là âm.

- Khảm là dương thì tý cũng là dương, tam hợp của tý là thân - tý - Thìn nên thân và Thìn cũng là dương.

- Ly là dương nên ngọ cũng là dương, tam hợp của ngọ là dần – ngọ – Tuất nên dần và Tuất cũng là dương.

Vậy ta có:

Tý, dần, Thìn, ngọ, Thân, Tuất là dương

Sửu, mao, tị, mùi, dậu, hội là âm

Xác định âm dương của 12 địa chi trong thuyết thiên can địa chi là căn cứ vào số của địa chi, số lẻ là dương, số chẵn là âm.

Tý = 1, Sửu = 2, Dần = 3, Mão = 4, Thìn = 5, Ty = 6, Ngọ = 7, Mùi = 8, Thân = 9, Dậu = 10, Tuất = 11, Hợi = 12.

Vậy ta có:

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương.

Sửu, mão, ty, mùi, dậu, hợi là âm.

Như vậy âm dương của 12 địa chi trong thuyết thiên can địa chi và tịnh âm, tịnh dương của 12 địa chi trong địa lý cổ truyền là giống nhau.

Tổng hợp lại ta có:

- Tý, dần, ất, thìn, ngọ, thân, khôn, tuất, càn, nhâm, quý, giáp là dương.

- Sửu, cấn, mão, tốn, ty, bính, đinh, mùi, canh, dậu, tân, hợi là âm.

** Ảnh hưởng của sự phối hợp giữa long và hướng*

- Vấn đề ảnh hưởng này có 1 quan niệm khác nhau giữa tài liệu Việt Nam và Trung Quốc

Theo “Tả ao địa lý toàn thư” thì âm long lập âm hướng là thuận âm không phát, dương long lập dương hướng là thuận dương không phát. Vì vậy khi bị thuận âm hay thuận dương thì phải đặt hướng dương kiêm 3 phần của hướng âm, hoặc đặt hướng âm kiêm 3 phần của hướng dương.

Theo “Địa lý toàn thư” và “Bí ẩn của phong thủy”

của Trung Quốc thì âm long phải lập âm hướng, dương long phải lập dương hướng mới cát lợi. Nhưng cũng trong “Địa lý toàn thư” của Trung Quốc lại nói: Tý long cần lập dương hướng, dần long cần lập âm hướng, mão long cần lập dương hướng thì tốt.

Tý long, dần long là dương long lại cần lập âm hướng, mão long là âm long lại cần lập dương hướng... trái lại quan điểm vừa nói trên.

Vì vậy ta nên làm theo “Tả ao địa lý toàn thư” nghĩa là âm long phải lập dương hướng và dương long phải lập âm hướng.

** Xác định các hướng sinh thái của long cục*

Mỗi long cục có 6 hướng sinh thái là:

- Sinh hướng là hướng của nhà nhìn vào cung trường sinh, minh đường nằm ở cung trường sinh, nước chảy vào minh đường từ cung đế vương, nước chảy đi qua thủy khẩu ở cung mộ.

- Vượng hướng là hướng của nhà nhìn vào cung đế vương, minh đường nằm ở cung đế vương, nước chảy đi qua thủy khẩu ở cung mộ.

- Tự sinh hướng là hướng nhà nhìn vào cung tuyệt rồi tự mình gọi cung tuyệt là trường sinh, nghĩa là coi cung tuyệt là trường sinh, tiếp theo là mộc dục... nếu là dương cục thì an, các cung tiếp theo chiều thuận kim đồng hồ và âm an thì ngược lại. Sau đó, theo thủy ở cung đế vương tự coi tức là cung mộc dục của địa ban thực, cho nước chảy đi ở

cung mộ thực của địa bàn (muốn vậy phải di chuyển la kinh đến vị trí đạt yêu cầu, đó là tâm nhà và gọi là điểm huyệt),

- Tự vượng hướng là hướng nhà nhìn vào cung tử, rồi tự mình coi cung tử là cung đế vương và từ cung tử tính là đế vương, các cung tiếp theo như suy, bệnh, tử... nếu là dương cục thì an thuận chiều kim đồng hồ và âm cục thì an ngược. Sau đó di chuyển la kinh sao cho dòng nước chảy đến vào lâm quan tức là cung trường sinh tự đặt và thủy khẩu vào cung mộ của địa bàn.

Ví dụ: Tự sinh hướng của hỏa long cục: Hướng nhà hướng vào cung tuyệt ở càn hợi. Tự khởi trường sinh ở càn hợi, thu thủy tại cung mộ đục tức là cung đến vượng tự coi, thủy khẩu chảy đi tại cung mộ ở tân tuất.

Tự vượng hướng của hỏa long cục. Hướng nhà hướng vào cung tử ở canh dậu. Tự khởi đế vương ở cung tử tại canh dậu, thu thủy lại cung lâm quan tức là cung trường sinh tự khởi, thủy khẩu chảy đi tại cung mộ ở tân tuất.

- Chính mộ hướng là nhà nhìn vào cung mộ của long cục thu thủy ở lâm quan và đế vương hợp với trường sinh thủy tại trước minh đường, thủy khẩu, chảy ra ở cung tuyệt.

- Chính dương hướng là hướng nhà nhìn vào cung dương thu thủy ở cung đế vương, thủy khẩu chảy ra ở cung tuyệt.

Các hướng sinh, vượng, tự sinh, tự vượng thì thủy khẩu chảy ra ở cung mộ là thìn, tuất, sửu, mùi.

Các hướng mộ và dưỡng thủy khẩu phải chảy ra ở cung tuyệt, dương cực thì cung tuyệt ở các cung dần, thân, tỵ, hợi; âm cực thì cung tuyệt ở các cung tý, ngọ, mão, dậu.

Tất cả các loại hướng chỉ được thu thủy ở các cung trường sinh, đế vượng quan đới và lâm quan, nhưng là tự khởi, nghĩa là: Tự sinh hướng thì đặt trường sinh vào cung tuyệt, rồi từ cung trường sinh đó an các cung khác. Tuy các nguồn nước trường sinh đế vượng, quan đới, lâm quan là các nguồn nước cát vượng, nhưng nếu gặp huỳnh tuyến, bát sát thì lại không được thu.

**.Thủy pháp dưỡng sinh:*

Thủy pháp dưỡng sinh là phương pháp chọn các loại hình và phương vị của các dòng thủy vào mình đường để tạo được sinh khí cho ngôi nhà. Nếu dòng thủy nhỏ hẹp và sâu chảy uốn lượn quanh co triều khúc, lộ về cung kính, hiền hoà bao bọc lấy ngôi nhà thì phúc lộc lâu dài. Nếu dòng thủy chảy xối thẳng vào trước nhà thì rất hung. Hình thái, phương vị của các nguồn nước cát hung này không phụ thuộc các hướng sinh thái.

- Thu thủy trường sinh thì cát lợi mọi mặt nhất là về nhân khẩu, gia thái. Muốn con cháu thịnh vượng thì cát lợi về quan chức bổng lộc, phú quý. Muốn quan chức bổng lộc thịnh vượng thì cần thu

nước đổ vương vào minh đường.

- Thu nước quan đới thủy thì thịnh về trí tuệ thông minh, phong lưu, nho nhã, hoa mỹ, uyên bác, nhưng quan đới thủy phải thu tụ lại mới cát lợi.

Thu lâm quan thủy chảy vào minh đường thì tuổi trẻ sớm thành đạt, chức vị cao sang. Nhưng nếu lâm quan thủy chảy đi không chảy vào minh đường thì rất hung tối kỵ không được lập cục.

Nói chung các loại cát thủy như trường sinh, đế vương, lâm quan, quan đới chảy đến minh đường là cát lợi chảy đi không chảy vào minh đường là hung kỵ

- Thu mộc dục thủy thì phá hoại gia phong, rượu chè cờ bạc, tiêu xài hoang phí, gia tài khánh kiệt dần.

- Thu suy thủy chảy vào minh đường thì rất hung kỵ, nhưng nước phương suy không chảy vào minh đường thì con cái lại thông minh, danh tài phú quý.

- Thu mộ thủy thì hung kỵ, phóng thủy đúng phương mộ mà dòng nước quanh co uốn lượn, lưu luyến trước khi chảy đi thì chủ yếu về tính trung trinh nổi danh văn võ. Nếu phóng thủy chảy thẳng, xóc mạnh thì rất hung kỵ,

- Thu bệnh thủy, tử thủy thì họa vô đơn chí. Nếu bệnh thủy và tử thủy không chảy qua minh đường thì mọi sự như ý.

- Thu tuyệt thủy và thai thủy vào minh đường thì hại nhân khẩu, khó khăn việc thai dưỡng, tình nghĩa cha con vợ chồng bị tác hại. Nếu hai dòng thủy này chảy càng mạnh thì tác hại càng dữ.

** Thủy hội*

Các dòng thủy đơn độc chảy từ các phương đến minh đường như trường sinh thủy, đế vượng thủy, quan đới thủy thì cát lợi. Các dòng thủy chảy đơn độc từ các phương hung đến minh đường như suy thủy, bệnh thủy, mộ thủy, tử thủy, tuyệt thủy thì hung kỵ. Nhưng nhiều dòng thủy tụ hội chảy vào minh đường thì tác dụng cụ thể như sau:

- Dưỡng thủy hội tụ với trường sinh thủy thì sinh người thông minh đỉnh ngộ mọi cát lợi.

- Dưỡng thủy và trường sinh thủy hội tụ với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì toàn gia vinh hiển.

- Dưỡng thủy và trường sinh thủy hội tụ với quan đới thủy rồi chảy vào minh đường thì người trong gia đình tài hoa hiển hách.

- Trường sinh thủy hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì tuy có tài hoa xinh đẹp nhưng gian hiểm, phóng dăng.

- Đế vượng thủy hội với quan đới thủy rồi chảy vào minh đường thì vô cùng cát lợi, phú quý.

- Quan đới thủy hội tụ mộc dục thủy rồi chảy vào

minh đường thì nam trở thành người hễ cho đòi, nữ mua vui cho khách.

- Đế vương thủy hội với mộc dục thủy rồi chảy vào minh đường thì tiền tài sung túc nhưng dâm tà phóng dăng. Nếu thêm suy thủy tụ hội thì lấy kỹ nữ làm vợ sinh quý tử.

- Suy thủy hội tụ với các dòng thủy khác rồi chảy vào minh đường thì tai họa liên miên, bệnh tật dồn dập.

- Bệnh thủy hội với tử thủy rồi chảy vào minh đường thì con cái ngu độn, gia nghiệp suy bại.

- Mộ thủy hội với tuyệt thủy rồi chảy vào minh đường thì đơn độc tha phương.

- Thai thủy hội với dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường thì hung hại cho việc thai nghén.

- Tràng sinh thủy hội với quan đới thủy thì con cái thông minh học giỏi.

- Lâm quan thủy hội với trường sinh thủy và dưỡng thủy rồi chảy vào minh đường thì giàu có trường thọ.

- Suy thủy hội với lâm quan thủy rồi chảy vào minh đường thì quý hiếm nhưng bị nan y.

Mộc dục thủy theo “Địa lý toàn thư” là hung thủy, nhưng theo “Địa lý gia truyền bí thư đại toàn” thì mộc dục thủy là quý nhân thủy, rất cát lợi. Nhiều người cho rằng trong hệ trường sinh thì mộc dục thủy là chỉ thời kỳ muôn vật mới sinh ra

còn non yếu dễ bị thương tổn, nhưng nó ở giai đoạn bắt đầu của sự phát triển nên mộc đục thủy là tốt.

Khi lập hướng phải biết dương long hay âm long, dương hướng hay âm hướng. Nếu long và hướng cùng âm hoặc cùng dương tức là cô âm hoặc cô dương thì phải xử lý bằng cách đặt hướng ở sơn này kiêm sơn kia 3 phân.

Ví dụ: Ở dương hỏa long cục: Ất long, ngọ hướng ất long là dương long, ngọ hướng cũng là dương hướng. Dương long lập dương hướng là thuận dương nên ngọ phải kiêm bính 3 phân để tránh cô dương, vì bính là âm.

** Lộc của 10 can*

Trong thiên bàn 24 sơn gồm bát can (8) tứ duy (4) (càn, khôn, cấn, tốn) và 12 cung địa chi. Riêng mỗi can đều được nghênh lộc tại một sơn của mình.

Giáp lộc tại dân, ất lộc tại mao, bính lộc tại ty, đinh lộc tại ngọ, canh lộc tại thân, tân lộc tại dậu, nhâm lộc tại hợi, quý lộc tại tỵ.

Ví dụ: Ở dương hỏa long cục, dương hướng, thủy khẩu ở tân tuất lập dương hướng gồm hai sơn quý và sửu. Quý lộc tại tỵ nên lập hướng quý kiêm tỵ 3 phân để nghênh lộc của tỵ.

Mỗi long cục có 6 hướng sinh thái, mỗi hướng sinh thái lại có hai hướng để tránh cô âm, cô dương hoặc nghênh lộc, tá lộc.

Có 8 loại long cục là dương kim, âm kim, dương

mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hỏa, âm hỏa vậy có tất cả $2 \times 6 \times 4 \times 2 = 96$ hướng thủy pháp trường sinh.

III. BÁT SÁT

Bát sát là các quan hệ hung hại giữa phương vị của long và cửa thủy chảy vào mình đường của lòng và hướng của nhà, giữa hướng của nhà với hướng của thủy chảy vào mình đường, giữa hướng nhà với phương vị của cửa chính, giữa hướng nhà với ngày tháng khởi công xây dựng.

Bát sát là các kiêng kỵ rất nghiêm ngặt trong việc lập hướng, lập thủy pháp trường sinh, chọn ngày khởi công xây dựng trong cả dương trạch và âm trạch. Nếu vi phạm bát sát thì chắc chắn gia chủ không tránh được tai họa cho gia đình và con cháu.

** Bát sát bao gồm:*

Ngọ sát càn, thìn sát khảm, dậu sát cấn, thân sát chấn, dậu sát tốn, hợi sát ly, mao sát khôn và tị sát đoài.

1- Ý nghĩa của bát sát

- Càn long bao gồm tuất long, càn long, hợi long. Nếu long mạch từ các phương thuộc càn như tuất, càn, hợi chạy tới mà tọa ngộ, lập hướng ngộ, thủy từ phương ngộ vào mình đường. Lập hướng càn mà thu thủy từ phương ngộ vào mình đường; nhà lập hướng càn đặt cửa ở sơn ngộ. Nhà hướng càn mà khởi công xây dựng vào các ngày ngộ đều là phạm sát.

- Khảm long bao gồm: Nhâm long, tý, quý long. Nếu long mạch từ các phương thuộc khảm tới mà tọa hướng thìn, lập dương thìn, hoặc thu thủy từ phương thìn vào minh đường; lập hướng khảm và thu thủy từ hướng thìn vào minh đường, nhà lập hướng khảm mà đặt cửa ở sơn thìn; nhà lập hướng khảm mà khởi công xây dựng vào các ngày thìn thì đều là phạm sát.

- Cấn long bao gồm: Sửu long, cấn long, dần long. Nếu long mạch từ sủu long và cấn long chạy tới mà tọa phương dần, lập hướng dần, hoặc thu thủy từ phương dần tới minh đường, lập hướng sủu, hướng cấn mà thu thủy từ phương dần tới vào minh đường, nhà hướng cấn, hướng sủu mà đặt cửa ở sơn dần, làm nhà hướng cấn mà khởi công xây dựng vào các ngày tháng dần đều là phạm sát.

- Chấn long bao gồm: Giáp long, mao long, ất long. Nếu các long mạch thuộc các phương thuộc chấn chạy tới thân vào minh đường, lập hướng chấn mà thu thủy từ phương thân vào minh đường, làm nhà hướng chấn mà đặt cửa ở sơn thân, làm nhà hướng chấn mà khởi công xây dựng vào các ngày thân đều là phạm sát.

- Tốn long bao gồm: Thìn long, tốn long, tỵ long. Nếu các long mạch từ các phương thuộc tốn chạy đến mà tọa dậu, lập hướng dậu hoặc thu thủy từ phương dậu chạy tới vào minh đường, làm nhà hướng tốn mà đặt cửa ở vị sơn dậu, làm nhà hướng

tồn mà khởi công xây dựng vào các ngày Dậu đều là phạm sát.

- Ly long bao gồm: Bính long, ngọ long, đinh long. Nếu long mạch từ các phương thuộc ly chạy tới mà nhà tọa hợi, lập hướng hợi hoặc thu thủy từ phương hợi chạy tới vào minh đường; lập hướng ly mà thu thủy từ phương hợi chạy tới vào minh đường; làm nhà hướng ly mà đặt cửa ở sơn hợi, làm nhà hướng ly mà khởi công xây dựng vào các ngày hợi đều là phạm sát.

- Khôn long bao gồm: Mùi long, khôn long, thân long. Nếu long mạch từ các phương thuộc khôn chạy tới mà nhà tọa mão, lập hướng mão, hoặc thu thủy chảy từ phương mão tới vào minh đường; lập hướng khôn mà thu thủy từ phương mão vào minh đường; nhà hướng khôn mà đặt cửa ở sơn mão; làm nhà hướng khôn mà khởi công vào các ngày mão đều là phạm sát.

- Đoài long bao gồm: Canh long, dậu long, tân long. Nếu các long mạch chạy từ các phương thuộc đoài chạy tới mà nhà tọa hướng tỵ, lập hướng tỵ, hoặc thu thủy từ phương tỵ vào minh đường. Lập hướng đoài mà thu thủy từ hướng tỵ vào minh đường, nhà hướng đoài mà đặt cửa ở sơn tị, làm nhà hướng đoài mà khởi công vào các ngày tị đều là phạm sát.

2. Xác định bát sát

Người ta đưa vào trăng tròn trăng khuyết,

thượng huyền, hạ huyền để đặt tượng cho 8 quẻ và căn cứ các phương vị nhìn thấy trăng thượng huyền vào lúc hoàng hôn, nhìn thấy trăng hạ huyền vào lúc rạng đông để nạp can cho 8 quẻ.

Ngày mồng 3 thấy trăng thượng huyền (khuyết phía trên) ở phương canh lúc hoàng hôn, trăng sáng 1/3 ở phía dưới, phần sáng đó có tượng của một hào dương, 2 phần trăng khuyết có tượng của 2 hào âm, mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ chấn ở phương canh cho nên quẻ chấn nạp canh, nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ chấn được nạp canh.

** Quẻ chấn vi lời*

Thê tài canh tuất

Quan quý canh thân

Tử tôn canh ngọ

Thê tài canh thìn

Huỳnh độ canh dần

Phụ mẫu canh tý

Lấy hào quan quý canh thân làm sát diệu (sao tác hại) cho nên quẻ chấn bị thân sát.

Từ ngày 29 tháng trước đến ngày mồng 2 tháng sau, mặt trăng hoàn toàn tròn đầy nhưng không sáng vào lúc rạng đông, có tượng của quẻ khôn, cả 3 phần không sáng tượng trưng cho ba hào âm.

Ngày mồng 3 có 1/3 mặt trăng sáng ở phía dưới là tượng hào sơ cửu (hào đầu dương) của quẻ chấn được sinh ra hào sơ lục (hào đầu âm)

của quẻ khôn bị tiêu đi để biến từ quẻ khôn thành quẻ chấn. Hào sơ cử canh tý của quẻ chấn gọi là hào “tiêu khôn”.

Ngày mồng 8 thấy trăng thượng huyền ở phương đình lúc hoàng hôn, trăng sáng $\frac{2}{3}$ ở phía dưới, hai hào sáng đó có tượng của hai hào dương, $\frac{1}{3}$ khuyết ở trên không sáng có tượng của một hào âm. Mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ đoài ở phương đình, cho nên quẻ đoài nạp đình. Nghĩa là tất cả các hào của quẻ đoài đều được nạp đình như sơ cử là quan quỷ đình tị, cửu nhị là thê tài đình mao... Lấy hào quan quỷ đình tỵ làm sát diệu cho nên đoài bị tỵ sát (vì tỵ là hỏa sát đoài là kim).

Ngày mồng 3 đến ngày mồng 8 mặt trăng có tượng hào lục nhị của quẻ chấn bị tiêu đi để sinh ra hào cửu nhị quẻ đoài, làm cho chấn biến thành đoài, nên hào cửu nhị của đoài đình mao gọi là hào “tiêu chấn”.

Ngày 15 trăng sáng tròn đầy biểu tượng thuận dương, có tượng của quẻ càn lúc hoàng hôn ở phương giáp nên càn nạp giáp. Có 8 quẻ và 10 can. 8 can nạp cho 8 quẻ, còn can thứ 9 là nhâm và can thứ 10 là quý thừa ra phải phân cho 2 quẻ càn và khôn, nên càn nạp giáp và nhâm, khôn nạp ất và quý. Nghĩa là ba hào của quẻ nội của quẻ càn thì nạp giáp, ba hào của quẻ ngoại của quẻ càn nạp nhâm; ba hào của quẻ nội của quẻ khôn thì nạp ất, ba hào của quẻ ngoại của quẻ khôn thì nạp quý.

Quẻ cần vi tiên	Quẻ khôn vi địa
Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim
Nhâm thân kim	Quý Hợi thủy
Nhâm ngọ hỏa	Quý Sửu thổ
Giáp Thìn thổ	Ất Mão mộc
Giáp Dần mộc	Ất Tỵ hỏa
Giáp Tý thủy	Ất Mùi thổ

Lấy hào quan quý nhâm ngọ làm sát diệu cho nên quẻ cần là kim bị ngọ là hỏa sát.

Ngày 18 thấy trăng hạ huyền (khuyết ở dưới) ở phương tân lúc bình minh trăng sáng 2/3 ở phía trên. 2 phần sáng đó có tượng của 2 hào dương, một phần khuyết có tượng hào âm ở phía dưới.

Mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ tốn, cho nên quẻ tốn nạp tân, nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ tốn được nạp tân, như sơ lục là tân sủu, cửu nhị là tân hợi... lấy hào tân dậu quan quý làm sát diệu, cho nên quẻ tốn bị dậu sát.

Từ 15 đến 18 mặt trăng đang từ sáng tròn đầy có tượng của quẻ cần bị khuyết 1/3 ở dưới, có tượng hào sơ cửu của quẻ cần bị tiêu đi biến thành hào sơ lục của quẻ tốn. Hào sơ lục của quẻ tốn gọi là hào "tiêu cần".

Ngày 23 trăng hạ huyền khuyết 2/3 ở phía dưới, có tượng hai hào âm ở phía dưới, sáng 1/3 có tượng một hào dương ở phía trên. Mặt trăng buổi đó có tượng của quẻ cần vào lúc bình minh ở phương bính

cho nên quẻ cần nạp bính, nghĩa là tất cả các hào của quẻ cần được nạp bính, như hào sơ lục là bính thìn, lục nhị là bính ngọ, cửu tam là bính thân, lục tứ là bính tuất, lục ngũ là bính tý, thương cửu là bính dần. Lấy hào quan quý bính dần làm sát diệu cho nên quẻ cần bị dần sát.

Từ 18 đến 23, mặt trăng có tượng hào cửu nhị của quẻ tốn bị tiêu đi để biến thành hào lục nhị của quẻ cần được sinh ra, làm cho quẻ tốn biến thành quẻ cần, nên hào lục nhị bính ngọ của quẻ cần là hào “tiêu tốn”.

Ngày 29 lúc rạng đông trăng hoàn toàn đầy nhưng không sáng, có tượng thuần âm là tượng của quẻ khôn ở phương ất, nên quẻ khôn hợp ất.

Như đã phân tích ở trên 8 can nạp cho 8 quẻ cần thừa 2 can nhâm và quý, nhâm nạp cho cần, quý nạp cho khôn, nghĩa là 3 hào của hạ quái của quẻ khôn được nạp ất, ba hào thượng quái của quẻ khôn được nạp quý, như sơ lục là khuyh đệ ất mùi, lục nhị là phụ mẫu ất tỵ, lục tam là quan quý ất mao, lục tứ là huynh đệ quý sửu, lục ngũ là thê tài quý hợi, thượng lục là tử tôn quý dậu. Lấy hào quan quý ất mao làm sát diệu, cho nên quẻ khôn bị mao sát

Ngày 23 mặt trăng có tượng của quẻ cần, ngày 29 có tượng của quẻ khôn hào cửu tam của quẻ cần bị tiêu đi biến thành hào lục tam của quẻ khôn nên hào lục tam của quẻ khôn ất mao là quẻ “tiêu cần”.

Quý đạo của các vị trí trăng thượng huyền thấy

vào các buổi hoàng hôn đi từ phương canh đến phương giáp không qua phương ngộ (ly). Quỹ đạo của các vị trí trăng hạ huyền thấy vào các buổi bình minh đi từ phương tân đến phương ất không qua phương tý (khảm). Như vậy khi trăng có tượng biến từ chấn đến càn và biến từ tốn đến khôn không qua khảm ly nên ly khảm không có sinh diệt.

Đường tý ngộ là đường trung tâm, khi qua đường tý ngộ trăng không ở phương nào cả nên quẻ ly và quẻ khảm không có phương nào trong 8 can để nạp can. Mặt khác trong 10 thiên can thì mậu, kỷ là thổ ở trung tâm nên khảm dương được nạp mậu dương và quẻ ly âm được nạp kỷ âm.

Quẻ khảm nạp mậu nghĩa là tất cả 6 hào của quẻ khảm đều được nạp mậu như sơ lục là tử tôn mậu dân, lục nhị là quan quý mậu thìn, lục tam là thê tài mậu ngộ, lục tứ là phụ mẫu mậu thân, cửu ngũ là quan quý mậu tuất, thượng lục là huynh đệ mậu tý.

Lấy hào quan quý mậu thìn làm sát diệu, cho nên khảm bị thìn sát. Trong quẻ khảm có 2 hào quan quý mậu thìn ở nội quái và mậu tuất ở ngoại quái, phải lấy hào quan quý ở nội quái mậu thìn làm sát diệu.

Quẻ ly nạp kỷ nghĩa là tất cả các hào của quẻ ly đều nạp kỷ như sơ cửu là phụ mẫu kỷ mao, lục nhị là tử tôn kỷ sữu, cửu tam là quan quý kỷ hội, cửu tứ là thê tài kỷ dậu, lục ngũ là tôn tử kỷ mùi, thượng cửu là huynh đệ kỷ ty. Lấy hào quan kỷ hội làm sát diệu nên ly bị hội sát.

Khảm và ly không có hào “tiêu khảm” và “tiêu ly”. Cũng từ các căn cứ để xác định bát sát người ta cũng đã áp dụng vào việc kiêng kỵ khi chọn ngày, giờ, tháng, năm khởi công xây dựng nhà như sau: Thiên can, địa chi của các tiêu quẻ còn là thiên can địa chi của ngày, giờ, tháng, năm khởi công xây dựng nhà theo các phương hướng bị tiêu bị sát.

Ví dụ: Hào canh tý của quẻ chấn là hào tiêu khôn, nên khởi công xây dựng nhà hướng khôn phải kiêng ngày mao, tháng mao, năm mao.

IV. HUỖNH TUYỀN

Huỳnh tuyền là sự hung khi lập hướng nhà mở cửa theo các hướng làm cho gia chủ gặp tai nạn nguy hiểm tác hại cho tính mệnh con người hoặc tài sản.

Cổ nhân đã đúc kết bát đại huỳnh tuyền như sau:

- Đinh canh khôn thị huỳnh tuyền

Ất, bính tu phòng tổn thủy tiên

Giáp, quý hướng lai hưu kiến cần

Tân, nhâm thủy lộ phạt dương cần

Ý nghĩa của huỳnh tuyền như sau:

+ Đinh canh khôn thương thị huỳnh tuyền nghĩa là:

- Nhà hướng đinh hay hướng canh mà đường ra vào cổng, giếng nước đặt vào khôn sơn là phạm huỳnh tuyền.

- Nhà hướng khôn mà thu đinh thủy hay canh

thủy lên minh đường là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà hướng đình hay hướng canh mà thu khôn thủy lên minh đường là phạm huỳnh tuyến.

+ Ất, bính tu phòng tổn thủy tiên có nghĩa là:

- Nhà ở hướng ất hay hướng bính mà đường ra vào giếng nước, cổng đặt bính sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng tổn mà đường ra vào cổng, giếng nước đặt vào ất sơn hoặc bính sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng tổn mà thu thủy ở hướng ất hoặc hướng bính là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng ất hoặc hướng bính mà thu thủy ở hướng tổn là phạm huỳnh tuyến.

* *Giáp, quý hướng lai hưu kiến căn nghĩa là:*

- Nhà ở hướng giáp hay hướng quý mà đường ra vào cổng, giếng nước đặt ở căn sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng căn mà đường ra vào cổng, giếng nước đặt ở giáp sơn hay quý sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng giáp hay hướng quý mà thu căn thủy là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng căn mà thu giáp thủy hay quý thủy là phạm huỳnh tuyến.

* *Tân, nhâm thủy lộ phạ dương căn nghĩa là:*

- Nhà ở hướng tân hoặc hướng nhâm mà đường

ra vào cổng, giếng nước đặt ở càn sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng càn mà đường ra vào cổng giếng nước đặt ở tân sơn hoặc nhâm sơn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng tân hoặc hướng nhâm mà thu thủy ở hướng càn là phạm huỳnh tuyến.

- Nhà ở hướng càn mà thu thủy ở hướng tân hoặc hướng nhâm là phạm huỳnh tuyến.

IV. HÌNH - XUNG - PHÁ - HẠI:

Tương hình, tương xung, tương phá, tương hại là các quan hệ hung hại giữa long và thủy, giữa hướng và thủy, giữa thủy và thủy.

Khi lập thủy pháp trường sinh, lập hướng nhà phải tránh các quan hệ này.

Nếu gặp quan hệ tương phá tương hại thì tài sản tiêu tan, gặp quan hệ tương xung, tương hình thì bị thương, hình sự.

1. Tam hình:

- Tý hình mao, mao hình tý, ngọ hình mao, mao hình ngọ.

- Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu.

- Dần hình ty, ty hình thân, thân hình dần.

Ví dụ:

Mao long mà có thủy từ tý chảy vào mình đường là long và thủy tương hình.

Sửu long mà có thủy từ tuất chảy vào minh đường, tuất long mà có thủy từ mùi chảy vào minh đường, dần long mà có thủy từ tỵ chảy vào minh đường, đó là các long thủy tương hình.

Nhà hướng mao có tỵ thủy chảy vào minh đường, sửu hướng có tuất thủy chảy vào minh đường, tỵ hướng có thân thủy chảy vào minh đường... Đó là các hướng và thủy tương hình.

Làm nhà hướng tỵ mà ngày khởi công là mao, hướng mao mà khởi công ngày tháng tỵ, hướng sửu mà khởi công ngày tháng tuất, hướng tuất mà khởi công ngày tháng mùi, hướng tỵ mà khởi công ngày tháng thân, hướng dần mà khởi công ngày tháng tỵ... Đó là các hướng và nhật nguyệt tương hình.

Một dòng nước từ sửu đang chảy vào minh đường gặp dòng nước từ tuất chảy nhập vào; một dòng nước từ thân đang chảy vào minh đường gặp dòng nước từ dần chảy nhập vào ở trước minh đường. Đó là quan hệ tương hình giữa các dòng thủy.

Khi lập thủy pháp trường sinh, lập hướng nhà gặp tương hình nói trên có thể xử lý bằng cách xoay hướng chệch đi một sơn vị, hoặc dịch chuyển huyệt vị tức tâm nhà đi một chút thì sẽ tránh được tương hình.

Ví dụ: Nếu gặp tỵ thủy thì không lập hướng mao mà xoay sang hướng giáp hoặc ất, hoặc dịch tâm nhà về phía trước hoặc phía sau một chút thì vẫn để được hướng mao mà không phải là tỵ thủy nữa.

2. Lục xung:

Tý xung ngộ, Sửu xung Mùi, Dần xung Thân, Mão xung Dậu, Thìn xung Tuất, Tỵ xung Hợi, và ngược lại Ngọ xung Tý, Mùi xung Sửu...

Quan hệ tương xung bao gồm hướng xung thủy, thủy xung hướng, thủy xung thủy, nhật nguyệt xung hướng, nhật nguyệt xung quẻ, xung các hào trong quẻ, quẻ xung quẻ, hào xung hào.

Ví dụ: Hướng trường sinh ở càn Hợi bị dòng bệnh thủy ở tốn Tỵ chảy vào mình đường là bị thủy và hướng tương xung. Tháng giêng là dần nếu làm nhà hướng thân là bị nguyệt và hướng tương xung. Trong quẻ hào tử tôn ngộ hoả làm dụng thần mà khởi công xây dựng vào tháng 11 tỵ thủy là bị nguyệt thần xung khắc dụng thần.

3. Lục hại:

Tý hại Mùi, Sửu hại Ngọ, Dần hại Tỵ, Mão hại Thìn, Thân hại Hợi, Dậu hại Tuất.

Tương hại bao gồm giữa hướng và thủy, giữa long và thủy, giữa thủy và thủy.

Ví dụ: Thân long có Hợi thủy chảy vào mình đường là long bị thủy tương hại. Nhà hướng ngộ gặp Sửu thủy chảy vào mình đường là hướng bị thủy tương hại. Dậu thủy giao Hợi với Tuất thủy rồi chảy vào mình đường là thủy giao Hợi bị tương hại.

4. Tứ phá

Tý phá Mão, Mão phá Ngọ, Ngọ phá Dậu, Dậu phá Tý.

Ví dụ: Mão long có ngộ thủy chảy vào minh đường là bị thủy phá hướng. Làm nhà hướng ngộ có dậu thủy chảy vào minh đường là bị thủy phá hướng. Làm nhà hướng mão vào thánng dậu là bị nguyệt phá hướng. Khi dự đoán bằng 6 hào vào thánng dậu mà dụng thần là tý thủy là bị nguyệt phá dụng thần.

Khi tìm huyết vị, lập hướng nhà, lập thủy pháp trường sinh, nếu gặp hình xung, phá, hại có thể tránh được bằng cách xoay hướng hoặc dịch chuyển huyết vị.

V. LONG CỤC THỦY PHÁP TRƯỜNG SINH:

Trong phân phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long nhập thủ (nhập cục) từ ca quyết.

Át, bính giao nhi xu tuất

Tân nhâm hội nhi tỵ thìn

Đẩu ngư nạp đĩnh, canh chi khí

Kim dương thu quý, giáp chi linh.

Đã tìm ra các long mạch theo 4 thủy khẩu: Thìn, tuất, sửu, mùi và 8 long cục: Dương kim, âm kim, dương mộc, âm mộc, dương thủy, âm thủy, dương hoả, âm hoả và dương thổ, âm thổ.

- Hoả cục có 4 long: Tý long, bính long, ngộ long và đĩnh long.

Nếu các long chảy từ nơi nhập cục đến thủy khẩu ở cung mộ theo chiều từ trái sang phải so với tâm nhà gọi là tả toàn long và lấy bính long quản cục.

Nếu các long chạy từ nơi nhập cục đến thủy khẩu ở cung mộ theo chiều từ phải sang trái so với tâm nhà gọi là hữu toàn long và lấy bính long quản cục.

- Thủy cục có 4 long: Hợi long, nhâm long, tỵ long và quý long. Nếu các long chạy theo chiều từ trái sang phải gọi là tả hoàn long và lấy nhâm long quản cục.

Nếu các long chạy từ phải qua trái gọi hữu toàn long và lấy tống long quản cục.

- Mộc long có 5 long: Dần long, giáp long, mão long, ất long, tống long. Nếu các long chảy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy giáp long quản cục.

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy quý long làm quản cục

- Kim long có 5 long: Thân long, canh long, dậu long, tân long và càn long. Nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy canh long làm quản cục.

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy đinh long quản cục.

- Dương thổ cục có 3 long: Tuất long, sửu long và cấn long. Nếu các long chạy từ trái sang phải gọi là tả toàn long và lấy nhâm long quản cục (giống như dương thủy cục)

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy tân long quản cục.

Nếu các long chạy từ phải sang trái gọi là hữu toàn long và lấy ất long làm quản cục.

CHƯƠNG III

Chọn hướng nhà theo 64 quẻ của kinh dịch

Chọn hướng nhà theo 64 quẻ của kinh dịch để biết lục thân: phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn, thê tài, quan quý và để biết cát hung của lục thân: Thanh long, Bạch hổ, Huyền vũ, Phi xà, Cầu trăn và Chu tước đối với một ngôi nhà.

Chọn hướng nhà theo 64 quẻ cho phép kết hợp với ngày tháng năm và giờ khởi công, cất nóc để tạo quẻ có vượng khí. Chủ động tạo được vượng khí của dạng thần theo ý muốn.

Ví dụ: Muốn tử tôn được thịnh đạt thì chọn ngày tháng để hào tử tôn được vượng, muốn thăng quan tiến chức thì chọn ngày tháng để hào quan được vượng, sinh.

I. THỨ TỰ CHỌN HƯỚNG NHÀ THEO 64 QUẺ KINH DỊCH:

* Tìm mệnh cung của chủ nhà

Ví dụ: Sinh năm 1970 thì mệnh cung là chấn

* Phối hợp mệnh cung với bát quái để được một trong các hướng sinh khí. Phúc đức, thiên y, phục vị.

Ví dụ: Người có mệnh cung là chấn là nhà hướng ly được sinh khí, ở nhà hướng tốn được phúc đức, ở nhà hướng khảm được thiên y, ở nhà hướng chấn được phục vị.

* Chọn vị của cửa để được các cung tốt trong hệ phúc đức.

* Chọn vị của cửa để được các sao tốt của hệ nhị thập bát tú chiếu.

Việc chọn vị của cửa sao cho vừa được hướng tốt được các cung tốt của hệ phúc đức, vừa được các sao tốt của hệ nhị thập bát tú chiếu là một điều rất khó khăn, được cả ba là tốt nhất có khi chỉ được 2 điều kiện. Khi đó phải chọn điều kiện tốt hơn và chấp nhận điều kiện ít xấu nhất.

* Xác định long mạch của ngôi nhà:

Xác định long mạch của ngôi nhà là điều phức tạp khó khăn nhất nên phải hết sức thận trọng.

Phương pháp xác định long mạch chính xác nhất là phương pháp dùng la kinh. Thông thường có các phương pháp xác định long mạch như sau:

- Phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long nhập thủ (tức là long từ phương nào tới) Thủy khẩu là 4 mộ khố: Thìn, tuất, Sửu, Mùi.

Phương pháp tìm ra thủy khẩu để biết long

mạch căn cứ vào ca quyết sau:

Ất bính giao nhi xu tuất

Tân nhâm hội nhi tỵ thìn

Đẩu ngư nạp đinh, canh chí khí

Kim dương thu quý, giáp chi linh.

- Dương hỏa cục thủy khẩu ở tân tuất thì ta có các long nhập thủ là: Tỵ long, bính long, ngọ long, đinh long, tức là các long đi từ tả sang hữu (trái sang phải) gọi là tả toàn long.

- Âm mộc cục thủy khẩu ở tân tuất thì ta có các long nhập thủ là tốn long, ất long, mão long, giáp long và dần long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

- Dương thủy cục thủy khẩu ở ất thìn thì ta có các long nhập thủ là: Hợi long, nhâm long, tỵ long, quý long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ gọi là tả toàn long.

- Âm kim thủy cục khẩu ở ất thìn thì ta có long nhập thủ là: Càn long, tân long, dậu long, canh long và thân long. Các long đi từ phải sang trái gọi là hữu toàn long.

- Dương mộc cục thủy khẩu ở Đinh mùi thì ta có các long nhập thủ là: Dần long, giáp long, mão long, ất long và tốn long. Các long đi từ phải sang trái đến mộ gọi là hữu toàn long.

- Dương kim thủy cục khẩu ở quý sửu thì ta có các long nhập thủ là: Thân long, canh long, dậu

long, tân long và càn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ gọi là tả toàn long.

- Âm hỏa cục thủy khẩu ở quý Sửu thì ta có các long nhập thủ là: Đinh long, ngộ long, bính long và ty long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ gọi là hữu toàn long.

- Dương thổ cục thủy khẩu ở ất Thìn, trường sinh ở khôn thân, đế vượng ở nhâm tý thì ta có các long nhập thủ là: Tuất long, Sửu long và cấn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm thổ cục thủy khẩu ở quý Sửu, trường sinh ở canh dậu, đế vượng ở tôn ty, mộ ở quý Sửu thì ta có các long nhập thủ là: Khôn long, mùi long, Thìn long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

- Dương kim cục thủy khẩu ở Quý Sửu thì ta có các long nhập thủ là: Thân long, canh long, dậu long, tân long và càn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ gọi là tả toàn long.

- Âm hỏa cục thủy khẩu ở Quý Sửu thì ta có các long nhập thủ là: Đinh long, ngộ long, bính long và ty long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ gọi là hữu toàn long.

- Dương thổ cục thủy khẩu ở ất Thìn, trường sinh ở khôn thân đế vượng ở nhâm tý thì ta có các long nhập thủ là: Tuất long, Sửu long và cấn long. Các long đi từ trái sang phải rồi đến mộ, gọi là tả toàn long.

- Âm thổ cục thủy khẩu ở quý sửu, trường sinh ở canh dậu, đế vương ở tôn ty mộ ở quý sửu thì ta có các long nhập thủ là: Khôn long, mùi long, thìn long. Các long đi từ phải sang trái rồi đến mộ, gọi là hữu toàn long.

Mỗi long cục và một thủy khẩu cho biết một số long nhập thủ. Muốn biết cụ thể long nào phải dùng la kinh đặt trên lưng long để xác định.

Biết dương cục hay âm cục và thủy khẩu tức là biết chiều nước chảy từ phải sang trái hay từ trái sang phải chảy ra thủy khẩu thì xác định được các long mạch. Chiều đi của long mạch ngược với chiều chảy của dòng nước so với tâm nhà.

Long mạch chia ra sơn long và quái long. Có 24 sơn long như: Tý long, sửu long, giáp long... Có 8 quái long như càn long, khảm long, cấn long, chấn long, tốn long, ly long, khôn long, đoài long. Mỗi quái long gồm 3 sơn long như chấn long gồm: Giáp long, mão long và ất long. Ly long gồm bính long, ngọ long, đinh long.

Sơn long dùng để xác định âm dương của long, biết âm dương của long mới xác định âm dương của hướng. Có âm long phải lập dương hướng, có dương long phải lập âm hướng. Nếu có âm long và âm hướng thì phải lập âm hướng kiêm dương hướng và ngược lại.

Ví dụ: Có nhâm long là dương long mà lập tốn hướng là âm hướng là thuận âm dương. Có nhâm

long mà lập ất hướng cũng là dương hướng là thuần dương hay cô dương thì phải lập ất hướng kiêm mảo hướng là âm hướng 3 phân nghĩa là đường thẳng góc với cửa chính của nhà không nằm giữa cung ất mà nằm lệch về phía cung mảo 3/10 của cung ất so với chính giữa cung ất.

Âm long lập âm hướng là thuần âm không phát. Dương long lập dương hướng là thuần dương không sinh. Quái long dùng để lập quẻ. Long kết hợp với hướng được quẻ. Lấy long làm hạ quái, lấy hướng làm thượng quái.

Ví dụ: Ngôi nhà có càn long nhập thủ mà lập ly hướng thì được quẻ “hỏa thiên đại hữu”.

Nếu xác định được sơn long nhập thủ, muốn lập quẻ phải xem sơn long đó nằm ở trong quái long nào rồi lấy quái long để lập quẻ.

Ví dụ: Xác định sơn long nhập thủ là ất long, ất long nằm trong quái long chấn. Vậy lấy chấn long để lập quẻ.

* Phương pháp xác định long mạch quan sát bằng mắt:

Phương pháp quan sát bằng mắt thường rất phức tạp, khó khăn và dễ lầm lẫn.

Muốn xác định long mạch trước hết phải tìm tổ sơn tức là núi cao từ đó các long mạch chạy đi. Để dễ hiểu ta hình dung long mạch là dải đất cao hơn 2 bên giống như con đê, con đường cao, xuất phát từ tổ sơn. Nhưng long mạch khác con đê, con đường

ở chỗ có lúc ẩn lúc hiện, chỗ nổi cao lên trên mặt phẳng, chỗ chìm xuống dưới mặt ruộng, mặt nước, thậm chí chìm xuống dưới đáy sông rồi lại nổi lên như rồng ẩn hiện trong mây vậy.

Long mạch có cán long, chi long. Cán long là thân long đi từ tổ sơn. Chi long là các nhánh rẽ từ cán long ra rồi chạy đến huyệt vị. Tùy điều kiện địa hình mà xác định long nhập thủ là cán long hay chi long.

Phương pháp của cán long là phương từ tổ sơn đến chỗ nhập thủ, chi long là phương từ chỗ rẽ khỏi cán long đến chỗ nhập thủ. Long mạch đi từ phương nào tới chỗ nhập thủ thì gọi tên long theo phương đó.

Ví dụ: Long nhập thủ của thành phố Hà Nội từ Ba vì tới là Càn long

Long mạch có khi dài khi ngắn. Nếu là thân long hay cán long có khi dài hàng trăm dặm, nếu là chi long có thể gần có thể xa.

Khi đã xác định được long mạch bằng mắt rồi hãy kiểm tra lại xem có hợp với thủy khẩu không. Công việc xác định long mạch xong thì tiến hành lập quẻ.

* Lập thủy pháp trường sinh:

Nếu có thủy khẩu rõ ràng và có nguồn nước chảy đến thì kiểm tra xem thuộc long cục gì (kim, mộc, thủy, hỏa) rồi đặt hướng sinh thái nằm trong hướng đã chọn.

II. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUẺ

Khi đã chọn được hướng theo môi trường địa lý thiên nhiên tốt đẹp, theo mệnh cung tốt đẹp và xác định được long mạch thì tiến hành lập quẻ.

- Lấy long làm hạ quái, lấy hướng nhà làm thượng quái.

Ví dụ: Long mạch là càn long, hướng nhà là ly thì ta xếp quẻ càn là hạ quái, quẻ ly là thượng quái và được quẻ thiên đại hữu.

- Xác định hào động: Lấy số quẻ theo thiên tiên bát quái (Càn = 1, đoài = 2, ly = 3, chấn = 4, tốn = 5, khảm = 6, cấn = 7, khôn = 8) của hạ quái cộng với số quẻ của thượng quái rồi cộng với số giờ khởi công rồi trừ đi bội số của 6, số dư cuối cùng là số của hào động.

Ví dụ: Càn long, ly hướng, khởi công vào giờ thìn ta có hào động là:

Càn = 1; ly = 3; giờ thìn = 5

$1 + 3 + 5 = 9$

$9 - 6 = 3$

Vậy hào động là hào số 3.

III. 64 QUẺ PHỐI HỢP GIỮA LONG VÀ HƯỚNG

1- 64 quẻ

* Càn Long

1. Càn long – Càn hương

Càn vi thiên ☰

Thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ

Huynh đệ nhâm thân kim

Quan quý nhâm ngọ hỏa

Phụ mẫu giáp thìn thổ ứng

Thê tài giáp dần mộc

Tôn tử giáp tý thủy

2. Càn long - Đoài hướng

Trạch thiên quái ☱

Thuộc thổ

Thế huynh đệ đinh mùi thổ

Tử tôn đinh Dậu kim thổ

Thê tài đinh Hợi thủy

Huynh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc - ứng

Thê tài giáp tí thủy

3. Càn long - Ly hướng

Hỏa thiên đại hữ ☲

Thuộc kim

Quan quý kỷ tỵ hỏa - ứng

Phụ mẫu kỷ mùi thổ


Huynh đệ kỷ Dậu kim

Phụ mẫu giáp thìn thổ - thế

Thê tài giáp dần mộc

Tử tôn giáp tý

4. Càn Long – Chấn hướng

Lôi thiên đại tráng 

Thuộc thổ

Huynh đệ canh tuất thổ

Tử tôn canh thân kim


Phụ mẫu canh ngọ hoả - thế

Huynh đệ giáp thìn thổ

Quan quý giáp dần mộc

Thê tài giáp tý thủy – ứng

5. Càn Long – Tôn hướng

Phong thiên tiểu súc 

Thuộc mộc

Huynh đệ tân mao mộc

Tử tôn tân tỵ hỏa


Thê tài tân mùi thổ – ứng

Thê tài giáp thìn thổ

Huynh đệ giáp dần mộc

Phụ mẫu giáp tý thủy – thế

6. Càn Long – Khảm hướng

Thủy thiên nhu 

Thuộc thổ

Thê tài mậu tý thủy

Huynh đệ mậu tuất thổ


Tử tôn mệnh thân kim – thế

Huynh đệ giáp Thìn Thổ

Quan quý giáp Dần Mộc

Thê tài giáp Tý Thủy – ứng

7. Càn Long – Cấn hướng

Sơn thiên đại súc 

Thuộc thổ

Quan quý bính Dần Mộc

Thê tài bính Tý Thủy - ứng


Huynh đệ bính Tuất Thổ

Huynh đệ giáp Thìn Thổ

Quan quý giáp Dần Mộc – thế

Thê tài giáp Tý Thủy

8. Càn Long – Khôn hướng

Địa thiên thái 

Thuộc thổ

Tử tôn quý Dậu kim – ứng

Thê tài quý Hợi Thủy

Huynh đệ quý Sửu Thổ


Huynh đệ giáp Thìn – thế

Quan quý giáp Dần Mộc

Thê tài giáp Tý Thủy

*** Khảm Long**

9. Khảm Long – Khảm hướng

Khảm vi thủy 

Thuộc thủy

Huynh đệ mậu tý thủy – thế

Quan quý mậu tuất thổ


Phụ mẫu mậu thân kim

Thê tài mậu ngọ hỏa – ứng

Quan quý mậu thìn thổ

Tử tôn mậu dần mộc

10. Khảm Long – Càn hướng

Thiên thủy tung 

Thuộc hỏa

Tử tôn nhâm tuất thổ

Thê tài nhâm thân kim


Huynh đệ nhâm ngọ hỏa

Huynh đệ mậu ngọ hỏa

Tử tôn mậu thìn thổ

Phụ mẫu mậu dần mộc

11. Khảm Long – Đoài hướng

Trạch thủy khốn 

Thuộc kim

Phụ mẫu đinh mùi thổ

Huynh đệ đinh dậu kim


Tử tôn đình hội thủy – ứng

Quan quý mậu ngộ hỏa

Phụ mẫu mậu thìn thổ

Thê tài mậu dần mộc – thế

12. Khảm Long – Ly hướng

Hỏa thủy vi tế 

Thuộc hỏa

Huynh đệ kỷ ty hỏa – ứng

Tử tôn kỷ mùi thổ


Thê tài kỷ dậu kim

Huynh đệ mậu ngộ hỏa – thế

Tử tôn mậu thìn thổ

Phụ mẫu mậu dần mộc

13. Khảm long – Chấn hướng

Lôi thủy giải 

Thuộc mộc

Thê tài canh tuất thổ

Quan quý canh thân kim – ứng


Tử tôn canh ngộ hỏa

Tử tôn mậu ngộ hỏa

Thê tài mậu thìn thổ – thế

Huynh đệ mậu dần mộc

14. Khảm Long – Tốn hướng

Phong thủy hoán 

Thuộc hỏa

Phụ mẫu tân mao mộc

Huynh đệ tân ty hỏa – thổ

Tử tôn tân mùi thổ

Huynh đệ mậu ngọ hỏa

Tử tôn mậu thìn thổ – ứng

Phụ mẫu mậu dần mộc

15. Khảm Long – Cấn hướng

Sơn thủy móng

Thuộc hỏa

Phụ mẫu bính dần mộc

Quan quý bính tý thủy

Tử tôn bính tuất thổ – thế

Huynh đệ mậu ngọ hỏa

Tử tôn mậu thìn thổ

Phụ mẫu mậu dần mộc – ứng

16. Khảm Long – Khôn hướng

Địa thủy sư

Thuộc thủy

Phụ mẫu quý dậu kim – ứng

Huynh đệ quý Hợi thủy

Quan quý quý Sửu thổ


Thê tài mậu ngọ hỏa – thế

Quan quý mậu thìn thổ

Tử tôn mậu dần mộc

*** Cấn Long**

17. Cấn Long – Cấn hướng

Cấn vị sơn 

Thuộc thổ

Quan quý bính dần mộc – thế

Thê tài bính tý thủy


Huynh đệ bính tuất thổ

Tử tôn bính thân kim – ứng

Phụ mẫu bính ngộ hỏa

Huynh đệ bính thìn thổ

18. Cấn Long – Càn hướng

Thiên sơn đôn 

Thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ

Huynh đệ nhâm thân kim – ứng


Quan quý nhâm ngộ hỏa

Huynh đệ bính thân kim

Quan quý bính ngộ hỏa – thế

Phụ mẫu bính thìn thổ

19. Cấn Long - Đoài hướng


Trạch sơn hàm 

Thuộc kim

Phụ mẫu đinh mùi thổ – ứng

Huynh đệ đình dậu kim
Tôn tử đình hội thủy
Huynh đệ bính thân kim – thổ
Quan quý bính ngộ hỏa
Phụ mẫu bính thìn thổ


20. Cấn Long – Ly hương

Hỏa sơn lữ 

Thuộc hỏa

Huynh đệ kỷ tỵ hỏa
Tôn tử kỷ mùi thổ
Thê tài kỷ dậu – ứng
Thê tài bính thân kim
Thê tài bính ngộ hỏa
Tử tôn bính thìn thổ – thế


21. Cấn Long – Chấn hương

Lôi sơn tiểu quá 

Thuộc kim

Phụ mẫu canh tuất thổ
Huynh đệ canh thân kim
Quan quý canh ngộ hỏa – thế
Huynh đệ bính thân kim
Quan quý bính ngộ hỏa
Phụ mẫu bính thìn thổ – ứng

22. Cấn Long – Tốn hướng

Phong sơn tiêm 

Thuộc thổ

Quan quý tân mao mộc – ứng

Phụ mẫu tân tỵ hỏa


Huynh đệ tân mùi thổ

Tử tôn bính thân kim - thế

Phụ mẫu bính ngọ hỏa

Huynh đệ bính thìn thổ

23. Cấn Long – Khảm hướng

Thủy sơn kiển 

Thuộc kim

Tử tôn mậu tý thủy

Phụ mẫu mậu tuất thổ


Huynh đệ mậu thân kim – thế

Huynh đệ bính thân kim

Quan quý bính ngọ hỏa

Phụ mẫu bính thìn thổ – ứng

24. Cấn Long – Khôn hướng

Địa sơn khiêm 

Thuộc kim

Huynh đệ quý dậu kim

Tử tôn quý Hợi thủy – thế

Phụ mẫu quý Sửu thổ

Huynh đệ bính thân

Quan quý bính ngộ hỏa – ứng

Phụ mẫu bính thìn thổ

*** Chấn Long;**

25. Chấn long - Chấn hương

Chấn vi lôi

Thuộc mộc

Thiên tài canh tuất thổ – thế

Quan quý canh thân kim

Tử tôn canh ngộ hỏa

Thê tài canh thìn thổ – ứng

Huynh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tý thủy

26. Chấn long - Càn hương

Thiên lôi vô vọng

Thuộc mộc

Thê tài nhâm tuất thổ

Quan quý nhâm thân kim

Tử tôn nhâm ngộ hỏa – thế

Thê tài canh thìn thổ

Huynh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tý thủy – ứng

27. Chấn long - Đoài hương

Trạch lôi tùy

Thuộc mộc

Thê tài đình mùi thổ – ứng

Quan quý đình Dậu kim


Phụ mẫu đình Hợi thủy

Thê tài canh Thìn thổ – thế

Huynh đệ canh Dần mộc

Phụ mẫu canh Tý thủy

28. Chấn Long – Ly hương

Hỏa lôi phê hạp 

Thuộc mộc

Tử tôn kỷ tỵ hỏa

Thê tài kỷ mùi thổ – thế


Quan quý kỷ Dậu kim

Thê tài canh Thìn thổ

Huynh đệ canh Dần mộc – ứng

Phụ mẫu canh Tý thủy

29. Chấn Long – Tốn hương

Phong lôi ích 

Thuộc mộc

Huynh đệ tân Mão mộc – ứng

Tử tôn tân tỵ hỏa


Thê tài tân mùi thổ

Thê tài canh Thìn thổ – thế

Huynh đệ canh Dần mộc

Phụ mẫu canh tý thủy

30. Chấn Long – Khảm hướng

Thủy lôi truân 

Thuộc thủy

Huynh đệ mậu tý thủy

Quan quý mậu tuất thổ – ứng


Phụ mẫu mậu thân kim

Quan quý canh thìn thổ

Tử tôn canh dần mộc – thế

Huynh đệ canh tý thủy.

31. Chấn Long – Cấn hướng

Sơn lôi di 

Thuộc mộc

Huynh đệ bính dần mộc

Phụ mẫu bính tý thủy


Thê tài bính tuất thổ – thế

Thê tài canh thìn thổ

Huynh đệ canh dần mộc

Phụ mẫu canh tý thủy – ứng

32. Chấn Long – Khôn hướng

Địa lôi phục 

Thuộc thổ


Tử tôn quý dậu kim

Thê tài quý Hợi thủy

Huynh đệ quý sửu thổ – ứng
Huynh đệ canh thìn thổ
Quan quý canh dần mộc
Thê tài canh tý thủy – thế

*** Tốn Long**

33. Tốn Long – Tốn hướng

Tốn vị phong 

Thuộc mộc

Huynh đệ tân mao mộc – thế

Tử tôn tân tỵ hỏa


Thê tài tân mùi thổ

Quan quý tân dậu kim – ứng

Phụ mẫu tân hợi thủy

Thê tài tân sửu thổ

34. Tốn Long – Càn hướng

Thiên phong cấu 

Thuộc kim

Phụ mẫu nhâm tuất thổ

Huynh đệ nhâm thân kim

Quan quý nhâm ngọ hỏa – ứng

Huynh đệ tân dậu kim

Tử tôn tân hợi thủy

Phụ mẫu tân sửu thổ – thế

35. Tốn Long - Đoài Hương

Trạch phong đai quạ ☱☱

Thuộc mộc

Thê tài đình mùi thổ

Quan quý đình dậu kim

Phụ mẫu đình hợi thủy – thế

Quan quý tân dậu kim

Phụ mẫu tân hợi thủy

Thê tài tân sửu thổ – ứng

36. Tốn Long - Ly hương

Hỏa phong đình ☲☱

Thuộc hỏa

Huynh đệ kỷ tỵ hỏa

Tử tôn kỷ mùi thổ – ứng

Thê tài kỷ dậu kim

Thê tài tân dậu kim

Quan quý tân hợi thủy – thế

Tử tôn tân sửu thổ

37. Tốn Long - Chấn hương

Lôi phong hằng ☳☱

Thuộc mộc

Thê tài canh tuất thổ – ứng

Quan quý canh thân kim


Tử tôn canh ngọ hỏa

Quan quý tân dậu kim – thế

Phụ mẫu tân hợi thủy

Thê tài tân sửu thổ

38. Tốn Long – Khảm hướng

Thủy phong tinh 

Thuộc mộc

Phụ mẫu mậu tý thủy

Thê tài mậu tuất thổ – thế

Quan quý mậu thân kim

Quan quý tân dậu kim

Phụ mẫu tân hợi thủy – ứng

Thê tài tân sửu thổ

39. Tốn Long – Cấn hướng

Sải phong cổ 

Thuộc mộc

Huynh đệ bính dần mộc – ứng

Phụ mẫu bính tý thủy


Thê tài bính tuất thổ

Quan quý tân dậu kim – thế

Phụ mẫu tân hợi thủy

Thê tài tân sửu thổ

40. Tốn Long – Khôn hướng


Địa phong thăng 

Thuộc mộc

Quan quý quý Dậu kim
Phụ mẫu quý Hợi thủy
Thê tài quý Sửu thổ – thế
Quan quý Tân Dậu kim
Phụ mẫu Tân Hợi thủy
Thê tài Tân Sửu thổ – ứng

* **Ly Long**

41. Ly long – Ly hướng

Ly vi hỏa 

Thuộc hỏa

Huynh đệ kỷ Tỵ hỏa – thế

Tử tôn kỷ Mùi thổ


Thê tài kỷ Dậu kim

Quan quý Hợi thủy – ứng

Tử tôn kỷ Sửu thổ

Phụ mẫu kỷ Mão mộc

42. Ly long – Càn hướng

Thiên hỏa đông nhân 

Thuộc hỏa

Tử tôn nhâm Tuất thổ – ứng

Thê tài nhâm Thân kim


Huynh đệ nhâm Ngọ hỏa

Quan quý kỷ Hợi thủy – thế

Tử tôn kỷ Sửu thổ

Phụ mẫu kỷ mao mộc

43. Ly Long - Đoài hương

Trạch hỏa cách 

Thuộc thủy

Quan quý đình mùi thổ

Phụ mẫu đình Dậu kim


Huynh đệ đình Hợi thủy – thế

Huynh đệ kỷ Hợi thủy

Quan quý kỷ Sửu thổ

Tử tôn kỷ mao mộc – ứng

44. Ly Long - Chấn hương

Lôi hỏa phong 

Thuộc thủy

Quan quý canh Tuất thổ

Phụ mẫu canh Thân kim – thế


Thê tài canh Ngọ hỏa

Huynh đệ kỷ Hợi thủy

Quan quý kỷ Sửu thổ – ứng

Tôn tử kỷ mao mộc

45. Ly Long - Tốn hương


Phong hỏa gia nhân 


Thuộc mộc


Huynh đệ tân mao mộc

Tử tôn tân tỵ hỏa – ứng

Thê tài tân mùi thổ
Phụ mẫu kỷ hội thủy
Thê tài kỷ sửu thổ - thế
Huynh đệ kỷ mao mộc
46. Ly Long - Khảm hướng

Thủy hỏa ký tế 
Thuộc thủy
Huynh đệ mậu tý thủy - ứng
Quan quý mậu tuất thổ
Phụ mẫu mậu thân kim
Huynh đệ kỷ hội thủy - thế
Quan quý kỷ sửu thổ
Tử tôn kỷ mao mộc
47. Ly Long - Cấn hướng

Sơn hỏa bí 
Thuộc thổ
Quan quý bính dần mộc
Thê tài bính tý thủy
Huynh đệ bính tuất thổ - ứng
Thê tài kỷ hội thủy
Huynh đệ kỷ sửu thổ
Quan quý kỷ mao mộc - thế
48. Ly Long - Khôn hướng

Địa hỏa minh di 

Thuộc thủy
Phụ mẫu quý Dậu kim
Huynh đệ quý Hợi thủy
Quan quý quý Sửu thổ – thế
Huynh đệ kỷ Hợi thủy
Quan quý kỷ Sửu thổ
Tử tôn kỷ Mão mộc – ứng

*** Khôn long**

49. Khôn Long – Khôn hương

Khôn vi địa ☵ ☵

Thuộc thổ

Tử tôn quý Dậu kim – thế
Thê tài quý Hợi thủy
Huynh đệ quý Sửu thổ
Quan quý ất Mão mộc – ứng
Phụ mẫu ất Tỵ hỏa
Huynh đệ ất Mùi thổ

50. Khôn Long – Càn hương

Thiên địa bĩ ☶ ☶

Thuộc kim

Phụ mẫu nhâm Tuất thổ – ứng
Huynh đệ nhâm Thân kim
Quan quý nhâm Ngọ hỏa
Thê tài ất Mão mộc – thế

Quan quý ất ty hỏa

Phụ mẫu ất mùi thổ

51. Khôn Trạch - Đoài hương

Trạch địa tuy

Thuộc kim

Phụ mẫu đình mùi thổ

Huynh đệ đình Dậu kim – ứng

Tử tôn đình Hợi thủy

Thê tài ất Mão mộc

Quan quý ất ty hỏa – thế

Phụ mẫu ất mùi thổ

52. Khôn Long - Ly hương

Hỏa địa tấn

Thuộc kim

Quan quý kỷ ty hỏa

Phụ mẫu kỷ mùi thổ

Huynh đệ kỷ Dậu kim – thế

Thê tài ất Mão mộc

Quan quý ất ty hỏa

Phụ mẫu ất mùi thổ – ứng

53. Khôn Long - Chấn hương

Lôi địa dư

Thuộc mộc

Thê tài canh Tuất thổ

Quan quý canh thân kim
Tử tôn canh ngọ hỏa – ứng
Huynh đệ ất mao mộc
Tử tôn ất tỵ hỏa
Thê tài ất mùi thổ – thế

54. Khôn Long – Tốn hương

Phong địa quán ☱☱

Thuộc kim

Thê tài tân mao mộc
Quan quý tân tỵ hỏa
Phụ mẫu tân mùi thổ – thế
Thê tài ất mao mộc
Quan quý ất tỵ hỏa
Phụ mẫu ất mùi thổ – ứng


55. Khôn Long – Khảm hương

Thủy địa ty ☵☵

Thuộc thổ

Thê tài mậu tý thủy – ứng
Huynh đệ mậu tuất thổ
Tử tôn mậu thân kim
Quan quý ất mao mộc – thế
Phụ mẫu ất tỵ hỏa
Huynh đệ ất mùi thổ

56. Khôn Long - Cấn hướng

Sơn địa bác 

Thuộc kim

Thê tài ứng dân mộc

Tử tôn bính tý thủy – thế

Phụ mẫu bính tuất thổ


Thê tài át mao mộc

Quan quý át tỵ hỏa – ứng

Phụ mẫu át mùi thổ

*** Đoài Long**

57. Đoài Long - Đoài hướng

Đoài vị trạch 

Thuộc kim

Phụ mẫu đình mùi thổ – thế

Huynh đệ đình dậu kim


Tử tôn đình hợi thủy

Phụ mẫu đình sửu thổ – ứng

Thê tài đình mao mộc

Quan quý đình tỵ hỏa

58. Đoài Long - Càn hướng

Thiên trạch lý 

Thuộc thổ

Huynh đệ nhâm tuất thổ

Tử tôn nhâm thân kim – thế

Phụ mẫu nhâm ngộ hỏa
- Huynh đệ đình sử thổ
Quan quý đình mao mộc – ứng
Phụ mẫu đình ty hỏa

59. Đoài Long – Ly hướng

Hỏa trạch khuê ☲☱

Thuộc thổ

Phụ mẫu kỷ ty hỏa
Huynh đệ kỷ mùi thổ
Tử tôn kỷ dậu kim – thế
Huynh đệ đình sử thổ
Quan quý đình mao mộc

Phụ mẫu đình ty hỏa – ứng

60. Đoài Long – Chấn hướng

Lôi trạch quy muôi ☳☱

Thuộc kim

Phụ mẫu canh tuất thổ – ứng
Huynh đệ canh thân kim
Quan quý canh ngộ hỏa

Phụ mẫu đình sử thổ -- thế

Thê tài đình mao mộc

Quan quý đình ty hỏa

61. Đoài Long – Tốn hướng

Phong trạch trung phù ☳☲

Thuộc thổ

Quan quý tân mao mộc

Phụ mẫu tân ty hỏa

Huynh đệ tân mùi thổ – thế

Huynh đệ đình sửu thổ

Quan quý đình mao mộc

Phụ mẫu đình ty hỏa – ứng

62. Đoài Long – Khảm hướng

Thủy tranh tiết ☵☵

Thuộc thủy

Huynh đệ mậu tý thủy

Quan quý mậu tuất thổ

Phụ mẫu mậu thân kim – ứng

Quan quý đình sửu thổ

Tử tôn đình mao mộc

Thê tài đình ty hỏa – thế

63. Đoài Long – Cấn hướng

Sơn trạch tốn ☶☶

Thuộc thổ

Quan quý bính dần mộc – ứng

Thê tài bính tý thủy


Huynh đệ bính tuất thổ

Huynh đệ đình sửu thổ – thế

Quan quý đình mao mộc

Phụ mẫu đình ty hỏa

64. Đoài Long – Khôn hướng

Địa trạch lâm 

Thuộc thổ

Tử tôn quý Dậu kim

Thê tài quý Hợi thủy – ứng

Huynh đệ quý Sửu thổ

Huynh đệ đình Sửu thổ

Quan quý đình Mão mộc – thế

Phụ mẫu đình ty hỏa.

2. Phương pháp nạp chi của bát quái.

Các nhà thiên văn cổ đại dùng 6 hào dương của quẻ càn ứng với 6 tháng lẻ (dương) và dùng 6 hào âm của quẻ khôn ứng với 6 tháng chẵn (âm) của 1 năm gọi là thuyết “hào thìn” (hào thời).

Hào đầu của quẻ càn là tý, hào hai là dần, hào ba là thìn, hào bốn là ngọ, hào năm là thân, hào sáu là tuất, ứng với tháng 11 là tý, tháng giêng là dần, tháng 3 là thìn, tháng 5 là ngọ, tháng 7 là thân, tháng 9 là tuất.

Hào đầu của quẻ khôn là mùi, hào hai là ty, hào ba là mão, hào bốn là Sửu, hào năm là Hợi, hào sáu là Dậu. ứng với tháng 6 là mùi, tháng 8 là Dậu, tháng 10 là Hợi, tháng 12 là Sửu, tháng 2 là Mão và tháng 4 là ty.

Đó là phương pháp nạp chi của 2 quẻ càn và khôn

Còn 6 quẻ thuận khác căn cứ nạp chi như sau:

- Quẻ chấn là trưởng nam nên lấy hào đầu của quẻ cần nạp cho hào đầu của quẻ chấn rồi lấy cách nạp chi cho các hào hai, hào ba... theo chiều thuận.

Cụ thể: Hào hai là dân, hào ba là thìn, hào bốn là ngọ.

- Quẻ khảm là trung nam nên lấy hào hai của quẻ cần nạp cho hào đầu của quẻ khảm rồi cứ cách chi cho hào hai, hào ba... theo chiều thuận. Vì vậy hào đầu của khảm nạp dân, hào hai là thìn...

- Quẻ cấn là thiếu nam nên lấy hào ba của quẻ cần nạp cho hào đầu của quẻ cấn rồi cách nạp chi cho các hào sau theo chiều thuận. Vì vậy hào đầu của quẻ cấn nạp thìn, hào hai nạp ngọ...

- Các hào âm theo quy tắc nạp ngược chiều cả về thứ tự của địa chi cả về thứ tự quẻ từ thiếu nữ, trung nữ đến trưởng nữ. Vì vậy quẻ đoài là thiếu nữ nên lấy hào đầu của quẻ khôn nạp cho quẻ thượng của quẻ đoài tức là hào thượng của quẻ đoài là mùi, rồi cách chi theo chiều thuận, nạp cho các hào theo chiều ngược hào năm là dậu, hào bốn là hợi, hào ba là sửu, hào hai là mão, hào sơ là tỵ.

- Quẻ ly là trung nữ nên lấy hào hai của quẻ khôn nạp cho hào thượng của quẻ ly, rồi cách chi theo chiều thuận nạp cho các hào theo chiều ngược, tức là hào thượng là tỵ, hào năm là mùi, hào bốn là dậu, hào sơ là mão.

- Quẻ tốn là trưởng nữ nên lấy hào ba của hào

khôn nạp cho hào thượng của quẻ tổn rồi cách chi theo chiều thuận nạp cho các hào theo chiều ngược, tức là hào thượng là mao, hào năm là ty... hào sơ là sừ.

56 quẻ còn lại thì quẻ nội nạp theo quẻ nội của quẻ thuần của quẻ nội, quẻ ngoại nạp theo quẻ ngoại của quẻ thuần của quẻ ngoại.

Ví dụ: Quẻ sơn phong của quẻ nội là tổn được nạp theo quẻ nội của quẻ thuần tổn tức là hào sơ là sừ, hào hai là hợi, hào ba là dậu. Quẻ ngoại là cần được nạp theo quẻ ngoại của quẻ thuần cần tức là hào bốn là tuất, hào năm là tý, hào thượng là dân.

3. Phương pháp nạp can của bát quái

Phương pháp nạp can của bát quái là dựa vào tượng của trảng tròn, trảng khuyết thượng huyền, hạ huyền nhìn thấy vào các buổi hoàng hôn và bình minh hàng tháng để nạp can, nên cần nạp giáp và nhâm tức là quẻ nội nạp giáp, quẻ ngoại nạp nhâm, khôn nạp ất và quý tức là quẻ nội nạp ất, quẻ ngoại nạp quý, khảm nạp mậu, cần nạp bính, tổn nạp tân, ly nạp kỷ, đoài nạp đinh.

4. Phương pháp nạp lục thân

Mỗi quẻ có 6 hào, 6 hào được nạp chi, nạp can, nạp lục thân và nạp lục thân.

Lục thân là phụ mẫu, huynh đệ, tử tôn, thê tài, quan quý và thân quẻ.

Nguyên tắc: Phụ mẫu sinh huynh đệ, huynh đệ

(= thân) sinh tử tôn, tử tôn sinh thê tài, thê tài sinh quan quý, quan quý sinh phụ mẫu. Sinh nghĩa là hành của thân này sinh ra hành của thân kia.

Hành của quẻ kép là hành của quẻ thân, hành của thân ngang với hành của huỳnh đệ, nên hành của hào huỳnh đệ là hành của quẻ kép.

Từ hào huỳnh đệ rồi nạp các hào khác theo nguyên tắc sinh khắc của ngũ hành nói trên.

Ví dụ: Quẻ cấn vi sơn

Quan quý dần mộc – thê

Thê tài tý thủy

Huỳnh đệ tuất thổ

Tử tôn thân kim – ứng

Phụ mẫu nhị hỏa

Huỳnh đệ thìn thổ

Quẻ cấn sơn vị thuộc thổ nên các hào sơ thìn thổ, hào bốn tuất thổ là huỳnh đệ. Huỳnh đệ sinh tử tôn, mà huỳnh đệ là thổ, thổ sinh kim nên hào ba thân kim là tử tôn. Tử tôn sinh thê tài. Thê tài sinh quan quý mà thê tài là tý thủy, thủy sinh mộc nên hào thượng dần mộc là hào quan quý. Quan quý sinh phụ mẫu mà quan quý là dần mộc, mộc sinh hỏa nên hào hai nhị hỏa là phụ mẫu.

5. Nạp lục thân của quẻ biến

Khi có hào động thì hào biến và quẻ cũng biến. Quẻ biến được nạp can, nạp cho theo nguyên tắc nạp can nạp chi của 64 quẻ. Còn nạp lục thân thì

sinh khắc vẫn theo nạp lục thân của 64 quẻ nhưng hành của lục thân của quẻ biến lại nạp theo hành của quẻ chủ.

Ví dụ: Quẻ chủ là địa thủy sư, hào bốn biến nên thành quẻ Lôi thủy giải. Địa thủy sư thuộc thủy, lôi thủy giải thuộc mộc, lục thân của quẻ lôi thủy giải nạp theo hành thủy của quẻ địa thủy sư mà không nạp theo hành mộc của quẻ lôi thủy giải.

Quẻ chủ	Quẻ biến nạp theo quẻ chủ	Quẻ lôi thủy giải (mộc)
Địa thủy sư (thủy)	Lôi thủy giải (mộc)	Nạp theo 64 quẻ
Phụ mẫu dậu kim – ứng	Quan quý tuất thổ	Thê tài tuất thổ
Huynh đệ hội thủy	Phụ mẫu thân kim – ứng	Quan quý thân kim – ứng
Quan quý sữu thổ	Thê tài ngộ hỏa	Tử tôn ngộ hỏa
Thê tài ngộ hỏa – thê	Thê tài ngộ hỏa	Tử tôn ngộ hỏa
Quan quý thìn thổ	Quan quý thìn thổ – thê	Thê tài thìn thổ – thê
Tử tôn dân mộc	Tử tôn dân mộc	Huynh đệ dân mộc

Ta thấy cùng một quẻ Lôi thủy giải mà nạp lục thân khác nhau. Một bên thì quan quý tuất thổ, một bên thì thê tài tuất thổ.

6. Sáu hào phối lục thân

Lục thân là:

- Thanh long

- Chu tước
- Câu trần
- Phi xà
- Bạch hổ
- Huyền vũ

Căn cứ vào thiên can của ngày khởi công để phối lục thần.

Ngày giáp và ngày ất thì Thanh long phối với hào một, Chu tước phối với hào hai, Câu trần phối với hào ba, Phi xà hào tư, Bạch hổ hào năm, Huyền vũ hào sáu, cũng theo chiều thuận.

Ngày bính và ngày đinh thì Chu tước phối hào một, Câu trần hào hai...

Ngày mậu thì Câu trần phối hào một, Phi xà hào hai...

Ngày Kỷ thì Phi xà phối hào một, Bạch hổ phối hào hai...

Ngày canh và ngày tân thì Bạch hổ phối hào một, Huyền vũ phối hào hai...

Ngày nhâm và ngày quý thì Huyền vũ phối hào một, Thanh long phối hào hai, Chu tước phối hào ba, Câu trần phối hào bốn, Phi xà phối hào năm, và Bạch hổ phối hào sáu.

Như vậy giáp ất thuộc mộc thuộc phương đông thì hào một phối Thanh long là chòm sao thuộc phương đông. Thanh long thuộc mộc.

Bính đĩnh thuộc hỏa thuộc phương nam thì hào một Chu tước là chòm sao thuộc phương Nam. Chu tước thuộc hỏa.

Canh tân thuộc kim thuộc phương tây thì hào một phối Bạch hổ là chòm sao thuộc phương Tây. Bạch hổ thuộc kim.

Nhâm quý thuộc thổ, thuộc phương bắc thì hào một phối Huyền vũ là chòm sao thuộc phương Bắc. Huyền vũ thuộc thủy

Mậu thuộc dương thổ thì hào một phối Câu trần. Câu trần thuộc dương thổ

Kỷ thuộc âm thổ thì hào một phối Phi xà. Phi xà thuộc âm thổ.

Bảng 6 hào phối lục thân

Sáu hào	Ngày					
	Giáp, ất	Bính, đĩnh	Mậu	Kỷ	Canh, tân	Nhâm, quý
Hào thượng	Huyền vũ	Thanh Long	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ
Hào 5	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào 4	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trần
Hào 3	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào 2	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào sơ	Thanh long	Chu tước	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

IV. CÁT HUNG CỦA CÁC QUÊ

Khi chọn hướng nhà theo các bước (tìm mệnh cung của chủ nhà phối hợp mệnh cung với hướng để được hướng sinh vượng. Chọn vị của cửa để đạt các cung tốt trong hệ phúc đức và hệ nhị thập bát tú, lập thủy pháp trường sinh nếu được, tránh huỳnh tuyến bát sát, xác định long mạch) thì sẽ được 1 quẻ xác định. Quẻ này là hoàn toàn vô nghĩa khi chưa có tác động của thời gian khởi công xây dựng.

Khi xác định thời gian khởi công xây dựng thì giờ khởi công cho phép xác định hào động để xác định biến quái.

Ngày khởi công cho phép xác định sinh vượng hay hui tú của quẻ và quẻ hào, đồng thời xác định được lục thân của quẻ.


Tháng khởi công cho phép xác định sinh vượng hay hưu tú như ngày khởi công, nhưng quan trọng hơn năm khởi công để xây dựng ngôi nhà có hay không bị kim lâu, hoang ốc, tam tai đối với chủ nhà.

Ngoài ra ngày khởi công cũng phối với hướng nhà để tạo ra bát san: Sinh khí, ngũ quý, phúc đức, lục sát, họa hại, thiên y, tuyệt mạng và phục vị như phối hợp giữa mệnh cung của chủ nhà với hướng nhà. Ngày khởi công cũng tạo ra bát san như phối hướng nhà với vị của cửa, cửa cổng.

Đó là nguyên nhân quan trọng và có tính quyết định tại sao phải chọn ngày khởi công xây dựng nhà cửa.

* Yêu cầu quan trọng nhất của việc chọn ngày khởi công xây dựng nhà là phải chọn nhật nguyệt sao cho quẻ vượng, các dụng thần quan trọng ở thượng quái là tốt. Quẻ nội là nhà, quẻ ngoại là người, người khắc nhà là tốt, nhà khắc người là xấu. Hào hai là nhà, hào năm là người, hào hai và hào năm tương sinh là tốt. Quẻ gặp lục hợp là tốt, lục xung là xấu.

Khi đoán về nhà cửa lấy quẻ thể làm chủ, lấy quẻ dụng làm nhà. Nếu thể khắc dụng thì nhà có nhiều điều tốt lành, nếu dụng khắc thể thì nhà có nhiều điều xấu. Thể sinh dụng thì tài sản thất thoát dần. Dụng sinh thể là có lợi ích, nhà hưng vượng. Thể và dụng ngang hòa thì nhà cửa yên ổn. Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau là hành của chúng giống nhau.


Ví dụ: Các thể thuần là thể và dụng ngang nhau, như quẻ càn cả thượng quái và hạ quái đều là kim, quẻ thuần khảm đều là thủy... Các quẻ lý, quải, khiêm, hăng, ích là các quẻ có thể và dụng ngang nhau. Như quẻ khiêm có quẻ thượng là khôn thuộc thổ, quẻ hạ có cấn cũng thuộc thổ, quẻ ích  có quẻ thượng là tốn thuộc mộc, quẻ hạ là chấn cũng thuộc mộc.

Quẻ dụng là quẻ có hào động, quẻ thượng là quẻ có hào động thì quẻ thượng là quẻ dụng, quẻ hạ có hào động thì quẻ hạ là quẻ dụng.

Quẻ có hào động thì hào động sẽ biến dương

thành âm hoặc âm thành dương. Khi hào động biến thì quẻ dụng biến và toàn quẻ biến thành quẻ khác.

* Khi chọn giờ làm nhà phải chọn sao cho quẻ thể khắc quẻ dụng.


Ví dụ: Nhà thuộc càn long, ly hướng được quẻ đại hữu , quẻ thượng là ly thuộc hỏa, quẻ hạ là càn thuộc kim. Muốn cho thể khắc dụng quẻ hạ phải động để trở thành quẻ dụng là kim, quẻ thượng là thể thuộc hỏa, hỏa khắc kim. Theo số tiên thiên thì càn là 1, ly là 3, muốn cho hào động ở quẻ hạ thì chọn giờ khởi công là giờ mao = 4 hoặc giờ thìn = 5.


Ta sẽ có hào động là:

$1 + 3 + 4 = 8$; $8 - 6 = 2$ Hào hai là hào động

$1 + 3 + 5 = 9$; $9 - 6 = 3$ Hào ba là hào động

Hoặc khi chọn giờ khởi công phải chọn sao cho quẻ dụng sinh quẻ thể, hoặc quẻ dụng ngang quẻ thể.

Ví dụ: Nhà thuộc càn long, khôn hướng được quẻ địa thiên thái  quẻ thượng là khôn thuộc thổ quẻ hạ là càn thuộc kim, thổ sinh kim. Quẻ thể phải là kim, dụng là thể. Muốn vậy hào động phải ở thượng quái. Theo số tiên thiên càn = 1, khôn = 8. Chọn giờ khởi công là dần = 3 ta sẽ có $1 + 8 + 3 = 12$; $12 - 6 = 6$; hào động là hào 6.

Ví dụ: Nhà thuộc đoài long, càn hướng được quẻ Thiên trạch lý , quẻ thượng là càn thuộc kim, quẻ hạ là đoài cũng thuộc kim. Ở đây quẻ thượng

hay quẻ hạ là dụng đều được cả vì hành của chúng ngang hòa nhau.

Trường hợp này chọn giờ khởi công nào cũng được.

* Nhưng chọn giờ khởi công phải đạt yêu cầu nữa khi quẻ dụng biến thành quẻ khác thì vẫn phải: Thể khắc dụng, dụng sinh thể, dụng thể ngang hòa nhau.

Nếu sau khi biến mà dụng khắc thể, thể sinh dụng thì nhà ở đó gia đình sẽ bị tiền cát hậu hung trước tốt, sau xấu.

Ví dụ: Nhà thuộc khảm long, chấn hướng mà khởi công vào giờ dần = 3 thì $6 + 4 + 3 = 13$; $13 - 6 - 6 = 1$. Hào 1 là quẻ động tức là đạt yêu cầu quẻ khảm là dụng sinh, quẻ chấn là quẻ thể nhưng sau khi hào 1 từ âm biến thành dương thì quẻ khảm biến thành quẻ đoài thuộc kim, kim khắc mộc, trở thành quẻ dụng khác quẻ thể sẽ bị tiền cát hậu hung.

Nếu khởi công vào giờ mão thì $6 + 4 + 4 = 14$; $14 - 6 - 6 = 2$; hào 2 là hào động quẻ khảm biến thành quẻ khôn, thì quẻ thể là chấn thuộc mộc khác quẻ khôn là dụng thuộc thổ là tốt.

Nếu khởi công giờ thìn thì $6 + 4 + 5 = 15$; $15 - 6 - 6 = 3$; hào 3 là hào động quẻ khảm biến thành quẻ tốn thuộc mộc, quẻ thể và quẻ dụng cũng là mộc, ngang hòa là tốt.

Chọn giờ khởi công còn phải phù hợp với hào từ của quẻ vì ý chính của quẻ thể hiện ở hào từ của hào động.

Ví dụ: Càn long khôn hướng được quẻ thái, nếu


khởi công giờ dần thì hào 6 động, đạt yêu cầu dụng sinh thể và khi quẻ dụng biến, khôn biến thành cấn dụng thân sinh thể là tốt, nhưng hào từ của hào 6 là: “Thành trở về rãnh, chớ dùng quân; tự áp bảo mệnh, chính bên, then, tiếc “tức là vận thái đã cực, đất thành sụt đổ xuống rãnh... chuyển sang suy. Làm nhà mà vừa làm xong đã đến lúc suy thì không nên làm.

Nếu khởi công vào giờ ngọ = 7 thì $1 + 8 + 7 = 16$; $16 - 6 - 6 = 4$ hào 4 là hào động thì vừa đạt yêu cầu dụng sinh thể, vừa đạt yêu cầu sau khi biến thì thể khác dụng đều tốt, mà hào từ của hào 4 là “phiên phiên, bất phú dĩ kỳ lân, bất giới dĩ phu” nghĩa là “phối phối chẳng giàu nhưng được láng giềng theo, không răn bảo mà được tin”.

Như vậy khởi công vào giờ ngọ thì về sinh thì khác, biến, của thể dụng và hào từ quẻ đều tốt.

* Chọn giờ khởi công còn phải đáp ứng điều kiện là: Khi biến quẻ biến không được khác trở lại quẻ chủ (quẻ biến quẻ chủ ở đây là quẻ kép).

Ví dụ: Càn long khôn hướng được quẻ thái.









Nếu khởi công xây dựng giờ ngọ sẽ được hào 4 động thì quẻ thái biến thành quẻ lôi thiên đại đáng  thuộc thổ, quẻ địa thiên thái cũng thuộc thổ. Vậy quẻ biến và quẻ chủ tương hòa là tốt.

Ví dụ: Khảm long chấn hướng được quẻ lôi thủy giải thuộc mộc, nếu khởi công giờ dần thì hào 1 động, quẻ lôi thủy giải sẽ biến thành quẻ “lôi trạch

quy muội” thuộc kim. Kim khắc mộc quẻ biến khắc lại quẻ chủ là hung. Nếu khởi công giờ mao thì hào 2 động quẻ “lôi thủy giải” thuộc mộc sẽ biến thành quẻ “lôi địa dư” cũng thuộc mộc, quẻ biến và quẻ chủ tương hòa là tốt.

* Long phối với hướng được quẻ du hồn là chỗ ở không nhất định. Trong bát quái có 8 cung: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, mỗi cung có 8 quẻ mà quẻ thuần là quẻ thứ nhất, hào sơ của quẻ thuần biến, được quẻ thứ 2, hào hai của quẻ thứ hai biến, được quẻ thứ 3, hào ba của quẻ thứ ba biến được quẻ thứ 4, hào tư của quẻ thứ tư biến được quẻ thứ 5, hào năm của quẻ thứ năm biến được quẻ thứ sáu. Hào bốn của quẻ thứ sáu biến trở lại thành quẻ thứ bảy. Quẻ thứ bảy này gọi là quẻ “du hồn”. Ba hào của quẻ nội của quẻ du hồn cũng biến trở lại, được quẻ thứ tám. Quẻ thứ tám này gọi là quẻ “quy hồn”.

Ví dụ: Cung càn biến như sau:

- 1  Càn thiên vị
- 2  Thiên phong cấu
- 3  Thiên sơn động
- 4  Thiên địa bỉ
- 5  Phong địa quán
- 6  Sơn địa bãi
- 7  Hỏa địa tốn
- 8  Hỏa thiên đại hữu

Quẻ số 7 “hỏa địa tấn” là quẻ “du hôn”, quẻ thứ 8 “hỏa thiên đại hữu” là quẻ “quy hôn”

Khi lập quẻ được quẻ du hôn thì làm nhà xong một thời gian lại chuyển đi nơi khác. Việc chuyển đi nơi khác này có thể là tốt nếu như chuyển đến một nơi tốt hơn, có thể là xấu nếu chuyển đến nơi xấu hơn. Vì vậy khi được quẻ du hôn phải căn cứ vào nhiều mục chọn hướng nhà khác nữa để đoán cát hung.

Trong 8 cung thì quẻ thuần có hào 6 là hào thế còn các quẻ sau hào biến là hào thế.

Trong 64 quẻ đã nạp can chi và lục thân các quẻ thứ bảy của mỗi cung đã ghi đều là quẻ “du hôn”.

V. NGUYỆT KIẾN

La kinh chia mặt đất thành 24 cung gồm 12 cung thuộc địa chi, 8 cung thuộc thiên can và 4 duy. Chuôi sao Bắc đẩu lúc chập tối, chỉ vào cung địa chi gọi là “nguyệt kiến” chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào cung Tý lúc chập tối là tháng 11; chỉ vào cung Sửu lúc chập tối là tháng 12 năm trước, chỉ vào cung Dần là tháng giêng, chỉ vào cung Mão là tháng 2, cung Thìn là tháng 3, cung Tỵ là tháng 4, cung Ngọ là tháng 5, cung Mùi là tháng 6, cung Thân là tháng 7, cung Dậu là tháng 8, cung Tuất là tháng 9, cung Hợi là tháng 10 lại đến cung Tý là tháng 11 năm sau.

Người ta nói tháng 11 kiến tý, tháng 12 kiến sữu, tháng giêng kiến dần, tháng 2 kiến mao... tháng 10 kiến hợi.

- Tháng giêng kiến dần, tháng 2 kiến mao gọi là dần mộc, mao mộc làm nguyệt kiến. Mộc lâm nguyệt kiến thì mộc vượng, mộc sinh hỏa nên mộc lâm nguyệt kiến thì hỏa tướng, vượng và tướng là sinh khí là tốt, còn các hành khác là hui, tú là xấu.

- Tháng 3 kiến thìn gọi là thìn thổ lâm nguyệt kiến. Thổ lâm nguyệt kiến thì thổ vượng, thổ sinh kim nên kim tướng, còn các hành khác là hui là tú xấu.

- Tháng 4 kiến tỵ gọi là tỵ hỏa lâm nguyệt kiến. Tháng 5 kiến ngọ, gọi là ngọ hỏa lâm nguyệt kiến. Hỏa lâm nguyệt kiến thì hỏa vượng, hỏa sinh thổ nên thổ tướng còn các hành khác là hui tú.

- Tháng 6 kiến mùi gọi là mùi thổ lâm nguyệt kiến. Thổ vượng kim tướng, các hành khác là hui tú.

- Tháng 7 kiến thân, tháng 8 kiến dậu gọi là thân kim và dậu kim lâm nguyệt kiến. Kim lâm nguyệt kiến thì kim vượng. Kim sinh thủy nên thủy tướng. Còn các hành khác là hui tú.

- Tháng 9 kiến tuất, gọi là tuất thổ, lâm nguyệt kiến, thổ vượng kim tướng, các hành khác là hui tú.

- Tháng 10 kiến hợi, tháng một kiến tý, gọi là hợi thủy và tý thủy vượng, thủy sinh mộc nên mộc tướng còn các hành khác là hui tú.

- Tháng chạp kiến Sửu gọi là Sửu thổ lâm nguyệt kiến. Thổ vượng kim tướng. Còn các hành khác là hui tú.

Như vậy tất cả các quẻ kép thuộc cung mộc và các quẻ đơn có hành mộc được vượng ở tháng giêng, được tướng ở tháng 10, tháng 11

Tất cả các quẻ kép thuộc cung thổ và các quẻ đơn có hành thổ được vượng ở các tháng 3-6-9-12 và được tướng ở tháng 4 và tháng 5.

Tất cả các quẻ kép thuộc cung hỏa và các quẻ đơn có hành hỏa được vượng ở tháng 4 và 5, được tướng ở tháng 1 và tháng 2.

- Tất cả các quẻ kép ở cung kim và các quẻ đơn có hành kim được vượng ở tháng 7 tháng 8, và được tướng ở tháng 3-6-9-12.

- Tất cả các quẻ kép thuộc cung thủy và các quẻ đơn có hành thủy được vượng ở tháng 10, tháng 11 được tướng ở tháng 7 và tháng 8.

VI. SINH – MỘ – VƯỢNG – TỬ – TUYỆT:

Như trên đã giới thiệu vòng trường sinh theo đạo Phật gọi là vòng “luân hồi” là 12 giai đoạn trạng thái của ngũ hành tức là của muôn vật từ sinh ra trưởng thành rồi suy, tử, mộ, tuyệt.

12 giai đoạn trạng thái hay gọi là vận khí đó là: Tương sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy bệnh, tử, mộ, thai, dưỡng.

Ở giai đoạn trường sinh đế vượng là giai đoạn vận khí tốt gọi là sinh khí, vượng khí. Ở giai đoạn suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt là giai đoạn vận khí xấu gọi là hui, tú, tử, tuyệt.

Trong không gian 12 giai đoạn, trạng thái vận khí đó được phân bố theo 12 cung địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão... Tuất, Hợi.

Theo thời gian 12 giai đoạn trạng thái vận khí đó được phân bố cũng theo 12 địa chi Tý, Sửu, Dần, Mão... chỉ, ngày, tháng, năm.

- Hành kim trường sinh ở Tý, mộc dục ở Ngọ, quan đới ở Mùi, lâm quan ở Thân, đế vượng ở Dậu, suy ở Tuất, bệnh ở Hợi, tử ở Tý, mộ ở Sửu, tuyệt ở Dần, thai ở Mão, dưỡng ở Thìn.

- Hành mộc trường sinh ở Hợi, mộc dục ở Tý, quan đới ở Sửu, lâm quan ở Dần, đế vượng ở Mão, suy ở Thìn, bệnh ở Tỵ, tử ở Ngọ, mộ ở Mùi, tuyệt ở Thân, thai ở Dậu, dưỡng ở Tuất.

- Hành Hỏa trường sinh ở Dần, mộc dục ở Mão, quan đới ở Thìn, lâm quan ở Tỵ, đế vượng ở Ngọ, suy ở Mùi, bệnh ở Thân, tử ở Dậu, mộ ở Tuất, tuyệt ở Hợi, thai ở Tý, dưỡng ở Sửu.

- Hành thủy và hành dương thổ trường sinh ở Thân, mộc dục ở Dậu, quan đới ở Tuất, lâm quan ở Hợi, đế vượng ở Tý, suy ở Sửu, bệnh ở Dần, tử ở Mão, mộ ở Thìn, tuyệt ở Tỵ, thai ở Ngọ và dưỡng ở Mùi.

Nếu quẻ chính, quẻ thể, quẻ dụng thuộc hành mộc mà khởi công vào tháng Hợi, hoặc ngày Hợi là quẻ có trường sinh tại Hợi, gọi là quẻ lâm nguyệt kiến, lâm nhật kiến, quẻ gặp trường sinh. Nếu khởi công vào tháng Mão (tháng 2) hoặc ngày Mão tức là quẻ có đế vượng tại Mão. Nếu khởi công vào tháng

mùi (tháng 6) hoặc ngày mùi gọi là quẻ nhập mộ tại mùi. Nếu khởi công vào tháng thân (tháng 7) hoặc ngày thân thì quẻ bị tuyệt ở thân.

Nếu quẻ thuộc hành kim mà khởi công vào tháng tỵ (tháng 4) hoặc ngày tỵ là quẻ gặp trường sinh tại tỵ, gọi là quẻ lâm nguyệt kiến hỏa hoặc nhật kiến hỏa hay gọi là quẻ gặp trường sinh. Nếu khởi công vào tháng dậu (tháng 8) hoặc ngày dậu tức là quẻ gặp đế vượng tại dậu. Nếu khởi công vào tháng Sửu (tháng 12) hoặc ngày Sửu tức là quẻ nhập mộ tại Sửu. Nếu khởi công vào tháng dần tức quẻ gặp tuyệt tại dần.

Ngày tháng khởi công mà quẻ gặp trường sinh đế vượng là quẻ sinh vượng là tốt. Ngày tháng khởi công mà quẻ nhập mộ, tử, tuyệt, suy, bệnh là hạp hiu tú tử tuyệt là xấu. Còn các ngày khác là bình thường.

VII. TÁC DỤNG CỦA NGUYỆT KIẾN VÀ NHẬT KIẾN - SO SÁNH:

1. Tác dụng:

Nguyệt kiến nắm quyền tất cả 30 ngày của tháng. Nguyệt kiến quyết định cát hung chính của các quẻ và các hào trong quẻ. Nó trợ giúp quẻ và các hào được sinh vượng hoặc làm suy yếu các quẻ và các hào. Nó hợp với hào thì tốt, xung với hào thì xấu. Nguyệt kiến nhập quẻ động làm nguyên thân thì tốt, động mà làm kỵ thân thì xấu. Nguyệt kiến không nhập quẻ thì ứng nghiệm chậm, nhập quẻ thì ứng nghiệm nhanh.

Một tháng có 30 ngày từ ngày 1 đến ngày 30, nhật kiến tính bằng ngày can chi mà không tính bằng ngày theo số được, nhật kiến tính địa chi là chủ yếu, chỉ tiêu cụ thể của nhật kiến là hành của địa chi của ngày.

Ngày khởi công xây dựng cũng có nhật kiến gặp trường sinh, đế vương, tử mộ tuyệt đôi với quẻ như tháng khởi công gặp nguyệt kiến, trường sinh, đế vương, mộ tuyệt.

2. So sánh giữa nguyệt kiến và nhật kiến:

Nguyệt kiến là quyết định trạng thái sinh vượng hưu tú của quẻ, kiểm soát 6 hào.

Nhật kiến là chủ thể của 6 hào, là lệnh của 1 ngày, nắm quyền sinh sát ngày đó, ngang quyền với nguyệt kiến.

Quẻ vượng tức là quẻ gặp nguyệt kiến, nếu được nhật kiến thì vượng thêm. Quẻ hưu tú tức là nguyệt kiến xung khắc với quẻ mà được nhật kiến thì được biến nguy khốn thành vô hại, ngược lại bị nhật thìn xung khắc hình hại thì càng xấu thêm.

Hào, quẻ vượng mà gặp nhật thìn xung khắc là không có lợi. Hào gặp nguyệt kiến, nếu gặp nhật thìn xung khắc thì không bị hại.

Hào hưu tú suy nhược mà gặp nhật kiến thì có thể được sinh, hợp, phù ngang hoà.

Hào gặp nhật kiến bị nguyệt xung khắc cũng không bị tổn thương, bị hào động khắc cũng không

bị hại, bị hoá khắc trở lại cũng không bị hoá, nhưng phải xem kỹ mức độ xung khắc.

Nếu gặp nhật nguyệt sinh khắc thì phải có hào động sinh phù. Quyền của nguyệt không thể bị xung tan.

Nếu nguyệt khắc nhật sinh là gặp phù trợ thì vượng. Nếu nguyệt sinh nhật khắc mà gặp khắc hại thì càng suy.

VIII. TUẦN KHÔNG:

Tuần không là gọi tắt của tuần không trùng vong. Trong lục thập giáp tý là 60 năm, hoặc 60 tháng, hoặc 60 ngày, hoặc 60 giờ có 10 tuần, mỗi tuần là 10 năm, hoặc 10 tháng, hoặc 10 ngày hoặc 10 giờ.

Lục thập giáp tý là sự phối hợp của 10 thiên can với 12 địa chi tuần hoàn từ giáp tý là 1 đến quý hợi là 60.

Khi phối hợp 10 thiên can với 12 địa chi sẽ thừa 2 địa chi không có thiên can để phối hợp. Hai địa chi không có thiên can phối hợp này gọi là “không vong”.

10 ngày, tháng, năm, giờ có phối hợp 10 thiên can từ giáp đến quý gọi là một tuần.

Tuần thứ nhất từ giáp tý đến quý dậu gọi là tuần giáp tý.

Tuần thứ hai từ giáp tuất đến quý mùi gọi là tuần giáp tuất.

Tuần thứ ba từ giáp thân đến quý ty gọi là tuần giáp thân.

Tuần thứ tư từ giáp ngọ đến quý mão gọi là tuần giáp ngọ.

Tuần thứ năm từ giáp thìn đến quý sửu gọi là tuần giáp thìn.

Tuần thứ sáu từ giáp dần đến quý hợi gọi là tuần giáp dần.

Tuần giáp tý thì chi tuất và hợi không có thiên can để phối hợp nên trong tuần giáp tý thì tuất và hợi là “tuần trung không vong” (trùng = trong) gọi tắt là tuần “không”

Tuần giáp tuất thì chi thân và dậu không có thiên can để phối hợp nên thân và dậu không có thiên can để phối hợp nên thân và dậu là tuần không.

Tuần giáp thân thì ngọ và mùi là tuần không.

Tuần giáp ngọ thì thìn và tỵ là tuần không.

Tuần giáp thìn thì dần và mão là tuần không.

Tuần giáp dần thì tý và sửu là tuần không.

Những ngày, giờ, tháng, năm tuần không là không có lợi nên khi khởi công cần tránh ngày, giờ, tháng, năm tuần không.

Muốn biết ngày, giờ, tháng, năm khởi công có phải là “tuần không” hay không thì xem ngày, giờ, tháng, năm đó nằm trong tuần nào, rồi xem có trùng với ngày, tháng, năm tuần không của tuần đó không.

*** Cách tìm:**

Lấy chi của ngày tháng năm khởi công là giáp rồi thiên can thì tính xuôi, địa chi thì tính ngược đến thiên can của ngày tháng năm khởi công thì dừng lại. Can của ngày tháng khởi công gặp địa chi nào thì ghép địa chi đó với can giáp sẽ được tuần cần tìm.

Ví dụ: Ngày canh thân nằm trong tuần nào có phải là “tuần không” không? Lấy ngày thân là giáp, ngày mùi là ất, ngày ngọ là bính, ngày tỵ là đinh, ngày thìn là mậu, ngày mão là kỷ, ngày dần là canh ghép giáp với dần được giáp dần, mà tuần giáp dần thì tỵ và sửu là tuần không. Vậy ngày canh thân nằm trong tuần giáp dần không phải là ngày tuần không.

IX. 6 HÀO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ:

Các nhà địa lý phong thủy cho rằng mỗi hào của một quẻ ứng với từng bộ phận của nhà và ứng với các người trong gia đình như sau:

Hào thượng là cột chính, nóc, là tổ tiên.

Hào năm là đường đi, người, là cha.

Hào bốn là cửa chính, cổng, là mẹ.

Hào ba là cửa là anh em.

Hào hai là gian ở chính, bếp, là vợ.

Hào sơ là nền là nhà con cái.

Chọn ngày tháng khởi công xây dựng nhà quan trọng nhất là phải được quẻ vượng.

Chọn hướng nhà nên chọn các hào tái, phúc, quan ở quẻ thượng là tốt. Hoặc hào lâm thể tài tử tôn là tốt.

- Hào hai là nhà, hào năm là người, người khác nhà là tốt, nhà khác người là xấu.

- Hào thế, hào ứng, làm tài phúc, lâm thanh long, lâm thiên ất quý nhân, vượng ở nhật nguyệt là tốt.

- Hào sơ làm tài phúc là tốt, làm quan quý và lâm ky thân là hung.

- Hào hai lâm phụ mẫu trí thế, vượng là nhà yên tĩnh. Hào hai lâm mộc, bị nhật thìn hào kim xung khắc, gặp kim cục bị xung thì sẽ nghèo xơ xác. Hào hai gặp tuần không, lại lâm hào "thân" tuần không là nhà không yên ổn, hoang phế.

Hào hai lâm bạch hổ bị hình khắc là nhà đại hung.

Hào hai vượng lâm thanh long thì chủ có quan chức. Hào hai lâm kim động là sẽ bị việc công lời thối, thổ động là ổn định. Lâm nguyệt phá động khắc hào thế và hào thân là tai vạ liên miên. Lâm nhật thìn động mà sinh hào thế hoặc hào thân là nơi nghỉ tốt.

Hào thế lâm nhật thìn khắc hào hai là chỗ ở sẽ không tốt.

Hào hai làm thể tài hoặc quan quý gặp thanh long sinh vượng, sinh hợp hào thế thì gia đình làm

ăn thịnh vượng, trong nhà nhộn nhịp. Hào hai lâm tài phúc sinh vượng, sinh hợp hào thế hoặc hào thân thì gia đình bền vững.

- Hào ba lâm thê tài mảo mịch, làm phi xà thì vợ chồng đồng sàng dị mộng; lâm quan quý bạch hổ thì hay gặp điều cãi vã, thị phi, làm huynh đệ thì tiêu tán.

- Hào bốn làm tài phúc thanh long là tốt, làm quan quý chu tước là mắc kiện tụng, nhà không yên.

- Hào năm làm quan quý thì vợ chồng dễ sinh ly, làm tử tôn thì yên ổn, khác hào hai là người yên ổn. Bạch hổ động mà khác hào hai thì không yên ổn. Bạch hổ động mà khác hào năm là bị bệnh nan y khó chữa. Hào năm làm tử tôn khác hào “thân” là phụ mẫu thì con cái ngỗ ngược bất hiếu, không theo được nghiệp tổ tiên. Lâm thê tài trí thì là trong nhà nữ nắm quyền, lấn át chồng lâm thê tài tương hợp với quan quý là nhà có vợ nội trợ tốt.

- Hào sáu làm thân quẻ hoặc hợp hào thế mà lâm quan quý hoặc bị nhật nguyệt xung là nhà không yên, hoặc bị đói rách, lâm thê tài gặp tuần không là vợ yếu đuối, nếu bị nhật xung là nguy cho vợ.

X. HÀO THẾ - HÀO ỨNG LÀ HÀO THÂN QUÊ.

Trong 6 hào của một quẻ có hào thế, hào ứng và thân quẻ.

Hào thế là hào chủ của một quẻ, nó thể hiện chủ

yếu những cát hung của quẻ, tùy theo hào, trí thế mà thể nói lên cát hung về việc gì là chính, nói lên cát hung hoạ phúc của quẻ. Hào thế là cơ bản của một ngôi nhà.

Hào ứng là hào có quan hệ liên kết với hào thế, nó làm cho hào thế tốt lên hoặc xấu đi.

* Phương pháp xác định hào thế:

Trong phương pháp nạp chi và nạp can của bát quái đã nêu ta thấy: Các quẻ thuần đều có hào sáu là hào thế. Trong mỗi cung bát quái có một quẻ thuần và 7 quẻ biến. Quẻ biến thứ nhất do hào sơ của quẻ thuần biến mà thành thì hào sơ là hào thế.

- Quẻ biến thứ hai do hào hai của quẻ biến thứ nhất biến mà thành thì hào hai là hào thế.




- Quẻ biến thứ ba do hào ba của quẻ biến thứ hai biến mà thành thì hào ba là hào thế.

- Quẻ biến thứ tư do hào tư của quẻ biến thứ ba biến mà thành thì hào tư là hào thế.

- Quẻ biến thứ năm do hào năm của quẻ biến thứ tư biến mà thành thì hào năm là hào thế.

- Quẻ biến thứ sáu do hào bốn của quẻ biến thứ năm biến mà thành thì hào thứ tư là hào thế.

- Quẻ biến thứ 7 do ba hào một, hai ba của quẻ biến thứ 6 cùng biến mà thành thì hào ba là hào thế.

Ví dụ: Quẻ thuần cần  quẻ biến thứ nhất là  quẻ biến thứ hai là  v.v ... Để xác định

hào thế và nguyên tắc làm như trên nhưng trong thực tế rất phức tạp, nên trong 64 quẻ đã nạp chi và nạp can sẵn đó có ghi sẵn các hào thế và hào ứng.

Hào ứng là hào cách ở hào thế 2 hào. Nếu hào thế ở hào hai thì hào ứng ở hào năm, nếu hào thế ở hào 4 thì hào ứng ở hào 1...

* Xác định hào thân quẻ:

- Nếu hào thế là hào âm (--) thì coi hào sơ là ngọ, hào hai là mùi, hào ba là thân... Đến hào thế là chi gì thì lấy hào trong quẻ có chi đó là thân quẻ.

- Nếu hào thế là hào dương (--) thì coi hào sơ là ngọ hào, hai là mùi hào ba là thân... đến hào thế là chi gì thì lấy hào trong quẻ có chi đó là thân quẻ.

- Ví dụ 1: Khôn vi địa

Quẻ Khôn vi địa hào thế là hào âm (--) hào sơ kể là ngọ, hào hai là mùi,... thì hào thế là hào sáu là hợi ta lấy hào năm thê tài hợi thủy làm thân quẻ.

Khôn vi địa ☷ ☷

Tử tôn dậu kim – thế

Thê tài hợi thủy – thân quẻ huỳnh đệ sửu thổ

Quan quý mao mộc ứng

Phụ mẫu tỵ hỏa

Huỳnh đệ mùi thổ

- Ví dụ 2: Quẻ

Trạch phong đại quá ☱ ☳


Thê tài mùi thổ

Quan quý dậu kim
Phụ mẫu hội thủy
Quan quý dậu kim
Phụ mẫu hội thủy
Thê tài sử thổ – ứng

Hào thế là hào 4 là hào dương (-). Từ hào 1 tính là tý thì hào thế là mao. Nếu trong quẻ có hào mao thì đó là thân quẻ nhưng ở đây không có hào mao nên hào thân quẻ không có. Không có hào thân quẻ thì thân quẻ là phục thân. Quẻ trạch phong đại quá thuộc mộc, quẻ thuần của cung chấn mộc là quẻ chấn.


Trong quẻ không có hào thân quẻ thì lấy hào thân quẻ ở quẻ thuần. Nhưng quẻ đại quá có quẻ thuần là quẻ chấn mà quẻ chấn cũng không có hào mao nên quẻ đại quá không có thân quẻ.

- Ví dụ 3:

Quả trạch địa lâm 
Phụ mẫu dậu kim
Huynh đệ hội thủy – ứng
Quan quý sử thổ – thân quẻ
Tử tôn mao mộc – thế
Thê tài ty hỏa

Hào hai là hào thế là hào dương (-) coi hào 1 là tý thì hào hai là sử. Thân quẻ là sử thổ là hào ba và hào tư.

- Ví dụ 4:

Quẻ thủy sơn kiến 

Tử tôn tý thủy

Phụ mẫu tuất thổ – thân quẻ (là phục thân) Dậu kim

Huynh đệ thân kim – thế

Huynh đệ thân kim

Quan quý ngọ hỏa

Phụ mẫu thìn thổ – ứng

Hào 4 âm trì thế, coi hào 1 là ngọ thì hào 4 là Dậu kim. Trong quẻ không có Dậu kim phải tìm phục thân làm thân quẻ ở quẻ thuần của cung đoài kim vì quẻ kiến thuộc cung đoài kim là quẻ đoài. Quẻ đoài có hào Dậu kim là hào 5, phục thân để bên cạnh hào nam là thân quẻ Dậu kim.

Hào thế và hào ứng tương sinh hợp thì tốt, tương khắc, tương xung là xấu.

Hào thế gặp nguyệt kiến, nhật kiến là tốt.

Ngày tháng năm khởi công khắc hào thế thì gia đình sẽ gặp nguy. Thái tuế khắc hào thế thì tai họa liên miên.

Hào thế, hào thân lại gặp tuần không, gặp hào quan quý khắc là chủ lo về chết chóc.

Nguyệt kiến khắc hào thế thì tai họa kéo dài nhiều tháng.

XI. CÁT HUNG CỦA LỤC THÂN - LỤC THÂN TRONG QUÊ

1. Cát hung của lục thân

Mỗi quẻ có 6 hào, hào huynh đệ mang hành của quẻ.

Các hào phụ mẫu, tử tôn, thê tài đều vượng tướng là nhà sẽ giàu có, nếu lại gặp thiên hỷ, thanh long là nhà vừa phú lại vừa quý.

- Phụ mẫu gặp tuần không thì sau sẽ bán nhà. Hào Phụ mẫu nên tĩnh, động thì khó kế nghiệp của ông cha. Hào Phụ mẫu bị hào thê tài động khắc là nhà không yên ổn. Quẻ có hào tử tôn mà không có hào phụ mẫu thì nhà sẽ cô đơn. Phụ mẫu vượng gặp thiên hỷ Thanh long là phú quý an khang.

Trong quẻ có hai hào huynh đệ cùng cung là nhà chỉ có anh em ruột. Hào huynh đệ nằm giữa hai hào thế và hào ứng là trong nhà có anh em cùng mẹ khác cha. Huynh đệ khắc thế là nhà xấu, động thì vợ chồng mất đoàn kết.

- Hào quan quý sinh vượng lại được hào động sinh trợ mà không bị hào khắc khống chế là âm thịnh là nhà đại suy.

- Quẻ có quan quý mà không có thê tài thì tai họa liên miên, có thê tài mà không có quan quý thì bị hao tán. Quan quý phát động lâm bạch hổ thì nhà hay gặp nạn, nên cần có hào tử tôn kiềm chế thì quan quý động cũng không có hại. Hào quan quý có quý nhân, phúc lộc và có thái tuế sinh thế là

nhà ở trên có người thi đỗ cao. Quan quý nhập mộ, hào thân bị khắc là nhà không tốt. Cả ngày, giờ, tháng năm gặp hào quan quý gọi là bốn quý, lại lâm hào thân là chủ về tai họa. Quan quý động mà không bị kiềm chế (tức là trong quẻ không có hào tử tôn) thì sẽ gặp việc kiện tụng.

Hào quan quý vượng lâm thanh long, lâm trạch (tức là ở hào hai) là nhà đại cát. Hào quan ở trong cung khôn và cung cấn thì nhà hay gặp tai họa. Trong quẻ có hào quan quý mà không có hào thê tài thì người trong nhà nhiều bệnh.

Hào thê tài và hào tử tôn ở quẻ thượng là tài phúc trọn vẹn của cải hưng vượng. Hào thê tài trí thế hoặc là hào ứng mà gặp ngày tháng khởi công xung hào thế, hào ứng, hào động là vợ sẽ chủ động ly hôn. Hào thê tài nên tĩnh không nên động, động thì hao tổn tài sản và vợ hay có bệnh. Hào tài không bị xung, khắc, hình phạt, trong quẻ lại có hào tử tôn thì nhà giàu có, vinh hoa. Hào thê tài sinh vượng lại được sinh phù thì nhà giàu có và có thế lực. Hào tài nhập mộ thìn lại phát động thì nhà giàu lâu bền. Trong quẻ có hào tử tôn mà hào thê tài động để khắc phụ mẫu sẽ làm hại cha mẹ. Nếu hào phụ mẫu dương thì hại cha, hào phụ mẫu âm thì hại mẹ. Nhưng nếu hào phụ mẫu ở hào năm thì không bị khắc.

- Hào tử tôn là hào phúc, quẻ không có hào tử tôn là của không có nguồn. Quan quý không bị khắc

ché thì nhà nhiều việc rắc rối. Hào tử tôn gặp trường sinh (trong quẻ có các hào thân, tý, thìn mà tử tôn ở thân, trong quẻ có các hào ty, dậu, sửu mà tử tôn ở ty, trong quẻ có hợi, mão, mùi mà tử tôn ở hợi, trong quẻ có các hào dần ngộ tuất mà tử tôn ở dần. Đó là tử tôn gặp trường sinh) lại sinh hào thế, hào thân là gia đình có nề nếp bền vững. Hào tử tôn gặp tuần không thì nhà hoặc không có đời sau, hoặc sinh con muộn hoặc đời sau không hưng vượng. Hào tử tôn làm nhật thìn động để khác quan quý thì mất quan chức hoặc không có quan chức. Thê tài hóa tử tôn thì không lợi cho thăng quan tiến chức. Hào tử tôn ở hào năm lại tương hợp với hào phụ mẫu là nhà con nối được nghiệp cha. Nếu hào tử tôn hình khắc hào phụ mẫu thì con cái bất hiếu không nối dõi được nghiệp ông cha.

2. Cát hung của lục thân trong quẻ

Lục thân là: Thanh long thuộc mộc, chu tước thuộc hỏa, câu trăn thuộc dương thổ, phi xà thuộc âm thổ, bạch hổ thuộc kim, huyền vũ thuộc thủy.

- Thanh long: Thiên ất quý nhân phối với quan quý lâm nhật, nguyệt kiến, lâm hào trạch (hào hai) lâm hào thế thì gia đình có quan chức. Thanh long lâm thê tài thủy hoặc mộc thì giàu có, vợ hiền. Thanh long lâm hào trạch (hào hai) là nhà đại cát. Thanh long lâm nguyệt kiến, thanh long phát động là nhà có tin mừng liên tiếp, thăng quan tiến chức, hôn nhân, sinh đẻ thuận lợi. Thanh long lâm tử tôn

là tốt về mặt nhân đinh. Thanh long ở quẻ hạ, không có hào thê tài là trước giàu, sau nghèo, ở quẻ thượng không có hào thê tài là trước nghèo sau giàu.

- Chu tước gặp tuần không, tử, tuyệt là nhà có tai họa về quan sự. Chu tước ở quẻ nội mà động thì có thị phi, ở quẻ ngoại động lâm quý nhân là có mừng về văn thư.

- Câu trần làm thê tài thì xấu cho nữ trong gia đình. Câu trần lâm nguyệt kiến gặp quan quý ở quẻ ngoại thì mưu làm việc gì cũng trì trệ, lâm thê tài động khác thế là có tiền tài. Câu trần làm thê tài được nhật kiến mộc long là nhà nhiều vườn ruộng, tiền tài đại phát. Câu trần lâm nhật kiến ở vượng địa là tăng điền nghiệp.

- Phi xà lâm thế hoặc khác thế, động là chủ các việc quái dị mộng mị.

- Bạch hổ lâm tử tôn là nhà khó an toàn. Bạch hổ xung, khác Thanh long là hại cho chồng. Bạch hổ lâm quan quý phát động thì tai họa cho người nhà.

- Huyền vũ sinh vượng thì nhà làm ăn dễ dàng, hui tù thì hay thất thoát.

CHƯƠNG III

Chọn ngày xây dựng nhà - tháng xây dựng

Chọn ngày khởi công xây dựng nhà là chọn thời gian bao gồm ngày tốt, giờ tốt, tháng tốt và năm tốt để khởi công xây dựng nhà.

I. CHỌN TUỔI LÀM NHÀ:

Theo tập tục làm nhà phải tránh 3 tuổi là kim lâu, hoang ốc và tam tai.

Tuổi kim lâu

Tuổi kim lâu là tuổi mà làm nhà vào tuổi đó thì gây tai họa cho gia đình. Kim lâu lại chia thành: Kim lâu thân là làm nhà vào tuổi đó thì tai họa cho chính bản thân người làm nhà. Kim lâu thê là làm nhà vào tuổi đó tai họa cho vợ. Kim lâu tử là làm nhà vào tuổi đó thì tai họa cho con cái. Kim lâu lục súc là làm nhà vào tuổi đó thì chăn nuôi gia súc sẽ thất bại liên miên, tăng gia sản xuất thất bại.

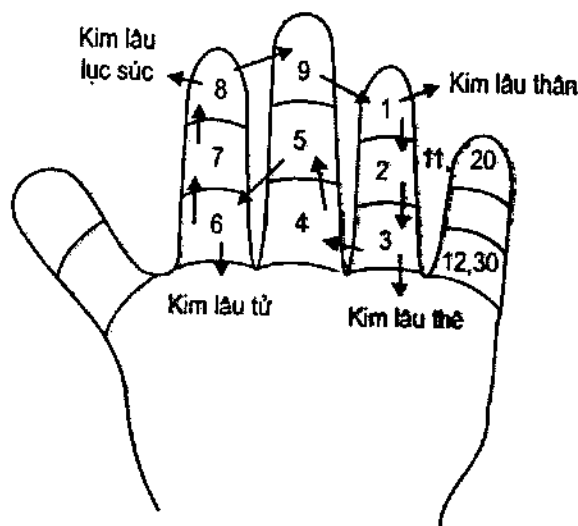
** Cách tính tuổi kim lâu:*

Tuổi kim lâu chỉ tính cho đàn ông không tính

cho đàn bà. Làm nhà chỉ theo tuổi đàn ông không theo tuổi đàn bà.

Lấy tuổi (cả tuổi mẹ) của người chủ gia đình chia cho 9, nếu dư 1 là gặp kim lâu thân, nếu dư 3 là kim lâu thê, nếu dư 6 là kim lâu tử, nếu dư 8 là kim lâu lục súc.

Để dễ nhớ người ta dùng bàn tay kim lâu để tính như sau.



Tính từ 1 tuổi ở đốt số 1, 2 tuổi ở đốt số 2... rồi cứ đếm theo chiều thuận các mũi tên đến 5 tuổi. Nếu 5 tuổi gặp đốt số 1 là kim lâu thân, nếu gặp đốt số 3 là kim lâu thê, nếu gặp đốt thứ 6 là kim lâu tử, nếu gặp đốt thứ 8 là kim lâu lục súc.

Ví dụ: Người 28 tuổi làm nhà có bị kim lâu không?

- Lấy 28 chia cho 9 dư 1 vậy tuổi 28 bị kim lâu thân.

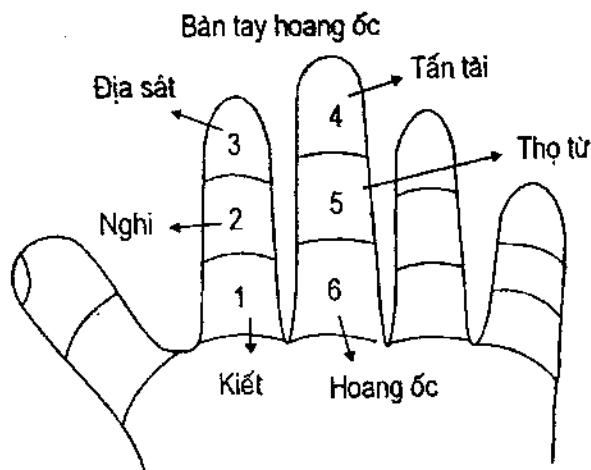
- Đếm theo bàn tay kim lâu: 1 tuổi ở đốt số 1 hai tuổi ở đốt số 2... 10 tuổi lại ở đốt số 1; 20 tuổi ở đốt số 2 và 28 tuổi ở đốt số 1. Vậy 28 tuổi là kim lâu thân.

Các tuổi mà chia cho 9 mà số dư không phải là các số 1-3-6-8 thì không phải tuổi kim lâu.

Các tuổi đếm trên bàn tay kim lâu không vào các đốt số 1, 3, 6 và 8 thì không phải tuổi kim lâu.

* Ghi chú: Có sách nói: “Ngũ thập nhập cung trung” là sai, mà tất cả các tuổi đều phải đếm qua cung trung.

Hoang ốc:



Trên 6 đốt ngón tay: 1 là kiết là tốt; 2 là nghi là tốt; 3 là địa sát là xấu, 4 là tấn tài là tốt, 5 là thọ tử là xấu, 6 là hoang ốc là xấu. Khởi 10 tuổi ở số 1.

Bắt đầu từ đốt 1 tính là 10 tuổi rồi đếm tiếp số lẻ 11 ở số 2; 12 ở số 3, 13 ở số 4... đến 19 tuổi lại ở số 4.

20 tuổi bắt đầu ở số 2, 21 tuổi ở số 3... 29 tuổi ở số 5, 30 tuổi ở số 3.

Nếu tuổi gặp số 1 là tốt, số 2 là tốt, số 3 là gặp địa sát là xấu, gặp số 4 là tấn tài là tốt, gặp số 5 thọ tử là xấu, gặp số 6 là hoang ốc là xấu.

Khi đếm tuổi gặp số 1 địa sát, số 5 thọ tử, số 6 hoang ốc thì các tuổi đó không làm được nhà.

Ví dụ: Người 33 tuổi, đốt số 3 chính là 30 tuổi, số 4 là 31 tuổi, số 5 là 32 tuổi, số 6 là 33 tuổi, 33 tuổi là tuổi hoang ốc.

Năm tam tai

Những người tuổi Thân, tuổi Tý, tuổi Thìn bị tam tai vào các năm Dần, Mão, Thìn.

- Những người tuổi Dần, tuổi Ngọ, tuổi Tuất thì tam tai vào năm Thân, Dậu, Tuất.

- Những người tuổi Tỵ, tuổi Dậu, tuổi Sửu thì bị tam tai vào các năm Hợi, Tý, Sửu.

- Những người tuổi Hợi, Mão, Mùi thì bị tam tai vào các năm Tỵ, năm Ngọ, năm Mùi.

Những người bị tam tai thì không được làm nhà.

Chọn tuổi làm nhà phải chọn sao cho vừa không

bị kim lâu, địa sát, thọ tử, hoang ốc, vừa không bị tam tai.

Ví dụ: người tuổi Giáp Thìn (1964) năm 1997 là năm Đinh Sửu; đủ 34 tuổi có đủ tuổi làm nhà hay không.

$34:9 = 3$ dư 7. Số dư không phải là 1-3-6-8 nên không phải tuổi kim lâu.

- Coi số 3 ở bàn tay hoang ốc là 30 thì 34 trùng vào số 1 là kiết không bị hoang ốc, thọ tử, địa sát.

Tuổi Thìn tam tai các năm Dần, Mão, Thìn. Năm 34 tuổi là năm Sửu là không bị tam tai.

Vậy tuổi Thìn 34 tuổi làm nhà vào năm Sửu là tốt.

- Tính sẵn các tuổi kim lâu:

12-15-17-19-21-24-46-28-30-33-35-37-39-42-44-46-48-51-53-55-60-62-64-66-69-71-73-75.

- Tính sẵn các tuổi hoang ốc (gồm địa sát, thọ tử, hoang ốc).

12-14-15-15-21-23-24-27-29-30-32-33-36-38-39-41-42-45-47-48-50-51-54-56-57-60-63-65-66-69-72-74-75

II. CHỌN MÙA XÂY NHÀ - XÂY NHÀ THEO TIẾT KHÍ

Vượng khí của quẻ do thiên thời quyết định. Vượng khí của thiên thời là do các tiết khí trong năm phù hợp với các quẻ. La kinh có 24 sơn hướng, một năm có 24 tiết khí. Mỗi tiết khí là một ngày vượng của một sơn hướng. Mỗi quái ứng với 3 tiết

khí. Xây dựng nhà cửa theo hướng (quái) nào vào 3 tiết tương ứng với quái đó thì được hưởng vượng khí, hấp thu được khí vượng của thiên nhiên.

- Xây dựng nhà theo hướng càn thì chọn 3 tiết sương giáng, lập đông và tiểu tuyết, hướng càn gồm 3 sơn hướng là tuất, càn, hợi. Nhà hướng tuất thì chọn khởi công các ngày thuộc tiết khí lập đông. Nhà hướng hợi thì khởi công các ngày thuộc tiết khí tiểu tiết.

- Xây dựng nhà theo hướng khảm thì chọn 3 tiết đại tuyết, đông chí và tiểu hàn. Hướng khảm gồm 3 sơn hướng nhâm, tý, quý. Nhà hướng nhâm thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí đại tuyết, nhà hướng tý thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí đông chí. Nhà hướng quý thì khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu hàn.

- Xây dựng nhà theo hướng cấn thì chọn 3 tiết khí: Đại hàn, lập xuân và vũ thủy. Hướng cấn gồm 2 sơn hướng Sửu, cấn, dần. Nhà hướng Sửu thì chọn ngày khởi công các ngày thuộc tiết khí đại hàn. Nhà hướng cấn thì chọn ngày khởi công các ngày thuộc tiết khí lập xuân. Nhà hướng dần thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí vũ thủy.

- Xây dựng nhà theo hướng chấn thì chọn 3 tiết khí: Kinh trập, xuân phân, thanh minh. Hướng chấn gồm 2 sơn hướng giáp, mão, ất. Nhà hướng giáp thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí kinh trập.

Nhà hướng mao thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc khí tiết xuân phân. Nhà hướng át chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc khí tiết thanh minh.

- Xây dựng nhà theo hướng tốn vào 3 tiết khí: Cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn. Hướng tốn gồm 3 sơn thìn, tốn, ty. Nhà hướng thìn thì ngày khởi công vào các ngày thuộc khí tiết cốc vũ. Nhà hướng tốn thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc khí tiết lập hạ, nhà hướng ty thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu mãn.

- Xây dựng nhà theo hướng ly thì chọn 3 tiết khí: Mãng chủng, hạ chí, tiểu thử. Hướng ly gồm 3 sơn hướng bính, ngộ, đinh. Nhà hướng bính thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí mãng chủng. Nhà hướng ngộ thì chọn ngày khởi công vào ngày có khí tiết hạ chí. Nhà hướng đinh thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí tiểu thử.

- Xây dựng nhà theo hướng khôn thì chọn 3 tiết khí thuộc tiết khí đại thử. Hướng khôn gồm 3 sơn hướng: Mùi, khôn, thân. Nhà hướng mùi thì chọn ngày khởi công vào các ngày có tiết khí lập thu.

Nhà hướng thân thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí xử thử.

- Xây dựng nhà theo hướng đoài thì chọn 3 tiết khí: Bạch lộ, thu phân, hàn lộ. Hướng đoài gồm 3 sơn hướng canh, dậu, tân. Nhà hướng canh thì chọn ngày khởi công vào các ngày tiết khí thu

phân. Nhà hướng tân thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc tiết khí hàn lộ.

Ví dụ: Khởi công xây dựng nhà hướng mùi thuộc khôn trạch vào ngày thuộc khí tiết nào?

Nhà hướng mùi thuộc khôn trạch thì chọn ngày khởi công vào các ngày thuộc khí tiết đại thử.

Năm 1996 tiết đại thử từ mồng 8-23 tháng 6 năm Bính Tý (22/7 đến 6/8/1996). Năm 1997 tiết đại thử từ 19/6 đến 4/7 năm Đinh Sửu (23/7 đến 6/8/1997)

Trong các ngày tiết khí chọn ngày nào cũng được nhưng phải phù hợp với ngày chọn theo các chỉ tiêu khác.

III. CHỌN THÁNG XÂY DỰNG

Tháng khởi công xây dựng nhà là tiêu chí quan trọng nhất để tạo được khí sinh vượng của các quẻ. Sinh vượng của các dụng thần theo ý muốn của chủ nhà như muốn thịnh về quan chức, hay giàu sang phú quý, hay tử tôn thịnh vượng...

Ví dụ: Một ngôi nhà khôn long căn hướng được quẻ sơn địa Bắc

Thê tài dần mộc

Tử tôn tý thủy – thế

Phụ mẫu tuất thổ

Thê tài mao mộc

Quan quý tỵ hỏa – ứng

Phụ mẫu mùi thổ

Trong quẻ hào 5 tử tôn tý thủy là người khắc hào

2 Quan quý ty hỏa nói chung là tốt. Hào 5 tử tôn trí thế là cả đời an toàn, thế khắc ứng là nhà tốt, nhưng tử tôn khắc hào 2 Quan quý là hại cho công danh.

Vậy muốn giàu có thì hào thê tài phải vượng, hào tử tôn là thế thì không được hiu tú tử tuyệt và tử tôn sinh thê tài, muốn sinh được thê tài thì không được hiu tú.

Tử tôn mà vượng lại là thế sinh thê tài về mặt giàu có thì rất tốt nhưng lại hại cho công danh. Vậy muốn giàu, con cái thịnh vượng và có công danh thì phải chọn thê tài nguyệt kiến, tử tôn nhật kiến. Tức là chọn ngày Tý được tử tôn nhật kiến, chọn tháng Mão được thê tài nguyệt kiến vượng, quan quý được nguyệt kiến sinh được cả 3: Giàu có, con cái thịnh và công danh tốt.

IV. CHỌN NGÀY XÂY DỰNG:

Chọn ngày khởi công xây dựng nhà phải đạt 3 yêu cầu:

- Dụng thần quan trọng nhất được nhật kiến, nhật thìn sinh.

- Nhật thần phối với hướng được bát san tốt.

- Phối lục thần theo yêu cầu hợp ý muốn.

* Theo nguyên tắc nạp giáp của các quẻ: Càn nạp giáp và nhâm khôn nạp ất và quý, khảm nạp mậu, cấn nạp bính, chấn nạp canh, ly nạp kỷ, tốn nạp tân, đoài nạp đinh.

- Càn nạp giáp tức là các ngày giáp thuộc quẻ càn, các ngày nhâm thuộc quẻ càn (giáp tý, giáp dần, giáp thìn, nhâm thân, nhâm tuất).

- Khôn nạp át và quý tức là các ngày át và ngày quý thuộc quẻ khôn (át sửu, át mao, át ty, quý mùi, quý dậu, quý hợi)

- Khảm nạp mậu tức là các ngày lục mậu (mậu tý, mậu dần, mậu thân, mậu tuất) thuộc quẻ khảm.

- Cấn nạp bính tức các ngày lục bính (bính tý, bính dần, bính thìn, bính ngọ, bính thân, bính tuất) thuộc quẻ cấn.

- Tốn nạp tân tức là các ngày tân (tân sửu, tân mao, tân ty, tân mùi, tân dậu, tân hợi) thuộc quẻ tốn.

- Chấn nạp canh tức là các ngày lục canh (canh tý, canh dần, canh thìn, canh ngọ, canh thân, canh tuất) thuộc quẻ chấn.

- Ly nạp kỷ tức là các ngày lục kỷ (Kỷ sửu, kỷ mao, kỷ ty, kỷ mùi, kỷ dậu, kỷ hợi) thuộc quẻ ly.

- Đoài nạp đinh tức là các ngày lục đinh (đinh sửu, đinh mao, đinh ty, đinh mùi, đinh dậu, đinh hợi) thuộc quẻ đoài.

* Hướng càn khởi công vào ngày giáp và nhâm tức là hướng càn phối với ngày càn được phục vị, khởi công ngày át và ngày quý tức là hướng càn phối với ngày khôn được phúc đức. Khởi công ngày đinh tức là hướng càn phối với ngày được sinh khí. Khởi công ngày bính tức là hướng càn phối với ngày cấn được thiên y. Khởi công ngày mậu tức là hướng càn phối với ngày khảm bị lục sát. Khởi công ngày kỷ tức là hướng càn phối với ngày ly bị tuyệt mạng. Khởi công ngày canh tức là hướng càn phối với

ngày chấn bị ngũ quý. Khởi công ngày tân tức là hướng càn phối với ngày tổn bị hoạ hại.

* Làm nhà hướng khảm khởi công các ngày mậu được phục vị. Khởi công ngày kỷ được phúc đức. Khởi công các ngày canh được thiên y. Khởi công các ngày tân được sinh khí. Khởi công các ngày giáp, nhâm bị lục sát, các ngày ất, quý bị tuyệt mạng, các ngày bính ngũ quý, các ngày đinh bị hoạ hại.

* Làm nhà hướng chấn khởi công các ngày canh được phục vị, các ngày tân được phúc đức, các ngày mậu được thiên y, các ngày kỷ được sinh khí. Khởi công các ngày giáp, nhâm bị ngũ quý, các ngày ất quý bị hoạ hại, các ngày bính bị lục sát, các ngày đinh bị tuyệt mạng.

* Làm nhà hướng cấn khởi công các ngày bính được phục vị, các ngày đinh được phúc đức, các ngày giáp nhâm được thiên y, các ngày ất quý được sinh khí. Khởi công các ngày canh bị lục sát, các ngày tân bị tuyệt mạng, các ngày mậu bị ngũ quý.

* Làm nhà hướng tốn, khởi công vào các ngày tân được phục vị, các ngày canh được phúc đức, các ngày mậu được sinh khí, các ngày kỷ được thiên y. Khởi công các ngày giáp, nhâm bị hoạ hại, các ngày ất, quý bị ngũ quý, các ngày bính bị tuyệt mạng, các ngày đinh bị lục sát.

* Làm nhà hướng ly khởi công vào các ngày kỷ được phục vị, các ngày mậu được thiên y, các ngày giáp nhâm bị tuyệt mạng, các ngày ất quý bị lục

sát, các ngày bính bị hoạ hại, các ngày đinh bị ngũ quý, các ngày canh được sinh khí, các ngày mậu được phúc đức.

* Làm nhà hướng khôn khởi công các ngày ất, quý được phục vị, các ngày giáp nhâm được phúc đức, các ngày bính được sinh khí, các ngày đinh được thiên y, các ngày mậu bị tuyệt mạng, các ngày kỷ bị lục sát, các ngày canh bị hoạ hại, các ngày tân bị ngũ quý.

* Làm nhà hướng đoài: Khởi công vào ngày đinh được phục vị, các ngày giáp nhâm được sinh khí, các ngày ất quý được thiên y, các ngày bính được phúc đức, các ngày mậu bị hoạ hại, các ngày kỷ bị ngũ quý, các ngày canh bị tuyệt mạng, các ngày tân bị lục sát.

* Chọn ngày khởi công để phối lục thần theo ý muốn:

Như chúng ta đã biết sự phối hợp giữa lục thân và lục thần, sự phối hợp giữa các hào với lục thần tạo ra các điều cát, hung khác nhau. Lục thần này phối hợp với các lục thân này thì tốt, phối hợp với lục thân kia thì xấu, phối hợp hào này thì tốt với hào kia thì xấu, lâm dụng thần vào thời gian này thì xấu vào thời gian kia thì tốt. Phối lục thần vào hào nào là do thiên can của ngày khởi công quyết định.

Ví dụ: Thanh long lâm hào trạch tức hào hai là

tốt, muốn cho Thanh long lâm hào trạch thì ta chọn ngày khởi công vào các ngày lục nhâm, lục quý.

Ví dụ khác: Bạch hổ làm tổn thương Thanh long thì vợ hại chồng

Trong quẻ địa thiên thái.

Tử tôn dậu kim – ứng Bạch hổ

Thê tài Hợi thủy Phi xà

Huynh đệ Sửu thổ Câu trăn

Huynh đệ Thìn thổ – thế Chu tước

Quan quý dần mộc Thanh long

Thê tài Tý thủy Huyền vũ

Nếu khởi công vào ngày nhâm tý giờ dần thì Thanh long lâm hào hai là quan quý là hào trạch, Thanh long thuộc mộc hòa với quan quý cũng mộc, ngày nhâm tý là ngày thủy, thủy sinh mộc. Như vậy là rất tốt. Nhưng khởi công giờ dần thì hào 6 là hào động, hào sáu là dậu kim động khắc hào hai Thanh long mộc. Hào 6 lâm Bạch hổ. Bạch hổ khắc Thanh long là vợ sẽ hại chồng. Nếu như hào 6 dậu kim lại lâm nguyệt kiến vượng động để khắc Thanh long thì tác hại càng lớn trong một quẻ chỉ có hào thế, hào ứng với hào động mới có quan hệ với dụng thân, hoặc phù trợ hoặc khắc hãm dụng thân. Ở đây đang nói dụng thân là Thanh long. Muốn cho bạch hổ không khắc hãm Thanh long thì chọn giờ khởi công để cho hào 6 Bạch hổ không phải là hào động.

* Chọn ngày tránh bát sát

- Hướng bị thủy bát sát: Nhà hướng càn theo thủy hướng ngộ là bị sát, nhà hướng đoài mà thu thủy hướng ty là bị sát, nhà hướng khôn mà thu thủy hướng mao là bị sát, nhà hướng ly mà theo thủy hướng hợi là bị sát, nhà hướng tốn mà thu thủy hướng dậu là bị sát, nhà hướng cấn mà thu thủy hướng dần là bị sát, nhà hướng khảm mà thu thủy hướng thìn là bị sát.

- Hướng bị vị sát: Cửa nhà hướng càn ở ngộ vị là bị sát, nhà hướng Đoài mà cửa ở ty vị là bị sát, nhà hướng Khôn mà cửa ở mao vị là bị sát, nhà hướng Ly mà cửa ở hợi vị là bị sát, nhà hướng tốn mà cửa ở dậu vị là bị sát, nhà hướng cấn mà cửa ở dần vị là bị sát, nhà hướng Khảm mà cửa ở thìn vị là bị sát.

- Hướng bị ngày sát: Nhà hướng càn mà khởi công vào ngày ngộ là bị sát. Nhà hướng đoài khởi công ngày ty là bị sát. Nhà hướng khôn khởi công ngày mao là bị sát, nhà hướng ly khởi công ngày hợi là bị sát. Nhà hướng cấn khởi công ngày thân là bị sát, nhà hướng cấn mà khởi công ngày dần là bị sát, nhà hướng khảm mà khởi công vào ngày thìn là bị sát.

Vì vậy khi chọn hướng nhà phải tránh dòng nước chảy từ hướng sát vào mình đường. Chọn hướng cửa phải tránh đặt cửa vào vị sát. Đã xác định hướng nhà thì không được khởi công vào các ngày sát.

* Chọn tháng, ngày, giờ khởi công xây dựng theo kinh dịch.

Ví dụ: Người có mảnh đất thuộc Càn long, năm 1997 làm nhà. Giả thiết các điều kiện không bị kim lâu, không bị hoang ốc, không bị tam tai và đã chọn hướng Đông thuộc quẻ Chấn. Hãy tính tháng, ngày, giờ khởi công để được cát lợi nhất.

a- Lập quẻ

Càn long nhập thủ, chấn hướng, được quẻ “Lôi thiên đại tráng” ䷗ thuộc thổ.

Quẻ chủ

Lôi thiên đại tráng (thổ)

Huynh đệ tuất thổ.. phi xà

Tử tôn thân kim... X Câu trần

Phụ mẫu ngộ hỏa – thế chu tước

Huynh đệ thìn thổ – Thanh long

Quan quý dẫn mộc – Huyền vũ

Thê tài – tý thủy – ứng Bạch hổ

Quẻ biến

Trạch thiên quải (thổ)

Huynh đệ Mùi thổ

Tử tôn – Dậu kim

Thê tài – Hợi thủy

Huynh đệ Thìn thổ

Quan quý Dẫn mộc

Thê tài – Tý thủy

b- Chọn tháng ngày khởi công:

- Xét về quẻ nội và quẻ ngoại: Quẻ nội là nhà, quẻ ngoại là người. Người khắc nhà là tốt, nhà khắc người là xấu. Ở đây lại bị nhà khắc người.

- Xét về quẻ thể và quẻ dụng: Quẻ có hào động là quẻ dụng, quẻ thể là người, quẻ dụng là nhà. Quẻ thể khắc quẻ dụng là tốt, quẻ dụng khắc quẻ thể là

xấu. Ở đây quẻ nội là kim khắc quẻ ngoại là mộc nên phải chọn giờ khởi công cho hào động thuộc quẻ ngoại để được quẻ thể khắc quẻ dụng.

Như vậy yêu cầu quẻ ngoại khắc quẻ nội mà lại bị quẻ nội khắc quẻ ngoại, còn yêu cầu quẻ thể khắc quẻ dụng thì giải quyết được nhưng 2 yêu cầu mâu thuẫn khác nhau.

Để giải quyết mâu thuẫn này ta dùng biện pháp sau:

Chọn tháng khởi công là mộc để quẻ ngoại vượng, quẻ nội hiu tù, quẻ hiu tù không khắc được quẻ vượng.

Nhưng quẻ nội là thể hiu tù lại không khắc được quẻ ngoại là quẻ dụng, nên chọn ngày thổ để quẻ nội được “tương” sẽ trung hòa khi vừa sinh vừa khắc quẻ ngoại.

Do yêu cầu trên chọn ngày 10 tháng giêng là ngày kỷ Sửu tháng Nhâm dần.

Hào tử tôn thân kim khắc hào quan quý dần mộc làm cho đường công danh bị kém. Nhưng nguyệt kiến mộc làm cho quan quý vượng, nhật kiến thổ làm cho khả năng của tử tôn “tương” khắc quan quý yếu. Mặt khác quan quý vượng là âm thịnh là xấu, nhưng quan quý bị tử tôn khống chế.

Vậy là tử tôn và công danh đều hưng thịnh.

c. Chọn giờ khởi công:

Chọn giờ khởi công để xác định hào động và quẻ biến và phải đạt các yêu cầu sau:

- Quẻ dụng phải là quẻ ngoại để thể khắc dụng.
- Trong một gia đình cung phúc (tử tôn) là quan trọng nhất nên phải để cho hào tử tôn động. Tử tôn động sinh thê tài tý thủy làm cho thê tài đang hiu tù được vượng. Thê tài vượng thì đường vợ con tốt và giàu có.

Ngày Kỷ Sửu tháng giêng năm Đinh Sửu (1997). Có các giờ hoàng đạo là Dần, Mão, Tỵ, Thân, Tuất, Hợi. Muốn cho hào động ta chọn giờ Tỵ = 6

Quẻ Lôi thiên đại tráng có quẻ ngoại là Chấn = 4

Quẻ nội là càn = 1

$$4 + 1 + 6 - 6 = 5$$

Vậy hào 5 là hào động, ta có quẻ biến là “trạch thiên quái” như ở trên.

d. Kết quả của việc chọn ngày, tháng, giờ như sau:

- Tháng giêng nhâm dần là mộc làm cho quẻ ngoại lâm nguyệt kiến được “vượng”

- Ngày 10 kỷ Sửu là thổ làm cho quẻ nội lâm nhật thìn “tướng” làm cho quẻ nội khắc quẻ ngoại nhưng khắc vừa phải.

- Huynh đệ thổ được nhật kiến vượng làm cho anh em hòa thuận.

- Phụ mẫu được nguyệt kiến sinh, được vượng tướng nên tốt cho cha mẹ và tốt cho đường văn thư.

- Quan quý dân mộc được nguyệt kiến vượng nên đường công danh tốt.

- Thê tài tý thủy được hào tử tôn kim vượng lại động sinh nên thê tài đang hiu từ xấu trở nên tốt.

- Thanh long lâm nhật kiến chủ về việc có quan chức.

- Quẻ chủ và quẻ biến tương hòa nghĩa là nhà ở được bình yên lâu dài.

- Hào tử tôn động lại biến thành tử tôn, hào biến tương hòa với hào động của quẻ chủ là phúc được bình hòa lâu bền.

- Ngày 10 Kỷ Sửu có các sao tốt là: Minh đường, Tục thế, Tuế hợp, Thiện phúc và Nhân chuyên. Còn các sao xấu không có kim thần thất sát, đã được sao Nhân chuyên giải trừ hết.

- Ly nạp Kỷ nên kỷ thuộc ly, ngày kỷ kết hợp với hướng chấn được sinh khí là rất tốt. Sinh khí do ngày kỷ kết hợp với hướng chấn tạo thành cũng như sinh khí do mệnh cung của chủ nhà kết hợp với hướng nhà tạo thành.

Lời thoán của quẻ Đại tráng viết: Đại tráng lợi trinh. Nghĩa là làm ăn lớn mạnh nhưng phải làm ăn chân chính.

V. CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ

Muốn cho một ngôi nhà hoàn chỉnh thì các công trình phụ không những không kém phần quan trọng mà còn có tác dụng biến ngôi nhà hung thành cát và ngược lại biến cát thành hung. Vì vậy phải đặc biệt chú ý các công trình phụ khi xây dựng một ngôi nhà.

1- Bếp

Bếp nấu ăn có 2 phần quan trọng là nhà bếp gọi là táo tòa và bếp gọi là táo.

a- Nhà bếp: Là nhà đặt bếp và các dụng cụ, phương tiện phục vụ cho bữa ăn.

- Bếp là các dụng cụ phương tiện để đặt nồi, xoong, chảo... lên bếp để nấu ăn như táo quân, bếp kiềng, bếp điện, bếp ga...

- Phương để xây dựng nhà bếp gọi là táo vị, phương này là đường thẳng từ tâm nhà chính đến điểm đặt (táo) bếp. Đường thẳng này nằm trong cung nào trong bát quái của la kinh thì cung đó gọi là táo vị của ngôi nhà.

Phương vị của nhà bếp (táo vị) phối với mệnh cung của chủ nhà cũng được bát san như mệnh cung phối hướng. Đó là: Sinh khí, ngũ quý, phúc đức, lục sát, họa hại, thiên y, tuyệt mạng và phục vị.

Những người có mệnh cung là đông tứ mạng: Chấn, tốn, ly, khảm. Phải đặt nhà bếp ở phương vị

Tây tứ trạch: Càn, khôn, cấn, đoài. Ngược lại những người có mệnh cung là tây tứ mạng: Càn, khôn, cấn, đoài phải đặt nhà bếp (táo vị) ở phương vị đông tứ trạch: Chấn, tốn, khảm, ly.

Nhưng trong mỗi phương vị bát quái lại chia làm 3 sơn vị mà trong 3 sơn vị này lại có sơn kiết, sơn hung.

Ví dụ: Người có mệnh chấn làm nhà hướng tốn được phúc đức phải đặt bếp ở các phương: Khôn, đoài, càn, cấn. Nhưng nếu đặt bếp ở phương khôn thì chỉ được đặt ở sơn mùi hoặc sơn thân mà không được đặt ở sơn khôn. Nếu đặt nhà bếp ở phương đoài thì chỉ được đặt ở sơn canh mà không được đặt ở hai sơn dậu và tân.

Người mệnh đoài làm nhà hướng cấn được phúc đức, nếu đặt nhà bếp ở phương chấn là tuyệt mạng được đại kiết, nhưng chỉ được đặt ở 2 sơn giáp và mao được tiểu kiết, ở cung ất là tiểu hung...

Tóm lại: Người Đông tứ mạng đặt nhà bếp ở phương quái vị Tây tứ trạch là đại kiết, đặt ở phương Đông tứ trạch là đại hung. Nhưng trong phương đại kiết hay đại hung mà đặt được vào sơn kiết thì được tiểu kiết, đặt vào sơn hung thì bị tiểu hung. Trong la kinh sơn kiết (tốt) được ký hiệu bằng vòng tròn (o) sơn hung bằng chấm đen (●) .

* Cát hung của táo vị.

Theo sách “Bát trạch minh cảnh” của Thái Kim Oanh thì cát hung của táo vị như sau:

- Phương vị của nhà bếp là Thiên y thì bệnh hoạn liên miên thuốc thang không hiệu quả.

- Chiếm phương sinh khí thì lâm quỷ thai, lạc thai, khó sinh đẻ. Con cái không thông minh, không được tài lộc, không người trợ giúp.

- Chiếm phương phúc vị thì vô tài, tổn thọ, cả đời túng khó.

- Chiếm phương phúc đức thì không thọ, vợ chồng không hợp, bị gièm pha, ruộng vườn thất thu, gia súc bệnh hoạn.

- Chiếm phương tuyệt mạng thì sống lâu không bệnh tật, nhiều của nhiều con, không bị tai nạn, không bị kiện tụng.

- Chiếm phương lục sát thì tăng nhân khẩu, phát tài không đau ốm, không bị kiện cáo, tránh được tai nạn, gia đình yên ổn.

- Chiếm phương họa hại thì không lo thất tài, không bệnh tật, không bị thị phi kiện cáo.

- Chiếm phương ngũ quỷ thì tránh được tai họa, không lo trộm cướp, không bệnh hoạn, cửa nhà thịnh vượng, súc vật gia tăng.

b- Hướng bếp (táo hướng)

Hướng táo ngược chiều với hướng người ngồi

đun. Người ngồi đun nhìn về phía Tây thì hướng bếp là hướng Đông, người ngồi đun nhìn về hướng Bắc thì hướng bếp là hướng Nam.

Hướng bếp phải chiếm các phương kiết như sinh khí, phúc đức, thiên y, phục vị và tránh các phương hung như ngũ quỷ, lục sát, họa hại, tuyệt mạng.

Bát san của hướng bếp do phối mệnh cung của chủ nhà với hướng bếp (hướng táo).

Bát san của hướng bếp chiếm các phương kiết như sinh khí, phúc đức, thiên y, phục vị thì được đại kiết. Chiếm các phương như ngũ quỷ, họa hại, lục sát, và tuyệt mạng là bị đại hung. Hướng bếp chiếm các sơn kiết (o) thì được tiểu cát, chiếm các sơn hung (●) thì bị tiểu hung.

e- Cát hung của táo hướng.

Táo hướng chiếm sinh khí thì trăm việc tốt lành, sinh quý tử nhiều con, đại phúc, đắc đại tài, không có thương tật, nhiều người giúp đỡ, thăng quan đại quý.

- Táo hướng chiếm thiên y: Đại phú quý, gia đình không có bệnh tật, vượng nhân khẩu, điền súc đại vượng.

Thiên y chế tuyệt mạng: Nhà chính bị phương tuyệt mạng, đặt táo hướng thiên y thì giải được, ứng nghiệm các năm, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

- Táo hướng chiếm phúc đức thì nhiều con, trung

phú, đại thọ đắc tài, vợ chồng hòa hợp, vượng nhân khẩu, lục súc đại vượng.

Diên niên (phúc đức) yểm lục sát, nhà chính bị lục sát mà đặt táo hướng phúc đức thì giải được, ứng nghiệm các năm, tháng ty, dậu, Sửu.

- Táo hướng chiếm phục vị thì sinh con nam ít nữ nhiều, dễ nuôi con. Muốn có con đặt bếp hướng phục vị đến năm Nhị hắc nhập cung mệnh thì có con.

* Chú ý: Các điều tốt lành trên đây còn được phụ thuộc: Hướng nhà chính phải được cát vượng, vợ chồng hợp tuổi táo vị đúng phương hung...

- Táo hướng chiếm phương tuyệt mạng thì rất hại cho con cái, có sinh không có dưỡng, con cái bệnh tật, khó nuôi thân chủ bệnh yếu, bệnh phổi, bị đánh đập, ứng nghiệm các năm, tháng ty, dậu, Sửu.

- Táo hướng chiếm phương ngũ quý thì hại cho trưởng nam, trưởng nữ, bệnh phổi, bệnh mắt, vợ chồng bất hòa... ứng nghiệm các năm, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

- Táo hướng chiếm phương họa hại thì mắc hình sự, bệnh tật không con, bệnh phổi, đau mắt, đau tay chân, đao thương hoại gia phong, vợ chồng bất hòa, bị bệnh giang mai, ứng nghiệm các năm, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

* Chú ý: Nếu đặt hướng nhà chính đúng cát

phương vợ chồng hợp hôn, hợp tuổi... thì các hung hại nói trên giảm nhiều.

2- Cổng

Trong một ngôi nhà ý nghĩa của cổng cũng như cửa chính nhà, chỉ khác nhau ở chỗ cửa nhà chính quyết định ngôi nhà ấy trạch gì.

Ví dụ: Nhà có cửa chính hướng ly gọi là nhà trạch ly, cửa chính hướng càn gọi là nhà trạch càn... Nhà trạch ly, trạch càn thì cổng ở vị trí nào thì hướng nhà vẫn là trạch ly, trạch càn...

Cổng cũng phối hướng với bát quái được bát san như cửa chính, được đại cát hay bị đại hung. Cổng cũng có sơn vị tiểu cát hay tiểu hung như cửa chính.

Ví dụ: Nhà trạch chấn người có mệnh Đông tứ mạng được đại cát, cổng cũng phải ở đông tứ trạch mới cát lợi, cổng ở tây tứ trạch là đại hung. Người có mệnh Tây tứ mạng bị đại hung, cổng tây tứ trạch là đại cát, cổng đông tứ trạch là đại hung.

Vậy cổng phải phối hướng với mệnh cung của chủ nhà chứ không phải theo trạch nào.

3- Nhà vệ sinh

Nhà vệ sinh phải đặt ở hung phương so với tâm nhà. Người mệnh Đông tứ mạng phải đặt nhà vệ sinh ở tây tứ trạch, người mệnh Tây tứ mạng phải đặt nhà vệ sinh ở đông tứ trạch.

Nhà vệ sinh phải đặt ở giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý, thìn, tuất, sữu, mùi, không được đặt nhà vệ sinh ở các cung tý, ngọ, mão, dậu, dần, thân, tỵ, hợi, càn, khôn, cấn, tốn.

Người có mệnh cung Đông tứ mạng thì phải đặt nhà vệ sinh ở: Canh, tân, mùi, tuất, sữu, không được đặt ở các cung còn lại.

Người có mệnh cung Tây tứ mệnh chỉ được đặt nhà vệ sinh ở các cung giáp, ất, thìn, bính, đinh, nhâm, quý và không được đặt ở các cung khác.

Nhà vệ sinh không được đối diện với cửa chính. Không được nằm trên thân long mạch, tránh xa bếp và giếng nước.

Nhà vệ sinh ở phương càn thì giảm thọ, ở phương hợi thì bệnh tật, ở phương tý thì hại nhân khẩu.

4- Giếng nước

Đào giếng phải dựa vào bát trạch phương vị, long cục, long mạch mới cát lợi và tránh được hung hại.

- Kiến trạch: Dương long kim cục.

Nếu các long mạch từ phương Đông đến tức là các long dần, giáp, mão, ất, tốn đến thì đào giếng ở vị Tỵ.

Nếu các long mạch từ phương Tây đến tức là các long hợi, nhâm, tý, quý đến thì đào giếng ở sơn vị

ất. Còn đào giếng ở các sơn vị khác là hung.

- Khôn trạch: Dương thổ long cục

Trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, mộ ở thìn. Nếu các long mạch từ phương đông tới tức là các long: Dần, giáp, mao, ất, tốn đến thì đào giếng ở thân và tý.

Nếu các long mạch từ phương nam tới tức là các long: Tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở thân không được đào ở tý.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới tức là các long: Hợi, nhâm, tý, quý tới thì đào giếng tại thân, không được đào ở các vị khác.

- Cấn trạch: Âm thổ long cục

Trường sinh ở dậu, đế vượng ở tỵ, mộ ở sửu. Nếu các long mạch từ phương đông tới tức là các long: dần, giáp, mao, ất, tốn đến thì đào giếng ở thân và tý. Nếu các long mạch từ tây tới tức là các long: thân, canh, dậu, tân, càn thì đào giếng ở thân.

Nếu các long mạch từ nam tới là các long Tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở tý.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới tức là các long: hợi, nhâm, tý, quý, thì đào giếng ở tý.

Còn đào giếng ở các cung khác thì bị hung.

- Tốn trạch: Âm mộc long cục.

Trường sinh ở ngọ, đế vượng ở dần, mộ ở tuất.

Nếu các long mạch từ phương đông tức là các long: Dần, giáp, mao, ất, tốn đến thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương Tây tức là các long: thân, canh, dậu, tân, càn đến thì đào giếng ở vị nào cũng bất lợi (Trường hợp này phải dịch sơn hướng của cửa chính).

Nếu các long mạch từ phương nam tới tức là các long: Tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở hợi.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới tức là các long: Hợi, nhâm, tỵ, quý tới thì đào giếng ở mao.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

- Chấn trạch: Dương mộ long cục

Trường sinh ở hợi, đế vượng ở mao mộ ở mùi.

Nếu các long mạch, từ phương đông tới tức là các long: Dần, giáp, mao, ất, tốn tới thì đào giếng ở Mão.

Nếu các long mạch từ phương nam tức là các long tỵ, bính, ngọ, đinh tới thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương tây tức là các long: Thân canh, dậu, tân, càn tới thì đào giếng ở mao.

Nếu các long mạch từ phương bắc tức là các long Hợi, nhâm, tỵ, quý tới thì đào giếng ở hợi.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

- Ly trạch: Dương hỏa long cục

Trường sinh ở dần, đế vượng ở ngọ, mộ ở tuất.

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở dần.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở ngọ.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở ngọ.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở dần.

Còn đào giếng ở cung khác là hung.

- Khảm trạch: Dương trạch long cục.

Trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, mộ ở thìn.

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở thân hoặc tý hoặc thìn.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở thân.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở tý.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở thìn.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

- Đoài trạch: Dương kim long cục.

Trường sinh tại tý, đế vượng tại dậu, mộ tại Sửu

Nếu các long mạch từ phương đông tới thì đào giếng ở tý.

Nếu các long mạch từ phương tây tới thì đào giếng ở dậu.

Nếu các long mạch từ phương nam tới thì đào giếng ở các cung đều không cát lợi. Trường hợp này muốn được tốt đẹp phải dịch hướng nhà sang sơn bên cạnh.

Nếu các long mạch từ phương bắc tới thì đào giếng ở thìn.

Còn đào giếng ở các cung khác là hung.

Giếng không được đào bên cạnh nhà vệ sinh, không được đào ở các cung bị huỳnh tuyến.

5- Phóng thủy

Phóng thủy là phóng bỏ đi tất cả nước thải ra ngoài ngôi nhà. Nước thải gồm nước vệ sinh tắm, giặt, rửa mọi đồ dùng gia dụng kể cả nước mưa.

Phóng thủy cần phóng ở các thiên can: Giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý. Kỳ phóng thủy ở 12 địa chi.

Các long mạch đến thuộc âm thì phóng thủy ở dương can: Giáp, ất, nhâm, quý.

Các dương long thì phóng thủy ở âm can: Bính, đinh, canh, tân.

Các dương trạch như càn, khảm, cấn, chấn thì phóng ở dương can.

Các âm trạch như tốn, ly, khôn, đoài thì phóng ở các âm can.

Phóng thủy phải tránh huỳnh tuyến, nếu huỳnh tuyến ở mé phải thì phóng thủy ở mé trái, nếu huỳnh tuyến ở mé trái thì phóng thủy ở mé phải. Huỳnh tuyến ở đây là giữa long nhập thủy (long lai) và phương phóng thủy, giữa hướng nhà và phương phóng thủy.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Phần I</i>	7
Chương I: Kinh dịch là cơ sở của khoa địa lý thiên văn	7
I. Cửu cung bát quái và mệnh cung	7
II. Phương pháp tìm mệnh cung	11
III. Cách đổi năm dương lịch sang năm can chi	13
IV. Cách đổi năm can chi sang năm dương lịch	15
V. Cách tính can chi của tháng âm lịch theo dương lịch	18
VI. Phương pháp tính can chi của ngày dương lịch	21
VII. Phương pháp đổi thay can chi ra ngày dương lịch.	23
VIII. Phương pháp tính can chi của giờ	25
IX. Nhị thập bát tú (28 sao)	26
1. Tính chất của 28 sao	26
2. Phương pháp xác định năm sao	29
3. Phương pháp xác định tháng sao	31
	349

Chương II: Trạch mệnh tương phối	33
1. Thế nào là trạch mệnh tương phối	33
2. Tìm quẻ mệnh	35
3. Tìm quẻ trạch	37
4. Quẻ mệnh dựa vào ai?	38
5. Xác định phương vị	40
Chương III: Những khái niệm về địa lý cổ truyền	41
1. Khái niệm	41
2. Những đặc trưng của địa lý cổ truyền	43
Chương IV: Địa lý dân gian bàn về hình thể	61
1. Nhà ở dân gian	61
2. Trạch	62
3. Cung thất	65
4. Chọn địa điểm dương trạch	67
5. Môi trường của cây dương trạch	70
6. Môi trường nước của dương trạch	73
7. Quan hệ giữa nhà này với nhà kia	75
8. Kết cấu dương trạch	76
9. Tường vây quanh	82
10. Cửa – cửa sổ	84
11. Bàn trí trong nhà	87
<i>Phần II: Địa lý thực hành</i>	89
Chương I: Dương trạch	89
I. Phối hợp mệnh cung với 8 hướng	91
II. Tính chất lành dữ của bát sơn và cửu tinh	96
1. Sinh khí thuộc tham lang mộc tinh	96

2. Ngũ quỷ thuộc sao liêm trinh – hỏa tinh	98
3. Phúc đức hay diên niên thuộc sao vũ khúc – kim tinh	100
4. Lục sát thuộc sao văn khúc – thủy tinh	102
5. Họa hại thuộc sao Lộc tồn – Thổ tinh - Âm tinh	103
6- Thiên y thuộc sao cự môn – thổ tinh – dương tinh	105
7. Tuyệt mệnh là thuộc sao phá quân – kim tinh - âm tinh	108
8. Phục vị thuộc phụ bát - thủy tinh - âm tinh	109
III. Tính chất lành dữ của 24 sơn vị Hế sao phúc đức	111
IV. Hệ nhị thập bát tú	117
V. Sơ đồ 24 hướng nhà 1- Bát sát	124 126
2- Huỳnh tuyến	127
VI. Các hướng nhà	128
1. Nhà hướng Càn hay còn gọi là nhà Trạch càn	128
2- Tuất trạch thuộc càn trạch	132
3- Hợi trạch thuộc càn trạch	135
II. Nhà hướng khảm (bắc) hay là trạch khảm	137
1- Nhà Trạch Tý thuộc trạch khảm	137
2- Nhà hướng Năm thuộc hướng Khảm – Khảm trạch	140
3- Nhà hướng Quý thuộc hướng Khảm – Khảm trạch	143
III. Hướng nhà cấn – cấn trạch	146
1. Nhà hướng cấn thuộc cấn trạch	146
2. Nhà hướng Sửu thuộc trạch cấn	150

3. Nhà hướng dẫn thuộc căn trạch	153
IV. Nhà hướng Chấn – Chấn trạch	156
1- Hướng Mão thuộc chấn trạch	156
2- Nhà hướng giáp thuộc chấn trạch	160
3- Nhà hướng ất thuộc chấn trạch	163
V. Hướng Đông Nam – Trạch Tố	167
1- Hướng tố thuộc trạch tố	167
2- Nhà hướng thìn thuộc tố trạch	171
3. Nhà hướng ty thuộc tố trạch	174
VI. Hướng ly – trạch ly	176
1. Nhà hướng ngọ thuộc trạch ly	176
2. Hướng nhà Bính thuộc ly trạch	180
3. Nhà hướng Đinh thuộc trạch ly	183
VII. Nhà hướng khôn – trạch khôn	187
1. Nhà hướng khôn thuộc trạch khôn	187
2. Nhà hướng Mùi thuộc Khôn trạch	190
3. Nhà hướng thân thuộc khôn Trạch	193
VIII. Hướng Đoài – trạch đoài	196
1- Hướng Dậu thuộc trạch đoài	196
2. Nhà hướng canh thuộc trạch đoài	200
3. Những hướng tân thuộc trạch đoài	203
Chương II: Thủy pháp	207
I. Hợp cục	207
1. Ngũ hành sinh khắc	207
2- Tam hợp	209
3. Tam hợp cục	210
4. Long cục	211
5. Ngũ hành của long cục	211
6. Song sơn và song sơn ngũ hành	212

7. Âm dương của cục	213
8- Huyền không pháp	217
9- 8 tam hợp bát can tứ duy	219
10- 8 tam hợp cục địa chi	220
11- 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung tuyệt	220
12- 8 tam hợp song sơn thủy khẩu ở cung mộ	221
13- Phương hướng	223
II. Thủy pháp trường sinh	225
III. Bát sát	240
1- Ý nghĩa của bát sát	240
2. Xác định bát sát	242
IV. Huỳnh tuyến	248
IV. Hình – Xung – Phá - Hại	250
1. Tam hình	250
2. Lục xung	252
3. Lục hại	252
4. Tứ phá	252
V. Long cục thủy pháp trường sinh	253

Chương III: Chọn hướng nhà

theo 64 quẻ của kinh dịch	255
I. Thứ tự chọn hướng nhà theo 64 quẻ kinh dịch	255
II. Phương pháp lập quẻ	262
III. 64 quẻ phối hợp giữa long và hướng	262
1. 64 quẻ	262
2. Phương pháp nạp chi của bát quái	287
3. Phương pháp nạp can của bát quái	289
4. Phương pháp nạp lục thân	289
5. Nạp lục thân của quẻ biến	250
6. Sau hào phối lục thân	291

IV. Cát hung của các quẻ	294
V. Nguyệt kiến	300
VI. Sinh – mộ – vượng – tử – tuyệt	302
VII. Tác dụng của nguyệt kiến và nhật kiến - so sách	304
1. Tác dụng	304
2. So sánh giữa nguyệt kiến và nhật kiến	305
VIII. Tuần không	306
IX. 6 hào và các bộ phận của nhà	308
X. Hào thế – Hào ứng là hào thân quẻ	310
XI. Cát hung của lục thân – lục thần trong quẻ	315
1. Cát hung của lục thân	315
2. Cát hung của lục thần trong quẻ	317
Chương III: Chọn ngày xây dựng nhà - tháng xây dựng	319
I. Chọn tuổi làm nhà	319
II. Chọn mùa xây nhà - xây nhà theo tiết khí	323
III. Chọn tháng xây dựng	326
IV. Chọn ngày xây dựng	327
V. Các công trình phụ	337
1- Bếp	337
2- Cổng	342
3- Nhà vệ sinh	342
4- Giếng nước	343
5- Phóng thủy	347

*XÂY DỰNG NHÀ Ở THEO
PHONG THỦY - THIÊN VĂN - ĐỊA LÝ*

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

Số 5 Nguyễn Khuyến - Hải Phòng

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THẾ BÌNH

Giám đốc – Tổng biên tập

Biên tập

NGUYỄN ÁNH NGUYỆT

In 1000 cuốn khổ 13x19 cm tại Xí nghiệp In ACS Việt Nam
Km 10 Phạm Văn Đồng - Kiến Thụy - Hải Phòng
Số xuất bản: 695 - 2006/CXB/24 - 32/HP
In xong và nộp lưu chiểu Quý I-2007.

05091086

Giá: 40.000đ